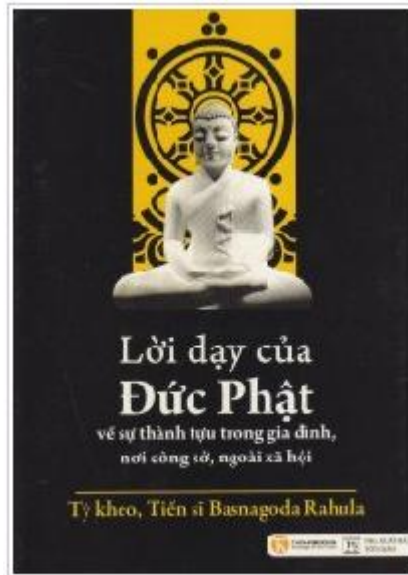


Lời Dạy Của Đức Phật Về Sự Thành Tựu Trong Gia Đình - Nơi Công Sở Ngoài Xã Hội



Lý Thu Linh

---o0o---

Nguồn

<http://www.tuvienquangduc.com.au/>

Chuyển sang ebook 10-07-2015

Người thực hiện :

Diệu Tín - phuchien97@yahoo.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website <http://www.phapthihoi.org>

Mục lục

LỜI GIỚI THIỆU
LỜI DỊCH GIẢ
VỀ TÁC GIẢ
DẪN NHẬP

SỰ HÌNH THÀNH CÁC CHƯƠNG TRONG SÁCH

CHƯƠNG 01 - KHO BÁU ẨN TÀNG

CHƯƠNG 02 - QUAN ĐIỂM CỦA ĐỨC PHẬT VỀ CỦA CẢI, VẬT CHẤT

CHƯƠNG 03 - TẠO RA TÀI SẢN

CHƯƠNG 04 - GÌN GIỮ TÀI SẢN

CHƯƠNG 05 - QUAN ĐIỂM CỦA ĐỨC PHẬT VỀ CÁC MỐI QUAN HỆ

CHƯƠNG 06 - THIẾT LẬP MỐI QUAN HỆ HÔN NHÂN

CHƯƠNG 07 - BỒN PHẬN CỦA CHA MẸ

CHƯƠNG 08 - GIẢI QUYẾT MÂU THUẪN

CHƯƠNG 09 - THÀNH ĐẠT TRONG XÃ HỘI

CHƯƠNG 10 - QUAN ĐIỂM CỦA ĐỨC PHẬT VỀ VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH

CHƯƠNG 11 - LÝ LUẬN ĐÚNG, QUYẾT ĐỊNH HAY

CHƯƠNG 12 - NHỮNG ĐIỀU KHÔNG NÊN LÀM

CHƯƠNG 13 - PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH TỐT ĐẸP

CHƯƠNG 14 - HẠNH PHÚC VỮNG BỀN

---o0o---

LỜI GIỚI THIỆU

Tôi phải thú nhận rằng, dường như có điều gì không ổn, khi một người suốt đời sống trong thế tục như tôi, lại viết lời giới thiệu cho một quyển sách về giáo lý của đức Phật về sự thành đạt, trí tuệ và bình an nội tâm. Quan điểm của tôi về tôn giáo đã bị chỉ trích nhiều, vì tôi tin rằng, hầu hết các tôn giáo đều là một hình thức tâm bị nhiễm vi rút (virus), làm lây nhiễm chúng sinh bình thường mạnh khỏe – và thường là có tri thức.

Chỉ có Phật giáo dường như tách biệt với các tôn giáo khác, vì tính chất cởi mở, uyển chuyển và thực dụng. Do đã sống hơn nửa thế kỷ ở Sri Lanka, tôi đã thấy giáo lý của đức Phật được áp dụng như thế nào bởi nhiều thành phần xã hội, bằng nhiều phương cách khác nhau. Dầu nghe có vẻ lạ, nhưng những người hoàn toàn có lý trí và những kẻ bảo thủ đều cho rằng, niềm tin và thái độ của mình đều từ một nguồn gốc mà ra. Rõ ràng là, người ta đã khá dễ dãi với các lời dạy nguyên thủy của đức Phật.

Đó là lý do khiến tôi rất hoan nghênh sự ra đời của quyển sách này, do Tỳ kheo, Tiến sĩ Basnagoda Rahula viết, nhằm mục đích khám phá trở lại

những nguyên tắc và giá trị của Phật giáo đã bị nhiều thế kỷ của văn hóa và lịch sử che mờ.

Nhiều năm trước đây, tôi vinh dự được quen biết với Tiến sĩ Walpola Rahula quá cố, một trong những người thật sự uyên bác mà tôi đã được gặp. Ngài đã tranh đấu cam go và dài lâu để loại bỏ các nghi lễ không cần thiết và những hoang đường trong Phật giáo. Tôi hy vọng rằng, Tỳ kheo Rahula đương thời sẽ tiếp tục nhiệm vụ cao quý đó, vì vẫn còn rất nhiều việc phải làm.

ARTHUR C. CLARKE

Đại học Cộng đồng King, London

---o0o---

LỜI DỊCH GIẢ

Tại Việt Nam hiện nay, nếu bạn tình cờ bước chân vào các chùa trong những ngày lễ, hay cuối tuần, bạn sẽ ngạc nhiên thú vị khi thấy con số Phật tử trẻ trẻ đến già, đến với các chùa rất đông. Tuy nhiên, số lượng có thể đánh lừa bạn đấy, vì không ít người trong số họ đến chùa chỉ để cầu xin ân huệ, xem số, bói toán, v.v... mà rất ít người trong số họ thấu đáo về giáo lý của đức Phật.

Thêm nữa, tin tức báo chí hằng ngày vẫn đầy rẫy hình ảnh những người trẻ như những con thiêu thân, đốt mình trong ánh nến của các trò chơi trên mạng đầy những hình ảnh bạo lực và khiêu dâm. Rồi những chuyện chồng đốt vợ, hay vợ giết chồng, chỉ vì giận hờn, ghen tuông vô cớ; hay bạn trẻ này chém giết bạn trẻ kia chỉ vì một ánh nhìn khiêu khích dễ ghét... Hoặc họ tự tìm đến cái chết như một giải pháp cho những vấn đề khá đơn giản.

Những chuyện thường ngày này có thể làm nhói lòng tất cả những ai có chút quan tâm đến tương lai tuổi trẻ, đến một xã hội an bình, đến tình thương yêu giữa người với người.

Với suy nghĩ đó, chúng tôi thật rất hoan hỷ khi được đọc quyển *Lời dạy của đức Phật về sự thành tựu trong gia đình, nơi công sở, ngoài xã hội* (The Buddha's teachings on Prosperity: at home, at work, in the world) của Tỳ kheo Tiến sĩ Basnagoda Rahula. Một quyển sách mà theo thiên ý của chúng tôi, có thể được xem như là một quyển cẩm nang cho Phật tử sơ cơ mới bước vào hoặc muốn bước vào con đường Đạo. Tỳ kheo Basnagoda Rahula

với văn phong giản dị, dễ hiểu, đã trình bày rất rõ ràng những điều đức Phật dạy liên quan đến đời sống của người cư sĩ tại gia.

Qua quyển sách này, chúng ta càng cảm niệm thêm ơn đức sâu dày của đấng Từ Phụ, vì Ngài đúng là người cha hiền, dạy dỗ đàn con của mình thật tận tâm về nhiều vấn đề, từ những vấn đề rất đời thường, như chuyện ăn uống, ngủ nghỉ, giải trí, quan hệ tình dục, cho đến những điều quan trọng hơn, như quan hệ giữa vợ chồng, con cái, bạn bè, rồi đến ra ngoài xã hội, việc tạo ra tài sản, giữ gìn tài sản, cũng như làm sao để tạo hạnh phúc bền vững, là mục đích tối hậu của người cư sĩ tại gia.

Chúng tôi tha thiết mong là quyển sách này sẽ đem lại nhiều lợi ích cho quý Phật tử, nhất là giới trẻ. Nếu quyển sách có thể làm cho ai đó, sau khi đọc xong, có thể gập sách lại và thầm kêu lên: “Ôi, Phật giáo thật là gần gũi, giản dị mà thiết thực, ích lợi biết bao!” thì chúng tôi đã mãn nguyện lắm rồi.

Lần nữa và mãi mãi chúng con xin thành kính đê đầu đánh lễ đức Thế tôn, bậc Chánh đẳng Chánh giác, đã tạo cho chúng con duyên lành hầu hoàn tất Phật sự này. Chúng con xin sám hối về những sai sót trong dịch thuật. Mong nhận được sự chỉ giáo, giúp đỡ của các bậc tôn túc, quý học giả, đạo hữu gần xa.

Nguyện Phật pháp trường tồn mãi mãi. Nguyện hồi hướng công đức này đến cứu huyền thất tổ, đến tất cả chúng sinh. Nguyện hạt giống lành sẽ luôn được nảy mầm dưới chân Phật.

Diệu Liên Lý Thu Linh

l3107@yahoo.com

Vu Lan 2010

---o0o---

VỀ TÁC GIẢ

Tỳ kheo Basnagoda Rahula sinh quán tại Sri Lanka. Thuở nhỏ đã xuất gia tại chùa Hoàng gia Attanagalla, Sri Lanka. Sau khi thọ đại giới và ra trường với bằng Cử nhân về Triết học Phật giáo, ngài sang định cư tại Mỹ năm 1990.

Sau đó Tỳ kheo Rahula lấy bằng Thạc sĩ Văn chương tại Đại học Houston - Clear Lake và bằng Tiến sĩ Anh văn tại Đại học Công nghệ Texas ở Lubbock, bang Texas. Hiện nay, Ngài là Chủ tịch Trung tâm Thiền Vipassana ở Willis, Texas, đồng thời dạy tiếng Anh tại Đại học Houston - Downtown.

---o0o---

DẪN NHẬP

Với quyết tâm đem lại lợi ích và hạnh phúc cho chúng sinh, đức Phật đã vạch ra một xã hội có tổ chức chặt chẽ. Phong trào xã hội này đã cuốn hút được hàng trăm ngàn nam nữ đệ tử, thuộc nhiều thành phần xã hội.

Cộng đồng xã hội tân tiến của đức Phật bao gồm hai thành phần, các đệ tử xuất gia và hàng đệ tử tại gia. Cả hai hạng đệ tử này, đối với đức Phật, đều quan trọng như nhau. Trong khi đức Phật tạo mọi nỗ lực để dẫn dắt hàng đệ tử xuất gia của Ngài đến những tiến bộ tâm linh cao cả nhất. Ngài cũng nỗ lực để hướng dẫn hàng đệ tử cư sĩ tiến đến sự thành công, trí tuệ và nội tâm an bình. Tuy nhiên, lịch sử dường như đã chôn vùi phần lớn những lời dạy của Ngài!

Khoảng thời gian của 26 thế kỷ đã che mờ những lời dạy của đức Phật dành cho cộng đồng cư sĩ – mà hầu như không ai tìm được chứng cứ gì, chúng cũng dường như không quan trọng hay được diễn giải theo những cách khiến chúng dễ bị hiểu lầm. Quyển sách này nhằm phục hồi tầm quan trọng của chúng, bằng văn bản và bằng sự trong sáng, rõ ràng. Vượt qua các rào cản lịch sử và văn hóa, chúng tôi cố gắng tìm ra những gì đức Phật thực sự giảng dạy vì lợi ích của hàng đệ tử tại gia của Ngài, cũng như phân loại lại và làm sáng tỏ giáo lý của đức Phật về đời sống tại gia.

Nhiều đề nghị từ nhiều thành phần xã hội khác nhau, nhất là từ các vị thánh giả tại các buổi nói chuyện của tôi, đã gieo mầm cho quyển sách này, nói về triết lý và hướng dẫn của đức Phật cho hàng đệ tử tại gia. Biết rằng có rất ít những tác phẩm tương tự về đề tài này, cũng như lợi ích của một quyển sách như vậy trong xã hội, tôi đã mạo muội thực hiện Phật sự này. Và kết quả là sự có mặt của quyển sách.

---o0o---

SỰ HÌNH THÀNH CÁC CHƯƠNG TRONG SÁCH

Chương 1 xem xét các lý do tại sao những lời dạy của đức Phật về đời sống của người cư sĩ không được làm cho rõ ràng hay làm cho sai lệch. Tại sao những lời dạy về cuộc sống đời thường ít được quan tâm đến? Tại sao chúng bị quên lãng quá lâu? Chương 1 sẽ trả lời những câu hỏi này.

Chương 2 nhấn mạnh đến sự tự do mà đức Phật dành cho người cư sĩ trong việc được thành công, phát đạt, và phủ nhận các quan niệm phổ biến nhưng sai lệch, rằng đức Phật không khuyến khích hàng cư sĩ cố gắng để đạt được thành công ở đời. Dựa trên quan điểm sai lầm này, nhiều người lầm lạc tin rằng, giàu sang, sung túc là đi ngược lại với giáo lý của đức Phật – một sự hiểu lầm khiến giáo lý của đức Phật dường như không quan trọng đối với người sống tại gia. Chương 2 sẽ mở xẻ vấn đề này một cách chi tiết.

Các chương kế tiếp xác lập những điều kiện tiên quyết để có được một cuộc sống thành đạt. Qua đó, ta thấy đức Phật dường như khẳng định rõ ràng tất cả những điều kiện để cuộc sống của người cư sĩ tại gia được thành công, có ý nghĩa và an lạc.

Chương 3 giới thiệu các phương cách để đạt được sự thành công vật chất, và hướng dẫn rõ bằng cách nào để người cư sĩ khởi bước trên cuộc hành trình đó.

Chương 4 đến chương 13 thảo luận về những đề tài khác nhau mà đức Phật khẳng định là quan trọng đối với sự thành công của người cư sĩ tại gia, kể cả những mối liên hệ cá nhân và xã hội, sự quyết định và sự phát triển nhân cách của họ.

Chương cuối cùng thảo luận về đề tài quan trọng nhất: đạt được nội tâm an lạc và hạnh phúc dài lâu. Đức Phật nhấn mạnh, đó phải là mục đích tối hậu trong cuộc sống. Để đạt được mục đích cao siêu, nhưng khả thi này, đức Phật đã chỉ bày cho chúng ta những phương cách thật hữu hiệu. Đối với những người còn chưa rõ làm sao để đạt được an lạc nội tâm và hạnh phúc dài lâu, các phương cách này sẽ là kim chỉ nam cho họ.

Mục đích của quyển sách này là để giới thiệu đến người đọc những lời dạy thực tiễn, hữu ích trong cuộc sống đời thường. Nội dung của sách đã được chọn lọc, phối hợp và sắp xếp vì mục đích này. Các lý thuyết trừu tượng đã được lược bỏ vì chúng thuộc về những phạm trù hoàn toàn khác. Bất cứ ai

muốn tìm một phương cách thực tiễn để đạt được thành công và hạnh phúc bền vững sẽ nhận thấy, quyển sách này đặc biệt ích lợi.

Tỳ kheo Tiến sĩ Basnagoda Rahula

---o0o---

CHƯƠNG 01 - KHO BÁU ẨN TÀNG

Mặt trăng, mặt trời và giáo Pháp của ta...

Tất cả đều chiếu sáng rực rỡ khi được khám phá ra.¹

(Tăng Chi Bộ Kinh)

Đối với một số người, sự hướng dẫn của đức Phật dành cho người cư sĩ để họ có được cuộc sống thế tục tốt lành, có vẻ là một đề tài hoàn toàn mới và lạ lẫm. Đa số có nhận định chung rằng, đức Phật chỉ dạy về khổ, vô thường, và sự diệt dục. Do ảnh hưởng của niềm tin này, chúng ta có thể cho rằng đức Phật đã không quan tâm đến hạnh phúc trong đời sống thế tục, và không khuyến khích hàng đệ tử tại gia đạt được thành công vật chất trong cuộc sống. Hơn thế nữa, chúng ta có thể nghĩ rằng đức Phật khuyên tất cả những người lắng nghe giáo lý của Ngài từ bỏ mọi niềm vui thế tục, và chỉ tìm kiếm hạnh phúc trong đời sống xuất gia.

Tuy nhiên, khi tìm hiểu sâu hơn về giáo lý của đức Phật, chúng ta sẽ thấy rằng, sự diễn giải đó hoàn toàn không chính xác. Rõ ràng là đức Phật công nhận và tán thán hạnh phúc trong cuộc sống thế tục. Ngài không những khuyến khích ta tìm kiếm hạnh phúc, tạo ra tài sản, mà còn dạy ta làm thế nào để tiết kiệm, đầu tư và quản lý tài sản nữa. Ngài cũng có những lời khuyên đối với cộng đồng cư sĩ về sự tương giao, các mối liên hệ xã hội, việc chọn lựa các quyết định sáng suốt và sự phát triển nhân cách lành mạnh.

Tóm lại, trái với những gì người đương thời suy nghĩ, giáo lý của đức Phật bao gồm cả những lời dạy vô giá giúp người cư sĩ đạt được thành công, và hạnh phúc trong cuộc sống.

---o0o---

XÃ HỘI ĐẶC BIỆT, TÔN GIÁO ĐẶC TRƯNG

Người đọc tò mò sẽ tự hỏi, tại sao đức Phật lại quan tâm đến đời sống thế tục? Họ có thể cho rằng, tôn giáo phải là một hệ thống niềm tin vượt lên trên những điều liên quan đến đời sống thế tục, chứ không phải là một hệ thống tư tưởng nhằm hướng dẫn cuộc sống thế tục. Tuy nhiên, giáo pháp của đức Phật mang đến cho ta một cách tiếp cận tôn giáo hoàn toàn khác với phần lớn các tôn giáo khác.

Triết lý cơ bản của đức Phật và các yếu tố xã hội đặc trưng ở Ấn Độ vào thế kỷ VI trước Công nguyên, là hai nguyên nhân đưa đến việc đức Phật không chỉ giúp các đệ tử của Ngài đạt đến sự tiến bộ tâm linh, mà cũng giúp họ có cuộc sống đời thường hoàn hảo. Đức Phật chẳng bao giờ tự cho mình hay các đệ tử của mình là những vị sứ giả hay đại diện cho một quyền lực thần bí nào. Do đó, tầm quan trọng và giá trị của giáo lý của Ngài đối với xã hội phải thể hiện chủ yếu về mặt những ích lợi xã hội một cách cụ thể, rõ ràng.

Trong khi một vị Bà la môn có thể hướng dẫn đệ tử mình dâng lễ vật cho một vị thần thánh nào đó, để xua đuổi một tai họa đang đe dọa, thì đức Phật không chủ trương cần có các nghi lễ và niềm tin như thế. Trái lại, đức Phật nhấn mạnh đến sự nỗ lực và trách nhiệm cá nhân, coi đó là chìa khóa để giải quyết những hoàn cảnh khó khăn. Bất cứ khi nào người thính Pháp đặt ra câu hỏi về đời sống cá nhân của mình, đức Phật cũng sẽ phân tích vấn đề và đưa ra các giải pháp dựa trên trách nhiệm, bổn phận và khả năng của con người. Vì đức Phật và các đệ tử xuất gia của Ngài luôn đưa ra những giải pháp hợp lý cho các đệ tử tại gia, nên “đời sống tại gia” trở thành một đề tài thường xuyên được nhắc đến trong giáo lý của đức Phật.

Sự kỳ vọng của xã hội cũng khuyến khích ta quan tâm đến đời sống hàng ngày sâu sắc hơn. Đức Phật sống ở một thời đại trong đó, hàng trăm nhà truyền giáo và lãnh đạo tư tưởng tranh giành nhau kêu gọi tín đồ tin theo tông phái của mình. Một số diễn giả này đã công khai chống lại các vấn đề tâm linh, và thuyết phục con người rằng, những tư duy như giác ngộ, sự hiện hữu sau khi chết và tái sinh đều là ảo tưởng. Kết quả là xã hội đó trở nên bài xích tôn giáo, quá thiên về thế tục đến nỗi hầu hết mọi người đều thấy rằng, cuộc sống hiện tại của họ hấp dẫn hơn những gì đang chờ đợi họ ở phía trước – và họ hướng về những vị thầy có thể giúp đỡ họ trong cuộc sống hằng ngày, hơn là những vị thuyết giảng về cuộc sống sau khi chết.

Thính giả của đức Phật cũng mang theo những kỳ vọng này đến với Phật. Họ mong đợi đức Phật có thể chỉ dạy cho họ phương cách để đạt được thành công trong đời sống thế tục. Điều thú vị là giáo lý của đức Phật rất phù hợp

với một xã hội như thế. Đức Phật không ngừng ứng dụng triết lý của Ngài để đem lại lợi ích cho cộng đồng cư sĩ, và điều đó đã làm cho các đề tài về cuộc sống thế tục được thêm phong phú. Vì lẽ đó, sự phồn vinh của xã hội, thể hiện trong cuộc sống thế tục, trở thành là một đề tài lớn và sâu sắc trong giáo lý của đức Phật.

Thế kỷ VI trước Công nguyên là thời đại phục hưng ở Ấn Độ. Các doanh nhân nhộn nhịp trao đổi, buôn bán với Ba Tư và Hy Lạp qua đường bộ và đường biển. Với việc kinh doanh phát triển và tài sản tăng trưởng, các cộng đồng dân cư khá giả bành trướng ra Magadha và Kosala – hai bang mà đức Phật thường xuyên viếng thăm. Do đó, việc quản trị kinh doanh, việc có những quyết định khôn ngoan – cùng với việc sắp xếp đời sống gia đình, làm chủ các mối liên hệ xã hội – được xem là những khía cạnh quan trọng trong cuộc sống đời thường. Uy lực và sự nổi tiếng, cũng như với các cách tiếp cận hợp lý đối với những vấn đề này đã khiến đức Phật nổi lên trong xã hội thời đó, như là một nhà tư vấn lỗi lạc nhất đối với cộng đồng cư sĩ.

Hơn thế nữa, đức Phật phải đóng một vai trò đặc biệt linh động trong việc dung dưỡng cộng đồng cư sĩ giàu có, vì tăng đoàn của Ngài không thể tồn tại nếu không có các vị thí chủ giàu có này. Cả đức Phật lẫn các đệ tử xuất gia của Ngài đều không phải là các vị đạo sĩ tu hành khổ hạnh. Họ là những nhà vận động xã hội, những người sống trung đạo, tránh cả hai thái cực tự hành xác hay tự đắm mình trong dục lạc. Vì lợi ích của hàng đệ tử xuất gia, đức Phật hoàn toàn thoải mái khi nhận đất đai, tài sản do các vị thí chủ giàu có cúng dường, và Ngài cũng thường nhận lời mời đến các lâu đài hay dinh thự của họ để thọ trai, thường là cùng với hàng trăm tỳ kheo khác. Vì sự tồn tại của tăng đoàn của đức Phật tùy thuộc vào sự phát đạt của các vị thí chủ cư sĩ, nên đức Phật cần hướng dẫn họ đến sự thành công vật chất.

Quan điểm của đức Phật đối với nhiều khía cạnh của đời sống thế tục dường như là do ảnh hưởng của chính những sự liên hệ của Ngài với tầng lớp thượng lưu. Một số đệ tử và thí chủ trung thành nhất của đức Phật là các vị vua, hoàng tử, các doanh nhân, là những người luôn cố gắng làm tăng trưởng thêm của cải, tài sản và thỏa mãn dục lạc của họ. Thí dụ, vua Kosala thường hỏi đức Phật những câu như là “Giác quan nào cần được thỏa mãn nhất?”² Nhiều người khác lại hỏi về việc làm sao để đời sống của họ hạnh phúc hơn. Do nền tảng xã hội đặc biệt này, “sự thành công và hạnh phúc trong đời sống thế tục” đã trở thành một đề tài quan trọng trong giáo lý của đức Phật. Đức Phật bằng nhiều cách, cũng tích cực giúp các đệ tử tại gia

trong đời sống gia đình của họ, và Ngài cũng khuyên các đệ tử xuất gia của Ngài nên làm như thế.

---o0o---

HAI QUAN ĐIỂM VỀ HẠNH PHÚC

Đức Phật quan niệm về hạnh phúc một cách rất thực tế: như là một điều gì đó thực sự hiện hữu. Để khuyến khích các đệ tử xuất gia của mình đi tìm hạnh phúc trong đời sống xuất thế, đức Phật dạy rằng:

*.Có hai loại hạnh phúc: một là trong đời sống thế tục (gihi sukha), và một là trong đời sống xuất gia (pabbajja sukha). Trong hai loại hạnh phúc này, hạnh phúc trong đời sống xuất gia là tốt hơn cả.

*.Có hai loại hạnh phúc: một phát xuất từ sự thỏa mãn dục lạc (kama sukha), và một phát xuất từ việc từ bỏ thỏa mãn các dục lạc (nekkhamma sukha). Trong hai loại này, hạnh phúc phát xuất từ việc từ bỏ sự thỏa mãn dục lạc là tốt hơn.³

Hai mệnh đề này bộc lộ cho ta thấy quan điểm của đức Phật về hạnh phúc. Như thế, đức Phật đã nói rõ rằng, hạnh phúc có mặt trong đời sống tại gia, và trong việc thỏa mãn các dục lạc. Ngay cả khi có sự hiện diện của các vị tỷ kheo, là những người rất cần được nhắc nhở về những điều bất như ý trong đời sống thế tục, đức Phật cũng không bao giờ chối bỏ sự thật là, hạnh phúc có mặt trong thế giới vật chất và dục lạc. Tuy nhiên, đức Phật khẳng định rằng, hạnh phúc trong đời sống xuất gia thì cao quý hơn.

Nhiều chứng cứ khác có thể được tìm thấy trong các kinh tạng cũng xác định lập trường này. Thật vậy, đức Phật đã định nghĩa hạnh phúc như sau:

“Hạnh phúc có mặt trong đời sống thế tục... Hạnh phúc đó là gì? Đó là sự thỏa mãn có được qua năm giác quan (kamaguna). Các đối tượng giác quan liên quan đến cái thấy, cái nghe, đến hương, đến vị và sự xúc chạm, là thật sự có mặt. Các đối tượng này quyến rũ, dễ chịu, hấp dẫn, mời gọi và đáng hưởng thụ. Những trải nghiệm có được qua năm giác quan là năm dục lạc, mà người ta có thể đạt được trong cuộc sống tại gia. Hạnh phúc mà người ta có được từ sự trải nghiệm năm loại dục lạc này được gọi là hạnh phúc trong đời sống thế tục.”⁴

Như thế, quan điểm của đức Phật về hạnh phúc trong đời sống thế tục rất rõ ràng và đầy đủ. Người cư sĩ luôn trải nghiệm những sự thỏa mãn giác quan, hay kamaguna, và năm điều lợi ích của chúng: cảnh đẹp, âm thanh êm tai, mùi hương quyến rũ, vị ngon và những xúc chạm dễ chịu. Những lợi ích này được gắn liền với đời sống thế tục, và con người có quyền hưởng thụ chúng.

---o0o---

TRÂN TRỌNG NHỮNG LỢI ÍCH CỦA ĐỜI SỐNG THẾ TỤC

Đức Phật không chỉ chấp nhận sự có mặt của hạnh phúc trong đời sống thế tục, mà Ngài còn khuyến khích điều đó. Mặc dầu đức Phật nhấn mạnh (nhất là với sự hiện diện của các tỷ kheo) rằng, hạnh phúc trong đời sống thế tục thì thứ yếu so với hạnh phúc của đời sống xuất gia, sự khẳng định này không nhằm làm giảm đi giá trị của đời sống thế tục. Nó chỉ đơn giản có nghĩa là, có một thứ hạnh phúc sâu lắng hơn đang chờ đợi những ai sẵn lòng buông bỏ các dục lạc thế gian.

Vì sự xả ly đem đến một trạng thái hạnh phúc vững bền hơn, “hạnh phúc trong sự xả ly” này, hay *vimutti sukha*, được cho là “tốt hơn”. Đây là loại hạnh phúc đã được chính đức Phật cũng như các đệ tử xuất gia của Ngài chứng nghiệm. Những người xuất gia từ bỏ cuộc sống thế gian, do có ít bồn phận hơn người tại gia, sẽ đối mặt với ít chướng ngại hơn trên đường tìm kiếm bình an nội tâm. Trái lại, hạnh phúc trong đời sống tại gia, luôn biến đổi tùy theo hoàn cảnh, với những mối lo toan luôn tiềm ẩn trong cuộc sống đó. Tuy nhiên ngoài điều so sánh duy nhất này, rằng hạnh phúc tâm linh vượt trội hơn hạnh phúc thế tục, không có chứng cứ gì để kết luận rằng, đức Phật chê trách đời sống thế tục hay hạnh phúc trong đời sống đó.

Do đức Phật không chê trách đời sống thế tục, nên Ngài luôn sẵn sàng khuyên nhủ, “tư vấn” cho những ai muốn biết, làm thế nào để cho cuộc sống tại gia của họ được hạnh phúc và thành đạt hơn. Rất nhiều người đến đánh lễ đức Phật và thỉnh ý Ngài để được thành công và hạnh phúc. Điều thỉnh cầu sau đây thường xuất hiện trong nhiều bản kinh, phản ánh nguyện vọng của cộng đồng cư sĩ đối với đức Phật:

“Bạch Thế tôn, chúng con là những người tại gia, sống với gia đình, còn ăn mặc đẹp, còn dùng dầu thơm, vòng hoa, và còn chấp nhận vàng bạc. Xin Thế tôn hãy hướng dẫn để chúng con có thể làm cho sự hiện hữu của kiếp sống này và kiếp sống kế tiếp được hạnh phúc.”⁵

Để đáp lại những lời thỉnh cầu này, đức Phật không bao giờ tỏ ra bất cứ sự coi thường nào, dù nhỏ nhất, đối với cách sống của những người tại gia, và Ngài thường dành cho họ những lời dạy đầy đủ, chi tiết về cách làm thế nào cho cuộc sống của họ được tốt đẹp hơn. Đức Phật xem những lời hướng dẫn này như là sampada, những yếu tố đem lại lợi ích cho đời sống thế tục. Bốn mươi lăm năm tích cực trong việc chuyển hóa xã hội. Đức Phật đã để lại những lời dạy vô cùng giá trị trong các kinh tạng – và đó là những điều ta sẽ bàn kỹ trong quyển sách này.

---o0o---

CÁC ĐỐI TƯỢNG THÍNH GIẢ

Dẫu đức Phật có sự quan tâm đáng kể đến hạnh phúc và sự thành công vật chất của hành cư sĩ, trong kinh tạng rõ ràng cũng có những đoạn với những quan điểm dường như đối nghịch. Các bản kinh đó cho ta cảm giác là cuộc sống thế tục, thế giới vật chất không được tán thán, với khuynh hướng tránh xa các dục lạc thế gian. Tuy quan điểm có vẻ mâu thuẫn này có mặt rải rác trong nhiều bản kinh, chúng ta cần phải xem xét các đoạn kinh này từ cái nhìn về xã hội và lịch sử thời đó, để khám phá ra mục đích và đối tượng thính giả nào các bản kinh này nhắm hướng tới.

Nhiều diễn giải sai lạc về giáo lý của đức Phật đã phát sinh, cụ thể là do không phân biệt được một bản kinh nào đó được nói cho đối tượng thính giả nào.

Như đã trình bày ở trên, đức Phật đã dành khá nhiều thời gian để phân biệt lại những quan niệm mà các nhà truyền thống và những nhóm cực đoan khác chủ trương. Vì lý do đó, đức Phật cần một cộng đồng dân thân và chứng đạo. Giáo phái Vệ Đà có các nhà Bà la môn, là những nhà đạo hạnh có học, với chủ trương bảo vệ truyền thống một cách quyết liệt. Giáo phái Jain thì huấn luyện nam nữ đệ tử của họ tu khổ hạnh để xây dựng một hệ thống xã hội khắt khe. Ảnh hưởng bởi cả hai truyền thống này, đức Phật đã thành lập nên khái niệm tăng đoàn (Sangha). Cộng đồng xuất gia này đáp ứng được một nhu cầu quan trọng là: sự thành lập một cộng đồng hoàn toàn tự nguyện và có khả năng truyền bá những lời Phật dạy đến với xã hội. Những khái niệm về vô thường, khổ và sự xuất ly khỏi đời sống thế tục được sử dụng chính là để rèn luyện và duy trì cộng đồng xuất gia này.

Điều này không có nghĩa rằng, Niết bàn, một trạng thái an lành mà người ta có thể đạt được bằng cách từ bỏ tâm bám víu vào dục lạc thế gian, chỉ là một

phương tiện dùng để huấn luyện tăng đoàn. Chúng ta khó mà bỏ qua sự khẳng định liên tục của đức Phật và các đệ tử của Ngài rằng, cuộc sống xả ly, không bám víu của họ tuyệt đối hạnh phúc – một thứ hạnh phúc mà ta có thể trải nghiệm được bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, khi ta đã có thể tách mình ra khỏi những cuộc chạy đuổi theo dục lạc thế gian.

Tuy nhiên, không bám víu vào dục lạc thế gian cũng là một phương cách hữu hiệu để rèn luyện, tổ chức và phát triển cộng đồng tăng ni, là nền tảng xã hội của đức Phật. Khi những sự bất như ý (khổ) trong cuộc sống thế tục được nhấn mạnh, lặp đi lặp lại cho tăng đoàn, và cho bất cứ ai có ý muốn bước vào con đường xuất gia, thì những lời dạy này không phù hợp đối với cộng đồng cư sĩ của đức Phật.

Rèn luyện tâm xả ly khỏi các dục lạc gian quan cũng là cách để cộng đồng tu sĩ có thể sống xả ly. Trong khi một vị tu sĩ thuộc tông phái khác có thể chọn lựa đời sống tâm linh để phục vụ tốt hơn cho một quyền lực tối thượng nào, thì những động lực tôn giáo như thế không có mặt trong giáo lý của đức Phật. Đức Phật khuyến khích nam nữ đệ tử của Ngài gia nhập tăng đoàn vì Ngài biết rằng, một đời sống xả ly sẽ mang đến cho họ nhiều an lành nội tâm hơn là ở đời sống thế tục. Do đó, Ngài khuyên các đệ tử của Ngài không ngừng quán tưởng về vô thường và sự bất như ý (khổ) của đời sống thế tục. Sự chuyển đổi thái độ đối với đời sống thế tục khiến cho các đệ tử xuất gia của Ngài trở nên tự tại hơn, và trở thành những vị tăng ni dần thân; điều này có thể tạo nên những hiệu ứng xã hội tốt đẹp như đức Phật đã chủ định.

Không phải mọi lời dạy trong kinh tạng là dành cho tất cả mọi người. Để tránh khỏi những kết luận sai trái này, chúng ta cần phải xác định các đối tượng thích ứng khác nhau cho những bài kinh khác nhau. Không thể chỉ vì đức Phật luôn nhấn nhủ các đệ tử xuất gia của Ngài quán tưởng về vô thường và khổ, mà ta kết luận rằng, Ngài đòi hỏi tất cả các đệ tử (tu sĩ cũng như cư sĩ) đều phải tuân theo lời dạy này.

Thực ra, không có chứng cứ gì trong các kinh tạng – nơi tập hợp những lời giảng trung thực nhất của đức Phật – rằng Ngài kêu gọi các đệ tử cư sĩ phải quán tưởng về vô thường hay khổ. Dĩ nhiên là đức Phật cũng đề ra các phương pháp hành thiền hữu ích cho cộng đồng cư sĩ, nhưng các phương pháp này không nhằm cản trở hạnh phúc của đời sống thế tục. Trái lại, qua các bản kinh nguyên thủy, ta thấy rằng, các đệ tử tại gia được khuyên phải sống an lạc và có ý nghĩa.

Để tiện cho việc thảo luận, chúng ta có thể chia các đối tượng thánh giả và tiêu chí của các kinh ra thành ba loại:

- *.Các pháp hướng dẫn dành cho các vị sắp hay đã xuất gia.
- *.Các pháp lý luận, phân tích để phản biện lại với những quan điểm đối nghịch.
- *.Các pháp hướng dẫn và phân tích dành cho cộng đồng cư sĩ.

Trong ba loại này, những bài kinh dành cho cộng đồng xuất gia rõ ràng là nhiều hơn các loại khác. Điều này có thể đưa đến kết luận sai lạc rằng, đức Phật chỉ chú tâm rèn luyện các tỳ kheo của Ngài hơn là giúp đỡ các hàng cư sĩ. Tuy nhiên, dường như có nhiều lý do khác hơn là việc đức Phật chỉ hướng đến hàng đệ tử xuất gia.

---o0o---

TẠI SAO ĐỜI SỐNG TẠI GIA CÓ VẼ ÍT QUAN TRỌNG HƠN

Tại sao những lời dạy của đức Phật đối với người cư sĩ dường như không có vị trí quan trọng trong các kinh tạng? Để có thể đưa ra một lời giải thích rõ ràng cho câu hỏi này, chúng ta phải nhìn lại lịch sử thời đó. Điều quan trọng là phải xem ai, trong gần 26 thế kỷ, đã lưu truyền những lời dạy của đức Phật – và bằng cách nào.

Trước tiên, giáo lý của đức Phật được lưu truyền bởi các vị tỳ kheo. Dầu đức Phật đã đi hoằng pháp không ngừng nghỉ trong suốt 45 năm và đã thuyết giảng cho biết bao đối tượng, chỉ một số rất ít giáo lý hay thuyết giảng của Ngài được ghi chép lại. Hơn 80% các kinh trong kinh tạng là dành cho các vị tỳ kheo sống trong các tu viện. Dường như các vị tỳ kheo chỉ quan tâm gìn giữ những gì liên quan đến họ, chứ không phải tất cả những điều đức Phật đã giáo hóa đám đông quần chúng.

Từ quan điểm của các vị tỳ kheo, ta có thể hiểu được tại sao sự lưu truyền các giáo lý của đức Phật có phần thiếu sót. Ngay sau khi đức Phật nhập diệt, các vị trưởng lão tăng cảm thấy nhu cầu bức thiết nhất của họ là duy trì sự thống nhất và kỷ luật trong tăng đoàn. Với cộng đồng tăng đoàn ngày càng phát triển, nhiều quan điểm, phương cách thực hành dị biệt đã len lỏi vào nội bộ tăng đoàn; việc này đòi hỏi phải được giải quyết. Cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên, được thiết lập chỉ ba tháng sau khi đức Phật nhập diệt, được

phát khởi một phần, cũng bởi những cách hành xử sai lệch của một số vị tỳ kheo. Trong hoàn cảnh này, việc kết hợp, khẳng định mạnh mẽ lại giáo lý của đức Phật đối với các vị tỳ kheo là cấp thiết. Và các vị tỳ kheo học thuộc lòng các kinh tạng Pali nhằm lưu truyền chúng, dường như đã thêm vào, sửa đổi và loại bỏ nhiều kinh, để chỉ nhấn mạnh về giới luật trong tăng đoàn của họ.

Tuy nhiên, phương cách này vô tình đã thay đổi cái nhìn tổng quan về giáo lý của đức Phật. Trong các kinh tạng được lưu truyền, giáo lý dành cho hàng đệ tử xuất gia có vẻ nổi trội hơn, và giáo lý dành cho hàng cư sĩ tại gia thì không rõ ràng. Do đó, người đọc có thể kết luận một cách sai lệch rằng, đức Phật không quan tâm đến hàng đệ tử tại gia của Ngài.

Việc phân nhóm các kinh cũng khiến cho giáo lý của đức Phật dành cho hàng đệ tử tại gia có vẻ kém quan trọng. Ở lần kết tập kinh điển thứ nhất, nhiều kinh được xếp loại tùy theo độ dài, ngắn. Những bài kinh dài của đức Phật được xếp vào nhóm Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya). Hàng trăm các bài kinh ngắn hơn được đặt trong Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikaya). Hàng ngàn các bài kinh khác được xếp đặt tùy theo số thứ tự trong Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikaya). Thí dụ, bất cứ bài pháp nào giải thích về hai nhân, hai quả, hai loại người, vân vân, được nhóm lại dưới các bài kinh “Số Hai”. Các tiêu tựa cũng được đánh số để phân loại chi tiết hơn. Lần nữa, sự xếp đặt này khiến cho phần giáo lý dành cho cuộc sống thế tục dường như không quan trọng, hoặc mâu thuẫn. Đối với người đương thời, triết thuyết về khổ của đức Phật vẫn còn là đề tài nổi trội, dành cho tất cả mọi người.

---o0o---

NHỮNG SỰ SUY DIỄN SAI LỆCH MỚI

Một số nhà văn và dịch giả trong lịch sử cận đại đã bị kẹt trong sự lầm lẫn này. Họ nghĩ một cách sai lệch rằng, con đường mà đức Phật vạch ra cho hàng đệ tử xuất gia của Ngài, là giáo pháp dành cho tất cả mọi người. Một trong những hậu quả của việc hiểu lầm đó là quan điểm cho rằng ‘Phật giáo bi quan’.

Arthur Schopenhauer, một nhà tư tưởng Đức nổi tiếng, đã thiết lập lý thuyết về bi quan, sau khi đọc qua một vài bản kinh Phật giáo đã được dịch. Qua sự trình bày những hiểu biết của ông về đức Phật, ông muốn gợi ý cho các nhà phê bình so sánh triết lý của ông với giáo lý của đức Phật. Kết quả là, quan

niệm “Phật giáo bi quan” đã được thế giới Tây phương chấp nhận cùng với lý thuyết về bi quan của Schopenhauer.

Hơn thế nữa, gần như tất cả mọi dịch giả của các kinh tạng đều xem thuật ngữ *dukkha*, được lặp đi lặp lại trong kinh như là “khổ”, khiến cho người đọc nghĩ rằng đức Phật xem đời sống thế tục như là khổ đau. Tuy nhiên, *dukkha* ám chỉ tính chất không thỏa mãn của tâm con người, chứ không chỉ những gì được coi là khổ. Đức Phật sử dụng thuật ngữ này với mục đích hướng các vị tỳ kheo đến Niết Bàn – chứ không phải để hướng dẫn hàng đệ tử tại gia.

Tệ hơn nữa, hàng trăm sách viết về giáo lý của đức Phật xem những lời dạy của Ngài đối với hàng đệ tử xuất gia là giáo lý chung cho *toàn thể* cộng đồng Phật tử. Quan niệm sai lầm này đã dẫn đến một kết luận chung rằng, đức Phật không chấp nhận đời sống thế tục và chê trách hạnh phúc trong đời sống đó.

---o0o---

KHÁM PHÁ CHÂN LÝ

Nghiên cứu các kinh tạng kỹ hơn sẽ cho chúng ta thấy rõ rằng, giáo lý của đức Phật dành cho hàng cư sĩ rất gần gũi với đời sống thế tục, hơn là chúng ta nghĩ. Chúng tôi tìm thấy trong kinh tạng có hơn cả trăm bài pháp, từ những bài dài đến những bài ngắn chỉ có vài câu pháp thoại, đặc biệt nói về đời sống tại gia. Các chương sắp tới trong sách này sẽ đặt trọng tâm vào các bài kinh đó để làm rõ hơn quan điểm của đức Phật về đời sống thế tục, cũng như sự hướng dẫn của Ngài đối với hàng cư sĩ về sự thành công và hạnh phúc.

---o0o---

CHƯƠNG 02 - QUAN ĐIỂM CỦA ĐỨC PHẬT VỀ CỬA CẢI, VẬT CHẤT

Nghèo khó khiến chúng sanh khổ đau

Vì nghèo, họ phải mang nợ.

Hoàn cảnh này khiến đời sống họ tụt hậu.⁶

(Tăng Chi Bộ Kinh)

a

Quan điểm của đức Phật về sự phát đạt, sung túc được coi là một trong những khía cạnh thường bị hiểu lầm nhất trong giáo lý của Ngài. Nhiều tác giả đã tuyên bố thẳng hay ám chỉ rằng, đức Phật không khuyến khích người cư sĩ thăng tiến và trở nên giàu có. Quan niệm sai lầm này khiến chúng ta thường nghĩ rằng, khi thành đạt hay được sung túc là đi ngược lại với lời dạy của đức Phật. Tuy nhiên, chúng ta hãy xét xem, đức Phật thật sự quan niệm như thế nào về sự thành đạt, sung túc của người cư sĩ.

---o0o---

TỰ DO THÀNH ĐẠT

Trước hết, đức Phật chẳng bao giờ áp đặt bất cứ sự hạn chế nào trên các nỗ lực để thành công của hàng cư sĩ; trái lại, đức Phật còn khuyến khích họ cố gắng đạt được thành công. Dầu trong “kinh doanh, nuôi gia súc, làm thủ công, làm công chức, hay bất cứ ngành nghề, công nghiệp nào”, người cư sĩ cũng phải cố gắng để thăng tiến trong lãnh vực ngành nghề của mình.⁷ Nhất là quyết tâm để đạt được thành công, đó là điều tiên quyết, quan trọng trong cuộc đời của bất cứ ai – và thái độ ‘tôi có công việc làm để kiếm sống là đủ rồi’ không có mặt trong giáo lý của đức Phật.

Kế đến, đức Phật cũng không giới hạn tài sản mà người cư sĩ có thể sở hữu, và chẳng bao giờ khuyên hàng cư sĩ tại gia giàu có của Ngài phải dừng lại, hay giảm thiểu tài sản của họ. Trái lại, đức Phật đã dứt khoát khuyên họ phải có kế hoạch, phải biết tổ chức và phải nỗ lực để thành công hơn nữa. Chúng ta sẽ đi vào chi tiết hơn về những lời dạy này trong những chương sau.

Ở đây, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng, đức Phật không đặt ra một chế định nào đối với tài sản cá nhân của người cư sĩ. Sử dụng thuật ngữ ‘tài sản lớn’ (*ulare bhoge*)⁸, đức Phật muốn nói đến số lượng mà ta có thể hưởng tới để đạt được – nói cách khác, càng nhiều của cải, tài sản càng tốt.

---o0o---

SỰ THÀNH ĐẠT VÀ MỤC ĐÍCH CỦA NÓ

Điều quan trọng cần nhớ là sự tự do mà đức Phật dành cho người cư sĩ, để họ trở nên càng phát đạt, sung túc càng tốt, dựa vào hai điều kiện. Thứ nhất, chúng ta phải tuân theo một số nguyên tắc trong nỗ lực để làm giàu. Thứ hai, ta phải *sử dụng* tài sản một cách đúng đắn. Nếu hai điều kiện trên không được thỏa mãn, thì “tài sản lớn” đó sẽ không bao giờ được đức Phật chấp nhận – như thế “sự tự do vô hạn” để được giàu có, phát đạt, ám chỉ số lượng tài sản chứ không phải phương tiện sử dụng để đạt được nó. Hơn thế nữa, chẳng bao giờ nên coi sự thành đạt, giàu sang là mục đích tối hậu, mà chỉ là một phương tiện để đưa ta đến những mục đích cao thượng hơn.

Đức Phật đã nói đến cả hai vấn đề, sự tự do cá nhân để thành đạt và sự quan trọng của việc sử dụng tự do đó một cách đúng đắn, như sau:

Niềm hạnh phúc của việc sở hữu tài sản là gì? (Atthi sukha - the happiness of possessing wealth). Một số người tích lũy tài sản lớn và của cải dồi dào bằng những phương tiện chánh đáng, nỗ lực tinh tấn, và nghĩ rằng, “Giờ tôi đã có của cải, có tài sản bằng những phương tiện chánh đáng”.

Khi nghĩ như thế, người đó cảm thấy hạnh phúc, hài lòng. Đó là điều mà ta gọi là atthi sukha.⁹

Rõ ràng là việc sở hữu tài sản cá nhân được chấp nhận, miễn là người cư sĩ đã sử dụng những “phương tiện chân chánh, và tinh tấn nỗ lực”. Để lãnh hội được lời dạy của đức Phật khi nói đến “phương tiện chân chánh và nỗ lực tinh tấn”, trước hết, ta hãy xem xét một vài quan điểm về việc tích lũy tài sản của các vị lãnh đạo tinh thần đồng thời với đức Phật.

Một số vị thầy cho rằng việc tôn trọng các giá trị đạo đức là không cần thiết. Họ khuyên người khác, kể cả vị vua đầy quyền lực Ajatasattu, hãy thu gom tài sản, bằng bất cứ phương tiện nào cần thiết, mà không cần phải quan tâm đến những tác hại mà các phương tiện ấy có thể mang đến cho người khác.¹⁰ Kassapa, một vị thầy nổi tiếng trong thời đức Phật, không thấy gì sai đối với việc trộm cắp hay lên vào nhà lấy của người khác.¹¹ Một số các vị thầy thực dụng khác như là Ajita và Kaccayana cũng có những quan niệm tương tự, họ không kể đến đạo đức gì trong việc làm giàu. Truyền thống Carvaka, một trường phái tư tưởng Ấn Độ nổi tiếng trong thế kỷ VI trước Công nguyên, đã tóm tắt mọi thứ như thế này: Cách dễ nhất để làm giàu là

“suốt đời đi vay mượn, tận hưởng của cải đó mà không cần phải lo đến việc trả lại”.

Bên cạnh những quan điểm đầy thực dụng tai hại này, chúng ta có thể phân tích để thấy con đường đi đến sự phát đạt, giàu sang của đức Phật đầy danh dự và hữu ích hơn nhiều.

---o0o---

HÚT MẬT MÀ KHÔNG LÀM HẠI ĐẾN HOA

Đức Phật đã giới thiệu cho người cư sĩ một hệ thống đạo đức trong quá trình tích lũy tài sản. Dĩ nhiên, các giới luật của đức Phật nói chung – như kêu gọi lòng từ bi đối với kẻ khác - đều được áp dụng trong bất cứ lãnh vực nào, nhưng đức Phật cũng đặt ra những điều cụ thể, liên quan đến vấn đề kinh doanh.

Trước hết, người tham gia vào việc làm ra của cải không được gian dối, hay làm hại khách hàng hay bất cứ người nào khác có liên quan. Người đó làm ‘tăng trưởng tài sản dần dần chứ không chèn ép người khác, cũng như các chú ong hút mật mà không làm hại hoa’.¹² Như thế, bất cứ tài sản nào mà ta sở hữu cần phải đạt được “bằng các phương tiện chân chánh”.¹³ Công bằng, chân chánh là những yếu tố rất quan trọng trong việc tạo ra của cải, đến nỗi trước khi bắt tay vào việc kinh doanh hay hành một nghề nghiệp đầy hứa hẹn nào, ta cần phải thệ nguyện không lạm dụng người khác.

Lời dạy của đức Phật đối với sự chăm sóc cho công nhân, người làm công, càng thể hiện rõ hơn con đường đi đến sự thành đạt, làm giàu một cách danh dự. Cụ thể, đức Phật đã nói đến năm điều mà người chủ cần phải quan tâm trong việc đối xử với người công nhân của mình:

- Giao công việc và bổn phận tùy vào khả năng và sức lực của họ.
- Trả tiền lương phù hợp với công việc và dịch vụ của họ.
- Có phương tiện chăm sóc sức khỏe cho họ.
- Tạo thực dưỡng cho họ.
- Cho họ được nghỉ phép (vacation) vào thời điểm thích hợp.¹⁴

Các tư duy mới mẻ, tốt đẹp này lần nữa xác định rằng, giáo lý của đức Phật đã dạy, người kinh doanh không đáng được có của cải, tài sản nếu họ không tuân theo các nguyên tắc kinh doanh đạo đức. Trong bất cứ nỗ lực để sinh lợi nào, người chủ cần phải kiềm chế không ép buộc người khác phải lao động nặng nhọc quá sức. Phải trả đồng lương xứng đáng cho công nhân của mình, và tạo điều kiện để họ được chăm sóc sức khỏe miễn phí, được ăn uống đầy đủ và được nghỉ ngơi. Dựa trên quan điểm của đức Phật, những ai không tạo điều kiện tốt đẹp, không chăm sóc cho công nhân của mình thì không xứng đáng được giàu sang, lợi lộc.

Nói chung, các vị doanh nhân, những người muốn tạo ra của cải, muốn thăng tiến, được nhắc nhở phải chánh niệm về đạo đức của họ. Các vị doanh nhân, trong vai trò lãnh đạo, phải làm hài lòng khách hàng của mình, đồng thời phải bảo vệ quyền lợi của công nhân. Nếu họ tuân theo những điều này, ít nhất họ cũng phần nào xứng đáng để được phát đạt hơn. Một điều kiện khác nữa để được phát đạt là việc sử dụng tài sản một cách đúng đắn.

---o0o---

TÀI SẢN GIỐNG NHƯ MƯA, NUÔI DƯỠNG CUỘC SỐNG

Việc sử dụng tài sản đúng đắn có thể được làm rõ hơn, khi so sánh với những gì mà các vị đồng thời với đức Phật tuyên dạy. Đối với một số vị, việc thỏa mãn dục lạc cá nhân là mục đích quan trọng nhất trong việc tạo ra của cải, và ngày nào còn sống thì họ cần sử dụng tất cả những phương tiện có thể để đạt được điều đó. Nếu dựa theo quan điểm đó, thì không việc gì người ta phải làm từ thiện cả.

Đức Phật lại có quan điểm hoàn toàn khác. Đức Phật nhấn mạnh rằng, tài sản mà người ta có được bằng những phương tiện chân chánh, cần được sử dụng để mang lại lợi ích cho người và cho bản thân.

Người cư sĩ đã tích lũy được tài sản lớn bằng nỗ lực, khả năng, tinh tấn, và quan tâm đến việc sử dụng đúng đắn [tài sản đó] để thỏa mãn nhu cầu bản thân, và tự tại trong lòng. Khi sử dụng tài sản đó, người đó có được hạnh phúc trong cuộc đời. Đồng thời, người đó khiến cho cha mẹ, gia đình [chồng hay vợ và con cái], và những người làm cho mình, cũng được hạnh phúc và thỏa mãn.

Kế đến, người đó phải dùng tài sản của mình để giúp đỡ bạn bè và đồng sự. Vị ấy cũng phải dùng tài sản của mình để làm vừa lòng thân quyến và những người cần được giúp đỡ, để cúng kiếng các thân quyến đã qua đời, để làm tròn bổn phận công dân đối với chính phủ, và để thực hiện các nghi lễ.

Cuối cùng, vị ấy cần sử dụng của cải của mình để cúng dường cho các vị tỷ kheo và Bà la môn, những người đã dốc cả cuộc đời cho mục đích thanh tịnh bản thân và đạt được Giác ngộ.¹⁵

Đức Phật luôn nhấn mạnh rằng, sự nỗ lực của một người cần có ý nghĩa đối với bản thân, đối với những người cùng chung sống, và nói rộng hơn, là đối với cả xã hội. Việc “sử dụng tài sản một cách đúng đắn” thể hiện giáo lý căn bản này của đức Phật.

Người không sử dụng của cải, tài sản của mình một cách khôn khéo như thế, sẽ không được đức Phật chấp nhận. Vua Kosala đã bạch với đức Phật rằng, ông (nhà vua) đã vừa được sở hữu tài sản khổng lồ của một doanh nhân, người vừa qua đời mà không có con cái thừa tự. Chỉ riêng vàng của vị đó là vô cùng giá trị; nhưng bản thân vị đó, lúc nào cũng mặc áo vá, ăn gạo hầm, sử dụng phương tiện xe cộ đơn sơ, và chẳng bao giờ sử dụng của cải của mình vì ích lợi của người khác. Nghe chuyện, đức Phật nói rằng, người mà không sử dụng tài sản của mình để làm lợi ích cho bản thân và tha nhân, đã sống một cuộc đời vô nghĩa.¹⁶

Trái lại, những người sử dụng tài sản, của cải của mình để làm lợi ích cho bản thân và người khác, thì được đức Phật tán thán. Giống như “mưa rào để nuôi dưỡng cuộc sống”, có được tài sản cá nhân lớn lao là để sử dụng, và bảo dưỡng cho số đông người.¹⁷

Mục đích của chúng ta trong việc tạo ra tài sản là để sử dụng chúng cho có ích. Người nào biết tuân giữ điều này, đức Phật cho rằng người đó có quyền nỗ lực hết sức để được có thêm của cải.

Tam Tạng Kinh không cho ta chứng cứ gì về việc phải dành bao nhiêu phần trăm tài sản để dùng cho bản thân, cho con cái và cho tha nhân. Tuy nhiên, đức Phật đã khuyên ta cần chia tài sản của mình làm bốn phần bằng nhau: hai phần để kinh doanh, một phần để tiết kiệm, và phần còn lại là cho phí sinh hoạt.¹⁸ Đức Phật không khuyên ta dùng hết tài sản của mình vào việc tiêu xài và bố thí. Ngài coi việc tiết kiệm là điều cần thiết, vì “tiền tiết kiệm

có thể được sử dụng trong trường hợp có tai nạn, hay những điều bất trắc không ngờ trước xảy ra”.¹⁹

Chỉ một trong bốn phần của tài sản là được khuyến nên sử dụng cho các chi phí cá nhân và bố thí. Nói cách khác, đức Phật khuyến chúng ta chỉ nên dùng một phần tài sản để làm thỏa mãn bản thân và người khác, chứ không phải tất cả những gì ta có được.

Câu trích ở trên cũng công nhận rằng việc chăm sóc con cái, bảo vệ quyền lợi của người làm, và trả một phần lợi tức cá nhân cho chính phủ (đóng thuế) là những điểm chính trong việc chi tiêu đúng cách. Những kẻ không tuân theo các nguyên tắc này không đáng được phát đạt hơn nữa. Do đó, việc hoàn thành nghĩa vụ của mình đối với xã hội cũng là một phần thực hành quan trọng của người cư sĩ, và việc dành một phần tài sản của mình cho xã hội biểu hiện cách thực hành này.

Một câu cú quan trọng trong kinh *Parabhava* cho ta thấy rõ hơn về sự nhân mạnh của đức Phật, rằng tài sản cá nhân không chỉ dành cho bản thân. Khi nhắc đến những dấu hiệu tha hóa của người cư sĩ, đức Phật nói: “Nếu một cá nhân sở hữu nhiều tài sản, vàng bạc và thực phẩm, mà chỉ dùng chúng cho bản thân, thì người đó đang trên đường tụt hậu”.²⁰

Câu nói trên xác nhận việc đức Phật không chấp nhận một người giàu có mà không quan tâm đến xã hội. Sử dụng tài sản “cho bản thân”, hàm ý chỉ việc sử dụng tài sản riêng cho cá nhân hay cho những người thân thiết của mình. Vì người được giàu có chắc chắn là phải mang nợ xã hội mới có được sự sản, nên bắt buộc là họ phải đóng góp trở lại cho xã hội, thay vì chỉ sử dụng tài sản đó riêng cho bản thân.

Một câu hỏi khác cần được làm rõ, là bằng cách nào và đến mức độ nào, người ta có quyền thỏa mãn bản thân bằng tài sản kiếm được một cách chân chánh. Một số người tưởng rằng, vì tài sản tạo ra bằng những phương tiện chân chánh, nên họ có quyền tự do thỏa mãn bản thân. Nhưng suy nghĩ này rõ ràng đi ngược lại với những lời dạy của đức Phật về việc sử dụng tài sản cá nhân.

Đức Phật chẳng bao giờ tán đồng lý thuyết cho rằng, việc thỏa mãn các lạc thú trước mắt, là mục tiêu của việc kiếm tiền. Trái lại, đức Phật tán thán những người “tích lũy tài sản lớn, nhưng không bị đắm chìm trong đó”,²¹

trong khi những kẻ vượt quá giới hạn của việc thỏa mãn dục lạc, “sau này sẽ khổ đau do những hậu quả tai hại mà nó mang đến”.²² Ý thức đến giới hạn của việc thỏa mãn dục lạc, là ý thức đến mức độ mà hậu quả của nó sẽ ảnh hưởng thế nào, đến việc được có sức khỏe và sống lâu. Lời khuyên của đức Phật với vua Kosala về việc ăn uống điều độ đã xác nhận quan điểm này:

Vua Kosala là một người luôn tìm mọi cách để thỏa mãn dục lạc, nhất là trong vấn đề ăn uống. Ông nổi tiếng về vòng bụng quá lớn và bản tính dễ dãi. Tuy nhiên, nhà vua có quan hệ thâm giao với đức Phật. Lần kia, sau một bữa ăn thịnh soạn, ông đến viếng thăm đức Phật trong một trạng thái thân không bình ổn, thở hổn hển. Nhìn thấy tình trạng của vua Kosala, đức Phật đã nói một bài kệ tán thán sự ăn uống điều độ, và Ngài cho rằng, người biết ăn uống điều độ sẽ không bị thân hành và có thể tận hưởng một cuộc sống khỏe mạnh, lâu dài. Dĩ nhiên, những lời khuyên này có thể áp dụng cho bất cứ thứ dục lạc nào. Điều cốt yếu ở đây là “*mức độ vừa phải*”; mức độ vừa phải là giới hạn giúp ta có được sức khỏe, thân không bệnh hoạn, tâm thư thái và được xã hội chấp nhận.

Tóm tắt

Đức Phật đã trình bày cặn kẽ về việc chúng ta nên có thái độ như thế nào về tài sản, và hướng dẫn ta tận dụng một cách đúng đắn những lợi ích của tài sản. Đức Phật nhấn mạnh rằng, tài sản là nguồn hạnh phúc của người cư sĩ. Tuy nhiên, để đạt được hạnh phúc đó, người cư sĩ phải làm ra của cải, tài sản bằng những phương tiện chân chánh và sử dụng nó một cách hữu hiệu nhất. Tiền bạc hay tài sản không phải chỉ để tích trữ, hay sử dụng để thỏa mãn dục lạc cho riêng bản thân; chúng cần được sử dụng để mang lại hạnh phúc và thỏa mãn cho bản thân cũng như tha nhân. Khi sử dụng tài sản cho bản thân, hành giả cần ý thức đến mức độ vừa phải trong việc thỏa mãn dục lạc. Theo quan niệm của đức Phật, của cải, tài sản là phần thưởng cho những ai biết tuân theo những nguyên tắc đạo đức, đã được đức Phật đề ra.

---o0o---

CHƯƠNG 03 - TẠO RA TÀI SẢN

Ta khám phá ra hai điều quan trọng: không tự mãn với những gì ta đã đạt được và không buông bỏ nỗ lực để đạt được điều tốt đẹp

nhất. Chánh tinh tấn là bước khởi đầu để tiến đến thành công. Chánh tinh tấn mang lại lợi ích và hạnh phúc cho người cư sĩ.²³

(Tăng Chi Bộ Kinh)

v

Đức Phật cố gắng hướng dẫn các đệ tử tại gia của Ngài đến sự thành công vật chất, vì đối với người cư sĩ, đạt được sự sung túc là đạt được thành công trong cuộc sống. Dựa trên phương diện này, đức Phật đã bàn rộng đến một số đề tài được coi như cần thiết cho việc khởi đầu và phát triển của bất cứ nỗ lực cầu tiến nào. Sự hướng dẫn của đức Phật để người cư sĩ có thể đạt được sự thành công vật chất là một quá trình hoàn chỉnh và hoàn toàn hữu hiệu. Trong chương này, chúng tôi sẽ trình bày về điều này, nhấn mạnh vào lời hướng dẫn của đức Phật để khởi động sự nỗ lực đến thành công.

---o0o---

SỰ CHUẨN BỊ NỘI TÂM

Theo sự quán sát của đức Phật, sự chuẩn bị nội tâm là một trong những điều kiện quan trọng nhất đối với bất cứ sự thành công nào. Do đó Ngài khuyên người cư sĩ cũng phải có một sự chuẩn bị như thế trên cuộc hành trình tiến tới sự thành đạt – ngụ ý rằng trên tất cả, sự chuẩn bị về tâm lý là rất cần để đạt được thành công vật chất.

Đầu tiên, đức Phật khuyên ta nên tháo gỡ bất cứ chướng ngại tâm lý nào có thể gây cản trở cho sự tiến bộ của ta. Kế tiếp, đức Phật dạy cho ta thấy rõ rằng, thái độ đúng đắn sẽ làm tăng thêm sức mạnh cho sự nỗ lực của ta như thế nào. Hai bước này là những đòi hỏi cơ bản cho sự chuẩn bị nội tâm.

---o0o---

1. THÁO GỠ CÁC CHƯỚNG NGẠI TRONG TÂM

Những giới hạn mà chúng ta tự đặt ra cho mình, theo đức Phật, là những rào cản lớn nhất đối với sự tiến bộ về tâm linh hay trong đời sống thế tục. Những hạn chế này đánh dấu sự thoái hóa của chính khả năng, sức lực, và tiềm năng của ta. Nguồn gốc làm sản sinh ra tâm lý cho rằng mình thấp kém này, theo đức Phật, chính là xã hội.

Các lý thuyết xã hội công khai coi thường các khả năng của con người có thể làm ảnh hưởng đến tâm và dần dần chế ngự nó. Đức Phật khuyên hàng đệ tử tại gia không nên chấp vào những quan niệm như thế, mà phải dựa vào chính khả năng của mình để vượt qua các chướng ngại. Để có thể hiểu rõ hơn thông điệp này, chúng ta chỉ cần xem xét lại lần nữa những quan điểm xã hội vào thời đức Phật còn tại thế. Những quan điểm hạ thấp khả năng con người đã cản trở sự thăng tiến vật chất trong xã hội.

Thí dụ, người sinh ra trong giai cấp Shudra, theo thông lệ xã hội thời đó, không được nỗ lực kinh doanh. Người ta tin rằng, nghề nghiệp đã được định sẵn cho những người thuộc giai cấp Shudra là phục vụ cho những người ở giai cấp cao hơn. Tương tự, chỉ những người thuộc giai cấp Bà la môn mới được ở cương vị lãnh đạo tinh thần. Ngay chính những người thuộc giai cấp cai trị cũng không được làm điều đó, vì Brahma, đấng sáng tạo đã dành riêng công việc đó cho giai cấp Bà la môn.

Đức Phật đã phản đối quyết liệt những quan điểm này của các vị đồng thời với Ngài, những người rao truyền rằng hạnh phúc và khổ đau của con người đã được định sẵn. Đức Phật lý luận rằng sự chủ tâm và chánh tinh tấn mới chính là nền tảng căn bản cho sự thành công về vật chất.

Nói tóm lại, đức Phật đã phân tích, triển khai và bài bác một cách hợp lý ba quan điểm sau: ý chỉ của Brahma, lý thuyết về nghiệp của Veda, và định luật tiền định phổ biến.²⁴

Ý chỉ của Brahma. Những người cho sự thành công hay thất bại của con người tùy thuộc vào ý chỉ của Brahma lập luận rằng, những địa vị xã hội cao quý và một số nghề nghiệp được quyết định bởi Brahma, dựa trên cơ chế giai cấp. Do đó, họ khẳng định rằng, xã hội cần tránh thay đổi bất cứ luật lệ xã hội nào.

Lý thuyết về nghiệp của Veda. Những người ủng hộ lý thuyết về Nghiệp thì quả quyết rằng, hạnh phúc hay khổ đau của con người hoàn toàn được định đoạt bởi những hành động của họ trong quá khứ. Lý thuyết này cũng phủ nhận các nỗ lực của con người.

Định luật tiền định. Lý thuyết thứ ba khẳng định rằng, không gì có thể thay đổi được các định luật tiền định. Nếu phải xảy ra, chúng sẽ xảy ra, dầu ta có nỗ lực đến thế nào để thay đổi điều đó. Lý thuyết này dựa trên quan điểm

cứng nhắc rằng, mỗi cá nhân – thần thánh hay kẻ hạ tiện – đều được tái sinh một số lần trước khi hoàn toàn bị tiêu diệt.

Theo đức Phật, tất cả ba quan điểm trên đều là những lý thuyết cực đoan, phủ nhận ý chí và sự nỗ lực của con người để thành công.²⁵ Lập luận của đức Phật rất mạnh mẽ và hợp lý. Ngài cho rằng, các lý thuyết gia ủng hộ những quan điểm như thế khó có những tiến bộ tâm linh nơi chính bản thân họ – vì suy cho cùng, làm sao mà thiên định và các phương pháp tu thích hợp có thể thanh tịnh hóa được họ, nếu sự nỗ lực, tinh tấn không có giá trị gì trong pháp tu này? Do đó Ngài đã nói với họ, “Các ông đã phủ nhận nhu cầu và nỗ lực để thay đổi của con người”.²⁶

Đức Phật không chấp nhận những quan điểm cực đoan này vì một mục đích rõ ràng: tháo gỡ những hàng rào nội tâm có thể làm cản trở sự tiến bộ về tinh thần, và sự thành công về vật chất đối với các đệ tử của Ngài. Thông điệp của Ngài gửi đến với hàng đệ tử tại gia là hãy phá vỡ các hầm hố bên trong, những thứ đã chôn chặt khả năng của họ - và khi làm như thế là họ đã chuẩn bị cho bản thân một tương lai đầy hứa hẹn.

---o0o---

2. TIN VÀO CHÍNH KHẢ NĂNG CỦA MÌNH

Sau khi đã loại trừ những chướng ngại bên trong, đức Phật hướng dẫn các đệ tử tại gia của Ngài tiến tới sự tự tin. Đây là bước kế tiếp trong việc thiết lập nền tảng cho sự thành công trong tương lai. Trong một thời đại mà ở đó sức mạnh của cá nhân bị vùi dập phũ phàng, đức Phật thấy rằng không có yếu tố nào khác hơn là dựa vào chính bản thân để có thể chuẩn bị cho sự thành công của mỗi cá nhân.

Chính cuộc đời của đức Phật là một thí dụ minh chứng cho những điều Ngài dạy chúng ta. Vào thời đó, niềm tin chắc chắn và phổ biến là, chỉ có những người thuộc giai cấp Bà la môn mới có thể trở thành những vị lãnh đạo tâm linh. Nhưng đức Phật, là người thuộc về giai cấp cai trị, đã chứng minh được sự sai lầm của quan điểm đó, bằng việc trở thành một trong những vị thầy tâm linh thành công nhất, từng có mặt trên trái đất này. Và Ngài đạt được sự thành công này với niềm tin không thể lay chuyển vào bản thân. Ngay cả trước khi đạt được Giác ngộ, Ngài đã bộc bạch về quyết tâm của mình:

Hãy để máu thịt của tôi khô cạn, hãy để tôi chỉ còn da, mạch máu và xương cốt, dầu vậy tôi cũng sẽ không buông bỏ nỗ lực, cho đến khi tôi đạt được đạo quả cao nhất có thể đạt được bằng khả năng, sự tinh tấn, và hành động của con người.²⁷

Thái độ này làm tăng thêm sức mạnh trong tâm đức Phật trong trận chiến cuối cùng với lòng tham ái (*lobha*), sân (*dosa*) và si (*moha*). Với sự phát triển của trí tuệ siêu việt và tâm từ bi vô lượng, Ngài đạt được Giác Ngộ, mức độ cao nhất của nội tâm thanh tịnh. Đã ngồi dưới cây bồ đề một đêm với ý chí mãnh liệt, tiếp tục hành thiền, Ngài đã đứng dậy trong sự chiến thắng và hài lòng của buổi bình minh.

Ở đây Ngài cũng nhấn mạnh đến một sự chuẩn bị ban đầu như thế – tăng thêm sức mạnh cho tâm bằng ý chí mãnh liệt – khi nói với các đệ tử xuất gia của người về những sự thành công tâm linh, và khuyến khích các đệ tử tại gia tiến tới sự thành công vật chất. Đã thanh lọc tâm khỏi sự sợ hãi và nghi ngờ, chúng ta có thể đi vào công việc thực sự với lòng tự tin mãnh liệt. “Bạn có thể thành công nếu bạn theo đuổi mục đích của mình với lòng tự tin”.

---o0o---

CHÁNH TINH TẤN

Hai giai đoạn của sự chuẩn bị nội tâm – tháo gỡ các chướng ngại nội tâm và làm tăng trưởng lòng tự tin – đã làm nền cho sự thành công trong cuộc sống đời thường. Giờ, với chánh tinh tấn, chúng ta đã có một sự bắt đầu hoàn hảo cho bất cứ nỗ lực thành công nào.

Đức Phật xác định hai đặc tính của tinh tấn. Trước hết, chỉ riêng việc có nỗ lực cũng đã khiến cho sự chuẩn bị nội tâm có ý nghĩa; sự chuẩn bị nội tâm mà không có nỗ lực thì không đủ để thành công. Đức Phật chẳng bao giờ tán thán những quan điểm như: “Chỉ cần hình dung, quán tưởng về một điều gì đó và chờ đợi; bạn sẽ đạt được nó”, mà theo Ngài, chánh tinh tấn phải đi liền sau chánh tư duy.

Tiếp đến, tinh tấn không chỉ có nghĩa là làm nhiều. Triết lý của đức Phật không đơn giản nói rằng: “Hãy cố làm việc và bạn sẽ đạt được thành công”. Thay vào đó, đức Phật nhấn mạnh vào sự cần thiết của việc hành động một cách khôn ngoan, và đạt được thành công một cách có phương

pháp. Chính quyết định khôn ngoan và hành động khéo léo - chứ không phải chỉ siêng năng làm việc - mới khiến cho những nỗ lực của người tại gia có ý nghĩa đích thực.

Đối với những ai có đôi chút lòng sốt sắng, câu nói sau đây sẽ làm rõ hơn lời khuyên tách bạch của đức Phật: “Bạn có thể làm được điều đó, nếu bạn có chánh tinh tấn”.

---o0o---

BỐN BƯỚC ĐẾN THÀNH CÔNG

Để giúp cho hàng đệ tử tại gia đạt được những kết quả tốt đẹp nhất, đức Phật đã giải thích chánh tinh tấn trong bốn bước sau:

Chánh tinh tấn [để thành công trong cuộc sống thế tục] là gì? Giả dụ như có người sinh sống bằng buôn bán, nuôi gia súc, làm cung, làm công chức hay bất cứ nghề nghiệp hay công việc nào khác. Người đó phát triển sự hiểu biết, và khả năng trong nghề nghiệp của mình, có khả năng tổ chức, thực hiện những công việc cần thiết ở đúng thời điểm và trình bày được các kế hoạch tìm tòi các phương tiện phát triển tân tiến. Đó là cái mà ta gọi là chánh tinh tấn.²⁸

Lời dạy này của đức Phật khá súc tích - có thể vì các vị tỳ kheo đã tóm tắt một câu nói dài cho dễ nhớ - nhưng nó đã định nghĩa chánh tinh tấn thật đầy đủ, đầu nhìn dưới bất cứ khía cạnh nào. Rõ ràng là sự quyết định khôn ngoan và hành động khéo léo, kết hợp lại sẽ đưa ta đến thành công. Bốn bước này rất quan trọng, chúng đáng để ta thảo luận kỹ càng, chi tiết hơn.

---o0o---

BƯỚC 1 : PHÁT TRIỂN SỰ HIỂU BIẾT VÀ KHẢ NĂNG TRONG NGHỀ NGHIỆP HAY KINH DOANH MÀ TA CHỌN LỰA

Có được sự hiểu biết và khả năng trong ngành nghề hay kinh doanh mà ta lựa chọn, là một yếu tố quan trọng trong chánh tinh tấn. Cụm từ Pali được sử dụng để chỉ điều này là *dakkho alam katum*, có nghĩa là “sự phát triển các khả năng, tài nghệ cần thiết cho công việc”. *Dakkho* bao gồm cả sự hiểu biết lẫn khả năng. Các đặc tính này giúp ta vững chãi trong mọi lãnh

vực nghề nghiệp hay kinh doanh của mình. Nhờ đó, người cư sĩ biết làm sao để hoàn thiện bất cứ công việc gì họ đảm nhiệm. Thí dụ, người buôn bán, sẽ thấu đáo thị trường bán sỉ và những lợi nhuận khi bán lại, do đó trở thành khéo léo trong việc mua và bán.²⁹ Nói chung, việc có được khả năng và một sự hiểu biết đáng kể trong lãnh vực mà ta quan tâm là điều thiết yếu, để thành đạt một cách chân chính.

Quá trình phát triển này cần phải được cha mẹ khơi gợi khi dạy dỗ con cái lúc ấu thơ. Trong kinh *Sigalovada*, đức Phật nhắc nhở cha mẹ cần phải có trách nhiệm ban đầu, trong việc hướng dẫn con cái đến một nghề nghiệp thích hợp.³⁰ Nhờ đó, khi bước vào tuổi trưởng thành, chúng sẽ biết có bổn phận phải trau dồi thêm sự hiểu biết và khả năng của mình.

Trong thời đại này, việc giáo dục, đào tạo các ngành nghề, và các nghiên cứu, học thuyết về kinh doanh, thương mại, đều là những điều kiện cần thiết trong việc trau dồi kiến thức và phát triển khả năng nghề nghiệp. Tất cả chúng ta đều biết rất rõ rằng, để thành công trong thế giới đầy cạnh tranh này tùy thuộc rất nhiều vào khả năng, và trình độ chuyên môn của chúng ta. Những ai muốn nắm giữ các vị trí quan trọng trong guồng nhân lực tân tiến, phải có tri thức và khả năng vượt bực, nhờ đó họ thắng tiến mau lẹ và ổn định trong việc kinh doanh. Điều này hỗ trợ quan điểm của đức Phật cho rằng, việc giáo dục và phát triển khả năng là thiết yếu đối với những ai muốn đạt được thành công.

Ngành Tâm lý học ngày nay đánh giá mức độ tiến bộ này như là “giai đoạn tự khẳng định bản thân” trong quá trình phát triển khả năng. Trong bất cứ xã hội nào, đa số chỉ có được sự hiểu biết và khả năng cơ bản trong ngành nghề của họ. Tuy nhiên có một số ít người sẽ vượt lên trên để phát triển những hiểu biết và khả năng đặc biệt. Đức Phật muốn các đệ tử tại gia của Ngài khẳng định được bản thân trong nghề nghiệp của họ. Vì thế Ngài kết luận rằng, sự hiểu biết và khả năng vượt trội không thể thiếu trong giai đoạn bắt đầu tiến tới sự thành công vật chất.

---o0o---

BƯỚC 2 : KHÉO TỔ CHỨC CÔNG VIỆC KINH DOANH

Khả năng tổ chức là một đòi hỏi quan trọng khác, đối với những ai muốn thắng tiến trong bất cứ lãnh vực nào. Đức Phật luôn nhấn mạnh đến sự

quan trọng của việc tổ chức công việc kinh doanh của một người. Trong kinh *Mangala*, đức Phật dạy rằng “Biết tổ chức công việc, biết kinh doanh là một ân sủng đối với người thế tục”³¹. Đức Phật dùng cụm từ Pali *dakkho alam sanvi-dhatum*, “trở nên thực sự khéo léo trong việc tổ chức”, để nói về khả năng tổ chức.

Dĩ nhiên, khả năng tổ chức là một đề tài lớn. Trong giáo lý của đức Phật, khả năng này bao gồm cả tính tự tổ chức nơi bản thân và sự tổ chức các công việc liên quan – và khả năng này cần thiết cho lúc khởi đầu công việc, cũng như duy trì nó xuyên suốt các công đoạn để có kết quả tốt đẹp. Ở đây chúng ta sẽ bàn kỹ đến những khả năng đặc biệt quan trọng, trong giai đoạn khởi đầu của một dự án trọng điểm, biết rằng các khả năng này cũng có thể được áp dụng ở những giai đoạn khác, của công việc và sự kinh doanh.

Chính cuộc đời của đức Phật là một chứng cứ hùng hồn cho điều mà Ngài muốn nói về khả năng tổ chức. Sau khi đạt được mức độ thanh tịnh nội tâm cao độ nhất, Ngài đã phát động một trong những dự án nhân đạo thành công nhất, từng được ghi nhận trong lịch sử, bao gồm một chương trình lớn, ảnh hưởng đến cách suy nghĩ và những biến đổi của xã hội. Để đạt được mục đích này, một trong những bước đầu tiên đức Phật tiến hành là việc tổ chức.

Khởi đầu đức Phật tự tổ chức, lo liệu cho bản thân. Công việc thường nhật của Ngài thể hiện rõ điều này: chúng được chia thành năm thời khóa³²: đầu tiên là công phu sáng sớm là thời khóa mà đức Phật dùng để tự hành thiền. Sau đó Ngài dành thời gian trong buổi sáng để thăm viếng những ai cần sự giúp đỡ của Ngài. Vào thời khóa buổi chiều, Ngài dạy dỗ các đệ tử xuất gia và bất cứ đệ tử cư sĩ nào đến thăm viếng Ngài. Hai thời khóa ban đêm được dùng để hướng dẫn các đệ tử xuất gia hành thiền và dành để thảo luận những đề tài Phật Pháp thâm sâu. Bằng phương cách có hệ thống này, đức Phật đã tổ chức, xếp đặt một cuộc sống đầy năng động.

Đức Phật cũng biểu lộ những khả năng siêu việt trong việc quản lý, tổ chức cộng đồng (tăng đoàn) mới thành lập của Ngài. Ngài là một nhà cải cách xã hội đầu tiên có thể tạo ra sự ổn định có hệ thống như thế đối với sự biến chuyển xã hội này. Đầu tiên, đức Phật chỉ định ngài Xá Lợi Phất và ngài Mục Kiền Liên, hai vị đệ tử xuất gia lỗi lạc nhất, làm những người lãnh đạo chánh. Sau đó Ngài ban danh hiệu cho tám mươi vị tỳ kheo và chỉ định họ vào các vị trí lãnh đạo, dựa trên sự hiểu biết và khả năng trong lãnh vực mà

họ thích hợp. Bằng sự lãnh đạo của mình, đức Phật đã thể hiện cho ta thấy, một sự nỗ lực có hệ thống sẽ mang đến thành công mỹ mãn như thế nào.

Khi đức Phật giáo huấn hàng đệ tử tại gia, Ngài đặc biệt chú tâm đến việc tổ chức, quản lý nguồn nhân lực. Ngài nhấn mạnh rằng những người có khả năng cần được giao nhiệm vụ của người lãnh đạo. Đức Phật cảnh báo: “Trao quyền lãnh đạo cho một người (nữ hay nam) chỉ biết làm theo thói quen và lãng phí tài sản sẽ đưa đến sự sụp đổ”.³³Như đã nói trong chương trước, người lãnh đạo cần giao cho công nhân những công việc và bổn phận thích hợp với khả năng và trình độ của họ. Thêm nữa, giới chủ nhân cần phải dành cho công nhân của mình những quyền lợi, như được nghỉ phép, và lương bổng đầy đủ.

Cách làm này cũng đóng góp vào sự thành công của công việc kinh doanh, theo cách khác. Khi được đối xử tốt như thế, người làm công phát sinh lòng yêu mến đối với chủ nhân. Do đó họ làm hết khả năng. “Tận tụy với công việc, tránh làm những điều xấu như là ăn cắp, và biết ơn chủ nhân”, là một số kết quả tích cực có thể có được từ những người làm công hài lòng với công việc của mình.³⁴Những người làm công này chắc chắn sẽ đóng góp vào sự thành công của bất cứ ngành nghề kinh doanh nào.

Đức Phật cũng nói về việc tổ chức của những người buôn bán nhỏ như việc sản xuất quần áo làm bằng vải sợi, bằng len ở nhà, một ngành kinh doanh rất phổ biến thời đó. Ngài coi công việc kinh doanh nhỏ này như là công việc trong gia đình, ở đó cả vợ và chồng cần phải chia sẻ trách nhiệm. Một điều thú vị là, đức Phật dạy rằng, người vợ cần phải giữ vai trò tổ chức, quản lý các công việc kinh doanh gia đình như thế.³⁵Điều này cho ta thấy, đức Phật rất coi trọng khả năng và sức mạnh trí tuệ của người phụ nữ.

Tóm lại, đức Phật khuyên hàng đệ tử tại gia cầu tiến của Ngài cần hành động có hệ thống, có tổ chức để đạt được mục đích của họ; và Ngài đã dành cho họ những lời dạy vô giá về cách làm thế nào để sắp xếp, tổ chức công việc riêng của họ và công việc kinh doanh. Những lời hướng dẫn này được chứng minh trong cuộc đời của đức Phật và trong giáo pháp của Ngài; và sự tổ chức, sắp xếp công việc riêng và các hoạt động của Ngài, một cách gián tiếp, đã khiến Ngài trở thành một biểu tượng để ta noi theo.

BƯỚC 3 : HOÀN THÀNH VIỆC CẦN LÀM ĐÚNG LÚC

Hành động đúng thời, đúng lúc, theo đức Phật, là một trong những yếu tố quan trọng nhất để thành công trong cuộc sống thế tục. Dĩ nhiên là yếu tố này liên quan đến sự tổ chức, sắp xếp. Tuy nhiên, hành động đúng lúc, đúng thời được nói riêng ở đây, vì sự quan trọng tột cùng của nó trong bất cứ nỗ lực nào. Trong lần thuyết giáo với vua Kosala, đức Phật đã nhắc nhở rằng, việc biết đúng thời điểm (timing) là yếu tố quan trọng nhất cho sự thành công vật chất:

Yếu tố quan trọng nhất đối với sự thành công của con người là hành động đúng thời, đúng lúc. Dấu chân voi có thể che lấp dấu chân của bất cứ con vật biết đi nào khác. Tương tự, khi nói về mức độ quan trọng, hành động đúng thời, đúng lúc nổi bật lên trên tất cả mọi hành động khác.³⁶

Đức Phật cảnh báo rằng nếu không hành động đúng lúc, ta cũng sẽ “*không tạo được tài sản mới, và những gì ta đã tích lũy được chẳng bao lâu sẽ vơi dần hết đi*”.³⁷

Để trình bày yếu tố vô cùng quan trọng này đối với sự thành công, đức Phật đã sử dụng những thuật ngữ như là *analasa* và *appamada*. Tuy nhiên, các từ ngữ dịch thuật hiện tại không thể chuyên chở hết những ý nghĩa rộng rãi của các từ ngữ Pali nguyên thủy này. *Analasa* thường được dịch là “không lười biếng”, trong khi *appamada* là “chú tâm”, hay “siêng năng”. Các từ ngữ dịch thuật này có thể được chấp nhận một cách tương đối, nhằm đơn giản nói rằng sự cố gắng làm việc, cũng là một phương cách để thành công. Tuy nhiên, đức Phật sử dụng chúng với hàm ý sâu xa hơn: Chúng nhấn mạnh đến sự quan trọng của hành động đúng thời, đúng lúc. “Hành động” ở đây có thể là một công việc nặng nhọc, cả về thể chất và tinh thần, hoặc (hành động) có thể chỉ là một quyết định hay một giai đoạn mà ta cần phải có đôi phút đắn đo.

Dựa trên thực tế, đức Phật đưa ra những chứng cứ cho ta thấy có những người lười biếng trốn tránh và trì hoãn công việc, rồi lại đổ thừa cho thời tiết, kêu đói, kêu no, hay nói rằng quá sớm, quá trễ để không làm việc.³⁸ Những thí dụ như thế cho ta thấy rằng phản nghĩa của *analasa* là sự trì trệ, lơ đãng, lè phè, bỏ bê công việc, một thói quen nguy hiểm mà chắc chắn rằng nó sẽ làm thui chột nỗ lực để thành công của con người. Do đó, *analasa* ám chỉ việc sử dụng năng lượng vật lý đúng thời, đúng lúc.

Trong cuộc đối thoại với vua Kosala, đức Phật dùng thuật ngữ *appamada* để ngụ ý “hành động đúng thời”.³⁹ Ngài nói: “Nếu trong cuộc sống, ta luôn hành động đúng mà không trì trệ, là ta biết tự bảo vệ, tự cứu bản thân, cũng như cứu các gia cầm, và tài sản của ta”.⁴⁰

Thêm nữa, đức Phật cũng nói rằng những hành động đúng thời, đúng lúc của vua Kosala sẽ khích lệ các cộng sự và người hầu của nhà vua, làm tròn bổn phận của họ đúng thời, đúng lúc.

Nói chung, theo đức Phật, những hành động được cân nhắc đúng thời, đúng lúc, sẽ khiến cho các nỗ lực để thành công của người cư sĩ được đầy ý nghĩa. Không biết quyết định hay hành động đúng thời, đúng lúc khi cố gắng tạo ra tài sản, thì người đó cũng giống như là “một con diệc (heron) lã sức cạnh một hồ nước cạn khô”.⁴¹

---o0o---

BƯỚC 4 : KHÁM PHÁ CÁC PHƯƠNG TIỆN PHÁT TRIỂN CÓ CHIẾN LƯỢC

Theo đức Phật, người cư sĩ còn cần thêm một bước nữa để đến được thành công vật chất, đó là sự tìm kiếm, khám phá ra các phương tiện phát triển có chiến lược. Đây có thể là một trong những phương cách mới mẻ và hữu hiệu nhất để đi đến thành công của một cá nhân. Nói tóm lại, muốn thành công ta cần có tư duy tiến bộ trong nghề nghiệp, trong những ngành kinh doanh, và áp dụng các phương pháp mới này cho sự tiến bộ của tất cả mọi thứ nói chung.

Cụm từ Pali là *upaya vimamsa*. *Upaya* có nghĩa là “một phương cách có chiến lược”, hay cụ thể hơn, “sự suy nghĩ đột phá” để đối nghịch lại với những phương cách thông thường được chấp nhận khi thử nghiệm một điều gì đó. *Vimamsa* có một số ý nghĩa, như là, “quán sát” và “thử nghiệm”. Ghép chung hai từ ngữ này để ám chỉ đến một phương cách để thành công trong cuộc sống thế tục, *upaya vimamsa* có nghĩa là “sự khám phá có chiến lược về các phương tiện tiến bộ mới trong ngành nghề và lãnh vực kinh doanh” - một phương cách đáng được gọi là sự “phát minh” (innovation).

Đức Phật cũng biết về những phát triển mới trong xã hội của Ngài, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại, trao đổi. Như đã nói trong chương 1, thế kỷ VI trước công nguyên, là thời đại khởi đầu của ngành kinh doanh ở Ấn Độ, cùng với những phát minh mới. Hàng trăm xe mã từ các tiểu bang Magadha và Kosala lấy hàng hóa đến Gandhara, để được vận chuyển đến các hòn đảo Hy Lạp. Hàng hóa cũng được mang đến hải cảng Barygaza, ở bờ biển phía tây Ấn Độ, để được chuyển tới thế giới phương Tây xuyên qua biển Đỏ. Các chiến lược mới được áp dụng trong tất cả các cuộc hành trình này, để bảo vệ, vận chuyển, bán buôn, và trao đổi hàng hóa.

Thí dụ, vị đại thí chủ của đức Phật, ngài Anathapindika, một đại thương gia ở Savatthi, đã thành lập một hội thương nghiệp để thu mua và xuất hàng hóa đến phương Tây. Upali, một vị thí chủ khác của đức Phật, đã bắt đầu hệ thống ngân hàng đầu tiên. Sự ý thức của đức Phật về những phát triển mới trong ngành thương mại, trao đổi, có thể đã khiến đức Phật khuyến khích hàng đệ tử tại gia áp dụng các phương pháp mới, cho sự thành công vật chất của họ.

Dẫu với lý do gì, khi đức Phật nói về *upaya vimamsa*, là Ngài đã ban cho các đệ tử tại gia của Ngài một lời khuyên vô giá: “Hãy phát minh các tư duy và chiến lược mới để lèo lái cuộc hành trình của bạn đến thành công”. Bản thân đức Phật cũng thực hành lý thuyết này khi Ngài tạo dựng, thiết lập một cộng đồng mới (tăng đoàn) trong một xã hội truyền thống cứng ngắt. Và, dĩ nhiên là Ngài đã đạt được những thành công khó ngờ bằng chính những nỗ lực của Ngài.

Tóm tắt

Đức Phật đã dành những lời khuyên hữu ích để hướng dẫn hàng đệ tử tại gia về những nỗ lực khởi đầu để thành công. Trước hết, đức Phật hướng dẫn việc rèn luyện tâm trí, để tâm họ được mạnh mẽ hơn. Kế đến, đức Phật hướng dẫn sự nỗ lực của họ. Ngài đưa ra những lời khuyên hữu ích, thực dụng khiến chúng thực sự có ý nghĩa đối với người cư sĩ tại gia.

Đức Phật không khuyến khích cộng đồng cư sĩ của Ngài chờ đợi một vận may bất ngờ, một biến cố đột ngột giống như trúng số trong thời đại này, mà Ngài cũng không chấp nhận việc tạo ra của cải một cách nhanh chóng và dễ dàng bằng bất cứ phương tiện nào. Thay vào đó, Ngài giúp các đệ tử của mình hành động có phương pháp, có hệ thống và tự khẳng định bản thân

trong cuộc sống “giống như những con kiến xây tạo nên đồi kiến”⁴². Tóm lại, theo đức Phật, các kiến thức mới mẻ, sự phát triển kỹ năng, sự tổ chức, việc hành động đúng thời, đúng lúc và những phương pháp mới, sẽ tạo thành nỗ lực chân chánh để thành công của người cư sĩ.

---o0o---

CHƯƠNG 04 - GÌN GIỮ TÀI SẢN

Mục tiêu của người cư sĩ tại gia, “Tôi phải sống lâu, sống xứng đáng với dòng tộc, với thầy tổ, với con cái, bằng của cải đã kiếm được bằng những phương tiện chân chánh”, là một ý nguyện dễ dàng được chấp nhận, và có thể thành tựu.⁴³

(Tăng Chi Bộ Kinh)

v

Đức Phật quát sát có hai loại người giàu có: những người có của cải, nhưng không giữ được, và những người trở nên giàu có và gìn giữ được tài sản của họ. “Một số gia đình kiếm được tài sản lớn, nhưng không thể giữ chúng được lâu”⁴⁴, và cũng trong bản kinh đó, đức Phật nhắc đến những gia đình khác giữ được tài sản của họ không biến chuyển. Đức Phật đã quán sát tại sao và bằng cách nào mà có người thành công trong việc gìn giữ tài sản của họ, trong khi người khác thì không làm được. Trong nhiều trường hợp, đức Phật nhận thấy rằng các thói quen, cá tính, cách hành xử của một cá nhân là những yếu tố đóng góp vào việc thành công hay thất bại của người đó. Đức Phật sẵn lòng hướng dẫn các vị đệ tử tại gia giàu có để giúp họ tránh khỏi các tai họa và để giúp cho sự thành công của họ được vững bền. Đức Phật đưa ra một số nguyên tắc để giúp hàng đệ tử tại gia của Ngài gìn giữ tài sản của họ được trọn vẹn. Chương này được triển khai dựa trên các nguyên tắc đó.

Điều quan trọng là chúng ta cần xem xét triết lý của đức Phật về đời sống tại gia, để có thể hiểu được sự hướng dẫn để tiến đến thành công vững bền của Ngài dành cho hàng đệ tử tại gia. Ngài cho rằng chỉ thành đạt trong một thời gian ngắn thì không phải là thành công thực sự – vì mục đích của người cư sĩ không chỉ là có được của cải, tài sản mà còn là gìn giữ, duy trì được nó. Trong lúc gắng công để đạt được những thành công vật chất, ta cũng cần phải hướng đến những sự sung túc bền vững cho suốt cuộc đời.⁴⁵

Hãy phân tích từng điều hướng dẫn của đức Phật trong việc duy trì tài sản (tập trung vào kinh *Vyagghapajja* và *Pattakamma* trong Tăng Chi Bộ Kinh, và kinh *Sigalovada* trong Trường Bộ Kinh).

---o0o---

BƯỚC 1: PHẢI CÓ BIỆN PHÁP BẢO VỆ TÀI SẢN

Hành động bảo vệ là một trong những điều kiện quan trọng nhất để gìn giữ tài sản của mình. Đức Phật bảo rằng, “Người cư sĩ đã tạo ra tài sản bằng nỗ lực chân chánh, với khả năng và những phương tiện minh bạch. Người đó phải có hành động bảo vệ tài sản đó khỏi các vị vua chúa, lửa, nước, kẻ trộm và những thân quyến không tốt”.⁴⁶

Lời dạy của đức Phật về việc bảo vệ tài sản phản ánh những mối đe dọa mà người giàu có trong thời đại của Ngài phải đối mặt. Xét kỹ hơn ta thấy rằng các mối đe dọa tương tự cũng có mặt trong xã hội ngày nay. Luật pháp ngày nay, trong nhiều trường hợp, cũng cho phép chính quyền hoặc các cơ quan tài chánh tịch thu tài sản cá nhân. Trộm cướp – dưới nhiều dạng cũ và mới – cũng bùng nổ trong xã hội ngày nay; và lửa, bão lụt tiếp tục gây tổn thất cho tài sản nhà nước. Sau hai mươi lăm thế kỷ, con người vẫn phải đối mặt với những mối đe dọa như thế đối với tài sản của họ.

Để gìn giữ tài sản cá nhân khỏi sự chi phối của chính quyền, đức Phật khuyên chúng ta tạo ra của cải, tài sản một cách chân chánh và làm đầy đủ bổn phận đối với chính quyền. Khi hướng dẫn ta đến sự thành đạt, đức Phật luôn nhắc nhở ta rằng tài sản phải được tạo ra bằng những phương tiện chân chánh, minh bạch. *Dhammikehi dhammaladdhehi* (sử dụng phương tiện chân chánh và đạt mục đích qua phương tiện vô hại)⁴⁷, là câu mà đức Phật luôn dùng để nhấn mạnh đến “sự nỗ lực chân chánh để đạt được thành công vật chất”. Bằng phương tiện chân chánh, người thành đạt sẽ giảm thiểu được mối đe dọa là chính quyền sẽ tịch thu tài sản của mình.

Đức Phật cũng dạy rằng người công dân và chính quyền cần hợp tác chặt chẽ với nhau vì bổn phận và trách nhiệm. Như đã nói trước đây, việc trả thuế là bổn phận hàng đầu của người công dân đối với chính quyền. Đức Phật dùng từ ngữ *rajabali* để nói đến phần tài sản một cá nhân phải đóng cho chính quyền.⁴⁸ Khi đã thực hiện đầy đủ những bổn phận này, người giàu có

giảm thiểu tối đa, nếu không nói là loại bỏ hoàn toàn mối đe dọa bị chính quyền tịch thu tài sản.

Vào thời đức Phật, người ta thường bảo vệ tài sản khỏi bị trộm cướp bằng cách giữ nó bên mình. Ngày nay người ta gửi tiền bạc, của cải với người khác như là các cơ quan tài chính. Sự sụp đổ của các cơ quan tài chính lớn do tham nhũng và những lý do khác biểu lộ nhu cầu cần phải đầu tư tài sản một cách khôn ngoan, để bảo vệ chúng khỏi những tên cướp của thời đại tân tiến. Trong trường hợp này để có được sự bảo vệ tối đa, ta vẫn có thể làm theo lời Phật dạy, bằng cách chọn lựa những cơ quan tài chính đáng tin cậy nhất để gửi hay đầu tư tài sản vào đó.

Đức Phật cũng khuyên ta bảo vệ tài sản bằng cách có những biện pháp gìn giữ nó khỏi “lừa và nước” (*aggito va udakato va*)⁴⁹ – nói rộng ra, chúng ta có thể coi đây là bao gồm cả những loại thiên tai khác và các thảm họa bất ngờ tương tự.

Có các biện pháp để gìn giữ tài sản khỏi tay những “người quyền thuộc không tốt” (*appiyato dayadato*), cũng là một cách bảo vệ khác. Dầu lời khuyên này có thể quan trọng hơn vào thời đức Phật, nhưng trong xã hội ngày nay, chúng ta cũng khó thể bỏ qua. Thí dụ, một số người cho thân quyến mượn những số tiền khá lớn chỉ dựa vào lòng tin. Tuy nhiên, người được hưởng lợi có thể phản bội tất cả mọi lòng tin, và không bao giờ trả lại tiền đã mượn. Trong một số nền văn hóa, các bậc cha mẹ và ông bà là dễ gặp điều nguy hiểm này. Những người con đã trưởng thành hoặc con dâu, con rể có thể cắt xén của cải, tài sản của những người thân quyến trọng tuổi này. Những sự kiện này cho ta thấy, các biện pháp để bảo vệ tài sản khỏi những người quyền thuộc xấu là một nhu cầu chính đáng, đối với một số người trong xã hội ngày nay.

Nói chung, đức Phật động viên cộng đồng cư sĩ cần phải có những biện pháp tích cực để bảo vệ tài sản của họ. Sự bảo vệ này rất cần thiết để họ có thể tận hưởng sự thành đạt dài lâu suốt cuộc đời. Cụm từ mà đức Phật dùng *arakkha sampada* xác lập việc bảo vệ tài sản và ám chỉ sự quan trọng vượt bực của nó: đó là câu nói có nghĩa là “có biện pháp để bảo vệ tài sản cũng tương tự như thực hiện một nghĩa vụ cao thượng”.

BƯỚC 2: CHỌN NGƯỜI CÓ TRÍ VÀ CÓ ĐẠO ĐỨC ĐỂ LÀM BẠN VÀ HỌC HỎI

Đức Phật luôn nhắc nhở các đệ tử của Ngài rằng, những người có trí tuệ và đạo đức là một tài sản đối với người giàu có, và là lá chắn bảo vệ sự thành đạt của người đó. Theo lời khuyên của đức Phật đối với người thanh niên trẻ *Dighajanu*, những người bạn như thế sẽ mang đến “lợi ích và hạnh phúc trong tương lai” cho những người sống đời thế tục “chấp nhận giữ vàng và bạc”.⁵⁰

Hơn thế nữa, đức Phật dạy người thanh niên trẻ *Sigala* rằng, khi giao tiếp với những người vô kỷ luật và vô đạo đức, thì đó là một “kênh qua đó tài sản sẽ biến mất”⁵¹ như thế nào. Do đó, đức Phật, với trí tuệ của Ngài, đã thảo luận rất tỉ mỉ sự liên hệ, giao tiếp có thể bảo vệ hoặc hủy hoại tài sản của một cá nhân như thế nào.

Đức Phật khuyên các đệ tử cư sĩ của Ngài giữ mối liên hệ với các vị thầy, các nhà cố vấn có khả năng, để đối thoại, và nhất là trao đổi ý tưởng với họ. Bằng cách đó, họ có thể phát triển nhân cách, đạt được sự hiểu biết và khả năng – là những yếu tố làm tăng thêm sự thành đạt của họ.

Ta có thể xác nhận một người thầy, người cố vấn bởi bốn đặc tính: có giới hạnh, tiến bộ nội tâm, sức mạnh tinh thần, và trí tuệ. Lời nói, hành động của vị ấy trong những hoàn cảnh nghịch ý và tư tưởng phát biểu khi thảo luận, sẽ luôn phản ánh cá tính của vị ấy. Bằng cách duy trì một mối liên hệ dài lâu với vị ấy và quán sát một cách chánh niệm về hành vi của vị ấy, ta có thể biết rằng vị ấy có xứng đáng hay không.⁵²

Sự lựa chọn khôn ngoan những bằng hữu thân thiết cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc củng cố sự thành công của người cư sĩ. Đức Phật đã xác định vai trò quan trọng của xã hội, môi trường và ảnh hưởng bạn bè trong cuộc đời chúng ta; và Ngài đã diễn tả một cách sống động loại bạn bè mang đến sự thất bại cho ta.

Thí dụ, một số người có thể khen tặng ta quá đáng, hoặc giúp ta thì ít nhưng mong đợi ở ta nhiều lợi lộc.⁵³ Số khác có thể thực hiện yêu cầu được giúp đỡ của ta; nhưng họ từ chối bằng cách nói rằng, “Rất tiếc, nếu bạn hỏi tôi sớm hơn thì tôi đã giúp được rồi”; hay “Bây giờ thì không tiện, có thể tương lai vậy”.⁵⁴ Số khác nữa thì chấp nhận cả hành động tốt cũng như xấu của ta, ca

tụng ta ở trước mặt, nhưng lại chỉ trích ta phía sau lưng. Lại cũng có một số người có thể lôi kéo cả những người thành đạt vào rượu chè, cờ bạc, và khiến họ nhiễm những thói quen tai hại tương tự như thế.⁵⁵

Đức Phật cảnh báo rằng, về bề ngoài của bạn bè hay những hành động ấn tượng nhất thời chưa đủ để thuyết phục rằng, đó là những bằng chứng rõ ràng. Để đánh giá họ, chúng ta cần quán sát hành vi của họ trong một thời gian, để có thể hiểu đúng về họ. Và nếu ta muốn được thành đạt hơn, ta cần phải tránh “những kẻ thù đội lốt bằng hữu”.⁵⁶

Để làm rõ hơn, đức Phật mô tả một số đặc tính nổi bật của một người bạn thực sự có thể giúp ta đi đến thành công. Những đặc tính này bao gồm việc giúp đỡ ta khi ta cần, giữ bí mật cho ta, giữ tình cảm không thay đổi, và khuyên ta sửa đổi những thói quen xấu, như rượu chè. Tình bằng hữu chân thật giữa hai người cũng có thể được phát hiện khi họ có khuynh hướng nói tốt về nhau trước mặt người khác.⁵⁷ Được giao tiếp với những người bạn có các đặc tính như vậy sẽ là nền tảng cho người cư sĩ củng cố tốt hơn sự thành công của mình.

---o0o---

BƯỚC 3 : CHI TIÊU CÓ KẾ HOẠCH

Để gìn giữ và phát huy sự thành đạt đã có được, đức Phật khuyên các gia đình và cá nhân cần phải có kế hoạch chi tiêu. Ngài đặc biệt nhắc nhở những người với cách sống phong lưu dẫu chỉ kiếm được rất ít, rằng chẳng bao lâu họ sẽ làm tiêu hết của cải.

Một kế hoạch tài chính rõ ràng sẽ hướng dẫn người cư sĩ chi tiêu, đầu tư và tiết kiệm một phần số tiền kiếm được một cách khôn ngoan. Đức Phật nhấn mạnh đến sự quan trọng của một kế hoạch như thế và cho ta biết thế nào là “cân bằng chi tiêu”.

Người có trí biết số tiền kiếm được và chi tiêu của họ; với sự hiểu biết đó, người ấy tính toán như thế này: “Sự chi tiêu của tôi không được quá số tiền kiếm được, mà cũng không được chiếm quá ít so với tổng số tiền tôi kiếm được”.

Người có kinh nghiệm sử dụng cân [loại có hai đĩa cùng trọng lượng treo ở hai đầu cán cân] biết rằng, “Nếu tôi đặt trọng lượng này hay trọng lượng kia vào đĩa cân này, thì đĩa cân kia sẽ lên hay xuống theo mức độ đó”. Tương tự, người chủ gia đình phải biết cách cân bằng số tiền chi tiêu.⁵⁸

Như đã đề cập trong chương 2, đức Phật khuyên chúng ta nên để một phần tư của tổng số tiền kiếm được dùng cho cá nhân. Phần tiền còn lại cần được dùng để đầu tư và tiết kiệm.

Rõ ràng, những hạn chế được đề ra không phải là để cản trở người cư sĩ hưởng thụ cuộc sống. Như đã đề cập trong chương 1, đức Phật cho rằng tài sản cần được sử dụng để đem lại lợi ích và hạnh phúc cho con người; tuy nhiên phần trăm sử dụng cho mục đích đó cần phải tương ứng với số tiền họ kiếm được. Không tuân thủ theo nguyên tắc vàng này sẽ đưa ta đến nhiều phiền toái.

Lời khuyên này hữu ích trong xã hội hiện đại hơn bất cứ lúc nào khác, khi sự cám dỗ luôn được đẩy mạnh để lôi kéo người ta vào cách sống hoang phí. Các hình thức quảng cáo đầy hấp dẫn đập vào mắt, vào tâm trí ta những hình ảnh của xe đẹp, nhà sang và những sản phẩm hấp dẫn khác. Lời mời gọi của chúng hấp dẫn đến nỗi một cuộc sống lịch lãm, bằng bất cứ phương tiện nào, gần như đã trở thành là mẫu mực cho mọi người. Nhiều người đã trở thành nạn nhân của những niềm hy vọng quen thuộc như thế; và áp lực xã hội khiến nhiều người không có kiên nhẫn với sự chi tiêu cân bằng.

Nói chung, xã hội coi trọng con người dựa vào những gì họ có: xe hơi, nhà cửa, và những của cải vật chất khác. Bị tẩy não bởi các giá trị xã hội này, nhiều người không thể có kế hoạch chi tiêu tiết kiệm, thay vào đó họ sử dụng việc trả tiền “dễ dàng” bằng thẻ tín dụng và những cách trả tiền góp hàng tháng để mua rất nhiều thứ, với mức lãi phí rất cao – làm cho kẻ khác thêm giàu, trong khi làm hại bản thân mình. Lần nữa, kế hoạch chi tiêu được đức Phật đề nghị có thể trở nên rất hữu ích.

Đức Phật nhận định rằng không mắc nợ là một sự nhẹ nhàng, thư thái lớn (*anana sukha*) đối với người cư sĩ.⁵⁹ Dựa vào tiền vay mượn để hưởng thụ một cuộc sống xa hoa là một trong những sai lầm lớn nhất mà người cư sĩ có thể phạm. Đức Phật đã so sánh một người như thế với “kẻ đã hái tất cả trái trên cây để chỉ ăn trái chín”.⁶⁰

BUỚC 4 : BIỆN PHÁP TỰ BẢO VỆ

Đức Phật cũng quan tâm đến sự nguy hiểm đối với sinh mạng của người cư sĩ giàu có và các thành viên trong gia đình họ. Ngài nhắc nhở “người giàu cần phải có biện pháp để tự bảo vệ, và bảo toàn cuộc sống”,⁶¹ bằng tài sản đã kiếm được bằng những phương tiện chân chánh.

Tư duy đằng sau các biện pháp bảo vệ này là ta đáng sống một cuộc đời hạnh phúc và bình an với thân quyến trong gia đình. Theo triết lý của đức Phật, người giàu sang cần có những kỳ vọng lớn: “Tôi phải sống thọ với gia đình và quý thầy của tôi”.⁶² Hành động cẩn trọng sẽ khiến điều này có thể thực hiện được.

Năm yếu tố có thể là mối đe dọa cho sự an toàn cá nhân và an toàn tài sản của người giàu. Đó là: nước, lửa, chính quyền (vua chúa), trộm cướp và các thân quyến xấu. Đức Phật đã nêu các nguyên nhân trên như là những điều có thể nguy hiểm đến tài sản. Ngài lặp lại các yếu tố này như là những mối đe dọa có thể xảy đến đối với sinh mạng của người giàu sang. Dường như Ngài coi việc an toàn cá nhân là một mối quan tâm lớn và sự tự bảo vệ là cần thiết để tránh những mối nguy hiểm từ nhiều nguyên nhân.⁶³

Theo đức Phật, “sống ở nơi thích hợp” đem lại nhiều lợi ích cho người cư sĩ”.⁶⁴ Một mặt, những điều ích lợi có thể là về mặt tinh thần, mặt khác, chúng có thể làm tăng thêm sự an toàn cho cá nhân. Chúng ta có thể suy đoán rằng đức Phật muốn khuyên hàng đệ tử tại gia của Ngài tránh những khu vực bất an, cũng như những vùng dễ dàng bị “lũ lụt cuốn trôi đi”.⁶⁵

Hơn thế nữa, đức Phật cũng lưu ý chúng ta rằng sự sợ hãi, mối nguy hiểm, và bất hạnh, tất cả đều xuất phát từ người chưa trưởng thành và cơ hội (*bala*), chứ không phải từ người trưởng thành và có đức hạnh (*pandita*)⁶⁶. Những nhận định này cho ta thấy đức Phật khuyên ta sống trong khu vực an toàn để được bảo vệ: là những nơi mà sự nguy hiểm do thiên tai và con người tạo ra là rất ít.

Tự bảo vệ bản thân và thành viên trong gia đình khỏi sự trừng phạt của pháp luật (chính quyền) là một khía cạnh quan trọng khác của sự an toàn. Cả gia đình cần tuân thủ luật pháp của nhà nước; và những hành động của bản thân

– kể cả cách kiếm sống – cần phải an toàn cho xã hội. Mỗi khi nói về cách sử dụng tài sản, đức Phật thường nhấn mạnh rằng tài sản cần phải được tạo ra một cách hợp pháp, và các bên phân đối với chính quyền cần được thể hiện qua việc đóng thuế. Ta cần phải có các biện pháp này để bảo vệ bản thân và các thành viên trong gia đình khỏi phạm luật.

Hơn thế nữa, để tránh những hoàn cảnh bi thương do tai nạn hay kẻ thù ác mang đến, đức Phật cho ta một lời khuyên rất đơn giản mà rất hữu ích là: “Đừng đi đâu vào thời gian không an toàn”.⁶⁷ Nhiều người cứ đi ra “đường vào những giờ nguy hiểm” liều mạng họ và tạo ra nguy hiểm cho các thành viên trong gia đình.⁶⁸

Nói chung, đức Phật khuyên ta nên cẩn trọng đối với những hoàn cảnh nguy hiểm. Đó là chìa khóa bảo vệ bản thân ta và các thành viên trong gia đình – mà cũng là bảo vệ tài sản của ta.

---o0o---

BƯỚC 5 : CẦN CÓ BIỆN PHÁP ĐÚNG THỜI ĐIỂM

Điều kiện quan trọng nhất cho bất cứ sự thành đạt nào đã được nhắc đi nhắc lại xuyên suốt quyển sách. Chương 3 đã lưu ý chúng ta về việc đúng thời điểm (timing) thiết yếu như thế nào, để khởi đầu bất cứ nỗ lực để thành công nào và duy trì sự thành đạt.

Theo đức Phật, hành động đúng lúc, đúng thời hỗ trợ cho sự thành công bằng hai cách. Đầu tiên, do đã tháo gỡ được sự gián đoạn, nó khiến cho tiến độ đã đạt được cứ thế mà đi tới. Thứ đến, hành động đúng lúc thuyết phục người khác – đồng nghiệp, công nhân và đối tác – cũng hành động đúng tiến độ.⁶⁹ Đức Phật đã khuyên vua Kosala rằng hành động đúng lúc sẽ bảo vệ và làm tăng trưởng tài sản của vua. Ngài giải thích rằng khi nhà vua tuân thủ nguyên tắc đúng lúc, đúng thời, người khác cũng sẽ làm thế.

Như đã nói trước đây, hành động đúng lúc là đối nghịch với sự lười biếng, thờ ơ, vô tâm, chần chừ, hay bất cứ từ ngữ nào có thể gợi lên ý nghĩa của sự thiếu nhiệt tình, thiếu năng lượng, hay thiếu sẵn sàng để làm điều gì cần thiết. Chế ngự được sự thụ động ở thân hay tâm không chỉ giúp ta vực dậy sự thành công mà còn làm cho nó được vững bền.

---o0o---

BƯỚC 6 : TRÁNH SA ĐÀ TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ TÌNH CẢM

Trong một ẩn dụ, đức Phật đã so sánh tài sản với những giọt nước thủy tinh lỏng lách trên mặt nước hồ đẹp đẽ. Tham dự vào những mối liên hệ tình dục bừa bãi là một kênh rộng mở khiến nước hồ chảy thoát ra ngoài và làm cạn hồ. Tránh xa những mối liên hệ như thế sẽ đóng kín “dòng kênh” không để tài sản bị tiêu mòn đi.⁷⁰

Dĩ nhiên đức Phật chẳng bao giờ cố ý muốn hạn chế đời sống tình dục của cá nhân, nhưng Ngài đã khuyên các đệ tử tại gia cần phải có chừng mực, nếu họ muốn duy trì sự thành đạt của mình. Và Ngài đã dùng thuật ngữ *itthidhutto* (trở thành một kẻ săn phụ nữ) để nói đến sự sa đà trong liên hệ tình dục. Thuật ngữ này ám chỉ một loại nghiện ngập trong những mối liên hệ tình cảm: một sự nghiện ngập mà theo đức Phật, là một mối đe dọa khủng khiếp đối với người thành đạt.

Theo lời đức Phật, “những gì người ta đã tạo ra sẽ bị hao mòn đi”, khi dính vào những mối liên hệ tình dục bừa bãi.⁷¹ Tránh được những mối liên hệ tình cảm chòng chéo đó mang đến cho ta sự bền vững và sự thành đạt được phát triển.

---o0o---

BƯỚC 7 : KIỂM CHẾ KHÔNG ĐỂ NGHIỆN CÁC CHẤT GÂY SAY

Nói một cách bóng bẩy thì nghiện các chất gây say cũng là một “kênh làm tiêu chảy tài sản của một cá nhân”.⁷² Phân tích vấn đề này, đức Phật nêu đến những hậu quả tai hại của thói quen nguy hiểm này: bệnh hoạn, tiếng xấu, không biết xấu hổ, tinh thần kiệt quệ, què quặt, phạm pháp – là nguyên nhân của sự lụn bại và là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự thành đạt của một cá nhân.⁷³

Xã hội ngày nay đầy rẫy những thí dụ điển hình cho quan điểm này. Các vấn đề sức khỏe gây ra bởi việc sử dụng bừa bãi ma túy, thuốc lá và rượu là những sát thủ lớn trong thời đại của chúng ta. Như bệnh thận hay tim mạch liên quan đến chứng nghiện rượu, còn ung thư phổi do hút thuốc lá, có thể ngay lập tức làm hoán chuyển bao năm thành đạt trong một đời người.

Xung đột gát gao có thể xảy ra trong gia đình khi người chồng hay vợ trở thành kẻ nghiện rượu hay ma túy. Ly hôn và cuộc chiến giành quyền nuôi con có thể đi kèm theo, đem lại bao khổ đau và mất mát tiền của. Kết quả là sự phát triển vững bền của một gia đình phải gánh chịu một đòn giáng nặng.

Cũng cần nói thêm là việc sử dụng ma túy, rượu chè và những vấn đề pháp lý dường như luôn đi kèm với nhau. Rõ ràng, chứng nghiện rượu hay ma túy đã làm phát sinh ra nhiều vấn đề nguy hiểm, như lái xe khi say rượu và buôn bán ma túy. Những hành động phạm pháp này đưa đến kiện tụng, tranh cãi pháp lý, tạo ra những hậu quả không thể bồi đắp. Đối với một người vừa ổn định cuộc sống, những vấn đề như thế thật khó có thể chấp nhận.

Kiểm chế không để nghiện những chất gây say như rượu, thuốc lá và ma túy, là tháo gỡ được những nguyên nhân có thể tước đoạt khỏi tay ta sự thành công. Điều đó cũng dọn cho ta con đường đến một cuộc sống năng nổ, một cuộc sống lành mạnh về tinh thần cũng như thể xác. Theo kim ngôn của đức Phật, không nghiện các chất gây say là một *ayamukha* hay “nguồn của sự phát đạt hơn”.⁷⁴

---o0o---

BƯỚC 8 : HÃY DỨT BỎ THÓI QUEN CỜ BẠC

Một thói quen nữa mà đức Phật coi là mối đe dọa cho sự thành công của một người, là sự cờ bạc không kiểm chế. Thói quen này, theo sự đánh giá của đức Phật, đem đến nhiều hậu quả tiêu cực như là mất bạn, thiếu lòng tự tin, tài sản tiêu hao và nhiều nỗi đau khổ khác. Ngài gọi thói quen nguy hiểm này là “một kênh rộng mở để tháo chảy của cải”.⁷⁵

Đức Phật luôn phản đối tách cờ bạc, chính yếu bởi vì Ngài luôn tán thán khả năng tự thân của con người hơn là sự may mắn cá nhân như là phương tiện đưa đến thành công. Đối với đức Phật, tùy thuộc vào may mắn là sự chối bỏ khả năng để thành công của con người. Khi đã chọn con đường sai lầm đó, kẻ nghiện cờ bạc sẽ kết thúc trong hoang mang, đổ vỡ, hơn là trong một hoàn cảnh may mắn mà người đó đã mơ tưởng đến.

Ngày nay các hình thức cờ bạc đã biến đổi rất nhiều. Chơi xổ số, cờ bạc trong casino, và đánh cược trên mạng đã thống lĩnh các hình thức cờ bạc có tổ chức và hợp pháp. Tuy nhiên, những hậu quả tiêu cực của việc cờ bạc

không kiềm chế thì chẳng thay đổi chút nào. Ngày nay cũng thế, một kẻ quen cờ bạc cũng phải bị mất mát của cải, cũng than khóc về những thất bại tài chánh, và không thể có được sự tin tưởng của những người quan trọng. Mỗi một ảnh hưởng tiêu cực này đóng một vai trò riêng trong việc kéo người đó xuống khỏi nấc thang tiến đến thành công.

Khi giữ mình tránh xa khỏi thói quen tai hại này, là ta đã che chắn thêm được một “kênh làm tiêu chảy tài sản”⁷⁶ khác nữa.

---o0o---

BUỚC 9 : TRÁNH SỰ HƯỞNG THỤ QUÁ ĐÀ CÁC THỨ TIÊU KHIỂN

Cuối cùng, đức Phật dạy hàng đệ tử tại gia tránh sự hưởng thụ quá đà các thú tiêu khiển để tài sản của họ không bị hao mòn. Ngài lưu ý chúng ta rằng một người luôn thương thức “đờn ca, múa hát, kịch nghệ” có khuynh hướng kéo sự thành công của mình xuống dốc.⁷⁷ Thuật ngữ được dùng ở đây là *abhicarano*, có nghĩa là “nhiều hơn những cuộc thăm viếng thường kỳ” đến các hội hè nơi có đủ mọi trò giải trí.

Dẫu đức Phật chẳng bao giờ đòi hỏi đệ tử tại gia của Ngài không được giải trí, Ngài chỉ khuyên họ phải biết giới hạn của sự giải trí. Vượt quá những giới hạn này là mối đe dọa cho sự tiến bộ đã đạt được.

Đức Phật cho rằng đờn ca, múa hát, tuồng tích và các chương trình biểu diễn âm nhạc là những loại giải trí gây nghiện, để thỏa mãn vui chơi trong chốc lát. Dĩ nhiên, ngày nay, nhiều hình thức “giải trí” đã được biến đổi. Ra ngoài, người ta có thể thấy nhà hát, rạp chiếu bóng, sân chơi, câu lạc bộ, và nhiều nơi giải trí khác. Ở nhà, thì có các “trung tâm giải trí” (entertainment centers), tạo ra nhiều hình thức “giải trí trên sofa”. Ngoài ra, còn có các phương tiện giải trí điện tử như trò chơi trực tuyến (game online) trong mỗi phòng cho mỗi thành viên trong gia đình được tự do hưởng thụ. Tất cả những phương tiện giải trí này có thể được bao gồm trong định nghĩa của đức Phật về sự giải trí, và nghiện bất cứ hình thức giải trí nào cũng ảnh hưởng đến sự tiến bộ mà ta có thể đạt được trong đời.

Dầu đức Phật không cấm người đệ tử tại gia tìm niềm vui trong việc giải trí, Ngài chỉ khuyên họ không đi quá giới hạn khiến cho sự tiến bộ của họ bị gián đoạn.

Tóm tắt

Nói chung, đức Phật đã dành cho hàng đệ tử tại gia của Ngài những lời khuyên và hướng dẫn vô giá để củng cố và duy trì sự thành công của họ được bền vững suốt đời. Ngài khuyến khích họ phải có biện pháp để bảo vệ tài sản, để tham vấn và kết thân với người trí, để có những hành động đúng lúc, để sử dụng tài sản có kế hoạch, và để lưu tâm đến việc tự bảo vệ. Ngài cũng khuyên họ tránh sa đà trong những mối liên hệ tình cảm, trong việc giải trí và kiểm chế việc sử dụng các chất gây nghiện cũng như cờ bạc.

Các quy tắc này hàm ý rằng ngược lại, tính chuyên nghiệp, sự biết nhìn xa và sự thay đổi cách cư xử là những yếu tố chánh cho sự thành đạt cả đời người.

---o0o---

CHƯƠNG 05 - QUAN ĐIỂM CỦA ĐỨC PHẬT VỀ CÁC MỐI QUAN HỆ

Không phải vẽ bề ngoài hay một ấn tượng tốt đẹp thoáng qua, thể hiện hình ảnh thực sự của một con người.⁷⁸

(Tăng Chi Bộ Kinh)

b

Sự lựa chọn kỹ càng người để chúng ta giao tiếp thân mật, gần gũi, là điều cực kỳ quan trọng trong giáo lý của đức Phật đối với người cư sĩ. Thật ra, Ngài đã có lần khuyên các đệ tử của mình hãy chọn một cuộc sống độc cư, giống như cuộc sống của một “con độc giác cô đơn”, nếu họ không thể tìm được những người thích hợp để làm bạn.⁷⁹

Đức Phật đã nhấn mạnh rằng việc khéo chọn lựa các mối liên hệ mật thiết là quan trọng, vì nó đóng góp vào việc thiết lập những mối liên hệ thân ái và bền vững. Để chọn người thích hợp, đức Phật đã đề ra một quy trình bao gồm một số giai đoạn. Các giai đoạn này đã được nhắc đến xuyên suốt trong

các kinh tạng. Chúng được tổng hợp ở đây để giúp chúng ta có một sự hiểu biết thấu đáo về lời đức Phật dạy, trong việc chọn lựa bạn hay các mối tương giao như thế nào.

Những lời hướng dẫn này không có ý khuyên ta nên xa lánh những người “không thích hợp”. Đức Phật chẳng bao giờ cho phép đệ tử của Ngài được trách cứ người thô lỗ, khó chịu, hoặc không tương xứng. Trái lại, đức Phật khuyên họ phải hiểu bản tính của người đó, để thể hiện lòng bi mẫn, và để dành cho người đó một cơ hội để sửa đổi. Tuy nhiên, khả năng tương thích là một điều kiện quan trọng trong việc chọn người để kết thân giao. Giáo lý của đức Phật nhằm làm cho nỗ lực này được dễ dàng.

---o0o---

BƯỚC 1 : HÃY ĐỀ QUA MỘT BÊN CÁC TIÊU CHUẨN CỔ HỦ VÔ CĂN CỨ

Các quan điểm cổ xưa trong thời đức Phật cho rằng giống nòi và giai cấp phải là yếu tố chính trong việc chọn người để thắt chặt thân giao, kể cả việc hôn nhân. Thí dụ, người thuộc giai cấp Shudra chỉ có thể liên hệ thân thiết với những người Shudra khác. Nhất là trong vấn đề hôn nhân, họ chỉ có thể chọn lựa người thuộc giai cấp của mình. Đức Phật đã khởi xướng một phong trào dài hơi, hiệu quả, chống lại những niềm tin vô lý này. Có lần đức Phật đã nói rằng: Ta không nên hỏi người khác về giai cấp hay nòi giống của họ để làm tiêu chuẩn chấp nhận hay xa lánh người đó.⁸⁰ Và Ngài khuyến khích các đệ tử của Ngài hãy đề qua một bên vấn đề nòi giống, giai cấp, giới tính, và vẻ bề ngoài khi chọn lựa người để kết thân giao.

Thái độ minh bạch này rất quan trọng không chỉ trong việc kết bạn thân giao mà còn được dùng trong việc chọn lựa người phối ngẫu. Giai cấp, nòi giống, và những khác biệt xã hội khác không bao giờ nên là rào cản trong hôn nhân hay những liên hệ mật thiết khác. Và khi thảo luận về những yếu tố để có được một cuộc hôn nhân tốt đẹp, đức Phật chẳng bao giờ khuyên người đệ tử tại gia chọn lựa người phối ngẫu chỉ dựa trên giai cấp, nòi giống, hay thành phần xã hội của họ. Thay vào đó, sự tương đồng về cách cư xử, giao tế là một trong những yếu tố chính mà đức Phật nhấn mạnh đến trong việc thiết lập một quan hệ hôn nhân tốt đẹp.

Đức Phật, xuyên qua giáo lý của mình, đã nhấn mạnh đến sự nguy hiểm của việc thiết lập liên hệ mật thiết với một *bala*, hay là một người chưa trưởng thành và không tương đồng.⁸¹ Trái lại, một *pandita*, là người đã hoàn toàn trưởng thành và tương đồng. Đức Phật khuyên nên chọn một người như thế cho những mối liên hệ gần gũi và có thể lựa chọn một cách không phân biệt từ bất cứ giai cấp, nòi giống hay thành phần xã hội nào. Đức Phật luôn khẳng định rằng không phải việc ta sinh ra ở đâu, thuộc giai cấp nào, mà cách hành xử đúng và sự tiến bộ tâm linh mới là những yếu tố quyết định giá trị của một con người.⁸²

Tương tự, theo Phật giáo, giới tính cũng không phải là rào cản để người nam và người nữ không thể duy trì bất cứ mối liên hệ thân thiết nào vì mục đích chung. Thí dụ, các vị đệ tử xuất gia của Phật, tăng và ni, vẫn duy trì sự liên hệ thân thiết vì mục đích chung là đạt được sự tự thanh tịnh và truyền bá lời Phật dạy trong xã hội.

Hơn thế nữa, đức Phật khuyên rằng các vị ni cần sống gần các vị tăng vì vấn đề an toàn và để được tư vấn, và các vị tăng cần thường xuyên thăm viếng và trao đổi với các vị ni.⁸³ Sự liên hệ này được dựa trên sự hiểu biết về các mục tiêu của mỗi người hơn là sự bám víu lẫn nhau. Cả hai phái được khuyên cần phải chánh niệm về tình cảm của mình và luôn kiểm soát chúng.

Tóm lại, bước đầu tiên trong việc chọn lựa những mối tương giao gần gũi thích hợp, và thiết lập các mối liên hệ mật thiết là không được kể đến giai cấp, thứ bậc, nòi giống, thân phận và những yếu tố tương tự để làm tiêu chuẩn. Theo quan niệm của đức Phật, những yếu tố này không có căn cứ để biện hộ cho sự chọn lựa của họ.

---o0o---

BƯỚC 2 : HÃY CÂN THẬN VỚI ÁN TƯỢNG BAN ĐẦU VỀ NGƯỜI KHÁC

Trong khi đức Phật bác bỏ các tiêu chuẩn dựa trên quan niệm cổ hủ để chọn lựa người giao tiếp, Ngài cũng không tán đồng sự lựa chọn dựa trên những ấn tượng ban đầu và tình cảm ban sơ. Thí dụ, một số người có thể rất khéo léo trong việc tỏ ra họ là người hoàn toàn thích hợp cho một mối liên hệ hoàn hảo. Nhưng chúng ta cần kiểm chế việc vội vàng kết luận rằng, sự

tự phác họa đó của họ là phản ánh chân thực về bản chất thực sự của họ. Đức Phật đã nói hai câu kệ sau đây để tóm tắt nhận định này:

Không thể biết rõ tha nhân bằng vẻ bề ngoài của họ,

Mà cũng khó tin tưởng họ sau ấn tượng ban đầu.

Đúng vậy, kẻ vô đạo đức có thể rong chơi khắp nơi

Trong bộ áo của người đạo đức.

Có người điếm trang thói xấu của mình

Bằng hành động thanh cao giả dối

Giống như đôi bông tai bằng đồng, bằng đất

Được tô vàng sáng chói.⁸⁴

Thêm nữa, vẻ bề ngoài của ai đó cũng không phải là một tiêu chuẩn đáng tin cậy để dựng nên một chân dung thực sự của họ. Để nói đến vẻ bề ngoài, đức Phật dùng thuật ngữ *vannarupa*, có cả hai nghĩa là “vẻ bề ngoài”, và “hành vi”. Kể cả vẻ bề ngoài đứng đắn và hành động có văn hóa cũng không đủ để đánh giá một con người.

Ngoài ra, sự quen biết ngắn ngủi cũng không thể giúp ta hiểu biết rõ ràng về ai đó. Đức Phật dùng thuật ngữ *ittaradassana*, có nghĩa đen là “thấy ít”, để ám chỉ một cuộc tiếp xúc, gặp gỡ ngắn ngủi. Thật vậy, một cuộc tiếp xúc ngắn ngủi không thể phản ánh hành vi, tư duy thực sự của một người, vì trong một thời gian ngắn, người ta có thể che dấu bản chất thực sự của họ một cách khéo léo.

Tuy nhiên, hãy nhớ rằng lời khuyên này không có nghĩa rằng những người dễ thương, lịch sự lúc mới quen biết rất đáng nghi ngờ – vì những người bản tính hòa nhã có thể ngay lập tức biểu lộ bản chất của mình như thế.

---o0o---

BƯỚC 3 : HÃY TUÂN THỦ QUY TRÌNH CỦA VIỆC KẾT GIAO, QUẢN SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Trong khi bác bỏ các tiêu chuẩn không đầy đủ chứng cứ như đã trình bày trên đây, đức Phật hướng dẫn cho đệ tử của Ngài một quy trình đơn giản để có thể hiểu người khác tốt hơn – và từ đó chọn lựa những người tương hợp để kết thâm giao. Điều này, ngược lại sẽ đóng góp vào việc thiết lập những mối liên hệ bền chặt và lành mạnh. Quy trình đơn giản này như sau:

Kết giao với người trong một thời gian.

*Quan sát và đánh giá lời nói và hành động của người đó.*⁸⁵

Đức Phật đã giải thích quy trình này cho vua Kosala khi đức vua, có thể muốn trêu chọc, đã giới thiệu với đức Phật một nhóm cận vệ bí mật của ông là các vị chân tu đạo hạnh. Vua Kosala trước hết chào hỏi những người gián điệp này một cách kính trọng trước đức Phật. Rồi sau khi họ đi khuất, nhà vua nói với đức Phật: “Các vị tu sĩ đó đã chọn con đường tiến bộ tâm linh”. Đức Phật trả lời rằng sự phán đoán của nhà vua có thể sai vì nhà vua không có đủ chứng cứ hỗ trợ cho nhận xét của mình.

Sau đó đức Phật giải thích: “Với mối liên hệ thân thiết, ngài có thể [bắt đầu để] hiểu việc giữ giới luật, sự trong sạch và trí tuệ của người khác. Tuy nhiên, sự liên hệ đó cần phải trải qua một khoảng thời gian không ngắn ngủi”.⁸⁶ Đức Phật nhấn mạnh rằng những sự giao tiếp ngắn ngủi không đủ để giúp ta biết được người khác.

Với thời gian, con người sẽ tự biểu lộ; và chúng ta cần phải giao tiếp, quán sát hành vi của họ chặt chẽ để hiểu rõ hơn về bản chất thực sự của họ. Sau đó, chúng ta có thể suy nghĩ, so sánh và đối chiếu với hành vi đã được quán sát. Để làm rõ hơn quy trình này, đức Phật dùng thuật ngữ *manasikaroti*, có nghĩa là “suy nghĩ”, “giữ trong tâm”, và “nghĩ lại” – nói chung, có nghĩa là “sự đánh giá hành động”.

Theo đức Phật, một yếu tố quan trọng cho bất cứ sự đánh giá đúng đắn nào là trí tuệ. Từ Pali được dùng trong ý nghĩa này là *pannavata*, có nghĩa “bởi người sử dụng cái trí, kỹ năng và trí tuệ”. Sự đánh giá cần phải có một căn bản hợp lý. Chúng ta có thể so sánh, đối chiếu và giải mã nhiều hình thức khác nhau của hành vi mà chúng ta đã quán sát; điều này cho phép chúng ta có được một bức tranh rõ nét về người mà ta đã biết trong một khoảng thời gian.

Điều quan trọng của sự đánh giá này nằm trong kết luận rằng chúng ta cần phải tìm người có nhân cách hoàn chỉnh để thiết lập mối liên hệ mật thiết. Như đã nói trong chương trước, đức Phật dạy rằng tất cả những sự sợ hãi và lo âu phát xuất từ những người chưa đủ trưởng thành, chưa phát triển đầy đủ, chứ không phải từ những người có trí tuệ.⁸⁷ Việc đánh giá đúng hành động của tha nhân sẽ giúp chúng ta tìm ra những người có trí tuệ khiến ta không phải lo âu hay sợ hãi.

---o0o---

BƯỚC 4 : QUAN TÂM ĐẾN SỰ TƯƠNG ĐỒNG

Mục đích của quy trình kết bạn, quán sát, đánh giá, là để quyết định xem đối tượng có thích hợp để chúng ta thiết lập mối quan hệ. Vấn đề ở đây là sự tương đồng. Để duy trì những mối liên hệ lành mạnh, đức Phật bảo rằng các đối tượng liên quan cần phải tương đồng.

Theo đức Phật, “tương đồng” không có nghĩa là hai người phải thuộc cùng một giai cấp xã hội, hay nòi giống như đã nói ở trên, Ngài không chấp nhận những quan điểm xã hội này, coi chúng là vô căn cứ, nông cạn. Theo quan điểm của đức Phật, tương đồng, tương xứng có nghĩa là hai người có những hành động và cư xử giống nhau. Tìm ra những điểm tương đồng này là mục đích của cả quy trình kết bạn, quán sát và đánh giá. đức Phật đặc biệt nhấn mạnh đến tính chất quan trọng của sự tương đồng trong mỗi quan hệ hôn nhân hạnh phúc.

---o0o---

BỐN KHÍA CẠNH CỦA SỰ TƯƠNG ĐỒNG

Đức Phật dạy rằng hai thành viên có thể phù hợp với nhau, khi họ có bốn điều giống nhau sau đây:

Cùng có lòng tin vào việc phát triển tâm linh

Cùng có lòng tôn trọng giới luật

Cùng có lòng hâm mộ các hoạt động nhân đạo

Cùng có trình độ hiểu biết tương tự.⁸⁸

Những sự giống nhau này rất quan trọng để có được một cuộc hôn nhân hạnh phúc đến nỗi chúng ta cần xem xét chúng kỹ lưỡng.

---o0o---

CÙNG CÓ LÒNG TIN VÀO VIỆC PHÁT TRIỂN TÂM LINH

Để thiết lập và duy trì một mối liên hệ lành mạnh, cả hai đối tác cần phải có niềm tin tương tự về sự phát triển tâm linh (*ubho janapatiyo samasaddha*). Điều này không có nghĩa là cả hai cần phải ráo riết theo đuổi con đường tâm linh. Tuy nhiên, nó ngụ ý rằng nếu một thành viên có sự kính trọng sâu sắc đối với niềm tin và sự thực hành tâm linh, mà người kia hoàn toàn không màng đến chúng, thì hai người này không thể tương đồng.

---o0o---

CÙNG CÓ LÒNG TÔN TRỌNG GIỚI LUẬT

Theo sự quán sát của đức Phật thì sự tương đồng kế tiếp là cả hai đối tác cần phải có cái nhìn tương tự đối với việc tự kiềm chế, tự kỷ luật (*samasila*). Khi một thành viên rất có đạo đức mà người kia không có đạo đức, thì sự không tương xứng của họ trở nên tương phản và sẽ tạo ra nhiều vấn đề trong mối liên hệ của họ.

Trong chương 12, chúng ta sẽ thảo luận kỹ hơn về những gì mà đức Phật muốn ám chỉ khi nói về “sự tự kiềm chế” của người cư sĩ. Nói ngắn gọn là sự tôn trọng đối với việc gìn giữ giới luật như là không sát hại và không trộm cắp là thí dụ của việc tự kiềm chế. Nếu một thành viên quan tâm và gìn giữ giới luật rất nghiêm chỉnh, thì người phối ngẫu của họ cũng cần phải như thế. Sự tương đồng này sẽ khiến cho mối liên hệ của họ được dễ chịu và êm thấm.

---o0o---

CÙNG CÓ LÒNG HÂM MỘ CÁC HOẠT ĐỘNG NHÂN ĐẠO

Một dấu hiệu khác của sự tương đồng được đức Phật nhắc đến là lòng hâm mộ các hoạt động nhân đạo. Nhiều người có bản tánh ích kỷ, trong khi người khác thì có lòng nghĩ đến tha nhân. Một cuộc hôn nhân trong đó hai người phối ngẫu thuộc về hai bản tánh khác nhau như thế thì đó có thể là

một sự phối hợp làm lẫn, vì sự hành xử và thái độ của họ sẽ không tương đồng.

Theo đức Phật, các hoạt động nhân đạo hay *dana*, còn được biết đến như là *caga* (hành động rộng lượng, nhân từ), là những hành động tự nguyện của người cư sĩ đối với xã hội. *Dana* (hạnh bố thí) có ba cách: bố thí tiền bạc, của cải vật chất; giúp bảo vệ sinh mạng; dạy dỗ và hỗ trợ tinh thần, hướng dẫn, dìu dắt. Khi người chồng hay vợ sẵn sàng, còn người kia thì miễn cưỡng khi thực hành *dana*, cho ta thấy sự không tương xứng rõ rệt giữa hai người.

---o0o---

CÙNG CÓ TRÌNH ĐỘ HIỂU BIẾT TƯƠNG TỰ

“Trí tuệ” trong Phật giáo có rất nhiều nghĩa, bao gồm, tri thức, khả năng, sức mạnh tinh thần, sự trưởng thành về tình cảm, thái độ tiến bộ và khả năng lý luận. Sự giống nhau trong các lãnh vực này (*samapanna*) thể hiện sự tương đồng giữa hai thành viên. Điều này không có nghĩa là cả hai phải có cùng trình độ học vấn, khả năng tư duy, vân vân; nó chỉ có nghĩa là sự khác biệt quá rộng trong những lãnh vực này sẽ khiến họ không tương xứng và sẽ dẫn đến những xung đột trong mối liên hệ của họ. Đức Phật nhắc nhở các đệ tử tại gia của Ngài cần phải lưu tâm đến yếu tố này khi chọn lựa người phối ngẫu.

Tóm tắt

Đức Phật đã ban cho cộng đồng cư sĩ những lời hướng dẫn rất hữu ích trong việc chọn lựa các mối quan hệ bằng hữu và hôn nhân. Ngài khẳng định rằng các quan niệm cổ hủ, khuôn sáo về con người không giúp ta trong việc chọn hay xa lánh người khác khi kết thân. Tương tự, cảm tính và những ấn tượng ban đầu cũng không phải là những tiêu chuẩn đáng tin cậy để phán đoán sự tương xứng của con người. Thay vào đó, đức Phật khuyên, hãy kết bạn, quán sát, và phán đoán hành động của tha nhân sẽ giúp ta quyết định xem họ có thích hợp để kết mối thâm giao không. Nhất là trong việc chọn lựa đối tượng để kết hôn, cần được dựa trên sự tương xứng lẫn nhau. Cùng có lòng tin vào sự phát triển tâm linh, giới luật và các hoạt động nhân đạo, cũng như một trình độ hiểu biết tương xứng, sẽ xác định được sự tương đồng của hai người phối ngẫu.

---o0o---

CHƯƠNG 06 - THIẾT LẬP MỐI QUAN HỆ HÔN NHÂN

*Khi hai đối tượng tin tưởng lẫn nhau, nói với nhau bằng lời lẽ dịu dàng, có giới hạnh và giữ được tư cách đứng đắn, thì cả hai tiến bộ hơn, và một cuộc sống hạnh phúc được tượng hình!*⁸⁹

(Tăng Chi Bộ Kinh)

a

Lựa chọn bạn đời kỹ càng là điều kiện tiên quyết trong các mối quan hệ lành mạnh; nó mang hai cá nhân tương xứng, có thể chấp nhận lẫn nhau, đến với nhau. Theo đức Phật, để mối quan hệ hôn nhân được êm thấm, thì điều tiên quyết là thái độ và cách hành xử của hai đối tượng phải được sự hài lòng lẫn nhau. Trong chương này chúng ta sẽ thảo luận về điều kiện thiết yếu đó một cách cặn kẽ, và sẽ nhấn mạnh đến sự ứng dụng của nó vào cuộc sống hiện đại.

Theo quan điểm của đức Phật, mối quan hệ giữa người nam và người nữ (hay bất cứ mối liên hệ hôn nhân nào khác) có thể được nâng lên mức độ của một sự “phối hợp giữa một nam thiên (god) và một nữ thiên (goddess)”.⁹⁰ Ấn dụ này cho ta thấy hạnh phúc và bình yên ẩn tiềm trong một mối liên hệ như thế – và rằng với các quan điểm tiến bộ và những thói quen được huấn tập, cả hai đối tượng sẽ có thể làm cho mối quan hệ của họ đầy sung sướng, hạnh phúc.

---o0o---

BỔN PHẬN, NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI

Đức Phật nhận xét rằng việc hoàn thành bổn phận và nghĩa vụ trong hôn nhân là việc đáng làm hơn là bất cứ sự tranh đấu cho quyền lợi nào. Do đó, Ngài xem bổn phận và nghĩa vụ như là những phương tiện hữu hiệu để thiết lập một mối quan hệ hôn nhân thành công.⁹¹

Triết lý đó dựa trên lập luận như sau: Khi cả hai đối tượng đều quan tâm đến bổn phận và nghĩa vụ của mình, thì người này không có khuynh hướng lạm dụng người kia – do đó sự cần thiết phải tranh đấu cho quyền lợi cá nhân ít

khi xảy ra. Cần nhấn mạnh là đức Phật không cho rằng, phương cách này là một giải pháp thần kỳ cho tất cả mọi mâu thuẫn trong hôn nhân. Ngài chỉ cho rằng việc hoàn thành bổn phận và nghĩa vụ là một bước quan trọng để tiến tới mối quan hệ êm đẹp giữa hai người.

Chúng ta hiểu như thế nào khi đức Phật nói về bổn phận và nghĩa vụ? Đức Phật đã dùng một số từ như là *upakara* và *paccupatthana*, để chỉ “bổn phận”; và *paccupakara* và *anukampa* để chỉ “nghĩa vụ”. Định nghĩa của đức Phật về những thuật ngữ này không được lưu truyền, nhưng sự diễn tả của Ngài về hành động của người trong cuộc cũng giúp ta hiểu rõ được ý nghĩa của chúng.

Bổn phận là một ý nguyện tự nhiên và vị tha liên quan đến vai trò của một người trong một mối liên hệ. Như đã giải thích trong kinh *Sigalovada*, sự cung ứng của cha mẹ đối với con cái về thực phẩm, sự chăm sóc, quan tâm, thuốc men, vân vân có thể được coi là một thí dụ cụ thể của bổn phận. Bổn phận trong một mối liên hệ không tùy thuộc vào sự biết ơn của người khác, nó tùy thuộc vào vai trò, vị trí của một người trong một mối liên hệ.

Nghĩa vụ, cũng được giải thích trong cùng một bản kinh, có nghĩa là sự biết ơn hay trách nhiệm đối với người đã hoàn thành bổn phận của họ. Thí dụ, “bày tỏ sự tử tế đối với chồng” là một nghĩa vụ của người vợ khi, qua lời nói và hành động, người chồng đã biểu lộ sự tôn trọng đối với mình. Tóm lại, nếu như bổn phận tùy thuộc vào vai trò, vị trí của một người trong một mối liên hệ, thì nghĩa vụ tùy thuộc vào bổn phận mà người kia đã thực hiện trong mối liên hệ đó.

Đức Phật tin rằng cả hai, bổn phận và nghĩa vụ, đều thắt chặt hơn sự kết nối giữa hai người trong một mối quan hệ bằng cách khiến cho cả hai đều mang lại lợi ích cho nhau. Quân bình sự ích lợi của người này đối với người kia là mục đích ở phía sau của bổn phận và nghĩa vụ. Chúng ta có thể thấy một số người vợ hay chồng không hoàn thành bổn phận và nghĩa vụ của mình, nhưng lại đòi hỏi người kia phải thực hiện điều đó. Thái độ này – rất đáng được coi là sự lạm dụng hay ngược đãi – chắc chắn là sẽ làm phát sinh những mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân.

Sau khi đã nhấn mạnh đến sự quan trọng của bổn phận và nghĩa vụ trong một mối quan hệ tốt đẹp giữa vợ chồng, đức Phật cũng đề ra năm bổn phận và nghĩa vụ cụ thể cho mỗi thành viên.⁹² Dẫu một số điều đề xuất ở đây chỉ

phản ánh những giá trị văn hóa của xã hội thời đức Phật còn tại thế, nhưng chúng ta vẫn có thể nhận ra sự thực dụng và hữu hiệu vượt thời gian của chúng và những lời hướng dẫn dành cho các cặp vợ chồng phần lớn vẫn còn rất hữu dụng.

---o0o---

LỜI KHUYÊN DÀNH CHO NGƯỜI CHỒNG

Trước tiên, chúng ta hãy tập trung vào năm bốn phận và nghĩa vụ được đề ra cho người chồng.

1. BIỂU LỘ SỰ TÔN TRỌNG VỢ

Vào thời đức Phật, người đàn ông thường chẳng quan tâm gì đến quyền lợi hay nhân phẩm của người phụ nữ. Ở thời điểm khi mà các bà vợ chỉ có bốn phận phải phục vụ các ông chồng và nuôi dạy con cái, thì đức Phật đã đưa ra một quan niệm rất cách mạng: Người chồng phải biểu lộ sự tôn trọng vợ mình, để cho mối quan hệ của họ được hạnh phúc và êm đẹp. Từ Pali được dùng để chỉ sự “tôn trọng” là *sammananaya*, có nghĩa là “với sự tôn trọng và ngưỡng mộ”.

Quan trọng hơn nữa đây là một trong năm bốn phận mà đức Phật đề ra cho người chồng. Ngài đưa điều này ra trước tiên vì sự quan trọng vô cùng của nó trong một mối quan hệ hôn nhân lành mạnh. Tất cả những bốn phận khác của người chồng đều là thứ yếu so với sự tôn trọng. Dầu người chồng có làm cho vợ điều gì cũng là hơi hợ, thiếu giá trị nếu như anh ta không làm với lòng tôn trọng vợ chân thực.

Nhiều lời dạy của đức Phật diễn tả cặn kẽ hơn về sự tôn trọng rất thiết yếu này trong một mối quan hệ lành mạnh. Quan trọng hơn nữa là sự tôn trọng này không chỉ được bày tỏ qua những lời nói hơi hợ, giả tạo, mà nó phải xuất phát từ bên trong ý nghĩ, thể hiện qua lời nói và hành động.

Nói rộng hơn, lòng từ bi (loving-kindness) có thể tượng trưng cho sự tôn trọng này. Tình cảm thương yêu chân thực và bi mẫn phải đi trước việc biểu hiện tình thương qua lời nói và hành động. Theo quan điểm của đức Phật, người vợ xứng đáng được chồng tôn trọng như thế. Người vợ không phải là sở hữu cá nhân của chồng, người cho mình có quyền điều khiển vợ theo ý

riêng, mà người vợ là một thành viên bình đẳng và đáng được tôn trọng trong mỗi quan hệ này.

---o0o---

2. KIỂM CHẾ LỜI NÓI LÀM TỒN THƯƠNG

Hành động này liên quan đến điều vừa nói trên, vì kiểm chế không nói những lời làm tổn thương cũng là một hình thức khác của việc biểu lộ sự tôn trọng. Dầu vậy, để bảo đảm sự nhất quán trong cách hành xử nghiêm chỉnh, có sự tôn trọng của người chồng đối với người vợ, đức Phật đã khuyên người chồng phải tuân giữ chặt chẽ nguyên tắc này. Thay vì lúc cần thì tuôn ra bao lời lẽ ngọt ngào với người vợ, nhưng lúc khác thì mắng mỏ vợ, người chồng cần phải luôn gìn giữ lời nói của mình. Anh ta không chỉ phải dùng những lời lẽ dễ nghe, mà còn phải kiểm chế không lớn giọng gắt gao khi nói chuyện với vợ, hay nói với người khác về vợ mình. Đức Phật đã dùng cụm từ *avamananaya* để chỉ điều kiện này.

Xuyên suốt giáo lý của Ngài, đức Phật luôn dạy rằng sự khắc khe, hung tợn không giải quyết được gì và cũng không đem người ta đến gần nhau hơn. Điều này càng đúng hơn trong mỗi quan hệ hôn nhân. Những lời nói khó nghe sẽ khiến người vợ muốn kinh chống lại và đáng giá thấp nhân cách của người chồng. Đức Phật đã nói rõ về bản chất yếu mềm của người phụ nữ và nhắc nhở các đấng ông chồng không nên lạm dụng nó. Thay vì cố gắng dọa nạt vợ bằng thái độ cộc cằn, lỗ mãng, người chồng cần duy trì thái độ mềm dẻo, nhẹ nhàng trong giao tiếp. Điều này sẽ góp phần làm cho mỗi liên hệ giữa hai người được êm đẹp, thoải mái.

---o0o---

3. GIỮ LÒNG CHUNG THỦY

Người chồng tự bản thân phải giữ lòng chung thủy đối với vợ trước khi đòi hỏi vợ phải thủy chung với mình. Thuật ngữ *anaticariyaya* được dùng để chỉ điều kiện này. Đức Phật luôn nhắc nhở những người đàn ông đã có gia đình không được quyến rũ phụ nữ khác. Và đức Phật đã đề ra nhiều phương cách để giúp họ tránh xa những mối liên hệ ngoài hôn nhân như tự quán chiếu và sử dụng trí tuệ. Thí dụ:

Nếu ai quyến rũ vợ tôi, tôi sẽ không tha thứ cho người đó. Ngược lại, nếu tôi quyến rũ vợ người thì họ cũng không thể ưa thích tôi. Hiểu được như thế, tôi phải kiềm chế không quyến rũ phụ nữ.⁹³

Sự quán chiếu, lý luận hợp lý, có đạo đức, và trí tuệ của người chồng sẽ giúp người đó duy trì được lòng chung thủy với vợ mình. Đức Phật thừa nhận rằng bản năng đòi hỏi tình dục là ham muốn mãnh liệt và nổi bật nhất của con người⁹⁴, Ngài vẫn khuyên người đàn ông phải thực hiện việc giữ lòng chung thủy một cách có trách nhiệm vì lợi ích của đời sống gia đình.

---o0o---

4. TỪ BỎ TÍNH GIA TRƯỞNG

Đức Phật còn khuyên người đàn ông nên từ bỏ tính gia trưởng nếu họ muốn duy trì mối quan hệ êm đẹp với người phối ngẫu của mình. Câu *issariya vossagga* trong tiếng Pali đã nói hết lên điều này. *Issariya* có nghĩa là “quyền hạn” hay “quyền lực”; *vossagga* có nghĩa là “thư giãn” hay “làm giảm thiểu”. Kết hợp lại, hai từ này chỉ sự “từ bỏ hành động làm chủ” trong mối quan hệ hôn nhân.

Trong ý nghĩ này, đức Phật đã đề nghị một phương cách hữu hiệu hơn nhiều để người đàn ông có thể củng cố thêm mối quan hệ trong hôn nhân. Khi người chồng vẫn khẳng định rằng họ có quyền hơn trong hôn nhân, rằng họ là “người quyết định và vợ phải nghe theo”, thì đức Phật cho rằng họ phải từ bỏ tư duy đó vì lợi ích của một mối liên hệ tốt đẹp.

Ngược lại, sự từ bỏ tính gia trưởng của người chồng, không có nghĩa là người vợ sẽ quyết định tất cả. Đức Phật khuyến khích cả hai thành viên cùng quyết định và phải cùng thực hiện những quyết định của mình một cách hòa hợp, thay vì để người này lấn lướt người kia.

Đức Phật dạy rằng người vợ chẳng bao giờ nên là con rối của chồng hay ngược lại. Cũng có lúc, đức Phật giải thích rằng một người vợ hoàn hảo có thể giống như người mẹ, người chị hay người bạn của chồng.⁹⁵ Nhận định này minh chứng cho quan điểm của đức Phật rằng, cả hai thành viên trong một mối liên hệ hôn nhân cần phải chia sẻ quyền hạn để có thể cùng hiện hữu hòa bình bên nhau.

5. TÔN TRỌNG SỰ ƯA THÍCH CÁI ĐẸP CỦA PHỤ NỮ

Đức Phật xác định phụ nữ là người ngưỡng mộ cái đẹp, và Ngài khuyên người chồng cần phải tôn trọng sự ưa thích cái đẹp của vợ. Câu *alankara anuppadana* chỉ sự tôn trọng của người chồng đối với tính ham thích những đồ vật đẹp của vợ. *Alankara* chỉ cho bất cứ thứ gì hấp dẫn, như là quần áo, đồ trang sức đẹp; *anuppadana* có nghĩa là “tặng món quà”. Đức Phật nhắc nhở người đàn ông cần phải mang đến cho người yêu của mình những món quà đẹp.

Bốn phận này thể hiện phương cách tốt đẹp nhất mà người đàn ông trong xã hội thời đó cần làm để bày tỏ sự tôn trọng đối với lòng yêu thích cái đẹp của người phụ nữ. Trong thời đức Phật còn tại thế, phụ nữ không thể đi mua sắm và chọn lựa những thứ họ ưa chuộng. Thường là người chồng đi đến những khu mua sắm để mua những thứ cần thiết cho cả nhà. Trong hoàn cảnh xã hội đó, người phụ nữ thường yêu cầu người đàn ông mang về nhà những thứ họ cần. Việc “mang tặng những đồ vật đẹp” của người đàn ông biểu hiện lòng tôn trọng của người đó đối với sở thích của người phối ngẫu. Vì người chồng dùng ngân sách gia đình để mua những thứ cần thiết trong gia đình, anh ta cũng nên mua sắm những gì mà người vợ muốn được có.

Đối với các mối quan hệ ngày nay, điều quan trọng là tư duy đằng sau việc người đàn ông tặng những món quà đẹp để cho người yêu của mình. Người đó cần hiểu rằng phụ nữ là người ngưỡng mộ cái đẹp. Nếu như anh ta không quan tâm khi lái chiếc xe bạc màu, cũ kỹ hơn chục năm rồi, thì người vợ thích lái một chiếc xe mới, đẹp hơn. Anh ta có thể bằng lòng với thảm cỏ trước sân, nhưng người vợ thích trồng hoa, cây kiểng trong vườn hơn. Sự tôn trọng của người chồng đối với tính thích ngưỡng mộ cái đẹp của người vợ là lý do đằng sau việc mang tặng vợ những món đồ đẹp để.

“Đây là năm cách mà người chồng cần đối xử với vợ”, đức Phật đã kết luận sau khi giải thích các bốn phận này.⁹⁶ Nếu người đàn ông muốn thiết lập một mối liên hệ tốt đẹp thì phải lưu tâm đến năm bốn phận này đối với đối tượng của mình. Đức Phật còn giải thích thêm rằng, được đối xử như thế, người vợ sẽ “cảm thấy đầy tình thương yêu”⁹⁷ đối với chồng. Tình cảm này sẽ là mối dây kết nối hai người với nhau và giữ cho tình yêu của người vợ không bao giờ phai nhạt.

---o0o---

LỜI KHUYÊN DÀNH CHO NGƯỜI VỢ

Để tương xứng với năm bổn phận trên của người chồng, người vợ cũng phải tuân thủ một số cách hành xử đối với người đã hoàn thành bổn phận và trách nhiệm của họ. Sự đối xử tốt đẹp của người vợ đối với chồng cũng dựa trên tư duy cho-và-nhận, hơn là một sự ép buộc vì quyền hạn.

---o0o---

1. TỔ CHỨC CÔNG VIỆC

Cách làm việc có tổ chức của người vợ được đức Phật cho là rất ích lợi trong việc duy trì một mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình. Cụm từ Pali được sử dụng ở đây là *susanvihita kammanta hoti*. Cụm từ này không nói rõ người vợ làm *loại công việc* gì, mà chỉ đơn giản gợi ý là “[người vợ] phải khéo tổ chức công việc” – do đó khuyến khích người vợ phải ngăn nắp, có tổ chức trong bất cứ việc làm gì của mình.

Rõ ràng, công việc nấu ăn, chăm sóc nhà cửa, nuôi dạy con cái cũng như quản lý các công việc này, là những công việc trọng yếu của người phụ nữ trong thời đó. Tuy nhiên, đức Phật chẳng bao giờ gò bó người phụ nữ chỉ trong công việc nhà. Ngài là người luôn ủng hộ sự tự do, và quyền của người phụ nữ, cũng như công nhận rằng sức mạnh trí tuệ của nữ giới thì ngang bằng với nam giới.⁹⁸

Đức Phật không quan tâm đến loại công việc gì người phụ nữ làm, mà cách người đó làm như thế nào. Đa số các nữ đệ tử của đức Phật là người nội trợ, nhưng cũng có một số là chủ đất, và những người buôn bán, kinh doanh tại nhà. Dầu nghề nghiệp của người phụ nữ là gì, đức Phật cũng khuyến họ thực hiện chúng một cách có tổ chức. Theo Ngài, sự tự tổ chức, sắp xếp này góp phần tạo nên một mối liên hệ êm đẹp giữa hai vợ chồng.

---o0o---

2. GIẢI QUYẾT NHỮNG MỐI QUAN HỆ GIA ĐÌNH

Bổn phận này của người vợ phản ánh một cách cơ bản xã hội thời đức Phật. Vì phần đông nam giới tìm đến với đức Phật để được hướng dẫn trong

những vấn đề thế tục là thương nhân và người có tài sản, nên trong ngày, họ rất ít có mặt ở nhà. Trong lúc đó, vợ họ, có bao thời gian để tiếp xúc với người thân, bạn bè, và quản lý gia nhân trong nhà, cũng như giao tiếp với những người quan trọng khác liên quan đến công việc hay kinh doanh. Dựa trên những hoạt động này, đức Phật đã dành sự hướng dẫn về những mối quan hệ gia đình cho người phụ nữ.

Tuy nhiên, ngày nay thế giới đã hoàn toàn thay đổi, nên khó mà giao bốn phận này chỉ cho người vợ. Có khi cả hai vợ chồng cùng đi làm; có khi người chồng ở nhà, trong khi vợ họ đi làm. Ngày nay việc duy trì những mối liên hệ với những người quan trọng là một bốn phận mà cả hai vợ chồng đều phải chia sẻ. Dầu vậy, trong nhiều gia đình, người vợ vẫn là người thích hợp nhất để giải quyết những mối liên hệ với người khác. Trong khi phần đông nam giới thích sống nội tâm, người phụ nữ lại có khuynh hướng tự nhiên, và tài giỏi cho những công việc như thế. Sự quan tâm và khéo léo của người phụ nữ trong việc giao tiếp, liên hệ với người khác khiến họ thích hợp để đảm nhận vai trò này hơn là người chồng. Do đó, đức Phật nhận định rằng người vợ cần phải chăm lo đến những mối quan hệ với người ngoài vẫn còn đúng trong xã hội ngày nay.

---o0o---

3. CHUNG THỦY

Đức Phật nhấn mạnh rằng, giống như người chồng, người vợ cũng phải giữ lòng thủy chung. Thực hiện nguyên tắc này có nghĩa là tránh những mối liên hệ ngoài hôn nhân, để làm tốt hơn mối quan hệ giữa hai vợ chồng.

Lần nữa, đức Phật không bao giờ cho phép nam giới được quyền coi người phụ nữ là sở hữu của cá nhân. Người chồng không có quyền tham gia vào những mối liên hệ ngoài hôn nhân, trong khi bắt buộc vợ chỉ biết có mình. Việc kiểm chế không tà dâm phải được cả hai vợ chồng tuân thủ. Khi người chồng giữ lòng chung thủy và hoàn thành bốn phận của mình đối với vợ, thì người vợ cũng có trách nhiệm như thế đối với chồng. Chúng ta sẽ thấy trong chương 12 rằng, nếu như người chồng không thực hiện đầy đủ bốn phận và trách nhiệm của mình nữa, thì người vợ có quyền tự định đoạt.

---o0o---

4. CÓ BIỆN PHÁP ĐỂ BẢO VỆ TÀI SẢN GIA ĐÌNH

Đức Phật đã phác họa nam giới như là đối tượng dễ bị cuốn vào những ảnh hưởng xấu trong xã hội. Trong một số kinh, ta thấy nam giới có thể trở thành nạn nhân của các thói quen phung phí tiền của như là nghiện rượu, cờ bạc, và những mối quan hệ không chính đáng (dầu rằng phụ nữ cũng có thể vướng vào những vấn đề này). Do đó, đức Phật dạy rằng trách nhiệm của người vợ là bảo vệ tài sản gia đình – và những việc làm này sẽ củng cố thêm mối liên hệ tốt đẹp với người chồng.

Đức Phật nêu lên một cách cụ thể rằng người vợ “không nên gian dối trong vấn đề tiền bạc, tham lam, thủ tiền riêng, hay hoang phí của cải, mà phải bảo vệ nó”⁹⁹. Cách để làm được việc này là người vợ phải xem tài sản là “tài sản gia đình”, chứ không được sử dụng hay cất giữ nó như là tài sản riêng của cá nhân mình. Người vợ cũng cần biết làm như thế nào để sử dụng tài sản một cách có chừng mực, tránh hai cực đoan của bôn sên hay phung phí.

Các biện pháp này có thể làm tốt hơn những mối quan hệ gia đình ở hai lãnh vực. Trước tiên, sự trung thực của người vợ đối với tài sản gia đình sẽ làm tăng thêm lòng tin của người chồng đối với vợ. Thứ đến, sự chi tiêu sáng suốt của người vợ khiến người chồng càng tăng thêm lòng mến trọng. Cả hai kết quả này đều làm tăng thêm sự đoàn kết và hòa hợp trong một gia đình.

---o0o---

5. TỔ RA KHÉO LÉO VÀ CÓ NĂNG LỰC

“Sự khéo léo và tham gia đầy năng lực trong mọi việc làm” là bổn phận kế tiếp mà người vợ cần phải thực hiện để duy trì một mối liên hệ tốt đẹp với chồng mình.¹⁰⁰ Đức Phật không giải thích - hoặc các kinh không lưu truyền lại - “mọi việc” (*sabba kicca*) có nghĩa là gì. Nhưng chắc chắn không phải là những bổn phận tầm thường trong gia đình.

Là một thành viên bình đẳng trong mối quan hệ vợ chồng, người vợ, tùy theo khả năng và lựa chọn của mình, phải giữ vai trò chủ động và đầy trách nhiệm trong gia đình. Tạo dựng kinh doanh gia đình, duy trì mối liên hệ với người, bảo vệ tài sản gia đình, và chia sẻ bổn phận nuôi dạy con cái – đây là một số những hoạt động cần đến sự khéo léo và năng lực của người vợ.

Sự hoàn thành một cách khéo léo và đầy năng lực những bổn phận này sẽ làm tăng thêm mối quan hệ tốt đẹp của người vợ đối với chồng, vì bằng cách đó người vợ có thể đóng góp tích cực vào sự thành công trong gia đình. Khi cả hai thành viên trong gia đình đều làm việc để hướng đến một mục đích chung, họ thường dễ làm vừa lòng nhau.

---o0o---

6. TÍCH CỰC TRONG VAI TRÒ LÀM BẠN, LÀM NGƯỜI CỐ VẤN CHO CHỒNG

Ngoài năm bổn phận đã được nói đến trong kinh *Sigalovada*, đức Phật còn cho rằng khi người vợ giữ vai trò tích cực như là người bạn, người cố vấn cho chồng, thì người đó dễ trở thành một người vợ hoàn hảo.

Dẫu nhiều người vợ hoàn hảo vẫn tự coi mình chỉ là người phục tùng, nhưng thái độ này không phù hợp trong một cuộc hôn nhân hạnh phúc. Vì thực ra, người vợ có thể là người mang đến tình thương yêu, là người cố vấn, và là bằng hữu.¹⁰¹ Nhiều người vợ chăm sóc, thương yêu chồng giống như một người mẹ chăm sóc, thương yêu đứa con. Số khác hướng dẫn chồng mình đi đúng đường như một người chị hướng dẫn cho em trai của mình. Số khác nữa xem chồng như những người bạn tôn trọng lẫn nhau, và là những thành viên bình đẳng. Những thái độ và cách cư xử này góp phần không nhỏ vào sự thành công trong mối quan hệ gia đình.¹⁰²

Tóm lại, những lời dạy của đức Phật là nhằm khuyên người vợ phải chia sẻ bổn phận một cách bình đẳng với người chồng. Dẫu đức Phật răn người vợ nên kiềm chế không được coi thường chồng, Ngài chẳng bao giờ nói rằng chỉ có những phụ nữ biết vâng lời mới có thể trở thành người vợ hiền. Trái lại, đức Phật cho rằng những người phụ nữ giữ vai trò tích cực như là người cố vấn, hướng dẫn và là đối tác bình đẳng với người chồng mới đóng góp vào sự thành công của một cuộc hôn nhân.

Tóm tắt

Trong chương này, đức Phật đã dành những lời hướng dẫn hữu ích cho các cặp vợ chồng để họ có thể thiết lập những mối quan hệ lành mạnh, qua đó cả hai thành viên đều có thể tận hưởng tình thương yêu, lòng tôn trọng và phẩm cách. Đức Phật nhắc nhở họ rằng sự hoàn thành các bổn phận và

nghĩa vụ cá nhân, thay vì các quyền lợi cá nhân, là yếu tố chính yếu trong một mối quan hệ cá nhân lành mạnh. Đức Phật đã đề xuất bốn phạm đạo đức, như là lòng chung thủy, để mang đến sự thoải mái vô vàn về mặt tâm lý cho cả hai đối tượng. Và một sự phân chia đồng đều về quyền hạn, và sự chia sẻ các hoạt động và trách nhiệm sẽ khiến cho mỗi thành viên đều cảm thấy quan trọng trong mối liên hệ này. Những tình cảm này, ngược lại, sẽ khiến cả hai hài lòng về nhau.

---o0o---

CHƯƠNG 07 - BỒN PHẬN CỦA CHA MẸ

“Đấng Sinh Thành”, là cách ta gọi mẹ cha. “Người thầy đầu tiên”, “bậc đáng tôn kính”, cũng là những từ ngữ được dùng để chỉ cho cha mẹ. Những tên gọi này đều đúng khi nói về cha mẹ, vì họ đã sinh chúng ta ra đời, giúp đỡ chúng ta biết bao nhiêu điều, chăm sóc, nuôi dưỡng, và dìu dắt ta đi trên con đường đạo đức.¹⁰³

(Tăng Chi Bộ Kinh)

r

Người ta thường hỏi đức Phật về bốn phạm làm cha mẹ. Bậc làm cha mẹ muốn biết các phương cách hữu hiệu nhất để nuôi dạy con cái, bốn phạm làm cha mẹ và cách gìn giữ, duy trì mối liên hệ tốt đẹp với con cái. Một số người thưa với đức Phật: “Bậc Thế tôn, chúng con, những cư sĩ tại gia với đời sống gia đình, kính xin Thế Tôn chỉ cho chúng con phải làm sao để được ích lợi nhất?”¹⁰⁴ Người khác thì than phiền về những hành động ngỗ nghịch, thiếu lễ độ của con cái. Họ xin đức Phật giúp họ cách dạy dỗ con cái họ, để tái lập lại sự liên hệ tốt đẹp giữa cha mẹ và con cái như trước kia.¹⁰⁵ Lắng nghe những lời khẩn thiết, cũng như than trách của họ một cách chăm chú, đức Phật sau đó đã cho họ những lời hướng dẫn để giúp họ trở thành những bậc cha mẹ đáng tôn kính, những bậc cha mẹ thành công trong việc giáo dục con cái.

---o0o---

YÊU THƯƠNG, CHĂM SÓC CON CÁI

Theo đức Phật, yêu thương, chăm sóc con cái là điều kiện tiên quyết để hoàn thành trách nhiệm làm cha mẹ. Tuy nhiên, chỉ nuôi dưỡng, che chở

con cái thôi, chưa đủ để biến người cha hay mẹ đó thành bậc cha mẹ gương mẫu cho con noi theo. Đó chỉ là những bước cần thiết để tiến trên con đường chân chánh - một sự thực hành nhất thiết phải có của những con người tự trọng, đáng tôn kính.

Đức Phật dạy rằng, người cư sĩ biết sử dụng tốt của cải của mình là phải bao gồm việc để dành tiền để tạo dựng hạnh phúc và sự sung túc cho con cái của họ. Cha mẹ nào không làm điều này được coi là ‘người ác độc’ (*asappurisa*)¹⁰⁶. Những lời dạy này cho ta thấy rằng việc nuôi dưỡng và chăm sóc con cái là bổn phận tối thiểu của các bậc làm cha mẹ, không phải là lý do chánh đáng để họ tự coi mình là những bậc cha mẹ hoàn toàn, gương mẫu.

Trong lời khuyên của đức Phật đối với Sigala, Ngài đã dạy rằng trong khi bổn phận làm cha mẹ có nghĩa là phải đáp ứng nhu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng của con cái, thì để làm tốt hơn vai trò đó, cha mẹ phải quan tâm đến nhiều điều hơn nữa. Trong kinh *Mangala*, Ngài cho rằng việc ‘chăm sóc con cái’ (*putta sangaha*) là một ‘ân sung’ trong đời sống cư sĩ¹⁰⁷, đánh dấu cho sự phát triển tương lai của cả cha mẹ và con cái. Dĩ nhiên, ta phải hiểu là sự chăm sóc này, vượt lên trên sự chăm sóc, quan tâm về vật chất.

Đối với đức Phật, nuôi dưỡng một đứa trẻ có nghĩa là giúp cho đứa trẻ đó trở nên một chúng sinh toàn vẹn. Cha mẹ phải coi đó là mục đích để giúp con cái họ có được sự tiến bộ nội tâm, có tri kiến, có khả năng và thành công trong đời. Nỗ lực hoàn thành được những điều này là đã thực hiện được bổn phận làm cha mẹ một cách viên mãn nhất.

---o0o---

NĂM BỔN PHẬN CỦA CHA MẸ

Đào sâu thêm về sự liên hệ giữa cha mẹ và con cái, đức Phật đã cho rằng cha mẹ có năm nghĩa vụ¹⁰⁸. Hoàn thành được các nhiệm vụ này không chỉ giúp cha mẹ thiết lập được mối liên hệ bền vững với con cái, mà còn khiến cho họ cảm thấy rất tự hào về bản thân.

---o0o---

1. GIÚP CON CÁI KIỂM CHẾ, TRÁNH XA NHỮNG HÀNH ĐỘNG BẤT THIỆN

Cha mẹ là ‘những vị thầy đầu đời’ của con cái. Đức Phật dùng cụm từ *papa nivarenti* để nói đến bốn phận của cha mẹ là phải can ngăn con cái khỏi những hành động bất thiện. *Papa* có nghĩa là bất cứ hành động bất thiện nào được thể hiện qua lời nói, hành động và ý nghĩ. *Nivarenti* muốn nói đến nỗ lực để tránh xa hành động bất thiện này. Giúp con cái tránh xa những hành động xấu ác là một phần trong việc giáo dục con cái của cha mẹ.

Cha mẹ cần có các biện pháp gì để ngăn ngừa những hoàn cảnh có thể lôi kéo con cái họ vào các hành động bất thiện? Đức Phật không tin rằng việc sử dụng một biện pháp mạnh, như trừng phạt, đánh đập sẽ giúp cho các bậc cha mẹ đạt được mục đích này. Đức Phật đã từng nói, “Tất cả mọi người đều bị sự trừng phạt đe dọa, ám ảnh”, vì thế Ngài bác bỏ bất cứ hình thức trừng phạt nào.¹⁰⁹ Chúng ta không thể tìm thấy trong bộ tạng kinh bất cứ điều gì để chứng tỏ rằng sự trừng phạt là một phương cách hữu hiệu để rèn luyện nhân cách cho trẻ. Trái với sự suy nghĩ rằng, “không đánh thì con hư”, đức Phật từ bi đã đề nghị những phương cách tốt hơn để giúp rèn luyện nhân cách cho trẻ – những phương cách này sẽ được nói đến sau đây.

Đức Phật không bao giờ khuyến khích việc sử dụng những lời chửi mắng như là một phương cách hữu hiệu để giúp con trẻ loại bỏ những hành vi bất thiện. Đức Phật dạy rằng nếu cha mẹ phản ứng một cách giận dữ trước một điều gì đó, thì chắc chắn là họ sẽ sử dụng những lời nói nặng nề, xúc phạm.¹¹⁰ Trong một đoạn kinh, đức Phật đã nói, những lời cộc cằn, thô lỗ, chỉ có thể đưa đến sự bức tức, khổ đau cho người nói. Dựa trên quan điểm này, ta thấy rằng việc chửi mắng, thóa mạ cũng giống như việc trừng phạt con cái bằng cách đánh đập, sẽ không giúp ích gì cho cha mẹ trong việc khuyên bảo con cái họ tránh xa những hành động bất thiện.

Khuyên nhủ là một phương cách hữu hiệu để giúp con cái không chạy theo các cách sống tai hại. Nhưng trước hết, chính cha mẹ phải là những người gương mẫu: “Trước khi giáo huấn ai, phải tự xét lại mình. Có thể người nói mới không phạm sai lầm”.¹¹¹ Muốn cho con cái nghe lời mình, trước hết cha mẹ phải thực hành những lời dạy của chính mình. Khi chính cha mẹ cũng kiểm chế không làm những hành động xấu ác, thì họ sẽ dễ dàng thuyết phục con cái mình tránh xa những điều tương tự.

Giúp trẻ tránh xa những người bạn không có đạo đức hay xấu ác, theo đức Phật, là một phương cách khác để giúp con cái tránh thói quen có những hành động bất thiện.

Những lời khuyên của đức Phật đối với Sigala - một đứa trẻ vừa mất cha, và đang ở trong một trạng thái tâm bối rối, phải đối mặt với bao trở ngại ở phía trước - cho ta thấy rằng Ngài sẽ khuyên các bậc cha mẹ phải dẫn dắt con cái họ như thế.¹¹² Đức Phật khuyên Sigala, quan trọng nhất là không nên giao lưu thân thiết với những kẻ không có đạo đức, vì những mối liên hệ đó sẽ làm hỏng tương lai của người trai trẻ. Khuyên con tránh xa người xấu ác, sẽ giúp con không coi thường những hành vi xấu ác.

Tóm lại, theo đức Phật, có những phương cách để giúp con cái không trở thành xấu ác, vô đạo đức, là một bổn phận tiên quyết của các bậc làm cha mẹ. Thay vì giao bổn phận đó cho các thầy cô giáo, hay các nhà tôn giáo, chính cha mẹ cũng phải cho con cái thấy sự quan tâm của họ và có bổn phận giúp con cái họ không học theo những thói quen xấu của cá nhân hay xã hội.

---o0o---

2. DẠY CON HÀNH ĐỘNG THIỆN

Bên cạnh việc có những phương pháp giúp con cái tránh xa các hành động bất thiện, bổn phận của cha mẹ còn bao gồm cả việc dẫn dắt con cái hướng đến những hành động thiện. Đức Phật đã dùng thuật ngữ Pali, *kalyane nivesanti*, để nói về điều đó. *Kalyane* có nghĩa là “những hành động tốt đẹp, dễ thương và đạo đức”. *Nivesanti* có nghĩa là “thiết lập”, hay “là nguyên nhân của”.

Hành vi thiện ý chỉ những lời nói, hành động và ý nghĩ xuất phát từ lòng từ bi, bác ái và trí tuệ. Do đó các yếu tố của hành vi đạo đức là sự thực hành bố thí (*dana*), gìn giữ giới luật (*sila*), và phát triển tâm trí (*bhavana*). Đức Phật khuyến khích cha mẹ ươm trồng những tư tưởng và hành động này cho con cái họ. Với sự tận tâm dạy bảo của cha mẹ, con cái sẽ có thể có được những đức tính này.

Hơn nữa, cha mẹ phải tuân giữ chánh mạng, nghĩa là kiếm sống một cách chánh đáng để cho con cái họ có thể chọn lựa một con đường tương tự. Kế tiếp, họ phải quan tâm đến ai là những người bạn thân thiết của con họ. Đức

Phật luôn nhấn mạnh rằng việc giao tiếp với thiện tri thức (*pandita*), sẽ bổ sung thêm cho cá tính của ta; do đó cha mẹ cần phải thuyết phục con cái họ kết bạn với những người như thế. Lần nữa, đức Phật nhấn mạnh đến việc dùng ái ngữ, như là một phương cách hữu hiệu để những người có trách nhiệm gieo trồng các hành vi thiện cho người khác. Các bậc cha mẹ muốn giáo huấn, hướng dẫn con đến cái thiện, cũng phải làm như thế.

Tuy nhiên, đức Phật cũng thấy rằng không phải lúc nào chúng ta cũng có thể đem lại hạnh phúc tức thì cho người mà ta đang cố gắng dìu dắt họ hướng đến các hành động thiện. Nhất là các bậc cha mẹ, họ sẽ cảm thấy khó làm vừa lòng con cái với những lời khuyên nhủ, dạy dỗ chân thành. Con cái thì thích làm bất cứ điều gì đem lại cho chúng sự thỏa mãn tức thì hơn là những ích lợi dài lâu. Chúng có thể cảm thấy rất bức bối khi nghe những lời cha mẹ khuyên dạy, không giống với những điều chúng muốn làm.

Vào những trường hợp như thế, đức Phật khuyên cha mẹ phải cứng rắn bảo vệ những giá trị của lời mình dạy, chứ không nên nuông chiều con. Khi cha mẹ biết rằng mình đang sử dụng những phương cách chánh đáng vì sự phát triển nhân cách của con cái, thì họ phải cương quyết đi đến cùng chứ không thể chùn bước.

Thái tử Abhaya, người đang bồng con trong tay, hỏi đức Phật rằng ông có nên dùng những lời lẽ cứng rắn để rèn luyện cách cư xử của ai đó không.¹¹³ Để trả lời, đức Phật nói rằng Ngài sẽ chỉ dùng những lời dịu dàng, vào thời điểm thích hợp. Tuy nhiên đức Phật cũng nói rằng khi Ngài biết một phương pháp gì đó là đúng, thì Ngài chẳng bao giờ do dự khi phải thực hiện nó.

Đức Phật tiếp, “Giả dụ nếu có vật gì đó dính mắc trong cổ đứa bé, thì người sẽ làm gì?” Thái tử Abhaya trả lời rằng, ông sẽ lấy nó ra. “Như thế sẽ làm cho đứa bé chảy máu và đau đớn thì sao?”, đức Phật hỏi. Thái tử Abhaya thưa rằng ông sẽ không quan tâm, vì điều cần giải quyết ngay trước mắt là phải cứu sống đứa trẻ. Theo đức Phật, có những biện pháp, hành động mà các bậc cha mẹ phải chọn lựa, nếu muốn dẫn dắt con cái họ đi theo con đường chân chánh, mặc dầu những hành động đó trước mắt có thể không làm con cái họ vui lòng. Theo giả dụ trên, ta thấy rằng, trong nỗ lực hướng dẫn con cái đến những hành động thiện, cha mẹ có thể phải sử dụng những lời nói nghiêm khắc, chứ không phải thô lỗ, cộc cằn, và phải có những biện pháp cứng rắn, mặc dầu con cái họ không vui lòng nghe theo.

Chính cuộc đời của đức Phật đã cho chúng ta một trong những thí dụ hoàn hảo nhất về việc người cha phải làm thế nào để vun trồng tánh thiện trong tâm hồn một đứa trẻ. Rahula, con trai đức Phật, mới chỉ bảy tuổi khi đức Phật hứa với con rằng sẽ cho con một “món quà tốt đẹp nhất của một người cha”. Đức Phật đã cho phép Rahula được gia nhập tăng đoàn, và đã hết lòng dạy dỗ để giúp Rahula phát triển nhân cách toàn vẹn. Trong kinh tạng có nhiều đoạn cho ta thấy đức Phật rất quan tâm đến việc Rahula có được những đức tính thiện và sự phát triển nhân cách không.

Thay vì ra lệnh, đức Phật thường khêu gợi trí phán đoán của con. “Rahula, mục đích của cái gương là để làm gì?”, đức Phật đã có lần hỏi đứa con trai nhỏ của mình như thế. “Dạ, để nhìn thấy sự phản chiếu của mình”, Rahula trả lời. “Cũng thế Rahula, tâm của ta là để phản chiếu hành động của chúng ta”, đức Phật tiếp lời. “Con cần phải đánh giá hành động của mình dựa trên những hậu quả của chúng. Bất cứ điều gì mang đến hậu quả xấu cho bản thân và cho người khác, thì con nên tránh làm những điều đó. Nếu chúng đem đến những kết quả tốt, thì con có thể thực hiện chúng”.¹¹⁴ Đây là một thí dụ về những phương cách hữu hiệu mà bậc cha mẹ có thể áp dụng để vun trồng phẩm hạnh trong tâm trí đứa trẻ. Sự dạy dỗ, dìu dắt của đức Phật quá toàn hảo đến nỗi Rahula có danh hiệu là “người luôn sẵn sàng học hỏi, tu sửa”.

Bằng lời nói và hành động, đức Phật đã gửi gắm thông điệp rằng cha mẹ cần hướng dẫn con cái đến những điều thiện mỹ. Bồn phận của cha mẹ là khuyến khích con cái họ nói, làm và suy nghĩ những điều thiện. Sự dạy dỗ, dìu dắt này phải là mục đích chính của cha mẹ, không phải là một vấn đề phụ thuộc.

---o0o---

3. GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP CHO CON CÁI

Bồn phận kế tiếp của cha mẹ, theo kinh *Sigalovada*, là tạo điều kiện để con được giáo dục hướng đến một nghề nghiệp thích hợp. Nhu cầu này được gọi là *sippam sikkhapeti*. *Sippa* có nghĩa là ‘tri thức và khả năng cần thiết cho một nghề nghiệp’; *sikkhapeti* có nghĩa là “dạy dỗ, rèn luyện”. Về điều này, cha mẹ có thể trực tiếp dạy con cái họ, mà cũng có thể nhờ đến sự giúp đỡ của những người có khả năng.

Bốn phận này cho ta thấy rằng cha mẹ cần có những phương cách để làm cho cuộc sống của con cái được tốt hơn, bên cạnh việc giúp con cái họ phát triển nhân cách. Trong kinh *Mangala*, đức Phật đã dạy, “có tri thức rộng, có kỹ năng, kỷ luật và ái ngữ là những ân sủng”.¹¹⁵ ‘Kỷ luật’ và ‘ái ngữ’ thuộc về sự phát triển nhân cách; ‘tri thức rộng’ và ‘khả năng’, là những chuẩn mực trong nghề nghiệp. Con cái cần sự giúp đỡ của cha mẹ trong cả hai lãnh vực này.

Cha mẹ trong thời đức Phật còn tại thế không có nhiều lựa chọn trong việc chuẩn bị cho con cái họ có một nghề nghiệp. Họ có thể trực tiếp trao truyền lại cho con cái sự hiểu biết riêng của mình hoặc họ có thể gửi con cái đến học với những người có khả năng. Các gia đình khá giả gửi con đến những nơi như là *Taxila*, thủ đô của Gandhara, nơi có trường đại học nổi tiếng đầu tiên trên thế giới. Trái lại, ngày nay cha mẹ có nhiều lựa chọn hơn trong việc giúp đỡ con cái trong lãnh vực giáo dục. Gửi con cái đi học ở các trường, theo dõi, và lo giúp đỡ chi phí học hành, là một số cách cha mẹ làm để chuẩn bị cho con cái có một nghề nghiệp.

Ba bốn phận của cha mẹ vừa được kể trên cho thấy rằng mục tiêu của người làm cha mẹ là để hướng dẫn con cái trở nên một người hoàn thiện. Chuyển hóa nhân cách, tri thức và sự phát triển khả năng, là những biểu hiện của sự hoàn hảo. Cụ thể hơn, lánh xa những hành động bất thiện, và học tập những đức tính cao thượng để làm tốt hơn sự phát triển nội tâm của đứa trẻ. Sau đó đào sâu thêm về tri thức và khả năng giúp cho đứa trẻ trở nên là một người có khả năng nghề nghiệp. Đức Phật khuyên các bậc cha mẹ phải tự nguyện nỗ lực hướng con cái đến mục đích đó.

---o0o---

4. GIÚP CON CÁI CHỌN BẠN ĐỜI

Trong thời đức Phật, sự tham gia của cha mẹ vào việc tìm người phối ngẫu cho con cái mình có vẻ rất thích hợp. Một phần vì trước đây ở Ấn Độ không có một hệ thống giáo dục cho tất cả, thế hệ trẻ không có sự lựa chọn người phối ngẫu một cách khôn ngoan. Mặt khác, vì không có những luật lệ về hôn nhân cố định, nhiều người sau khi lập gia đình thường bỏ nhau mà không có những bốn phận đối với con cái hay người họ bỏ rơi. Trong hoàn cảnh xã hội đó, đức Phật đã khuyên cha mẹ nên giúp con cái họ chọn lựa những người phối ngẫu thích hợp.

Ngày nay, chúng ta có thể lý luận rằng bổn phận này của cha mẹ không còn quan trọng, rằng cha mẹ cần phải để cho con cái tự chọn người bạn đời của mình. Tuy nhiên, sự hướng dẫn của cha mẹ vẫn có thể là một đóng góp ích lợi cho con cái trong việc chọn lựa bạn đời. Vì không từng trải, những người trẻ tuổi có thể vội vàng kết luận rằng, vẻ bề ngoài quyến rũ của một ai đó có thể là tiêu chuẩn duy nhất để chọn lựa làm người phối ngẫu. Nhưng chẳng lâu sau họ có thể nhận ra rằng họ đã mù quáng như thế nào. Lúc đó họ mới biết có những yếu tố khác quan trọng hơn, như là cách cư xử, sự trưởng thành trong tình cảm, do đó họ cần có sự chọn lựa kỹ càng trước khi quyết định cưới nhau.

Sự hướng dẫn của cha mẹ có thể giúp những người trẻ tuổi chọn lựa bạn đời một cách khôn ngoan, do đó giảm bớt những xung đột trong mối liên hệ vợ chồng. Đời sống gia đình của chính các bậc cha mẹ cũng có thể đã dạy cho con cái của họ những bài học quan trọng. Họ biết rằng sự trưởng thành trong nhân cách của mỗi thành viên trong gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp cho mối liên hệ của họ được tốt đẹp. Cha mẹ có thể truyền cho con cái sự hiểu biết quan trọng này. Không cần phải lựa chọn bạn đời cho con, nhưng cha mẹ vẫn có thể giúp con hiểu rõ hơn về một sự chọn lựa đúng đắn.

Hôn nhân là một bước quan trọng nhất trong cuộc đời của một người bạn trẻ. Sự hướng dẫn của cha mẹ có thể làm phong phú thêm sự hiểu biết của con cái về việc chọn lựa một người bạn đời thích hợp. Nhờ thế cha mẹ có lý do để hãnh diện khi họ có thể giúp con cái ở bước ngoặt quan trọng này – và lời khuyên của đức Phật dường như vẫn rất thực tế, ngay cả ở thời đại bây giờ.

---o0o---

5. TRAO CỦA THỪA TỰ CHO CON ĐÚNG THỜI ĐIỂM

Cuối cùng đức Phật khuyên cha mẹ nên giao lại tài sản gia đình cho con cái. Dĩ nhiên đức Phật không bảo cha mẹ phải giao hết tất cả tài sản gia đình cho con cái họ, để trở thành người vô gia cư vào lúc cuối đời. Thay vào đó, đức Phật khuyên họ nên chuyển giao một phần tài sản gia đình cho con cái ở một thời điểm thích hợp. Hãy quán niệm những lời dạy của đức Phật, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn điều này. Đức Phật dùng thuật ngữ *dayajjam* để chỉ phần tài sản gia đình mà người con có quyền được hưởng. *Dayajjam* có

nghĩa là ‘một phần tài sản được coi như là món quà của cha mẹ dành cho con cái’. Một từ ngữ khác *samaye* có nghĩa là ‘thời điểm thích hợp’.

Đây là điều cuối cùng mà bậc cha mẹ phải làm để hoàn thành trách nhiệm của mình. Đã là một nguồn hướng dẫn phong phú đối với sự phát triển nhân cách và sự thành công về vật chất của con cái, cha mẹ giờ có thể được coi như là đã hoàn thành nghĩa vụ của họ một cách viên mãn. Họ giao lại tài sản cho con cái với một số lượng thích hợp. Sau khi đã viết xong di chúc cuối cùng, các bậc cha mẹ có thể sống một cuộc sống thoải mái, tự tại vì nghĩ rằng. ‘Chúng ta đã làm đầy đủ bổn phận và đã đạt được thành công tốt đẹp trong vai trò làm cha mẹ của mình’.

Tóm tắt

Đức Phật đã hướng dẫn các cư sĩ tại gia để họ có thể trở thành những bậc cha mẹ hạnh phúc và tự tại của những đứa con đầy nhân cách. Họ đã dạy dỗ để chúng phát triển nhân cách và giáo dục. Họ bổ sung sự hiểu biết của con cái về hôn nhân và đời sống gia đình. Cuối cùng họ trao một phần tài sản gia đình cho con cái ở thời điểm thích hợp. Khi nghĩ về sự thành công của mình trong vai trò làm cha mẹ, người ta có quyền được hãnh diện vì điều đó. Những nghĩa vụ này góp phần thắt chặt thêm mối liên hệ giữa cha mẹ và con cái. Đức Phật nhắc nhở con cái cần bày tỏ lòng biết ơn đối với cha mẹ khi cha mẹ đã hoàn thành nghĩa vụ của họ. Kết quả tích cực này cho ta thấy bổn phận của người làm cha mẹ có ý nghĩa thật lớn lao.

---o0o---

CHƯƠNG 08 - GIẢI QUYẾT MÂU THUÃN

Khi giao tiếp với tha nhân, chúng ta đặt mình vào năm hoàn cảnh như sau: Tôi sẽ nói đúng thời; tôi sẽ trình bày dữ kiện; tôi sẽ nói lời tử tế; tôi sẽ nói vì lợi ích của người nghe; tôi sẽ nói với lòng bi mẫn.¹¹⁶

(Xá lợi phất - Tăng Chi Bộ Kinh)

q

Giải quyết mâu thuẫn cá nhân đối với đức Phật cũng quan trọng như thiết lập những mối quan hệ tốt đẹp. Vì tăng đoàn vừa mới được thành lập của Ngài bao gồm nam và nữ đệ tử thuộc nhiều thành phần xã hội khác

nhau, nên những sự khác biệt rõ rệt về cá tính có mặt trong cộng đồng đó và mâu thuẫn cá nhân không thể tránh khỏi lộ diện.

Với cái nhìn xa rộng, đức Phật đã dành sự hỗ trợ quý báu trong việc giải quyết và ngăn ngừa những mâu thuẫn cá nhân đó. Dầu lời dạy của đức Phật nhắm vào các đệ tử xuất gia, chúng cũng có thể được áp dụng cho cư sĩ tại gia. Chương này bàn về các phương cách giải quyết mâu thuẫn của đức Phật, mà cho đến ngày nay, vẫn còn rất hữu hiệu.

---o0o---

NĂM BƯỚC ĐẾN SỰ GIAO TIẾP THÀNH CÔNG

Một phương cách vô cùng hiệu quả trong việc giải quyết mâu thuẫn cá nhân đã được đức Phật đề xuất và ngài Xá Lợi Phất (Sariputta), vị đại đệ tử của Phật, giải thích ở đây.¹¹⁷

Theo phương cách này, có năm khả năng giao tiếp đem lại bao hiệu quả tích cực. Theo ngài Xá lợi phất cảnh báo, không tuân theo những nguyên tắc này sẽ đem lại bao hậu quả tiêu cực và là nguyên nhân đưa đến hối tiếc – và người nói, chắc chắn, sẽ gặp phải sự chống đối từ người nghe. Giờ chúng ta hãy phân tích kỹ năm khả năng giao tiếp mà đức Phật và ngài Xá lợi phất coi như thiết yếu để giải quyết xung đột trong đời sống hằng ngày.

---o0o---

1. NÓI ĐÚNG THỜI ĐIỂM

Thời điểm (timing) đóng vai trò quan trọng trong việc giao tiếp của đức Phật. Tự xác nhận mình là “người luôn nói đúng thời”, Ngài nhấn mạnh rằng sự thành công hay thất bại của bất cứ nỗ lực giao tiếp nào đa phần cũng tùy thuộc vào thời điểm.¹¹⁸ Thí dụ, không ai có thể “quay lại bánh xe Pháp của đức Phật” (phá rối công việc hoằng Pháp), vì “đức Phật biết nói đúng thời điểm”.¹¹⁹ Việc ngài Xá lợi phất bàn rộng thêm về thời điểm đã lặp lại ý nghĩa này: thời điểm rất quan trọng trong việc giải quyết mâu thuẫn cá nhân.

Theo chứng cứ đã được ghi lại, đức Phật là người đầu tiên nhấn mạnh đến thời điểm như là một yếu tố quan trọng khi phát biểu. Đó là vào thế kỷ thứ sáu trước Tây lịch. Protagoras, nhà tư tưởng Hy Lạp thời tiền Socrate, đã nhắc đến khái niệm này lần đầu tiên trong lịch sử Tây phương ở thế kỷ IV

trước Tây lịch. Tiếp theo sau ông, Isocrates cũng nói thời điểm (hay *kairos* trong tiếng Hy Lạp) là điều kiện quan trọng nhất trong hùng biện – ít nhất là nửa thế kỷ sau khi truyền thống Phật giáo đã biết đến lợi ích của sự thực hành này.

Ý của đức Phật về việc “truyền thông đúng thời điểm” rất bao quát. Điều quan tâm đầu tiên phải kể đến là trạng thái tinh thần thư giãn của người nghe. Câu chuyện của đức Phật với Gotami, người vừa mất đứa con trai duy nhất của mình, cho ta thấy sự quan trọng của yếu tố này.¹²⁰ Gotami đã mang đứa con trai bé bỏng của mình đến nhiều vị lương y hy vọng rằng họ có thể cứu con bà, nhưng tất cả đều trả lời rằng, đứa bé đã chết và họ không thể làm gì để giúp nó sống lại. Tuyệt vọng và khổ đau, cuối cùng bà tìm đến với đức Phật, người được coi là “vị thầy tài giỏi nhất trong các vị thầy”, để van xin Ngài cứu con bà. Biết được nỗi băn khoăn trong tâm của Gotami, đức Phật quyết định không nói sự thật với bà ngay, mà bảo bà hãy đem về cho Ngài một nắm tay những hạt mù tạt lấy từ những gia đình chưa từng có người chết. Vì đức Phật biết là bà Gotami sẽ khổ đau, phản kháng nếu biết sự thật, nên Ngài đã đợi đến đúng thời điểm sẽ cho bà biết về sự thật đau lòng là cái chết không thể tránh khỏi, nó không chừa một ai, và không thể thay đổi được khi nó đã xảy ra, bằng cách đó đức Phật đã giúp làm giảm nỗi khổ đau của bà và giúp bà đạt được trí tuệ.

Các nhà tâm lý học đã chứng minh rằng những người đang trong trạng thái khổ đau khó có thể lắng nghe. Một học sinh mang phiếu kết quả học kỳ không được tốt về nhà sẽ rất ương ngạnh khi phải nghe cha mẹ càu rầy la, bảo lần sau phải cố gắng tốt hơn. Người chồng hay vợ vừa trở về nhà sau một cuộc đối đầu với thủ trưởng ở sở làm sẽ cảm thấy sự cần nhần của người phối ngẫu không thể chịu đựng nổi. Trao đổi với người nghe khi họ ở trong trạng thái vui vẻ có thể mang đến kết quả tốt hơn.

Sức khỏe của người nghe cũng là một yếu tố cần quan tâm đến trong thời điểm giao tiếp. Đức Phật đã bảo các đệ tử cung cấp thực phẩm cho vị khách, dầu đang đói, cũng muốn được tiếp kiến Ngài,¹²¹ vì đức Phật biết rằng trao đổi với người đang đói sẽ không đem lại hiệu quả. Và trước khi nói Pháp cho một đệ tử xuất gia, đức Phật trước hết đã chăm sóc vết thương ngoài da đau đớn cho người ấy.¹²² Rõ ràng là để tinh thần được sáng khoái thì phải có điều kiện sức khỏe tốt; vì thế “đúng thời điểm” cũng ám chỉ thời điểm khi thể chất của người nghe không có vấn đề gì.

Mục đích của việc nói đúng thời là để đem lại hạnh phúc và ích lợi cho cả người nói lẫn người nghe. Chờ đúng thời điểm để giao tiếp, để truyền thông, không có nghĩa là chờ đợi cơ hội tốt nhất để áp đảo người nghe. Sự có mặt của động cơ ích kỷ hay lợi dụng chắc chắn là sẽ đối nghịch lại với lời dạy của đức Phật. Ngài luôn nhấn mạnh rằng người nói phải được thúc đẩy bằng tình thương yêu và lòng bi mẫn, chứ không nên vì lợi dụng thời cơ.

Chọn thời điểm thích hợp nhất để nói là một khả năng giao tiếp hữu hiệu nhất để giải quyết, hay làm giảm thiểu những mâu thuẫn cá nhân.

---o0o---

2. SỬ DỤNG DỮ KIỆN

Đức Phật cũng dạy thêm rằng sự kiềm chế không kết tội sai lầm cũng là một bước khác để cải tiến sự giao tiếp và giảm thiểu xung đột cá nhân. Ngài Xá lợi phát khuyến người nói cần ghi nhớ trong tâm là: “Tôi sẽ nói về những gì đã xảy ra, không phải về những gì chưa xảy ra”.¹²³ Khả năng này bao gồm kiềm chế không phóng đại, tô vẽ thêm lỗi lầm, chỉ trích điểm yếu của người nghe, hoặc bất cứ hình thức kết tội sai trái nào.

Về mặt tâm lý, chúng ta có thể phóng đại lỗi lầm hay yếu kém của người nghe để gây chú ý hoặc để trút cơn giận của mình. Thí dụ, trong nỗ lực làm rõ việc chăm sóc con cho đúng cách, người vợ có thể nói với chồng, “Bé bị cảm vì anh không đắp chăn cho nó kỹ”. Người chồng có thể trả treo để trút nỗi tức giận, “Em chỉ nói được những điều ngu ngốc nhất”. Trong trường hợp này, điều thực sự xảy ra là đứa trẻ bị cảm; còn lý do được nêu ra chỉ là giả định. Thử đến, câu nói của người chồng quá khái quát, anh ta kết luận chỉ dựa trên cảm xúc. Cả hai câu nói đều được khuếch đại. Cả hai người đều không nói đúng như “những gì đã xảy ra”.

Trong cuộc sống hằng ngày, sự phóng đại được thể hiện dưới nhiều hình thức. Một người mẹ thấy con gái làm rớt đĩa có thể la lên, “Con chẳng bao giờ cầm được cái gì trong tay”. Người vợ xem phiếu khám sức khỏe hằng năm của chồng có thể nói: “Anh không tập thể dục, bởi vậy cholesterol mới lên cao”. Những câu nói này đều đã được khuếch trương, phóng đại, hoặc kết luận theo cái nhìn của người nói.

Người ta thường nói theo cách này, vì điều đó dường như làm người nói cảm thấy dễ chịu – đầu đối với người nghe, dĩ nhiên là không như thế! Có lẽ là người ta có thể trút được căng thẳng trong lòng bằng cách tấn công bằng lời nói thẳng vào người đã gây ra căng thẳng cho mình. Tuy nhiên, việc đó có đem lại kết quả tốt đẹp nào không hay chỉ làm tăng thêm sự ngang bướng nơi người nghe. Người nghe sẽ coi những lời nói đó là sự kết tội oan hay một sự sỉ nhục. Cách phản ứng như thế khó thể đóng góp gì vào việc thiết lập một mối quan hệ lành mạnh nào giữa người nói và người nghe.

Đức Phật khuyên ta chỉ nên trình bày dữ kiện mà không kèm theo ý kiến riêng của mình. Như thế chúng ta sẽ ở trong vị thế tốt hơn để giải quyết xung đột một cách êm thấm. Dầu người ta khó chối cãi dữ kiện, họ thường phản ứng với các giả định như một cách để chống lại khi giải quyết xung đột. Điều gì xảy ra đã xảy ra. Do đó, vì sự ích lợi của các mối liên hệ, thì phương cách tốt nhất là có biện pháp ngăn ngừa xung đột xảy ra lần nữa.

Tuy nhiên, phương cách này không có nghĩa là chỉ vì điều gì đó là sự thật, là dữ kiện, mà ta phải luôn nói đến nó với người liên quan. Đức Phật dạy rằng, “Dầu điều gì đó có đúng sự thật, tôi cũng không nói sự thật khi nó không thích hợp đối với người nghe”.¹²⁴ Một số sự thật không dùng được cho mục đích gì, vì thế nói về chúng cũng vô ích. Tuy nhiên, để giúp người nghe thay đổi thái độ cho tốt hơn, chúng ta cần tập trung trên dữ kiện, chứ không phải trên các giả định.

---o0o---

3. DỪNG LỜI NHẸ NHÀNG

Theo ngài Xá lợi phất, dùng lời nhẹ nhàng là một yếu tố quan trọng khác trong nghệ thuật giao tiếp để giải quyết xung đột cá nhân. Ngài Xá lợi phất cho rằng người nói cần phải có quyết tâm trong việc sử dụng ngôn ngữ: “Tôi phải dùng lời nói dịu dàng, chứ không phải lời cộc cằn, thô lỗ”. Kiểm chế không dùng lời nói thô lỗ, thật ra, là một trong tám giới luật dành cho người Phật tử. Sự nhấn mạnh này làm nổi bật vai trò thiết yếu của lời nói trong các mối liên hệ hằng ngày của chúng ta.

“Dùng lời nhẹ nhàng”, như được trình bày trong giáo lý của đức Phật, cũng chuyển tải một ý nghĩa rộng lớn. Nó bao gồm tất cả những gì liên hệ đến ngôn ngữ, như là từ ngữ chính xác, câu văn, giọng nói, cách nói, và dấu

nhấn. Các cụm từ được lặp đi lặp lại *pharusavaca pativirato* (tránh sử dụng những từ thô lỗ) và *piya vaca* (những từ dễ nghe) gọi đến chính sự mềm mại của từ ngữ sử dụng. Câu *piyam vada* (nói một cách nhẹ nhàng) và *snehena vakkami na parusena* (nói một cách lịch sự, không nói một cách cộc cằn) gọi đến một giọng nói và cách nói êm ái.

Theo đức Phật, khi chúng ta dùng lời cộc cằn để giải quyết xung đột, thì ảo tưởng và sân hận ngự trị tâm ta. Việc nghĩ rằng sự thô bạo sẽ khiến người nghe dễ hiểu là xuất phát từ ảo tưởng. Sự thật là lời nói thô lỗ không thể tránh làm cho người nghe trở nên kinh chống lại ta. Nhiều người nghĩ rằng nếu họ có thể làm cho người nghe phải im tiếng bằng những lời thô bạo, là họ đã thành công trong việc thuyết phục người nghe phải chấp nhận ý kiến của họ. Một đứa trẻ trở nên lầm lì, không nói sau khi bị cha mẹ rầy la có thể minh họa cho ý nghĩ sai lầm này. Vì sự thật là sự im lặng của đứa trẻ thể hiện sự chống đối mãnh liệt và sự thất bại của cha mẹ trong việc thuyết phục nó. Việc sử dụng lời lẽ thô lỗ có thể làm cho ta hả dạ vô cùng trong phút chốc, nhưng nó chẳng bao giờ có thể giúp ta giải quyết xung đột.

Tâm lý học hiện đại giải thích rằng sự giận dữ, một yếu tố mạnh mẽ khác đằng sau lời nói thô lỗ, là cách ta phản ứng đối với những hoàn cảnh có vẻ đe dọa. Sử dụng những lời giận dữ là một cách để trấn áp mối đe dọa, chứ không phải để giải quyết mâu thuẫn. Lời nói, giọng nói hay cách nói một cách giận dữ gọi lên sự tấn công. Ấn tượng rằng người kia đang tấn công mình bằng lời nói là cảm giác tệ hại nhất mà người nói có thể truyền thông cho người nghe. Phần đông không thể chịu đựng bị tấn công, họ phải tự bảo vệ và tấn công trở lại. Sự thô bạo do giận dữ tạo ra ít khi có thể giải quyết được mâu thuẫn cá nhân.

Một số người có thể nghĩ rằng dùng lời lẽ nhẹ nhàng chứng tỏ mình yếu đuối, khiến người nghe có thể lấn lướt mình. Có sự hiểu lầm này là vì sự mềm dẻo, nhẹ nhàng được đánh giá một cách sai lầm là nhút nhát, thiếu uy quyền. Tuy nhiên, việc sử dụng lời lẽ dịu dàng không có nghĩa như thế. đức Phật luôn sử dụng lời nói nhẹ nhàng, nhưng Ngài cũng thấy việc nhấn mạnh lời nói là cần thiết. Sự tuôn tràn những lời hung bạo là một cực đoan; sự thiếu quyết liệt trong lời nói là một cực đoan khác. Đức Phật dạy rằng chúng ta cần tránh cả hai cực đoan này nhưng vẫn sử dụng những lời lẽ nhấn mạnh để giải quyết xung đột cá nhân một cách hữu hiệu.

Trong kinh Pháp Cú (*Dhammapada*), đức Phật nhắc nhở rằng chúng ta nên tránh buông lời khi nóng giận mà cần nói lời kiềm chế.¹²⁵ Những việc làm như thế tạo một môi trường cởi mở để giải quyết xung đột luôn xảy ra trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

---o0o---

4. TẬP TRUNG TRÊN NHỮNG YẾU TỐ TÍCH CỰC CỦA GIẢI PHÁP

Ngài Xá lợi phát giải thích rộng hơn rằng người nói cần tập trung trên khía cạnh tích cực của giải pháp đã được đề ra. Sự tập trung này có thể mang lại kết quả mỹ mãn trong việc giải quyết xung đột giữa hai người có mối quan hệ thân thiết. Theo lời ngài Xá lợi phát dạy, người nói cần ghi nhớ trong tâm rằng, “Tôi nói vì lợi ích của người nghe”. Thái độ này của người nói làm nổi bật hai điểm. Thứ nhất, người nói cần phải có sự hiểu biết rõ ràng về những hậu quả tích cực của giải pháp. Thứ đến, người nói cần giải thích cơ bản những ảnh hưởng tích cực của giải pháp với người nghe.

Phương cách giải quyết xung đột mà chỉ có sự chỉ trích chứ không có phương án giúp đỡ người nghe sẽ không thể giải quyết mâu thuẫn giữa hai người. Nhiều người có khuynh hướng tìm lỗi của người khác chỉ để chê bai, chỉ trích. Đức Phật đã nhận định về thói quen tai hại, “Nếu có người luôn chỉ trích bằng hữu của mình, thì hành động đó không thể hiện một tình bạn chân thật”.¹²⁶ Khi người nghe đoán được động cơ của người nói, người nghe lập tức có khuynh hướng chống báng ý kiến của người nói. Ngược lại, với một phương án ích lợi có sẵn trong tay, người nói có thể khiến người nghe chăm chú hơn.

Sự rõ ràng của người nói về những hiệu quả tích cực của giải pháp sẽ thuyết phục người nghe chấp nhận giải pháp được đề ra hơn. Người nói cần giải thích cho người nghe tại sao vấn đề trước mặt cần phải được giải quyết, và giải pháp này sẽ đem lại lợi ích cho người nghe như thế nào. Nhiều người nghe có khuynh hướng hiểu sai sự chỉ trích xây dựng khi người nói không trình bày rõ ràng mục tiêu của họ. Sự hiểu lầm phát sinh vì người nói không chỉ ra những hiệu quả tích cực của giải pháp của họ.

---o0o---

5. NÓI VỚI LÒNG BI MÃN CHÂN THẬT

Cuối cùng, thái độ bi mẫn cần có mặt xuyên suốt quá trình trao đổi, giao tiếp. Người có ý hướng muốn giải quyết mâu thuẫn cá nhân một cách tốt đẹp cần có những đề nghị, giải pháp, ý kiến, xuất phát từ lòng từ bi. Người nói cần lập quyết tâm: “Tôi sẽ nói với tâm từ bi, chứ không phải tâm sân hận”.¹²⁷

Bốn điều kiện vừa nêu trên đây – gồm thời điểm, nêu rõ kiến, dùng lời nói nhẹ nhàng, và tập trung trên lợi ích của người nghe – tất cả đều thuộc phương pháp sử dụng lời nói, là cái ở bên ngoài. Nhưng hành động từ bi thuộc cảm tính của con người, ở bên trong, và dĩ nhiên là chủ yếu.

Theo các kỹ thuật hùng biện hiện đại, các chuyên gia có khuynh hướng tập trung chủ yếu trên sự chuyển đổi các hành động ở bên ngoài. Họ khuyên chúng ta nên tỏ ra chuyên nghiệp, hay tuân thủ theo một số phương cách để làm lay động người nghe. Thí dụ, họ khuyên chúng ta lắng nghe và nói những câu như, “Rất tiếc được biết tin” khi ai đó chia sẻ một kinh nghiệm cá nhân buồn. Đức Phật đã đi một bước xa hơn. Ngài muốn chúng ta cũng phải thực sự cảm nhận điều mình nói.

Các phương pháp dùng lời nói ở bên ngoài để thuyết phục người nghe tuy cần thiết nhưng có lẽ là chưa đủ để chuyển đổi hành vi của một cá nhân. Điều nguy hiểm nằm trong khả năng là người nghe có thể cảm nhận được sự thiếu chân thật nơi người nói. Thông điệp qua ngôn từ “Tôi thương mến và quan tâm về bạn, đó là lý do tại sao tôi mong bạn sửa đổi”, chứa đựng nhiều quyền lực để gây ảnh hưởng đối với người khác – nhưng chính thực tại vô ngôn mới mang nhiều ý nghĩa hơn.

Đôi khi chúng ta cần tự hỏi mình về mục đích thực sự của ta khi góp ý với với người khác về những hành động chưa hoàn hảo của họ. Chúng ta thực sự có ý muốn giúp đỡ họ hay có ý đồ gì khác? Thí dụ, tại sao người chồng hay vợ luôn nhắc nhở người bạn đời của mình về những lỗi lầm họ đã phạm trong quá khứ? Tại sao chúng ta không ngừng muốn “sửa đổi” ai đó? Những điều này chúng ta cần phải quán chiếu kỹ càng. Một hành động chỉ có ý nghĩa và có kết quả khi nó được xuất phát từ lòng từ bi thực sự.

NHỮNG ĐIỀU NGOẠI LỆ ĐỐI VỚI CÁC NGUYÊN TẮC TRÊN

Cần nhớ là truyền thống Phật giáo đề xuất năm bước này không phải như là một liều thuốc chữa tất cả mọi mâu thuẫn cá nhân, mà như là những phương cách để có thể trao đổi, truyền đạt với nhau tốt hơn. Chúng ta có thể sử dụng chúng để giải quyết phần lớn mâu thuẫn một cách hữu hiệu, nhưng lúc nào cũng có những ngoại lệ. Khi ngài Xá lợi phát xác định lại với đức Phật về sự hữu hiệu của quy trình năm bước này, đức Phật đã nêu lên điều quan trọng sau đây:

Này Xá lợi phát, dầu ông có tuân theo những phương pháp truyền đạt này, vẫn có người không đồng ý với những lời đề nghị của ông.¹²⁸

Câu nói trên phản ánh trí tuệ thâm sâu của đức Phật rằng phương pháp năm bước này không thể giải quyết hết tất cả mọi xung đột cá nhân, do đó, đức Phật yêu cầu ngài Xá lợi phát giải thích tại sao có người lại quá ương ngạnh, và chúng ta phải đối xử với họ như thế nào.

Đáp lại, ngài Xá lợi phát công nhận rằng có một số người nghe luôn phản kháng dầu người nói có những phương pháp truyền đạt thiện xảo đến đâu; và ngài Xá lợi phát cho rằng cá tính đã thành hình lâu ngày của người nghe là nguyên nhân chính của sự chống đối đó. Đức Phật đã khen ngợi ngài Xá lợi phát và khuyến khích ngài xúc tiến những phương cách đã được đề ra vì lợi ích của những người thực sự muốn lắng nghe. Nhận định cuối cùng của đức Phật trong bản kinh này cho ta thấy rằng những phương cách giao tiếp do ngài Xá lợi phát trình bày sẽ hỗ trợ phần đông chúng ta, nếu không phải là tất cả, trong việc giải quyết các xung đột một cách êm đẹp.

---o0o---

HƯỚNG DẪN THÊM CHO SỰ GIAO TIẾP TỐT ĐẸP

Trên đây chúng ta đã tập trung trình bày sự giải thích của ngài Xá lợi phát dựa trên những lời dạy của đức Phật để cải thiện khả năng giao tiếp, truyền đạt, và để giải quyết những xung đột cá nhân một cách tốt đẹp. Riêng đức Phật cũng ban thêm cho ta những lời khuyên hữu ích trong lãnh vực này.

---o0o---

1. KIỂM CHẾ KHÔNG TRANH CÃI VỀ NHỮNG ĐỀ TÀI NHẠY CẢM

Để giảm thiểu xung đột trong một mối liên hệ, đức Phật đã khuyên chúng ta nên kiểm chế không tranh cãi về những đề tài nhạy cảm. Những đề tài đó bao gồm các khái niệm dựa trên suy đoán, các quan điểm và niềm tin mà không có sự hỗ trợ của bằng chứng khoa học. Đức Phật nói rõ ràng rằng việc tranh cãi về những đề tài đó chỉ đem lại sự đôi đầu hơn là đồng thuận.

Cuộc trao đổi giữa đức Phật với Kassapa, một người tu khổ hạnh thuộc hệ thống tư tưởng khác biệt, là một minh chứng cho quan điểm này của đức Phật. Ngài vẫn duy trì sự giao tiếp thân mật với các vị thầy thuộc các tôn giáo khác, thường xuyên thăm viếng họ và chuyện trò thân mật với họ. Trong cuộc trao đổi với Kassapa, đức Phật đề nghị rằng chỉ nên nói về những đề tài mà họ có những quan điểm tương đồng, và tránh nói đến những đề tài không thể đồng thuận.¹²⁹ Mục đích của phương pháp này là để giữ mối liên hệ lành mạnh giữa người nói và người nghe.

Khi người khác đưa ra những đề tài nhạy cảm, đôi khi đức Phật giữ im lặng thay vì tranh cãi với họ. Sự im lặng, theo Ngài, có thể tốt hơn là hậu quả tiêu cực có thể xảy ra khi nói. Và đôi khi đức Phật không ngăn ngại đồng ý với những quan điểm khác biệt. Ngài coi trọng mối quan hệ hơn là tham gia vào một cuộc tranh luận trên những đề tài thường gây tranh cãi hoặc siêu hình.

Sự khẳng định này không có nghĩa là đức Phật hoàn toàn kiểm chế việc tranh luận, mà Ngài cũng không bắt các đệ tử của mình không được tranh luận bao giờ. Trong nhiều trường hợp, đức Phật đã tranh luận một cách đầy thuyết phục chống lại một số vấn đề xã hội, như là sự kỳ thị. Thí dụ, chúng ta có thể tìm thấy một số tranh luận hùng hồn nhất của đức Phật trong Trường Bộ Kinh I. Phần lớn là những lời kêu gọi đầy lý lẽ hùng hồn để chống lại với những quan điểm xã hội bất công và tai hại. Về những quan điểm và niềm tin cá nhân nhạy cảm, đức Phật cho rằng tranh luận là vô ích và làm xấu đi các mối quan hệ.

Hiện tại, một số niềm tin và nghi thức tôn giáo, chính trị, xã hội được xếp vào loại này. Nếu vợ chồng thuộc hai tôn giáo khác nhau bắt đầu tranh cãi về niềm tin tôn giáo, thì mối liên hệ của họ chắc chắn sẽ bị sút mẻ. Tương tự, hai người bạn dè bida các hoạt động xã hội của nhau sẽ dọn đường cho một mối liên hệ căng thẳng, rã tan.

Vì lợi ích của mối quan hệ, đức Phật khuyên chúng ta kiềm chế không tranh luận về những chủ đề đó. Ngài dạy rằng dầu sự tranh luận có lý lẽ có thể cần thiết khi một quan điểm hoặc một hành động có thể gây ra hậu quả tai hại, nhưng phần đông các niềm tin tôn giáo và nghi thức xã hội đều lợi ích. Trong trường hợp này, thay vì tranh luận hơn thua, chúng ta nên bày tỏ lòng tôn trọng chúng.

---o0o---

2. CHẤP NHẬN RẰNG CÓ MỘT SỐ HÀNH VI KHÔNG THỂ SỬA ĐỔI

Để duy trì một mối liên hệ lành mạnh, chúng ta có thể phải chấp nhận một số chuẩn mực hành động mà ta không ưa thích của những người thân cận. Đức Phật đã xác định rằng phần đông chúng ta đều có những điểm yếu bên trong. Ngài nói, “Khó tìm được một người không có bệnh trong tâm”.¹³⁰ Một số những khiếm khuyết này gồm, “không nhìn ra, không chấp nhận hay muốn sửa đổi hành vi của họ”.¹³¹ Với những người có bản tính như vậy thì nỗ lực của chúng ta để sửa đổi họ chỉ mang lại sự thất vọng, nản lòng. Đức Phật bảo rằng một số người sẽ tự nhiên phản ứng trong giận dữ, thù hằn và gây hấn đối với một đề nghị đầy thiện chí về hành vi của họ”.¹³² Trong trường hợp như thế, cách tốt nhất là thông cảm và chấp nhận rằng một số hành vi của những người thân cận của ta là không thể sửa đổi, dầu theo lý tưởng thì mỗi cá nhân trong bất cứ mối liên hệ nào cũng cần sửa đổi hành vi của mình, thay vì ép buộc người khác phải chấp nhận nó. Một số người có thể có hành vi không thích hợp, nhưng nó không đe dọa mối quan hệ giao tiếp. Khi đó việc chấp nhận hành vi ấy dường như thực tế hơn là cố sửa đổi nó.

Đức Phật nhận định rằng sự biết tự sửa mình là đặc tính của một người trưởng thành. Việc sửa đổi đó cũng làm giảm thiểu những xung đột không dễ chịu trong một mối liên hệ. Chúng ta có thể thấy khó sửa đổi người khác theo ý mình muốn, nhưng chúng ta có thể sửa đổi ý nghĩ, và hành động của mình để phù hợp với hành vi của người. Chúng ta có thể chủ tâm nỗ lực để kiên nhẫn, và chịu đựng khi đối mặt với hành động nào đó khó chấp nhận – nhưng không nguy hiểm – của những người thân cận.

Một người chồng ít nói, trong khi vợ anh ta lúc nào cũng sẵn sàng để phát biểu, là thí dụ của những dạng hành vi đòi hỏi sự chịu đựng và chấp

nhận. Người vợ có thể muốn chồng phải lắng nghe và phản hồi ý kiến, trong khi người chồng muốn vợ mình ít nói hơn. Tuy nhiên, nếu cả hai đối tượng đều hiểu bản tính của nhau, thì họ có thể chấp nhận hành vi của người phối ngẫu, thay vì cố gắng để sửa đổi nó. Không ngừng than phiền về sự vô tâm hay sự tự biểu hiện của người khác chỉ làm cho mối liên hệ của họ thêm căng thẳng. Trái lại, kiên nhẫn, chịu đựng, và dần dần chấp nhận, sẽ giúp làm giảm thiểu những xung đột.

---o0o---

3. TẠO CƠ HỘI CHO NGƯỜI SỬA ĐỔI

Tha thứ và tin cậy nơi khả năng của con người là hai đặc trưng quan trọng nhất trong giáo lý của đức Phật. Chúng ta tạo ra lầm lỗi. Đôi khi đó là những lỗi lầm nghiêm trọng có thể ảnh hưởng nặng nề đến mối quan hệ của chúng ta. Đức Phật khuyên đệ tử Ngài tha thứ cho những lỗi lầm đó và cho người làm lỗi một cơ hội để sửa đổi. Phương cách đó sẽ giúp tạo dựng nên một mối liên hệ bền chặt hơn.

Lời khuyên này không có nghĩa là chúng ta phải quên hết mọi hành động sai trái nghiêm trọng của người phối ngẫu, của bạn bè hay của những người thân cận. Thay vào đó, nó chỉ có nghĩa là không vì lỗi lầm trong quá khứ của một người mà ta kết luận bản chất người đó là xấu xa, là người đó không có khả năng để có những mối liên hệ lành mạnh. Chúng ta có thể học từ lỗi lầm của mình. Chúng ta có khả năng sửa đổi, và chúng ta có thể chế ngự quá khứ hoen ố của mình để trở thành người tốt hơn.

Có người trong quá khứ lười biếng, sau sửa đổi và trở nên siêng năng. Họ làm sáng đẹp cuộc đời giống như mặt trăng khi thoát khỏi đám mây mờ.¹³³

Đức Phật đặt nhiều lòng tin vào khả năng tiến bộ của con người. Và tạo cho người khác cơ hội để cải tiến có thể là một phương cách sáng suốt nhất để giải quyết bất cứ xung đột cá nhân nào.

Phương cách này có thể thích đáng trong mối liên hệ mật thiết hơn là các mối liên hệ khác. Nhiều người khi thiết lập một mối quan hệ đòi hỏi là đối tượng của họ phải chung thủy, nhưng sự kỳ vọng này không phải lúc nào cũng thành sự thật. Việc đánh mất lòng tin của người khác không phải là hiếm trong xã hội của chúng ta. Nhiều người khám phá ra đối tượng của họ

yếu đuối trước những cám dỗ tình dục. Và người càng yêu đối tượng của mình thì càng thấy khổ đau trước khám phá bất ngờ này. Nền văn hóa của chúng ta khuyến khích ta trừng phạt “kẻ tội lỗi” một cách không thương tiếc. Tuy nhiên, khi ta để mình ngập tràn trong oán hận, chúng ta không thể tránh một kết thúc đầy đau khổ trong mối quan hệ này. Một phương cách khéo léo hơn có thể là để cho người kia thấm thía bản chất của hành động sai trái của họ và cho họ thời gian để sửa đổi.

Đức Phật giải thích rằng sự quyến rũ của người khác phái là bản năng tự nhiên mạnh mẽ nhất của con người. “Không có vẻ bề ngoài, mùi, hương, vị hay sự xúc chạm của thứ gì khác có thể quyến rũ trái tim của người đàn ông bằng của người phụ nữ”.¹³⁴ Người phụ nữ cũng có thể bị người đàn ông quyến rũ giống như thế,¹³⁵ (và dĩ nhiên, chúng ta có thể nói rộng ra cho những mối quan hệ đồng tính cũng vậy). Trong trường hợp này, người ta hành động theo sự thúc đẩy của đòi hỏi bản năng, có thể được xem là tự nhiên. Dầu vậy, con người cần phải phát triển một lối suy nghĩ hiện thực để đối phó với những khuynh hướng bản năng này. Có cơ hội, họ có thể hiểu được ích lợi của phương cách hiện thực này đối với những đòi hỏi bản năng của mình. Sự hiểu biết đó có thể giúp họ sửa đổi những lỗi lầm để cho mối quan hệ mật thiết của họ không bị đổ vỡ.

Điều quan trọng nhất để tự sửa mình và củng cố một mối liên hệ là “nhìn một lỗi lầm như nó là, chấp nhận sự sai trái đó, và quyết không lặp lại lần nữa”.¹³⁶ Khi làm được như thế, chúng ta là loại người được đức Phật gọi là người đã trưởng thành.

---o0o---

4. CHIA TAY TRONG ÔN HÒA

Như với tất cả mọi thứ khác, ở đây cũng có những ngoại lệ. Bỏ phận và nghĩa vụ, khả năng giao tiếp, và những phương cách khác nhằm làm giảm thiểu, chứ không phải để tiêu trừ, các xung đột có thể có mặt trong một mối liên hệ. Dầu đã nỗ lực hết sức, đôi khi người ta cũng phải chấp nhận là không có giải pháp cho vấn đề của họ. Đức Phật nói gì về những mối liên hệ không hạnh phúc, và bó buộc này? Đức Phật dạy đệ tử của Ngài đối xử với những người không còn thân thiết với họ như thế nào?

Đức Phật xác nhận có một số yếu tố đưa đến việc phải chấm dứt một mối liên hệ: sự tiếp tục hành động sai trái một cách không kiểm soát của một đối tượng, nguy hiểm phát sinh từ mối liên hệ đó, hay sự xác nhận tính vô vọng của việc kéo dài mối liên hệ đó. Khi người ta rơi vào một trong những hoàn cảnh này, đức Phật chấp nhận sự lựa chọn của cá nhân như là chuẩn mực tuyệt đối để quyết định. Ngài dạy người đệ tử tại gia rút lui khỏi một mối liên hệ không tương đồng giống như một vị vua trở về từ đất nước đã chiến thắng.¹³⁷

Tuy nhiên, sự tự do cá nhân này không ủng hộ những kết luận vội vã, khắt khe, một chiều; trái lại những sự đánh giá có lý trí, đạo đức cần phải đi trước bất cứ quyết định cuối cùng nào. Chúng ta cần chắc chắn rằng quyết định của mình sẽ đem lại lợi ích, chứ không phải ảnh hưởng một cách bất lợi cho những người liên quan trong cuộc, kể cả bản thân mình. Ai cũng có quyền chấm dứt một mối liên hệ nếu sự quyết định được dựa trên các chuẩn mực đó.

Lời khuyên của đức Phật đối với Upali, một đệ tử và bạn thân của thủ lãnh đạo Jana Mahavira, là minh chứng cho kết luận này. Theo yêu cầu của thủ lãnh, Upali đến viếng đức Phật để đánh bại Ngài trong một cuộc tranh luận. Tuy nhiên, sau khi lắng nghe đức Phật, Upali cảm thấy giáo lý của đức Phật giá trị hơn của Mahavira và muốn được trở thành đệ tử của đức Phật. Đức Phật đã trả lời, “Ông cần đánh giá quyết định của mình cẩn thận hơn; một người cao quý như ông cần quán xét và đánh giá quyết định này”.¹³⁸ Sau khi Upali đảm bảo với đức Phật là quyết định của ông đã được suy xét kỹ, đức Phật cho phép Upali được rời bỏ Mahavira và trở thành đệ tử của đức Phật. Sự lựa chọn có quán xét một cách hợp lý của cá nhân là yếu tố đưa đến quyết định của Upali.

Đối với mối liên hệ cá nhân cũng cần có sự đánh giá như thế. Vào thời đức Phật, nhiều cặp vợ chồng rời bỏ người phối ngẫu của mình để sống độc cư trong nỗ lực đạt được sự tự thanh tịnh. Đức Phật không can ngăn việc làm này nếu như sự phát triển bản thân không làm hại gì đến gia đình, con cái họ. Thí dụ, đức Phật đã tán thán Ugga, một đại phú gia, vì đã đảm bảo sự sinh sống và an toàn cho các bà vợ của ông trước khi rời xa họ.¹³⁹ Rõ ràng, đức Phật không hàm ý là người ta có thể rời xa vợ hay chồng mình để chạy theo những thú vui khác – nhưng Ngài dạy rằng sự chia tay ôn hòa với một mối liên hệ không muốn có sẽ tốt hơn là kéo dài nó.

Đức Phật cũng khuyên người ta nên ứng xử như thế nào với bạn cũ hay người ‘xưa’ sau khi mối liên hệ đã được chấm dứt. Khi thảo luận với Kesi, người nài ngựa, đức Phật khẳng định rằng trước hết ta cần bỏ qua sự oán hận và tư tưởng trả thù đối với bạn cũ dù họ đã tạo ra bao phiền não trong mối liên hệ trước đó với ta. Kesi bảo với đức Phật rằng ông ta sẽ giết hết những con ngựa chúng, không hợp tác khi ông huấn luyện chúng. Đức Phật khuyên Kesi rằng ông ta cần bỏ sang một bên những người không còn hợp tác hay không thể thuần hóa.¹⁴⁰

Giáo lý của đức Phật không bao giờ khuyến khích ta theo đuổi sự oán hận hay trả thù dầu ta đã bị người khác lạm dụng hay làm tổn thương trong mối liên hệ trước đó. Đức Phật dạy rằng ta sẽ không bao giờ tìm được sự an bình nội tâm nếu ta cứ bám víu vào những hành động sai trái mà người khác đã làm đối với ta trong quá khứ.¹⁴¹ Có hành động phù hợp để chống lại sự bạc đãi luôn được khuyến khích - tuy nhiên theo đức Phật, ôm ấp mối hận thù sẽ chỉ làm tăng thêm nỗi bất hạnh đã phát sinh trong một mối liên hệ không hạnh phúc. Người ta làm cho cuộc sống của mình thêm khổ sở bằng cách nghĩ tưởng đến những mối liên hệ đã đổ vỡ, nhưng họ có thể tìm được sự hòa thuận, bình an trong cuộc đời bằng cách tập tha thứ và quên đi.

Tóm tắt

Đức Phật và vị đại đệ tử của Ngài, Xá lợi phất, đã ban cho hàng đệ tử tại gia những lời hướng dẫn vô giá để giải quyết những mâu thuẫn cá nhân một cách êm đẹp. Sự cải tiến các khả năng truyền đạt và sự phát triển các hành vi, thái độ thiện xảo rất cần thiết cho mục đích này. Đức Phật đã nhấn mạnh rằng phần lớn những vấn đề phát sinh trong các mối liên hệ mật thiết có thể được giải quyết một cách êm đẹp bằng những phương pháp này. Tuy nhiên, một số các mối liên hệ có nhiều khả năng thất bại dù người trong cuộc đã cố gắng đến mức nào. Trong những trường hợp đó, sự chia tay là cách tốt nhất để tự giải thoát bản thân ra khỏi gánh nặng của xung đột. Ta cần xem sự chia tay không phải là một cách để trả thù, nhưng là một bước để tự giúp bản thân và người khác.

---o0o---

CHƯƠNG 09 - THÀNH ĐẠT TRONG XÃ HỘI

Đức Phật hoan hỷ tiếp nhận tất cả chúng sanh.

Ngài thân thiện, không phân biệt, và cởi mở với tất cả...

Chúng sanh thuộc mọi tầng lớp xã hội đều tôn quý Ngài.¹⁴²

(Thầy Bà la môn Sonadanda - Trường Bộ Kinh)

G

Bên cạnh việc hướng dẫn các đệ tử tại gia giải quyết xung đột trong các mối quan hệ cá nhân, đức Phật còn khuyên họ nên có thái độ, cách hành xử đúng, để có một đời sống xã hội thành đạt và những mối liên hệ lành mạnh trong xã hội. Do có hàng ngàn người thuộc mọi tầng lớp xã hội hết lòng muốn được gia nhập cộng đồng mới được thành lập của đức Phật, Ngài đã đề ra những phương cách hữu hiệu nhất để duy trì sự đoàn kết nội bộ cũng như với các đoàn thể xã hội khác. Chương này trình bày những gì đức Phật đã hướng dẫn cho người cư sĩ tại gia của Ngài để họ có một đời sống xã hội hạnh phúc và bình yên.

---o0o---

BẢY PHƯƠNG CÁCH ĐỂ CÓ ĐƯỢC THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI ĐÚNG

Sự chuyển đổi thái độ, hành vi là một trong những điểm mà đức Phật nhấn mạnh để thiết lập và duy trì những mối liên hệ xã hội lành mạnh. Sự hướng dẫn này có thể được chia làm bảy phương cách như sau:

1. TỪ BỎ THÁI ĐỘ, CÁCH CƯ XỬ DỰA TRÊN GIAI CẤP, NÒI GIỐNG VÀ MÀU DA

Để cải thiện các mối quan hệ trong xã hội, đức Phật khuyên chúng ta nên dẹp bỏ các quan niệm và cách hành xử dựa trên giai cấp, nòi giống, và màu da. Thông điệp này cho ta thấy một trong những tiêu chí quan trọng của đức Phật, và là điều mà chúng ta đã biết đến trong những chương trước. Trong suốt hơn bốn mươi lăm năm, đức Phật đã cố gắng không mệt mỏi để thuyết phục xã hội rằng giai cấp, nòi giống và màu da là không quan trọng. Ngài luôn nỗ lực để tạo ảnh hưởng đến thái độ, cách hành xử của con người, với kỳ vọng rằng tất cả mọi đoàn thể xã hội có thể sống chung hòa bình.

Để có thể hiểu được tiếng nói và quan điểm chống lại việc phân biệt giai cấp, nòi giống và màu da của đức Phật, thì trước tiên, chúng ta cần phải xem

xét về những sự khác biệt nổi bật trong xã hội thời bấy giờ. Sự phân chia các cộng đồng xã hội chủ yếu dựa trên giai cấp của từng cá nhân. Bà la môn, những người đã tạo nên chế độ giai cấp, cho rằng họ là những người đáng kính trọng nhất trong xã hội. Thứ đến là giai cấp vua chúa, rồi tiếp theo nữa là quần chúng và giai cấp nô lệ.

Trong chế độ xã hội đó, người ta duy trì những thái độ và hành vi không lành mạnh. Những người ở trong “giai cấp thượng lưu” coi người khác như là thua kém; do đó, họ có thái độ vênh vang, cao ngạo đối với các cộng đồng xã hội khác. Ngược lại, thành viên của các “giai cấp hạ lưu” phát sinh cảm giác tự ti mạnh mẽ. Nhất là giai cấp Shudra, họ không thể có nghề nghiệp gì khác hơn là phục vụ thành viên của ba giai cấp cao hơn. Giai cấp Shudra cũng không được tham gia các hoạt động tôn giáo cũng như hôn nhân vượt giai cấp. Rõ ràng là những sự suy nghĩ, tình cảm và các cách hành xử này không thể hiện thái độ xã hội hay cách cư xử đúng đắn để có thể tạo nên những mối liên hệ xã hội lành mạnh.

Để thay đổi môi trường không được tốt đẹp này, đức Phật trước tiên khuyến khích xã hội thay đổi thái độ này – rồi từ đó phát động trong xã hội một cuộc cách mạng về cách cư xử. Ngài khuyên người ta chấp nhận rằng tất cả mọi cá nhân khi sinh ra đều bình đẳng và Ngài khẳng định rằng không phải màu da hay sự giàu sang thay đổi được sự bình đẳng của con người. Câu trích dưới đây là thông điệp cơ bản của đức Phật:

Tôi không cho rằng một người là tốt hơn hay xấu hơn, vì họ được sinh ra trong một gia đình thuộc tầng lớp thượng lưu. Tôi không cho rằng một người là tốt hơn hay xấu hơn, vì màu da của họ. Tôi không cho rằng một người là tốt hơn hay xấu hơn, vì tài sản của họ.¹⁴³

Trong thông điệp quan trọng này, đức Phật đã trình bày những lý luận đầy lý trí và tình cảm để tạo ảnh hưởng đến tâm lý độc đoán trong xã hội thời bấy giờ. Một mặt, đức Phật kêu gọi những người thuộc giai cấp thượng lưu hãy từ bỏ các tà kiến và hành động sai lầm; mặt khác, Ngài khuyên tầng lớp hạ lưu phải xác lập quyền hạn và khả năng của mình.

Đức Phật nhận định rằng thái độ và hành vi phổ biến trong xã hội chỉ dựa trên chân lý xã hội hơn là chân lý tuyệt đối. Khi một số cộng đồng truyền thống cho rằng chế độ giai cấp được tạo dựng bởi các đấng thiêng liêng, thì đức Phật vạch ra rằng đó là do con người tạo nên và những chân lý xã hội vô

ích, không có căn cứ, cần phải nhường chỗ cho những chân lý mới dựa trên lý luận và đầy tính nhân văn. Đức Phật bảo, “Cả bốn giai cấp đều bình đẳng trong giáo lý của ta. Khi nước của bốn dòng sông đổ vào biển cả, tất cả đều thành nước biển. Cũng thế, trong mắt ta, mọi người thuộc các tầng lớp xã hội đều bình đẳng”.¹⁴⁴

Đối với sự kỳ thị chủng tộc, một thái độ vô nhân tính vẫn còn hiện hữu ở một số xã hội, ta cũng có thể khẳng định như trên. Đức Phật không nói cụ thể về sự phân biệt chủng tộc vì chủng tộc không phải là một vấn đề trong xã hội thời đức Phật, có lẽ vì nó đã ẩn tiềm trong sự phân biệt giai cấp. Một sự phân biệt phổ biến khác trong nền văn hóa đó là sự phân biệt màu da, cũng là một yếu tố quan trọng trong sự kỳ thị chủng tộc trong xã hội ngày nay. Sự phản đối mạnh mẽ của đức Phật đối với chế độ giai cấp và sự phân biệt màu da, có thể chứng minh là Ngài cũng không ủng hộ sự kỳ thị chủng tộc.

---o0o---

2. ỦNG HỘ NỮ QUYỀN

Đức Phật cũng đề nghị rằng xã hội cần phải có thái độ tôn trọng đối với người phụ nữ, công nhận khả năng trí tuệ của họ, và khuyến khích sự tham gia lãnh đạo trong các hoạt động xã hội của họ. Đối lại, thái độ và cách cư xử này sẽ cải tiến các mối quan hệ xã hội lành mạnh giữa nam và nữ giới.

Khi so sánh với những quan điểm khác về người phụ nữ trong xã hội thời đức Phật, chúng ta mới thấy hết tầm quan trọng của việc ủng hộ nữ quyền của đức Phật. Ở thời điểm đó, sự phân biệt giới tính rất mạnh mẽ. Giống như trong phần lớn các xã hội cổ xưa, quyền của người phụ nữ hoàn toàn bị đè nén. Nam giới nắm giữ quyền lực xã hội, và họ xem phụ nữ như là đối tượng để thỏa mãn vấn đề sinh lý, là người sinh con, người chăm lo công việc nội trợ hằng ngày trong gia đình. Trong hoàn cảnh xã hội đó, nhân phẩm và khả năng trí tuệ của người phụ nữ ít được quan tâm đến.

Đức Phật đã thuyết phục xã hội thay đổi thái độ và cách hành xử này đối với phụ nữ. Sự thừa nhận của đức Phật về khả năng trí tuệ của phụ nữ ngang tầm với nam giới rõ ràng đã giúp xã hội thay đổi thái độ hẹp hòi đối với phụ nữ.

Khi ngài Ananda hỏi đức Phật rằng nữ giới có khả năng để đạt được sự thanh tịnh nội tâm cao nhất không, đức Phật đã trả lời, “Có, nữ giới có khả

năng để đạt được những kết quả cao nhất (*arahatta phala*) trong đời sống xuất gia”.¹⁴⁵ Với sự khẳng định này, đức Phật đã cho phép người nữ được xuất gia. Và sau đó, cũng giống như các vị đệ tử tăng, các ni cũng đạt được những sự thanh tịnh nội tâm cao nhất và đã tạo được sự tôn kính cao độ trong xã hội. Kết quả tích cực này đã mở rộng tầm nhìn cho những người coi thường nữ giới.

Đức Phật cũng dạy rằng để sống xứng đáng với phẩm giá của mình, người nữ cũng cần thay đổi thái độ đối với bản thân. Đặc biệt là họ cần xác lập lại các khả năng và quyền lợi mà xã hội đã tước đoạt của họ. Một bản kinh đã mô tả, qua tiếng nói của Ma Vương, người đại diện cho cái ác, sự đánh giá chung chung của xã hội về trí tuệ của nữ giới:

Nếu có bất cứ sự thông lĩnh trí tuệ cao tốt, hiếm có nào, thì điều đó chỉ có thể đạt được bởi nam giới, chứ không phải bởi nữ giới, những người có bản chất khả năng thấp kém.

Để đáp lời Ma Vương, tỳ kheo ni Soma đã nói:

Người có thể nói những lời đó với người chỉ khẳng định mình qua sự phân biệt giới tính. Đối với người đã đạt được định, có trí tuệ, thấy chân lý như nó là, thì nữ giới không phải là một chướng ngại.¹⁴⁶

Câu trả lời của bà đã cho chúng ta một thí dụ rõ ràng về thái độ mà đức Phật muốn người nữ phải có về bản thân họ. Với lòng tự tin mãnh liệt vào sức mạnh trí tuệ của mình, người phụ nữ không bao giờ cho phép người khác coi thường khả năng và sự khéo léo của mình. Tóm lại, họ cần phản đối sự kỳ thị giới tính. Rồi thì lòng tự trọng của bản thân sẽ giúp họ có cuộc sống xứng đáng, so với những người cùng giới, cũng như khác giới.

Là những người lãnh đạo tâm linh cũng như xã hội, các nữ tu sĩ trong tăng đoàn của đức Phật đã mang đến những sự thay đổi cách mạng ở Ấn Độ trong thế kỷ VI trước Tây lịch. Người dân thường kéo về các ni viện để được hướng dẫn về tâm linh cũng như những vấn đề xã hội. Các vị nữ tu sĩ này luôn chứng tỏ họ là những diễn giả đầy thuyết phục trong cộng đồng tăng lữ của đức Phật, và cũng như các vị nam đệ tử xuất gia của Ngài, họ đã mang thông điệp của Ngài truyền bá trong xã hội và thuyết phục người ta rằng sự chuyển đổi xã hội là cần thiết để có một xã hội tiến bộ.

Đức Phật đã dọn đường cho xã hội chấp nhận nhiều vai trò năng động và đầy ảnh hưởng của nữ giới. Nói chung, Ngài nhấn mạnh rằng mọi người cần phải chấp nhận, ủng hộ, và tôn trọng khả năng trí tuệ, bản lĩnh, cũng như tay nghề, và vai trò năng động của nữ giới trong việc lãnh đạo xã hội và tôn giáo. Thái độ và cách cư xử tiến bộ này đã đem lại những mối quan hệ xã hội lành mạnh.

---o0o---

3. ỦNG HỘ VÀ HỒ HÀO SỰ ĐOÀN KẾT, THỐNG NHẤT TRONG XÃ HỘI

Đức Phật là một trong những nhà cải cách xã hội đầu tiên đã kêu gọi sự thống nhất và đoàn kết – hòa nhập như cách chúng ta nói ngày nay – để tạo ra những mối quan hệ xã hội lành mạnh. Thay vì giam mình trong những khuôn thước xã hội cũ, mọi người cần kêu gọi hòa nhập, hợp tác với nhau vì những mục đích chung. Đức Phật tin tưởng mãnh liệt rằng sự hòa hợp, không phải phân biệt, chia rẽ, sẽ giúp chúng ta bỏ qua một bên những sự khác biệt về xã hội, văn hóa, và chủng tộc, để tôn trọng lẫn nhau.

Sự thiết lập một cộng đồng cách tân trong một nền văn hóa truyền thống, thống lĩnh bởi chế độ giai cấp, làm nổi bật phương cách sáng tạo nhất của đức Phật để kêu gọi sự đoàn kết giữa những thành phần khác nhau trong xã hội.

Đức Phật đã tổ chức tăng đoàn của Ngài một cách đầy sáng tạo. Xã hội truyền thống dựa trên sự phân chia giai cấp gồm có bốn giai cấp: các nhà lãnh đạo tôn giáo, chiến binh, quần chúng và nô lệ. Đức Phật cũng phân chia cộng đồng của Ngài thành bốn: nam tu sĩ, nữ tu sĩ, nam cư sĩ và nữ cư sĩ.

Ngài nói một cách dứt khoát và rõ ràng rằng tất cả mọi người thuộc mọi giai cấp đều bình đẳng trong cộng đồng của Ngài. Thí dụ, một người xuất gia đến từ giai cấp xã hội nào, cũng đều có quyền bình đẳng với tất cả những người xuất gia khác. Người Bà la môn, nông dân, doanh nhân, và những người theo truyền thống được coi là “nô lệ” đều có những quyền lợi như nhau và duy trì sự đoàn kết, thống nhất trong cộng đồng của đức Phật.

Trong suốt thời gian đức Phật còn tại thế, cộng đồng mới mẻ của đức Phật đã xuất hiện như một lực lượng xã hội mạnh mẽ nhất để thách đố những giá

trị, thái độ, và hành động xã hội bất công trong xã hội truyền thống của Ấn Độ. Hàng ngàn người từ mọi tầng lớp xã hội gia nhập và sống chan hòa, không kể những sự khác biệt trong môi trường mà họ lớn lên.

Khi những người từ các chủng tộc, hoàn cảnh xã hội khác nhau hợp lại và duy trì các mối quan hệ thân thiết, họ dần hiểu nhau và biết bỏ qua một bên những thành kiến và thái độ phân biệt đối xử. Khi thái độ đã tiến bộ, cách cư xử với nhau cũng được cải tiến. Tất cả mọi thành viên trong tăng đoàn của đức Phật bắt đầu đối xử với nhau như những con người đáng được tôn trọng.

Như thế đức Phật, qua hành động và lời nói của Ngài, đã giới thiệu tinh thần hòa nhập như là một khái niệm sáng tạo và hữu hiệu nhất để cải tiến thái độ và hành vi của con người trong các mối quan hệ xã hội.

---o0o---

4. TÔN TRỌNG CÁC GIÁ TRỊ NỘI TÂM VÀ HÀNH VI CHÍNH TRỰC CỦA THA NHÂN

Đã bác bỏ tất cả mọi hình thức phân biệt dựa trên giai cấp, nòi giống, màu da, và giới tính, đức Phật thuyết phục xã hội cần tôn trọng những giá trị nội tâm và hành vi chính trực của con người. Thái độ tiến bộ này rất cần thiết để con người được hưởng một cuộc sống xã hội hạnh phúc. Câu nói sau đây đã tóm tắt quan điểm chính yếu của đức Phật:

Con người không phải đáng được tôn trọng vì dòng tộc

Con người không phải đáng bị khinh chê vì dòng tộc

Con người đáng được tôn trọng bởi việc làm của họ

Con người đáng bị khinh chê bởi việc làm của họ.¹⁴⁷

“Dòng tộc” ở đây có nghĩa là giai cấp, nòi giống, màu da và giới tính, vân vân. Sau khi bác bỏ những chuẩn mực bất công, đức Phật xác định hành động, nghiệp của mỗi cá nhân (*kamma*) mới là nguyên nhân quan trọng nhất để được tôn trọng hay bị khinh rẻ. “Nghiệp” ám chỉ lời nói, hành động, và ý nghĩ có chủ tâm. Một người mà hành động được thúc đẩy bởi những mục đích thiện đáng được tôn trọng. Trái lại những người hành động với chủ tâm bất thiện đáng bị coi khinh.

Ngay sau khi loại bỏ mọi sự đánh giá dựa trên giai cấp, nòi giống, và màu da, đức Phật đã làm rõ hơn vị thế của mình:

Nếu ai đó xuất thân từ gia đình nào biết kiềm chế không giết hại, không lấy của không cho [trộm cắp, hối lộ], không tà dâm, không nói dối, hay nói lời thô tục, mắng chửi, làm tổn thương, không tham lam vô độ, không có ác tâm và tà kiến, ta coi người đó là tốt hơn kẻ khác.¹⁴⁸

Câu “ai đó xuất thân từ gia đình nào” rất rộng nghĩa. “Ai đó” có thể là nam hay nữ giới, ở bất cứ độ tuổi nào, sống ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. “Gia đình nào” nghĩa là không coi sự quan trọng của giai cấp, nòi giống, tín ngưỡng, màu da, nghèo giàu, làm tiêu chuẩn để chấp nhận hay xua đuổi người đó. Đức Phật khuyên mọi người trong xã hội bác bỏ những sự đánh giá vô căn cứ, để tôn trọng con người vì hành vi thiện hảo và tư tưởng cao thượng của họ. Sự thiếu vắng của “lòng tham, ác tâm và tà kiến” đánh dấu sự tiến bộ nội tâm; còn những hành động khác đã nêu trên, chỉ cho sự tiến bộ của hành vi bên ngoài. Một sự kết hợp nhuần nhuyễn, giữa sự sửa đổi hành vi bên ngoài và tiến bộ nội tâm, là điều kiện thiết yếu để có được sự tôn trọng của người khác.

Mặt khác, sự khẳng định này không có nghĩa là xã hội phải kết tội những ai chưa phù hợp với những hành vi mà xã hội đã đề ra. Đức Phật đã dạy rõ rằng bổn phận của chúng ta trong xã hội bao gồm việc sẵn sàng để giúp người khác hiểu và tuân theo điều lệ xã hội. Ngược lại, chúng ta cũng phải luôn cố gắng để hiểu người khác, thể hiện lòng từ bi đối với họ và luôn sẵn sàng giúp đỡ họ. Và khi nói đến việc tôn trọng, ngưỡng mộ đối với tha nhân, chúng ta phải coi trọng người có nhân cách tiến bộ.

Tóm lại, đức Phật khuyến khích chúng ta phải tôn trọng người khác dựa trên hành vi chính trực và tiến bộ nội tâm của người ấy, hơn là giai cấp, nòi giống, màu da, giới tính hay giàu nghèo. Thái độ tiến bộ này sẽ khiến cho những mối quan hệ xã hội được bền vững và có ý nghĩa.

---o0o---

5. NGƯỠNG MỘ TÀI NGHỆ VÀ KHẢ NĂNG CỦA NGƯỜI KHÔNG PHÂN BIỆT

Đức Phật cũng khuyến khích chúng ta ngưỡng mộ tài nghệ và khả năng của tha nhân như một cách khác để cải tiến thái độ và cách cư xử của mọi người trong xã hội. Qua lời nói và hành động của mình, đức Phật đã nhấn mạnh rằng các tài năng này cần được khen thưởng, và rằng giai cấp, nòi giống, màu da, sự quen biết cá nhân, hay bất cứ tiêu chuẩn bất hợp lý nào khác, không ảnh hưởng gì đến sự ngưỡng mộ của chúng ta đối với tài nghệ và khả năng của người khác.

Việc chỉ định ngài Xá lợi phất và ngài Mục kiền liên làm hai vị đại đệ tử, đức Phật đã chứng tỏ sự ngưỡng mộ của Ngài chỉ dựa trên khả năng. Ngài Mục kiền liên, thuộc giai cấp lao động trước khi trở thành một tỳ kheo, da đen trong khi ngài Xá lợi phất thì trắng trẻo. Nhưng màu da của họ chẳng bao giờ là một vấn đề đối với đức Phật. Ngài đã chọn họ làm đại đệ tử vì Ngài biết rằng họ là những người có khả năng nhất, thích hợp nhất cho vị trí đó.

Tương tự, việc đức Phật chọn ngài Upali làm người giám sát mọi hoạt động về giới luật trong tăng đoàn vừa được thành lập của Ngài, đã xác nhận quan điểm rõ ràng của Ngài trong lãnh vực này. Upali là người thợ cạo chuyên phục vụ các vị hoàng tử trong dòng tộc của đức Phật. Khi các vị hoàng tử theo chân đức Phật, xuất gia trở thành đệ tử của Ngài, Upali cũng muốn gia nhập tăng đoàn. Đức Phật không những chỉ chấp thuận yêu cầu của Upali, mà Ngài còn dìu dắt sự tiến bộ tâm linh của Upali. Với thời gian, Upali trở thành là một vị tu sĩ thông thái, tài năng, và giữ giới nghiêm chỉnh nhất. Vì vậy khi đức Phật ban tặng danh hiệu cho các đệ tử xuất gia của Ngài, Upali trở thành người quản lý mọi hoạt động liên quan đến giới luật.

Khi ban tặng vị trí cao quý này cho Upali, đức Phật đã là một tấm gương điển hình trong tăng đoàn, vì Ngài luôn khuyến khích các đệ tử kiểm chế sự kỳ thị và đặt người vào đúng vị trí của họ. Thật là thú vị khi đức Phật cho phép Upali, người thợ hót tóc trước đây, quản lý việc giữ giới luật của các ông hoàng, những người cao sang và cả những người thân đã xuất gia của đức Phật.

Câu chuyện về Kajangala, một trong những vị nữ đệ tử của đức Phật, là một thí dụ khác nữa của việc đức Phật đã làm thế nào để thuyết phục xã hội chấp nhận một người vì trí tuệ và khả năng của họ hơn là những thứ gì khác. Trong một xã hội mà nam giới thống trị, đức Phật đã vượt lên trên mọi giá trị xã hội để thực hiện điều đó. Dưới đây là đoạn kinh và giáo lý liên

quan đến đề tài này, và là một thí dụ đặc biệt phù hợp để cho ta thấy xã hội đã được thuyết phục để chấp nhận khả năng của người phụ nữ, chứ không phải biến họ trở thành nạn nhân của sự phân biệt giới tính.

Khi Kajangala đi đến những vùng sâu, vùng xa để truyền bá giáo lý của đức Phật, người ta kéo đến nơi ở của bà để được nghe Pháp. Cách thuyết giảng của Kajangala gây ấn tượng mạnh cho người nghe, tuy nhiên họ chưa hoàn toàn thỏa mãn vì họ vẫn còn nặng về khuynh hướng thiên vị nam giới. Sau đó họ quyết định tìm đến xin đức Phật giải bày nghi vấn của họ. Vượt quãng đường xa, họ được bái kiến đức Phật và thưa lại với đức Phật những điều mà Kajangala, nữ đệ tử của đức Phật, đã thuyết giảng – và thắc mắc không biết nữ giới có đủ thông minh để dạy họ. Đức Phật trả lời:

Câu trả lời của bà ấy hoàn toàn đúng! Hỡi các vị tại gia, thật tuyệt vời, Kajangala là một phụ nữ thông minh. Nếu các ông đến hỏi ta về ý nghĩa của điều đó, ta cũng giải thích giống như Kajangala. Đúng thế, những gì các ông đã nghe bà ấy giải thích là đúng, nên các ông phải nhớ giữ trong lòng.¹⁴⁹

Giới tính chưa bao giờ là một trở ngại đối với đức Phật trong việc công nhận tri thức, tài nghệ và khả năng của người khác. Và Ngài cũng thúc đẩy chúng ta hãy dẹp bỏ thành kiến về giới tính trong tâm trí ta. Quan trọng hơn nữa là đức Phật đã tán thán trí tuệ và khả năng của Kajangala đến độ coi như chúng ngang bằng với của Ngài.

Nói chung, đức Phật đã hướng xã hội đến việc chấp nhận sự hiểu biết, tài nghệ và khả năng của con người mà không phân biệt đối xử. Cải tiến thái độ và phát triển những giá trị vượt trên các giá trị xã hội và truyền thống bất hợp lý chắc chắn là sẽ khiến cho các mối quan hệ xã hội được dễ dàng hơn.

---o0o---

6. CÓ THÁI ĐỘ KHOAN DUNG VÀ CỞI MỞ ĐỐI VỚI NHỮNG QUAN ĐIỂM KHÁC BIỆT

Trong nỗ lực xúc tiến những mối quan hệ xã hội lành mạnh, đức Phật đã kêu gọi sự kiên nhẫn, khoan dung và cởi mở đối với các lý thuyết và phương cách khác biệt. Theo Ngài, chúng ta cần có tâm cởi mở đối với

những gì người khác nói, suy nghĩ, và hành động, thay vì chấp chặt vào các quan điểm cứng nhắc của bản thân.

Thêm nữa, với cái nhìn khoa học của Phật giáo, đức Phật đã thể hiện tính phóng khoáng, cởi mở đối với các hệ thống tư tưởng khác biệt. Trong triết lý của đức Phật, không có sự hiện hữu của “-isms” (chế độ): Ngài không ủng hộ bất cứ tư duy nào dựa trên sự phỏng đoán để ảnh hưởng đến quyết định của người khác. Cuộc đối thoại của đức Phật với Vaccha, một vị khách đến viếng tu viện của Ngài, đã xác chứng vị thế của đức Phật.

Đức Phật: Ta đã chứng kiến những hậu quả tai hại của việc xem các quan điểm tự biện như là chân lý, vì thế ta không chấp vào bất cứ những suy đoán [mà ông vừa kể ra].

Vaccha: Nhưng, Ngài có những quan điểm tự biện của bản thân không?

Đức Phật: Những quan điểm tự biện của bản thân ta? Vaccha, ta đã giải thoát khỏi bất cứ sự tự biện nào.¹⁵⁰

Thuật ngữ Pali mà đức Phật dùng để diễn tả “những quan điểm tự biện” là *ditthi* cùng với *gata*. Bất cứ quan điểm hay niềm tin nào không có căn cứ là *ditthi*, *gata* có nghĩa là “coi như chân lý”. Khi người ta tiếp thu một quan điểm tự biện như là chân lý tuyệt đối, người đó được xem như là một *ditthigata*.

Đức Phật đã tự giải thoát mình khỏi bất kỳ bám víu nào vào các quan điểm tự biện, và Ngài khuyến khích các đệ tử của mình cũng làm như thế. Nguyên tắc căn bản này mang đến cho các đệ tử của Ngài sự tự do để quán sát và đánh giá nhiều lý thuyết, niềm tin, và sự thực hành trong lãnh vực của những giá trị nhân văn và giáo điều.

Mặt khác, việc chấp nhận một số chân lý được xem là tuyệt đối, là chân lý xã hội của đức Phật lần nữa thuyết phục xã hội phải thể hiện thái độ cởi mở đối với các quan điểm, niềm tin và sự thực hành khác. Theo quan điểm của đức Phật, phần lớn “chân lý” đều là sản phẩm của xã hội. Thí dụ, kinh *Agganna* khẳng định rằng, dòng tộc vua chúa, và tôn giáo, tất cả đều là chân lý xã hội được tạo dựng vì lợi ích của nhân loại, trong nỗ lực tổ chức và điều hành xã hội.¹⁵¹

Xã hội cổ xưa vô tổ chức cần một người lãnh đạo đến nỗi họ họp nhau lại để bầu ra một người lãnh đạo mà nguyên thủy được biết đến như là Maha Sammata, hay người được chọn vĩ đại. Tôn giáo bắt đầu xuất hiện khi có một số người cảm thấy thất vọng với những hành động xấu ác của quần chúng, và họ bắt đầu muốn phát triển tâm linh.¹⁵² Tóm lại, đức Phật đã khẳng định rõ ràng rằng các chân lý do xã hội tạo nên đều vì các mục đích thực dụng.

Dựa trên sự khẳng định này, đức Phật không chống lại sự sửa đổi, thay thế hay biến cải của các chân lý xã hội này, nếu như những sự sửa đổi được đề nghị sẽ nhân đạo và ích lợi hơn. Như đức Phật đã chỉ rõ, chính những người chống đối những sự cải cách như thế một cách ngông cuồng mới coi quan điểm của họ như là những chân lý tuyệt đối, không thể sửa đổi hay không thể thay thế. Họ ngoan cố cho rằng, “Chỉ có điều này mới là chân lý; tất cả những thứ khác đều nguỵ tạo”, nên họ không có thái độ cởi mở đối với các chân lý khác.¹⁵³ Thí dụ, khái niệm chung sống trước hôn nhân, sẽ là sai, đối với những người ai chấp nhận quan niệm hôn nhân như là chân lý duy nhất để hai người nam nữ có thể bắt đầu cuộc sống gia đình. Trong giáo lý của đức Phật, chúng ta không thấy có những chân lý hay lý tưởng tuyệt đối như thế. Do đó, sự cách tân, khác biệt hay cải biến của bất cứ tư duy nào cũng được chấp nhận dựa trên nền tảng nhân bản và thực dụng.

Nói chung, đức Phật khuyến khích một thái độ kiên nhẫn, khoan dung, và cởi mở đối với những lý thuyết, quan điểm và cách thức khác biệt. Một quan điểm như thế sẽ giúp chúng ta giảm thiểu tối đa các xung đột xã hội và cải tiến các mối quan hệ xã hội của chúng ta.

---o0o---

7. CHẤP NHẬN TRANH LUẬN KHÔNG PHẢI NHƯ LÀ VỮ KHÍ, MÀ LÀ SỰ TRUY TÌM CHÂN LÝ

Trong chương trước, chúng ta đã thảo luận về quan điểm của đức Phật rằng những người có mối quan hệ cá nhân cần kiềm chế việc tranh luận về các vấn đề nhạy cảm. Nguyên tắc này cũng cần được áp dụng đối với những mối quan hệ xã hội khác. Đức Phật bảo, “Những người chấp vào các quan điểm tự biện (speculative concepts) tranh luận rằng quan điểm của họ là đúng. Tuy nhiên, khi hội họp với những người không ủng hộ các quan điểm này, thì sân hận, nhục nhã và đau khổ sẽ phát sinh”.¹⁵⁴ Hơn nữa, chúng ta sẽ

thấy không có ích lợi gì khi sử dụng tranh luận như một phương tiện để hạ đối thủ của mình.

Để làm rõ hơn vị thế của mình, đức Phật bảo: “Những lời nói nào ta biết có chứng cứ là đúng, liên quan đến mục tiêu, nhưng không được người khác thích hay người khác chấp nhận, ta sẽ không mở lời”.¹⁵⁵ Các mối quan hệ xã hội của chúng ta sẽ được êm đẹp khi ta kiềm chế không thách thức các quan điểm, niềm tin và phương cách của các cá nhân khác.

Tuy nhiên, như trong chương trước đã nói, đức Phật chẳng bao giờ cấm chúng ta hoàn toàn không được tranh luận. Đặc biệt là trong đời sống xã hội, chúng ta cần chấp nhận và tham gia tranh luận như một nỗ lực để tìm ra chân lý, chứ không phải như một loại vũ khí để tấn công người khác. Đặc biệt, chúng ta cần tranh luận dựa trên các dữ kiện, chứng cứ, các lời tuyên bố hợp lý, chứ không chỉ dùng sự suy đoán và giả định. Ngược lại chúng ta cũng cần tôn trọng sự tranh luận hợp lý của người khác.

Lời khuyên quan trọng trên sẽ được thể hiện rõ hơn trong những câu nói dưới đây của đức Phật. Lúc giải thích sự miễn cưỡng phải tranh luận quanh khái niệm về sự hiện hữu của con người trong kiếp sống quá khứ hay vị lai, đức Phật nói:

Khi có người hỏi ta về kiếp sống trong tương lai, ta có thể hỏi người đó một câu hỏi khác về đời sống tương lai. Khi người hỏi [cố gắng] làm vừa lòng ta bằng một câu trả lời, ta cũng có thể [cố gắng] làm vừa lòng người hỏi bằng một câu trả lời [của chính mình]. Do đó chúng ta hãy bỏ qua những câu hỏi liên quan đến sự hiện hữu trong quá khứ. Hãy bỏ qua những câu hỏi liên quan đến sự hiện hữu trong tương lai. Ta sẽ nói cho ông nghe [những gì ta biết như là] chân lý. Khi có nhân, sẽ có quả. Do có sự phát sinh của nhân, quả sẽ phát sinh. Khi nhân không hiện hữu, sẽ không có quả. Khi nhân diệt, quả sẽ diệt.¹⁵⁶

Giá trị của lời giải thích này tùy thuộc vào hai yếu tố. Trước hết là việc ta không thể chấp nhận các khái niệm tự biện của người sẽ khó đưa đến một thỏa thuận nào, do đó, những cuộc đối thoại như thế sẽ vô ích. Thứ đến, một kết luận có thể chấp nhận được chỉ có thể xảy ra qua việc thảo luận những vấn đề có chứng cứ. Ba câu cuối cùng của đoạn trên chứa đựng công thức của một sự tranh luận về nhân quả mà đức Phật thường sử dụng để củng cố tuyên bố của Ngài.

Rõ ràng là mục đích chính trong việc lựa chọn các đề tài để thảo luận là sự lợi ích chung. Đoạn trích dưới đây cho chúng ta thấy tại sao đức Phật sẽ tranh luận trên những đề tài được chọn lựa và tranh luận như thế nào.

Một số vị sống ẩn dật và các Bà la môn rất thiện xảo, tinh tế và đầy kinh nghiệm trong việc tranh luận và phân tích tỉ mỉ... Đôi khi họ và ta đồng ý, và đôi khi không... Do đó, hãy để qua một bên những điều chúng tôi không đồng ý [những điều chúng tôi không muốn bàn đến]. Còn đối với những điều chúng tôi đồng ý, hãy để người trí đặt câu hỏi về chúng, hỏi lý do liên quan đến chúng và thảo luận về chúng.¹⁵⁷

Qua đây chúng ta thấy được quan điểm của đức Phật đối với những vấn đề gây tranh cãi trong xã hội. Từ đây ta có thể biết rằng ta không cần phải lúc nào cũng tuân theo các quy luật xã hội hay cần chấp nhận một số quan điểm và hành động bất công và thiếu căn cứ. Cả hai đối tượng, vì lợi ích của một giải pháp khả dĩ tốt nhất đối với một vấn đề hay lời giải đáp cho một nghi vấn, cần phải sẵn lòng chấp nhận sự hợp lý của sự tranh luận.

Tóm tắt

Đức Phật đã cố gắng để thuyết giảng và cải tiến thái độ, hành vi của các đệ tử của Ngài trong các mối quan hệ xã hội. Với phương cách nhân bản và duy lý này, Ngài thuyết phục họ phải từ bỏ việc lấy giai cấp, dòng tộc, giống nòi, màu da, giới tính và tài sản làm tiêu chuẩn để đánh giá người khác. Ngài thúc đẩy họ phải tôn trọng người khác vì sự chính trực, khả năng và những đặc tính khác của họ; và Ngài cũng khuyến khích các thánh giả của Ngài quán sát một cách vô tư các quan điểm, lý thuyết, và cách thức của các diễn giả. Dầu đức Phật không ủng hộ việc tranh luận dựa trên những suy đoán nhạy cảm và gây nhiều tranh cãi, đức Phật không thiếu sự hùng biện trong các cuộc tranh luận – như là một nỗ lực để tìm kiếm sự thật, hơn là một phương tiện để đối đầu.

---o0o---

CHƯƠNG 10 - QUAN ĐIỂM CỦA ĐỨC PHẬT VỀ VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH

Ta không thấy một pháp nào khác hơn là sự có mặt của tà kiến, làm cản trở sự phát sinh của pháp thiện và làm các pháp thiện đã sanh trong tâm đi đến lụn bại. Ta không thấy pháp nào khác hơn là sự có mặt của chánh

*kiến, làm sanh khởi các pháp thiện, và làm các pháp thiện đã sanh khởi trong tâm đi đến tăng trưởng, quảng đại.*¹⁵⁸

(Tăng Chi Bộ Kinh)

b

Việc đi đến một quyết định đã được thảo luận rộng rãi trong giáo lý của đức Phật đối với hàng đệ tử tại gia. Ngài thường nói đến sự tai hại của việc ra quyết định sai và đưa ra các nguyên tắc giúp chúng ta có những quyết định khôn ngoan. Nhưng để đi đến được những quyết định hợp lý, đức Phật dạy ta phải loại trừ cách lý luận sai lạc – có thể nói là sự diệt trừ những con vi rút nội tâm.

---o0o---

NHỮNG QUAN ĐIỂM KHÁC NHAU VỀ SỰ QUYẾT ĐỊNH

Trước khi nói đến quan điểm của đức Phật về sự ra quyết định, trước tiên chúng ta cần xem xét các quan điểm khác biệt của những vị đồng thời với đức Phật. Một đấng, các vị cố sù y cho truyền thống bác bỏ quyền được quyết định của cá nhân. Họ cho rằng truyền thống, quyền lực của chư thiên, kinh điển, và các vị thầy với quyền lực siêu nhiên, đã quyết định cho con người nói chung, do đó, xã hội phải chấp nhận những quyết định này như là những sự thật không thể chối cãi.

Thí dụ, thành viên của giai cấp quý tộc phải là những người cai trị hay các vị tướng lãnh, chứ không bao giờ được là các vị thầy tâm linh. Người ta cho rằng các vị thần thánh đầy quyền lực và truyền thống đã giao các nhiệm vụ này cho giai cấp quý tộc, và không ai được quyền chống đối họ. Theo quan điểm truyền thống này, cá nhân không có sự lựa chọn nào khác hơn là tuân theo các quyết định đã dành cho họ.

Trái lại, các nhà duy vật bác bỏ những quan niệm theo truyền thống này. Họ khẳng định rằng quyền lợi riêng của cá nhân cần được xem là yếu tố quan trọng trong việc quyết định. Họ lý luận rằng nếu một quyết định đem đến hạnh phúc cho cá nhân, thì cá nhân đó không nên do dự gì mà không đi đến quyết định – không cần biết đến những hậu quả tai hại mà nó có thể mang đến cho người khác. Thí dụ, họ cố sù y người ta mượn nợ để hưởng thụ cuộc sống; vì theo họ, chết là kết thúc cuối cùng, nên sự thỏa mãn cá nhân cần

được xem là mục đích chánh yếu trong cuộc đời. Và họ đã sử dụng các lý thuyết suy diễn và logic để củng cố quan điểm của họ về việc xem quyền lợi riêng của cá nhân là căn bản cho việc quyết định. Đức Phật bác bỏ cả hai quan điểm: sự chối bỏ quyền quyết định của cá nhân của các nhà theo truyền thống và sự quá đề cao quyền lợi cá nhân, xem đó là căn bản của việc ra quyết định của các nhà duy vật. Thay vào đó đức Phật đã giới thiệu cho ta những nguyên tắc mới trong việc quyết định, bao gồm sự hợp lý (suy luận kỹ càng), tính nhân văn (sự có mặt của những tư tưởng thiện) và tính thực dụng (những ích lợi thực tế).

Dầu đức Phật sẵn sàng chấp nhận quyền và tự do của một cá nhân trong việc quyết định, Ngài khẳng định rằng các quyền lợi và tự do đó cần được sử dụng một cách đúng đắn. Hơn thế nữa, đức Phật dạy rằng trước khi đi đến quyết định gì, chúng ta cần phải cân nhắc để không có suy nghĩ sai lầm gì có thể ảnh hưởng đến sự phán đoán của ta.

---o0o---

SUY LUẬN SAI, QUYẾT ĐỊNH LẦM

Từ ngữ *moba* (ảo tưởng), theo nghĩa rộng, gợi ý đến sự có mặt của những lập luận sai lạc trong lý luận. Sai lầm này làm tâm trí ta u tối, không thể nhìn thấy sự thật, khiến cho quyết định của ta trở nên vô lý và thiếu căn. Để có thể phán đoán một cách khôn ngoan, trước tiên ta phải ý thức rằng *moba* là mối đe dọa cho sự ra quyết định đúng đắn.

Một số kinh – *Kalama, Bhaddiya, Canki*, vân vân – mô tả mười loại sai lầm trong suy luận.

---o0o---

SAI LẦM 1 : NHỮNG ĐIỀU ĐƯỢC THÔNG TIN LÀ ĐÚNG

Đức Phật quán sát thấy một sai lầm có thể ảnh hưởng đến khả năng quyết định đúng đắn của chúng ta là sự tự động coi bất cứ điều gì được thông tin là đúng. Điều này bao gồm cả việc chúng ta sẵn sàng công nhận lời đồn đãi, báo cáo, lời được nghe người khác nói, hay bất cứ điều gì có nguồn gốc khác hơn là kinh nghiệm trực tiếp của bản thân.

Nên nhớ, điều này không có nghĩa là chúng ta phải bác bỏ mọi thông tin gián tiếp mới có thể có những quyết định hợp lý. Đúng hơn, nó có nghĩa là chúng ta cần phản ứng với những thông tin đó một cách thận trọng và với tâm cởi mở. Như đức Phật đã giải thích: “Những điều được trình bày lại một cách thuyết phục có thể trông rộng, vô nghĩa [và] sai trong khi những gì không được nói ra có thể [thực sự] là đúng, là sự thật”.¹⁵⁹ Nói khác đi, những thông tin được nói ra có thể đưa đến “kết quả hai chiều”, nghĩa là thông tin đó có thể đúng hay sai.¹⁶⁰ Do đó, “người trí cần phải quán xét” đến khả năng rằng thông tin được truyền đạt có thể đúng, có thể sai.¹⁶¹

Vì thế, đức Phật khuyên chúng ta cần thận khi đối mặt với bất cứ hình thức thông tin gián tiếp nào. Đức Phật bảo, một phản ứng dè dặt chắc chắn sẽ hỗ trợ khả năng đưa ra những quyết định sáng suốt của chúng ta.

---o0o---

SAI LẦM 2 : CÁC GIÁ TRỊ, NIỀM TIN VÀ NGHI THỨC TRUYỀN THỐNG CHÍNH LÀ CHÂN LÝ

Đức Phật cũng dạy rằng việc chấp nhận truyền thống như là chân lý, từ đó tuân thủ một cách mù quáng theo uy lực truyền thống sẽ càng làm yếu đi khả năng có những quyết định hợp lý của ta. Như chúng ta đã biết, trong kinh *Agganna*, đức Phật đã dạy rõ ràng rằng các chân lý truyền thống thực ra chỉ là sản phẩm của xã hội và lịch sử. Việc ta phụ thuộc vào các chân lý truyền thống này khi quyết định đồng nghĩa với việc chối bỏ sự suy luận của con người, điều kiện tối thiểu cho những quyết định thận trọng.

Đức Phật nhận xét thấy một trong những quyết định dựa trên sự sai lầm này là việc tiếp tục ngâm vịnh các bài thánh ca để làm đẹp lòng nhiều vị thần thánh. Chỉ vì những thế hệ cha ông đã ngâm vịnh các bài ca này, mà thế hệ hiện đại cũng làm như thế, mà không cần xác định các vị thần thánh đó có hiện hữu hay không. “Khi một đoàn người mù dắt díu nhau đi, thì người đi đầu không thấy, mà người đi giữa và người đi cuối cùng cũng chẳng thấy gì”.¹⁶² Tương tự, những kẻ mù quáng tin theo truyền thống cũng sẽ đi lẩn quẩn trong cái vòng của chân lý truyền thống, không thấy được sự phù phiếm của nó.

Tuy nhiên, nên nhớ là sự khăng định này không có nghĩa là đức Phật bảo các đệ tử của mình hãy hoàn toàn bỏ truyền thống qua một bên mới có thể quyết

định một cách khôn ngoan. Thí dụ, Ngài lưu ý rằng một số cha mẹ muốn con cái phải tuân theo một số truyền thống gia đình và con cái phải tôn trọng sự đòi hỏi đó.¹⁶³ Tuy nhiên, một số niềm tin và nghi thức truyền thống đòi hỏi một sự đánh giá dựa trên lý trí trước khi chúng ta có thể dựa vào chúng để đi đến những quyết định quan trọng. Tóm lại, bài học cơ bản ở đây là quyền lực truyền thống không phải là chân lý tuyệt đối mà chúng ta phải dựa vào khi quyết định.

---o0o---

SAI LÂM 3 : CHÂN LÝ XÃ HỘI LÀ CHÂN LÝ THỰC SỰ

Vào thời đức Phật, quyền lực xã hội, bên cạnh quyền lực truyền thống, cũng là một yếu tố mạnh mẽ khác để một số nhóm xã hội dựa vào đó mà biện minh cho các quan điểm của họ. Dầu tương quan nhau, nhưng quyền lực xã hội khác với quyền lực truyền thống. Những người ủng hộ quyền lực xã hội cho rằng một điều gì đó đúng hay sai, là vì xã hội nói chung công nhận nó là thế. Họ nhắc đến quyền lực xã hội trong những câu như là “bởi vì họ nói thế”, “bởi vì đó là chân lý”, hay “bởi vì đó là cách nó phải là”.

Trường hợp của Vasettha, một người Bà la môn trẻ, là thí dụ điển hình của một chân lý xã hội trọng yếu trong thời đức Phật. Vasettha đã trở thành đệ tử của đức Phật, nhưng các huynh đệ Bà la môn của ông không thể chấp nhận sự chuyển đổi của Vasettha. Họ chỉ trích ông rằng, “Một hành động như thế không thể chấp nhận được; điều đó không hợp lý”.¹⁶⁴ Họ còn nói thêm rằng một người Bà la môn, thuộc tầng lớp xã hội được coi là cao nhất, không được tu tập dưới sự dìu dắt của đức Phật, một người thuộc giai cấp cai trị.¹⁶⁵

Trong thí dụ này, chân lý theo một số người Bà la môn – rằng người Bà la môn không được theo học với người thuộc tầng lớp cai trị – là một chân lý xã hội, hay một niềm tin được các nhóm xã hội hay toàn thể xã hội nói chung công nhận. Dĩ nhiên, các chân lý này cũng được truyền thống ủng hộ, nhưng sự công nhận của xã hội là lý do nòng cốt củng cố cho các quan điểm này.

Đức Phật xác nhận việc tùy thuộc vào quyền lực xã hội là một trở ngại lớn cho việc có những quyết định khôn ngoan. Để giải thích cho sự quan tâm của Vasettha, đức Phật khẳng định rằng khi nghiên cứu, đánh giá lịch sử

phát triển của tư tưởng Bà la môn, ta sẽ khám phá ra sự sai lầm của quan điểm đó. Ngài khuyên các đệ tử của mình bác bỏ quyền lực xã hội, mà theo Kaccana¹⁶⁶, một đệ tử của đức Phật, thì đó “chỉ là âm vang của vũ trụ”. Cụm từ Pali *ma itikiraya-ma*, “không chấp nhận hay công nhận”; và *itikiraya*, “[bởi vì] do nó đã được nói hay công nhận, như là sự thật” – có nghĩa là sự chấp nhận hay bài bác của xã hội không thể là một lý do đáng tin cậy để chấp nhận hay bài bác điều gì đó.

Vậy mà, các chân lý xã hội thường được xem như là chân lý rớt ráo dầu chúng không phải là như thế. Chân lý xã hội có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nỗi, trừ phi chúng ta chánh niệm về sức mạnh của chúng, nếu không chúng sẽ nhanh chóng xâm lấn, chiếm hữu ta. Đức Phật khuyên chúng ta không nên để mình trở thành nạn nhân của những chân lý xã hội vô lý, để có thể duy trì khả năng có những quyết định đúng.

---o0o---

SAI LẦM 4: VĂN BẢN LÀ ĐÚNG

Tùy thuộc vào ảnh hưởng của văn bản, kinh điển là một sai lầm khác nữa mà đức Phật đã xác định là chướng ngại cho những quyết định có lý trí. Truyền thống Vệ Đà trong thời đức Phật đã không ngừng sử dụng sức ảnh hưởng của kinh sách để củng cố những niềm tin như cơ chế giai cấp là do thần thánh tạo ra và sự đặt để các bổn phận của từng giai cấp cũng là do thần thánh. Những người ủng hộ truyền thống Vệ Đà tranh luận rằng xã hội phải chấp nhận các tư duy này như là những sự thật tuyệt đối đơn giản chỉ vì chúng đã được công nhận trong các kinh điển. Đức Phật đã thách thức sự suy luận này. Ngài khẳng định rằng quyết định dựa trên ảnh hưởng của văn bản không thể hỗ trợ cho trí tuệ của người ra quyết định.

Đức Phật bảo rằng các văn bản, kinh điển được cho là thiêng liêng là sản phẩm do con người tạo ra. Lời tuyên bố này khiến đức Phật trở thành có thể là nhà tư tưởng đầu tiên cho rằng các chân lý tôn giáo là sản phẩm của xã hội. Như đức Phật đã giải thích, sau khi các vị Bà la môn thời cổ xưa bắt đầu hành đạo, họ mới chuẩn bị lập ra các văn bản, kinh thánh.¹⁶⁷ Do đó, các chân lý được coi là tuyệt đối trong các kinh sách đó cũng có thể sai. Như vậy các quyết định dựa trên kinh sách cũng có thể sai.

Xã hội vẫn có khuynh hướng sử dụng văn bản, nhất là các kinh sách, như là một tiêu chuẩn đáng tin cậy để ra quyết định. Kết quả là người ta có thể đi đến những kết luận không hợp lý, không đáng tin cậy. Phá thai, đồng tính, và hôn nhân đồng tính là một số đề tài phổ biến cho ta thấy ảnh hưởng của văn bản, kinh điển nào nổi trội nhất.

Đối với đức Phật, văn bản, kinh điển không bao giờ là yếu tố để biện chứng cho một quan điểm, vì một quyết định chỉ dựa trên ảnh hưởng sách vở, văn bản không phản ánh trí tuệ của người ra quyết định. Do đó, việc bác bỏ ảnh hưởng, uy lực của văn bản, kinh sách, là một dấu hiệu rõ nét để tiến tới những kết luận khôn ngoan.

---o0o---

SAI LÂM 5 : LÝ LUẬN HỢP LÝ (LOGIC) BAO GIỜ CŨNG ĐÚNG

Đức Phật dùng từ *takka* để chỉ loại lý luận logic mà Ngài muốn đệ tử của mình phải thận trọng về chúng. Việc dựa trên một số loại lý luận logic có thể làm người ta suy nghĩ sai lạc. Trong các cuộc tranh luận thời nay, phần lớn các cái bẫy trong lý luận, hay những hình thức lý luận hời hợt, được gọi là ngụy biện.

Việc dựa vào những sự phân tích logic hấp dẫn nhưng nông cạn là một hình thức của lý luận logic mà đức Phật cho là cản trở sự suy nghĩ rõ ràng. Trong thời đức Phật, một số nhà tư tưởng đã sử dụng phép loại suy (so sánh) để củng cố quan điểm của họ.

Sự so sánh dưới đây được Makkhali Gosala, một nhà tư tưởng nổi tiếng trong thời đó đề ra, là một thí dụ rất thích hợp:

Khi người ta đứng trên đỉnh núi và ném một ống dây thừng, nhưng giữ lại một đầu dây, dây sẽ tuột hết ống, rồi dừng lại.

Cũng thế, mọi người sẽ tiếp tục được tái sinh trong một số kiếp sống sau khi chết, rồi sự hiện hữu của họ cũng sẽ dừng lại.¹⁶⁸

Mới nghe thoáng qua, pháp cú câu này có vẻ rất logic, nhưng quán sát kỹ lại ta thấy sự so sánh này hoàn toàn vô nghĩa và trống rỗng. Cơ bản là chúng ta không thấy có sự liên hệ gì giữa một ống dây, là vật ta có thể nhìn thấy

được, và tái sinh, là một khái niệm siêu hình. Thật ra sự so sánh này chỉ là trò lừa bịp để củng cố quan điểm cho rằng một cá nhân sẽ tiếp tục được tái sinh trong một số lần. Chúng ta sẽ không thể có quyết định khôn ngoan nếu ta chấp nhận sự so sánh logic này như một lẽ đương nhiên.

Để kết luận, dưới đây là các dẫn dụ về một số loại lý luận logic khác mà đức Phật nhận thấy là chướng ngại cho sự suy nghĩ hợp lý:

- Các vị đạo sĩ rất có giới luật. Họ đã được chứng ngộ.¹⁶⁹
- Tổ tiên của cả hai bên nội và ngoại của người ấy đều là Bà la môn. Do vậy, anh ta phải là người cao quý.¹⁷⁰
- Nếu đức Phật thực hiện được phép lạ, thì đức Phật có thể chứng tỏ Ngài là người đã Giác Ngộ.¹⁷¹

Trong thí dụ thứ nhất, đức Phật cho ta thấy rằng lý do đưa ra không đủ minh chứng cho lập luận đó. Chúng ta cần phải quán sát các vị đạo sĩ đó kỹ hơn để xem họ có chứng đắc hay chưa.

Trong lập luận thứ hai, lý do đưa ra là vô căn cứ vì đức Phật không thấy sự liên hệ gì giữa việc có tổ tiên là người Bà la môn với việc là một người cao quý.

Lý do trong lập luận thứ ba hoàn toàn không liên quan gì đến lời tuyên bố. Đức Phật không cho rằng có sự liên hệ gì giữa việc đạt được Giác Ngộ với khả năng tạo ra phép lạ. Bám víu vào các lý luận sai lầm này chắc chắn là sẽ trở ngại cho sự phán đoán có lý trí của chúng ta.

Dẫu vậy, sự cảnh báo này không có nghĩa là đức Phật khuyên chúng ta phải bác bỏ tất cả mọi lý luận logic. Ngài chỉ khuyên chúng ta cẩn trọng. Trong một số trường hợp, đức Phật cũng sử dụng lý luận logic để củng cố quan điểm của Ngài, và để phản bác lại những quan điểm đối nghịch. Tuy nhiên, đức Phật đã chỉ rõ rằng sự tùy thuộc hoàn toàn vào logic có thể cản trở chúng ta có được những kết luận hợp lý:

*Người sử dụng logic có thể tranh luận một cách đúng hay sai; cuộc tranh luận có thể sai hay đúng. Do đó, người trí cần quán chiếu rằng: “Người này sử dụng logic để lập luận. Logic có thể đúng hay sai, nó có thể là thế này hay thế khác”.*¹⁷²

Điều đức Phật muốn nhấn mạnh xuyên suốt giáo lý của Ngài là chính kinh nghiệm và tri giác, chứ không phải những sự suy diễn logic, là chìa khóa đưa ta đến cửa trí tuệ. Chúng ta cần đánh giá các giả định đầy logic một cách cẩn trọng, dành ưu tiên cho kinh nghiệm bản thân và trí tuệ của mình để có thể quyết định đúng hay sai trong bất cứ hành động nào.

---o0o---

SAI LẦM 6 : LÝ LUẬN DỰA TRÊN SỰ TƯỞNG TƯỢNG VÀ SUY DIỄN LÀ ĐÚNG

Việc chấp nhận lý luận bắt nguồn từ sự tưởng tượng và suy diễn có thể đưa chúng ta đến những quyết định thiếu sáng suốt. Trong thời đức Phật truyền thống Bà la môn có quan điểm sau đây: Những người thuộc giai cấp Shudra (Thủ đà la) phải phục vụ các giai cấp khác vì Phạm Thiên đã tạo ra người Shudra đầu tiên từ bàn chân của Phạm Thiên. Kết luận rằng người Shudra phải làm nô lệ chỉ dựa vào một giả thuyết đầy tưởng tượng rằng người Shudra đầu tiên được sinh ra từ chân của đấng sáng tạo. Trong lý luận này, người Shudra phải thuộc giai cấp thấp kém vì bàn chân của Phạm Thiên là nơi không xứng đáng để con người được sinh ra. Đây là một thí dụ hùng hồn của quan điểm sai lầm này. Do đó, đức Phật dạy rằng việc chấp nhận quan điểm này không phải là một sự phán đoán khôn ngoan, vì lý do đưa ra để biện minh cho nó chỉ là sự suy diễn.

Hai từ ‘tưởng tượng’ và ‘suy diễn’ cần được bàn rộng thêm ở đây. Chúng ta thấy cơ bản có hai loại lý thuyết trong xã hội: một dựa vào lý trí và sự hiểu biết; một dựa vào sự suy diễn và trí tưởng tượng. Thí dụ, lý thuyết về sự Tiến Hóa (Theory of Evolution) được coi là dựa trên tri thức và lý trí, trong khi lý thuyết về Sự Tạo Dựng (Theory of Creation) thì dựa vào trí tưởng tượng và suy diễn, hay nói cách khác, vào sức mạnh của kinh điển. Đức Phật không cho phép các đệ tử tại gia của Ngài tin vào bất cứ lý thuyết nào, nhất là không được dựa vào các lý thuyết do suy diễn hay tưởng tượng để quyết định điều gì.

Dẫu vậy, đức Phật khuyên các đệ tử phải coi trọng các lý thuyết dựa trên lý trí để phán đoán, quyết định. Trong kinh *Agganna*¹⁷³, khi xét về sự khác biệt trong xã hội loài người, đức Phật kết luận rằng xã hội tiến hóa có thể là lý do tạo ra những sự khác biệt đó. Trong cùng một bản kinh, đức Phật đã khẳng định rằng chế độ giai cấp là một sản phẩm của xã hội. Rồi Ngài sử dụng tư

duy của xã hội tiến hóa để kết luận rằng tất cả mọi người thuộc nhiều giai cấp khác nhau cần phải có quyền bình đẳng.

Đức Phật xem lý thuyết dựa trên lý trí là quan trọng trong việc đưa ra quyết định. Dầu luôn cần trọng đối với tất cả mọi lý thuyết, đức Phật vẫn coi trọng những lý thuyết hợp lý như là một phương tiện để giúp ta dễ dàng có những quyết định sáng suốt.

Theo lời đức Phật, các lý thuyết suy diễn “bị chính dòng tư tưởng của nó dập tắt”.¹⁷⁴ Các lý thuyết phát sinh chỉ do động não, sẽ chạy theo khả năng suy diễn của người tạo ra chúng, chứ không phải là sự hiểu biết chân thực. Do đó, những quyết định dựa trên suy diễn và tưởng tượng cho thấy là ta thiếu sự cần trọng.

---o0o---

SAI LẦM 7 : LÝ LUẬN DỰA TRÊN GIẢ THUYẾT LÀ ĐÚNG

Tin vào lý luận dựa trên giả thuyết, theo nhận xét của đức Phật, là một trở ngại khác của việc có được những quyết định sáng suốt. Những người dựa vào loại lý luận này sẽ tìm được những câu trả lời nhanh chóng và dễ dàng cho những vấn đề phức tạp. Tuy nhiên, những câu trả lời và giải pháp này thường là không thực dụng, thiếu thực tế, và không hợp lý, do đó một quyết định dựa vào lý luận có tính cách giả thuyết biểu lộ sự thiếu khôn ngoan.

Lập luận sau đây của một số người trong xã hội thời đức Phật là điển hình cho lý luận dựa trên giả thuyết:

*Những kẻ sinh vào tầng lớp xã hội thấp kém không thể phát triển đủ trí tuệ để có cuộc sống thánh thiện. Do đó, họ không được phép dự vào đời sống thánh thiện.*¹⁷⁵

Đức Phật đã đặt câu hỏi để làm rõ hơn điểm yếu của lập luận này: “Dựa vào sức mạnh và quyền lực nào mà họ có thể nói như thế?”¹⁷⁶ Nói cách khác, câu tuyên bố rằng một số nhóm xã hội không có khả năng phát triển tâm trí chưa bao giờ được minh chứng hay thử nghiệm. Các vị học giả dỏm, an vị trên các ghế bọc nhung, có thể chấp nhận loại lý luận này, nhưng nó thật xa rời chân lý.

Bằng những việc làm của mình, đức Phật đã chứng tỏ rằng quyết định dựa trên lý luận sai lầm này thiếu sự suy nghĩ chín chắn. Thí dụ, Ngài đã thế phát cho rất nhiều người thuộc tầng lớp xã hội thấp kém, và đã giúp họ chứng đắc trong đời sống tâm linh. Làm như thế, đức Phật đã bác bỏ quan điểm rằng chỉ có những người thuộc giai cấp thượng lưu mới có thể đạt được tiến bộ trong đời sống tâm linh và trở thành những nhà hoạt động xã hội thành đạt.

Các nhà truyền thống trong xã hội thời đức Phật sử dụng từ *parisuddha* (tẩy trần) để chỉ sự tiến bộ tinh thần. Nhắc đến từ này, đức Phật đã nhận xét rằng, cũng giống như người thuộc giai cấp thượng lưu, bất cứ ai vào trong nhà tắm cũng có thể dùng xà phòng và bàn chải để “tẩy trần”. Do vậy, đức Phật từ chối chấp nhận lý luận dựa trên giả thuyết làm tiêu chuẩn trong quyết định.

Mặt khác, sự bác bỏ của đức Phật đối với lý luận dựa trên giả thuyết, không có nghĩa là tất cả mọi giả thuyết đều không ích lợi gì cho những quyết định hợp lý. Dĩ nhiên, chúng ta cũng thường đặt ra các giả thuyết để chuẩn bị cho việc quyết định, nhưng ngay cả một giả thuyết có vẻ có giá trị cũng có thể trở thành hoàn toàn sai lạc khi chúng ta tiếp tục quán sát nó. Lời khuyên của đức Phật là chúng ta cần quán sát các giả thuyết của mình chặt chẽ để có thể biết được tính hợp lý của chúng.

---o0o---

SAI LẦM 8 : CHÚNG TA NÊN CHẤP NHẬN MỘT QUAN ĐIỂM VÌ NÓ PHÙ HỢP VỚI SỰ SUY NGHĨ CỦA MÌNH

Đức Phật xác định phương cách “vì tôi thích/không thích điều đó” là một chương ngại cho sự phán đoán sáng suốt. Ta thường có khuynh hướng chấp nhận các quan điểm chỉ vì chúng phù hợp với sự suy nghĩ của bản thân mình. Theo đức Phật, thái độ đó không thể phản ánh trí tuệ của người ra quyết định.

Phản ứng của đạo sĩ Keniya sau khi lắng nghe đức Phật là một thí dụ điển hình của việc làm thế nào mà sự sai lầm này có thể cản trở ta trong việc có những quyết định hợp lý.¹⁷⁷

Keniya thăm viếng đức Phật để nghe Pháp, và đức Phật đã giảng cho ông nghe về sự Giác Ngộ. Để tỏ lòng ngưỡng mộ, Keniya đã mời đức Phật và đệ tử của Ngài đến nhà dùng bữa. Tuy nhiên, Keniya không thừa nhận lý luận

của đức Phật vì ông (Keniya) đã “vừa lòng với những gì ông đã học qua các thầy Bà la môn”.¹⁷⁸ Nói cách khác, Keniya thừa nhận rằng ông không muốn bài bác những gì đã được nghe từ các thầy Bà la môn, vì ông đã vừa lòng với chúng, dầu lý luận phản bác của đức Phật đã làm rõ sự vô lý trong những điều mà Keniya chấp nhận.

Cần nói rõ là sự sai lầm này không ngừng đưa chúng ta đến những quyết định thiếu chín chắn trong đời sống hằng ngày. Phần lớn những phán đoán chỉ dựa trên sự ưa thích của cá nhân rơi vào loại nguy hiểm này. Những người sử dụng loại lý luận sai lầm này có thể củng cố quan điểm của họ bằng những lý luận sau đây:

- Bởi vì tôi thích/không thích điều đó
- Bởi vì tôi muốn/không muốn điều đó
- Bởi vì tôi nghĩ/không nghĩ như thế

Dĩ nhiên, việc chú trọng đến tự do cá nhân khi quyết định là một đặc tính nổi bật trong giáo pháp của đức Phật, nhưng chỉ đơn thuần dựa vào sở thích cá nhân thì không được. Nói cách khác, đức Phật khẳng định rằng, ngoài việc xem xét khuynh hướng thiên về một quyết định nào đó, chúng ta cũng cần đánh giá các lý do khác nữa. Trong chương kế tiếp chúng ta sẽ bàn về đề tài này sâu hơn, chi tiết hơn, nhưng ở đây nói tóm lại là nếu quyết định chỉ dựa vào sở thích cá nhân thì đức Phật không cho đó là một tiêu chuẩn cho những quyết định sáng suốt, khôn ngoan.

Khi quán xét kỹ hơn, chúng ta thấy rằng sở thích cá nhân đối với một số quyết định có liên quan đến chủ nghĩa bản năng, tự nhiên (naturalism) trong khi sự sẵn sàng để phân tích sâu sắc hơn về những hậu quả có thể xảy ra của một quyết định lại liên quan đến lý trí. Con người khi sinh ra đã có một số hành động bản năng. Tuy nhiên, chỉ hành động theo bản năng mà không xét đến những hậu quả có thể xảy ra sẽ mang đến bao tai hại. Sử dụng tư duy “bởi vì tôi thích làm vậy” để biện minh cho một hành động là bản năng tự nhiên của con người, một khuynh hướng không màng đến hậu quả của bất cứ hành động cá biệt nào đó. Đến đây có lẽ chúng ta đã hiểu rõ hơn sự nguy hiểm của một quyết định chỉ được thúc đẩy bởi sở thích cá nhân.

Như đức Phật đã dạy nhiều lần, lòng khát khao được thỏa mãn dục vọng một cách bản năng chế ngự mọi hành vi của con người. Trong điều kiện đó, chúng ta thấy có bao nhiêu quan điểm, tư duy và hoạt động hấp dẫn đúng

theo ý mình thích. Tuy nhiên, đức Phật đã dạy rằng việc tuân theo các dục vọng bản năng đó sẽ không giúp ích gì cho trí tuệ của chúng ta, những người quyết định. Người trí sẽ có đủ kiên nhẫn để đánh giá các yếu tố khác nữa thay vì chỉ chạy theo các xu hướng nội tại của mình.

---o0o---

SAI LẦM 9 : LỜI CỦA NGƯỜI HÙNG BIỆN ĐẦY GIÁ TRỊ

Quan điểm sai lầm này có nghĩa là người có khả năng trình bày tư duy của mình một cách thiện xảo thì sự suy nghĩ của họ cũng chính xác. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài nên bác bỏ quan điểm này. Ngài dạy rằng chúng ta không nên để khả năng hùng biện hay sức mạnh của lời nói (sự khéo nói) ảnh hưởng đến quyết định của mình.

Đức Phật nhận thấy trong xã hội của Ngài nhiều người cố tình gây ảnh hưởng đến quyết định của đám đông thính giả nhiệt tình. Những người có tài hùng biện, giỏi thuyết phục này tranh luận về nhiều vấn đề liên quan đến tôn giáo, xã hội và tâm linh. Họ sử dụng khả năng hùng biện, tài sử dụng mỹ từ để ảnh hưởng người khác. Họ diễn thuyết lưu loát, bẻ gãy lý luận của đối phương, tỏ ra rất thuyết phục đối với thính giả của họ. Một số những người này rất nổi tiếng, dành thắng lợi trong đại đa số các cuộc tranh luận với đối phương. Thí dụ, Saccaka đã khoe khoang, “Ngay cả một cây trụ vô hồn cũng phải run sợ khi bị tôi thách thức tranh luận; thì làm sao mà con người không sợ chứ!”¹⁷⁹

Cụm từ “khả năng thuyết phục” bao gồm không chỉ khả năng tranh luận, mà cả những thủ thuật dùng từ. Để có những quyết định hợp lý, chúng ta không nên để mình trở thành nạn nhân của các thủ đoạn này. Đức Phật biết rất rõ về những kỹ thuật này nên Ngài khuyên chúng ta tốt hơn nên thuyết phục người nghe bằng việc nói đúng thời và có sự hiểu biết đúng đắn. Tuy nhiên, những người giỏi thuyết phục – hay những kẻ khéo lời kéo người khác, là tên gọi thích hợp nhất cho họ – có thể lựa chọn thời điểm thích hợp nhất để gài bẫy chúng ta có những quyết định thiếu sáng suốt. Vì vậy, đức Phật nhắc nhở chúng ta nên chánh niệm về những mảnh khóc này.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là việc sử dụng các mỹ từ, cách nói năng khéo léo luôn thất bại trong việc giúp ta có những quyết định sáng suốt. Đức Phật đã tuyên bố một cách dứt khoát rằng việc tranh luận hợp lý

luôn đưa ta đến những quyết định đúng đắn. Ngài chỉ quan tâm đến sự lôi kéo, mạnh động của những kẻ khéo thuyết phục, sử dụng các mảnh khóc trong lời nói để khoe trương họ như là những người đầy đủ khả năng nhất trong việc dẫn dắt đám đông đi đến những quyết định đúng đắn. Những kẻ có vẻ đầy khả năng này, nhưng thực sự là những cá nhân bịp bợm dùng tài nói khéo, hoa mỹ của mình để thuyết phục người nghe – vì vậy người nghe cần phải luôn chánh niệm rằng chỉ có tài nói khéo (thì) chưa đủ để giúp ta có những quyết định sáng suốt.

---o0o---

SAI LẦM 10 : PHẨM CÁCH CÁ NHÂN LÀ MỘT YẾU TỐ ĐÁNG TIN CẬY ĐỂ QUYẾT ĐỊNH

Đức Phật cũng nhắc nhở chúng ta rằng việc tuân theo phẩm cách, quyền lực cá nhân có thể làm cản trở khả năng quyết định sáng suốt của chúng ta. Sai lầm này và sai lầm vừa kể trên liên quan với nhau, nhưng lại khác nhau ở điểm sau đây. Trong khi người có tài hùng biện muốn lôi kéo người nghe bằng cách chú trọng đến cách nói năng khéo léo của mình, thì người sử dụng quyền lực cá nhân lại nhấn mạnh đến những uy lực đứng sau cá tính của mình. Xã hội có khuynh hướng chấp nhận các quan điểm và nể trọng lời nói của những người có cá tính, nhân cách mạnh mẽ. Tuy nhiên, theo đức Phật, thái độ xã hội này không hẳn là đúng.

Nhiều yếu tố khác nhau có thể được kết hợp để đề cao phẩm chất, uy lực cá nhân. Thí dụ, cá tính, tri thức, vị thế xã hội, kinh nghiệm, khả năng, vẻ bề ngoài, văn bằng, trình độ chuyên môn, vân vân, đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành một nhân cách mạnh mẽ. Người có những phẩm chất đó dường như có quyền lực kỳ diệu: họ sở hữu khả năng thuyết phục rất lớn. Đức Phật đã nhận ra sự nguy hiểm của việc chạy theo sau uy lực cá nhân. Ngài quan sát thấy có nhiều khả năng rằng những người thực sự có phẩm chất như thế, cũng như những kẻ tự cho là mình có phẩm cách, có thể đưa xã hội đến những quyết định sai lầm.

Các thí dụ sau đây cho ta thấy những người có ảnh hưởng trong xã hội thời đức Phật đã sử dụng quyền lực cá nhân để gây ảnh hưởng đến người khác như thế nào:

*.Phạm Thiên tiết lộ với ta rằng chế độ giai cấp là sự sáng tạo của thần thánh. Do đó, các người không được chống đối chế độ này.

*.Sau khi phát triển tâm bằng những nỗ lực cá nhân đầy gian khổ, ta nhận ra rằng không thể chuyển đổi nghiệp. Do đó, các bạn phải chấp nhận số mệnh của mình.

*.Là đệ tử của một vị thầy nổi tiếng, người này đã thấu đạt được tất cả mọi tri thức cần có để trở thành một vị thầy. Vì thế ông ta có khả năng truyền dạy cho bạn phương cách tu tập đúng đắn.

Quyền lực được thừa nhận trong các thí dụ trên là quyền lực cá nhân: trong thí dụ đầu là ân sủng của thần thánh, trong thí dụ thứ hai là sự chứng đắc của cá nhân, và trong thí dụ thứ ba là vị thế xã hội và sự tự hoàn thiện.

Quyền lực thể hiện trong hai thí dụ đầu có thể khiến ta nghi vấn: không ai biết hay có thể xác chứng xem điều được tuyên bố có thực hay không. Trong thí dụ thứ ba, quyền lực đó có thể đúng hay ít nhất có thể được xác chứng. Nói chung, tất cả những lời tuyên bố trong các thí dụ đều dựa trên quyền lực cá nhân, dầu giả dối hay chân thực. Do đó, để có thể quyết định một cách sáng suốt, người nghe trước hết phải có những câu hỏi như sau:

*.Quyền lực được tuyên bố có thực không?

*.Nếu là thực, quyền lực đó có phù hợp với khả năng của người nói?

*.Động cơ hành động của người đó có chân thật hay không?

Chúng ta hẳn biết chuyện đức Phật đã yêu cầu *Upali* - một doanh nhân, người đang rất sẵn sàng để nhận đức Phật làm vị thầy tâm linh mới của mình - tìm hiểu thêm về Ngài và giáo lý của Ngài.¹⁸⁰ Sự tìm hiểu đó sẽ giúp *Upali* chọn lựa người thầy tâm linh của mình một cách sáng suốt. Đặt lòng tin vào những người dối trá khi cho rằng họ có khả năng và phẩm cách, có thể đưa chúng ta đến những quyết định thiếu sáng suốt.

Lời khuyên của đức Phật không ngụ ý là chúng ta phải bác bỏ mọi ý nghĩ về quyền lực cá nhân. Trong một số bài giảng, đức Phật nhấn mạnh rằng ta chỉ nên dựa trên quyền lực cá nhân sau khi đã có những sự tìm hiểu thấu đáo, cặn kẽ. Đức Phật cũng nhiều lần khuyên chúng ta nên dựa vào những người có quyền lực, có hiểu biết trong một số lãnh vực, thay vì tự quyết định một

cách mù mờ. Nhưng trước tiên chúng ta phải chắc chắn rằng quyền lực, phẩm cách được tuyên bố là chính xác, và rằng những người có quyền lực đó sở hữu khả năng và ý hướng dẫn dắt người khác đi theo con đường chân chính.

---o0o---

SỰ KẾT HỢP CỦA LÝ LUẬN NGUY BIỆN – VÀ HƠN THỂ NỮA

Đức Phật cũng nhận thấy một số các vị đương thời với Ngài, cùng lúc sử dụng nhiều phương cách lý luận sai lạc để làm tăng giá trị lời tuyên bố của họ. Thí dụ, một số các nhà thuộc phái truyền thống sử dụng kinh điển, quyền lực cá nhân, logic, và lý luận càn bướng để khẳng định một cách mạnh mẽ rằng họ cao cả hơn các tầng lớp xã hội khác. Trong cuộc đối thoại với Bharadvaja, một người Bà la môn trẻ muốn tìm hiểu về giáo lý của Ngài, đức Phật đã phân tích từng loại lý luận nguy hiểm và nói: “Trước hết, ông nói về quyền lực cá nhân, giờ ông lại nói về sức mạnh của kinh điển”.¹⁸¹ Đức Phật đã quán xét từng loại nguy hiểm để chứng minh rằng chúng có thể khiến ta lạc lối đến đường nào. Sau đó, đức Phật đã kết luận:

Đối với người có trí muốn khám phá và bảo tồn chân lý, thì điều này [việc sử dụng lý luận nguy hiểm] không đủ để họ kết luận rằng đây là chân lý, và những cái khác là giả tạo.¹⁸²

Chúng ta thấy rằng hiện nay nhiều tổ chức xã hội sử dụng một cách rộng rãi sự kết hợp giữa nhiều phương pháp lý luận nguy hiểm để bổ sung, để làm tăng thêm sức mạnh cho những lời tuyên bố của họ. Dĩ nhiên, đôi khi họ cũng thành công. Thí dụ, sự khẳng định rằng chúng ta cần phải tranh đấu để bảo vệ tôn giáo. Uy lực của kinh điển, truyền thống và xã hội là những yếu tố đã được sử dụng để hỗ trợ cho sự khẳng định này.

Chỉ một loại rượu đủ làm người ta say, thì sự pha chế nhiều loại còn gây hậu quả tai hại hơn. Tương tự, chỉ một loại lý luận sai lầm đã có thể ảnh hưởng đến sự phán đoán sáng suốt của ta, thì khi nhiều loại được kết hợp lại - nếu chúng được chấp nhận vô điều kiện - sẽ làm mê hoặc và chế ngự tâm trí con người. Chúng ta dùng từ “tây nảo” để chỉ trạng thái tâm của người đã sa vào bẫy của nhiều hình thức lý luận nguy hiểm. Sự thoái hóa tâm trí, kết quả cuối cùng của việc ta hoàn toàn chạy theo nhiều loại quyền lực, có thể dồn ta đến

việc từ chối có những quyết định độc lập – nói gì đến những quyết định khôn ngoan!

---o0o---

GIÁC NGỘ CHÂN LÝ

Khi đức Phật giải thích cho Bharadvaja rằng lý luận nguy hiểm có thể dẫn người ta đến những quyết định sai lầm, thì Bharadvaja có yêu cầu như sau:

Bạch Thế tôn, người ta có thể nhận ra chân lý ở mức độ nào? Điều gì có thể giúp người ta giác ngộ chân lý? Chúng con xin hỏi Thế tôn về việc giác ngộ chân lý.¹⁸³

Câu trả lời chi tiết cho câu hỏi này đáng được coi là một lời hướng dẫn vượt thời gian để giải thoát cá nhân khỏi gánh nặng của lý luận sai lầm. Nội dung của bản kinh còn được duy trì có thể đã được sắp xếp lại, nhưng những bước căn bản để đi đến lý luận vững chãi vẫn còn nguyên vẹn.

Trong bản kinh này, đức Phật trước hết xác định việc tự giam mình trong suy nghĩ riêng tư là chướng ngại lớn nhất trong việc giải thoát bản thân ra khỏi lý luận sai lầm.

Sau đó đức Phật giới thiệu một số những phương cách hữu ích để tiến tới sự tự do nội tại. Có lòng ham thích học hỏi, phấn đấu tìm đến chân lý, lắng nghe, tiếp xúc, thử nghiệm những gì đã học, và đánh giá các quan điểm, cách thực hành khác nhau là một số các phương cách hỗ trợ lẫn nhau để giúp ta tránh được việc lý luận nguy hiểm. Để làm rõ hơn lợi ích của các phương cách này, chúng cần được bàn kỹ hơn.

Đức Phật luôn thừa nhận khả năng con người trong việc tự hoàn thiện và khả năng buông bỏ lý luận sai lạc cũng là một phần trong đó. Tuy nhiên, nếu chúng ta không cởi mở, chỉ dựa vào các lý luận sai lạc, thì ta khó có thể tìm đường thoát ra. Sự quan tâm và cởi mở là hai điều kiện tiên quyết nhất để có được tự do tư tưởng. Lòng ham muốn ở bên trong sẽ thúc đẩy ta cố gắng, là bước kế tiếp để tiến bộ. Khác với suy nghĩ của nhiều người, đức Phật thực sự cũng nói về những nhu cầu cá nhân và dục vọng bên trong.

Nhu cầu, ước muốn giúp rất nhiều cho sự tinh tấn. Nếu nhu cầu, ước muốn không phát xuất từ bên trong, ta không muốn nỗ lực. Nếu ước muốn phát xuất từ bên trong, ta sẽ cố gắng nỗ lực. Do đó, ước muốn rất hữu ích cho nỗ lực [tìm được chân lý].¹⁸⁴

Đức Phật khuyên chúng ta biết đến cả một thế giới bao la của tư tưởng, quan điểm và thực hành như một sự chuẩn bị cho việc dứt bỏ lý luận sai lạc. Một khi hạt giống của ước muốn đã nảy mầm, phát triển bên trong, thì tâm tự nhiên sẽ tìm tòi, quán sát, so sánh, tương phản – và dần dần chọn những yếu tố khôn ngoan để ra quyết định. Như đức Phật đã quán sát, việc tìm kiếm, tiếp cận, lắng nghe, thử nghiệm, và đánh giá nhiều yếu tố khác nhau sẽ chuẩn bị cho chúng ta có thể chọn lựa các tiêu chuẩn tiến bộ khi quyết định.

Thông điệp mà đức Phật muốn nhắn gửi cho những người thích nhiều hình thức lý luận nguy hiểm khác nhau, rất lạc quan: Ngài tin rằng các cá nhân đó có khả năng thoát ra khỏi sự lý luận sai lầm. Thái độ cởi mở sẽ cho phép ta tiếp cận với nhiều quan điểm khác nhau, và là cách tốt nhất để thể hiện khả năng lý luận hợp lý. Khi chân trời của ta được mở rộng, chúng ta sẽ khám phá ra nhiều lý do tốt hơn và sâu sắc hơn để bảo vệ hay bài bác vô số tư tưởng và hành động.

Tóm tắt

Đức Phật đã xác định lý luận nguy hiểm là một mối đe dọa lớn đối với việc suy nghĩ sáng suốt. Bị mê mờ bởi nhiều loại nguy hiểm, lý luận sai lầm, phân đông chúng ta không thể có những phán đoán sáng suốt trong việc quyết định. Đức Phật đã định danh mười loại lý luận sai lầm luôn khởi lên trong tâm để thui chột trí tuệ khi chúng ta cần quyết định. Mỗi loại lý luận sai lầm riêng lẻ cũng đã tai hại, vậy mà đôi khi chúng còn được kết hợp để khiến sự phán đoán của ta thêm rối rắm. Thái độ cởi mở đối với nhiều quan điểm hay tư duy khác biệt là một bước hữu hiệu để tiến đến sự giải thoát khỏi những lý luận sai lầm. Lý luận sai lầm sẽ níu lỏng tay trong nội tâm khi ta tiếp tục quán sát cả thế giới tư tưởng bao la - và dứt khoát từ bỏ các lý luận sai lầm là cửa ngõ đưa ta đến các quyết định sáng suốt.

---o0o---

CHƯƠNG 11 - LÝ LUẬN ĐÚNG, QUYẾT ĐỊNH HAY

Nếu biết hành động này là đúng,

Không gây tổn hại, mang niềm vui, ích lợi, đáng khen,

*Hãy thực hành và làm theo điều đó.*¹⁸⁵

(Tăng Chi Bộ Kinh)

b

Loại bỏ các lý luận nguy biện chỉ là bước đầu của việc quyết định dựa trên lý trí. Đức Phật dạy rằng sau đó chúng ta phải bắt đầu tiến trình để đạt tới quyết định thích hợp nhất. Để hiểu được tiến trình đó, trước hết chúng ta hãy nhìn vào trạng thái tâm của người đã từ bỏ các hình thức lý luận nguy biện. Chúng ta sẽ thấy những gì được đức Phật xem là tiến trình đánh giá đúng, chân chính, để đi đến các quyết định chính xác.

Điều quan trọng là khi giúp chúng ta loại trừ lý luận nguy biện, đức Phật cũng trang bị cho ta những gì cần thiết để có các quyết định hợp lý: đó là sự tự do nội tại. Chúng ta đã thấy các hình thức tranh luận sai lạc hạn chế khả năng tiếp thu và nhiều loạn khả năng lý luận của ta như thế nào. Và khi chúng không còn ảnh hưởng đến việc quyết định thì ta sẽ thấy khả năng tư duy hợp lý và tự do tư tưởng của ta không còn bị giới hạn như thế nào.

Tuy nhiên, khi bàn đến khái niệm tự do nội tại, chúng ta cần phải hết sức cẩn trọng. Theo đức Phật, loại bỏ lý luận nguy biện, không có nghĩa là sau đó chúng ta có quyền làm bất cứ điều gì mình thích. Khi giúp chúng ta loại trừ lý luận nguy biện, đức Phật đã khai mở cho chúng ta con đường để vượt lên trên những ràng buộc của xã hội, văn hóa, tôn giáo và sách vở. Ngài khuyến khích chúng ta quán xét các yếu tố khác nhau trước khi quyết định và phải *biết* tại sao chúng ta lại quyết định, hoặc kiềm chế không quyết định một điều gì đó. Ở đây từ “*Biết*” là then chốt. Đức Phật ban cho chúng ta sự tự do vô giới hạn để quán xét và để biết tại sao quyết định này là đúng, quyết định kia là sai.

Đối với quyết định có tác ý của chúng ta, đức Phật nhắc nhở rằng chính cái trí giúp ta có được quyết định đúng đắn. Trong khi các vị thầy cùng thời với đức Phật trích dẫn tín ngưỡng, tập tục xã hội để biện minh cho quan điểm của họ, đức Phật thường chất vấn, “Họ có *biết* quan điểm của họ là đúng và quan điểm của kẻ khác là sai lầm?”¹⁸⁶ Giống như bao lần khác, ngay sau khi

phủ nhận các phương thức khác nhau của lý luận nguy hiểm, đức Phật khuyến khích các đệ tử của Ngài hãy quyết định đúng đắn dựa trên trí tuệ.

“Hãy tự biết mình” là câu thể hiện rõ ràng quan điểm của đức Phật.¹⁸⁷ Ngài khẳng định rằng việc chúng ta tiếp nhận hay bác bỏ các tư tưởng, nghi thức cần phải dựa trên chánh kiến. Được tự do tìm kiếm trí giải là phước báo lớn nhất mà chúng ta có thể có được sau khi bỏ qua lý luận sai lầm.

Mù quáng bởi lý luận sai lầm, nhiều người có thể coi sự giả định, giả thuyết, trực giác, hoặc ảo giác là tri kiến. Tuy nhiên, như đức Phật đã nói một cách rõ ràng, cụ thể, tri kiến có nghĩa là sự biết đúng đắn, cụ thể. Cuộc đối thoại sau đây giữa đức Phật và Bharadvaja chứng tỏ điều mà đức Phật muốn nói về tri kiến:

Bharadvaja: Đối với thần chú cổ xưa được truyền khẩu và được lưu giữ trong kinh sách, nhiều người khẳng định, “Chỉ đây là chân lý, ngoài ra là sai lầm”. Vậy thưa Tôn giả nghĩ sao về điều [tranh luận] này?

*Đức Phật: Này Bharadvaja, ông nghĩ sao về điều [câu hỏi] này? Trong các vị thầy này, có ít nhất một người nào có thể nói, “Tôi biết và tôi thấy các thần chú này là chân lý, ngoài ra là sai lầm”?*¹⁸⁸

Lại nữa, theo kinh *Vasettha*, khái niệm về Phạm Thiên (Brahma) tự nó đã chứng minh là sai vì không có ai cảm nghiệm được sự hiện hữu của Phạm Thiên.¹⁸⁹ Nói chung, tri kiến có nghĩa là bằng chứng hiển nhiên và xác thực, đặc biệt là bằng chứng có được từ kinh nghiệm trực tiếp. Để có được quyết định đúng đắn, chúng ta cần có sự hiểu biết về tất cả mọi thứ liên quan đến quyết định đó.

---o0o---

VỀ CHÁNH KIẾN

Kinh *Kalama* tóm tắt một trong những giáo lý dễ hiểu nhất của đức Phật về chánh kiến. Sau khi nhận dạng các sai lầm trong tranh luận, kinh này triển khai về loại hiểu biết cần thiết để cho ta có thể có quyết định thích hợp nhất.

Như đã nói trong chương 1, các thành viên trong Tăng Đoàn của đức Phật đã lưu giữ một bộ sưu tập kinh điển đồ sộ chỉ bằng trí nhớ. Trong quá trình này, các vị đã cô đọng lại các bài pháp dài của đức Phật để dễ dàng lưu giữ. Kinh Kalama dường như là một trong những bài thuyết pháp được cô đọng súc tích nhất. Đặc biệt có một phần nói về chánh tri kiến trong sự quyết định hẳn là đã được đức Phật giải thích tường tận, nhưng giờ chỉ còn được hai đoạn văn. Tuy nhiên, dầu rất cô đọng, phần này trong kinh *Kalama* cũng hướng dẫn cho chúng ta rất tường tận việc tiến đến sự hiểu biết đúng đắn cần có cho những quyết định khôn ngoan. Cùng với các bài giảng khác, kinh này trình bày một hình ảnh rõ ràng về điều mà đức Phật muốn nói đến với “sự hiểu biết đúng đắn” trong quyết định.

---o0o---

BỐN CÁCH ĐÁNH GIÁ CHÍNH XÁC

Kinh *Kalama* trình bày bốn tiêu chuẩn đánh giá chính xác, tất cả đều dựa vào tri thức và tri kiến, để đưa ta tiến đến các quyết định đúng đắn. Chúng ta cần phải áp dụng tất cả bốn tiêu chuẩn này để đi đến duy nhất một quyết định khôn ngoan. Hãy xem xét từng tiêu chuẩn đánh giá để chúng ta có thể thảo luận một cách chi tiết.

---o0o---

1. ĐỘNG CƠ BẤT THIỆN ĐƯA ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SAI LẦM

Đức Phật dạy rằng khi bị thúc đẩy bởi một động cơ không chính đáng thì ta sẽ có quyết định sai lầm. Theo đức Phật, ba động cơ không chính đáng này là: tham, sân, và si. Dĩ nhiên, ba động cơ này rất phổ biến với tất cả mọi người, nhưng như đức Phật đã giải thích, chúng có thể dễ dàng làm sai lệch sự quyết định.

Trong chương trước, chúng ta đã nói si mê - động cơ thứ ba được nhắc đến ở đây - có khuynh hướng đưa ta đến quyết định sai lầm như thế nào. Chúng ta đã thấy các quan niệm mê muội giới hạn sự tự do nội tại và chế ngự sự suy nghĩ hợp lý của một cá nhân như thế nào. Trong phần này, chúng ta sẽ phân tích tham và sân, hai động cơ có chiều hướng ngăn trở sự quyết định sáng suốt.

Tham gây ảnh hưởng bất lợi cho sự quyết định như thế nào? Để làm rõ xem tham đưa đến quyết định thiếu sáng suốt như thế nào, trước hết chúng ta cần hiểu rõ ý nghĩa của *tham*.

Đức Phật đã sử dụng những từ khác nhau như *lobha*, *raga*, *tanha*, và *mahaiccha* để nói về *tham*, động cơ bất thiện này. *Lobha* có thể được định nghĩa là “lòng ham muốn vô độ về vật chất hay quyền lực”. *Raga* căn bản nói về sự ham muốn được thỏa mãn nhục dục. *Tanha* có nghĩa là “lòng ham muốn sở hữu của cải và thỏa mãn dục lạc”. *Mahaiccha* ám chỉ sự suy nghĩ và ham muốn vượt trên nhu cầu cần thiết. Ở đây chúng ta sử dụng từ *tham*, để bao gồm tất cả các nghĩa nói trên. Các khía cạnh khác nhau về *tham* rõ ràng cản trở sự quyết định khôn ngoan.

Sự ham muốn không kiềm chế để thỏa mãn dục lạc chắc chắn sẽ đưa đến hành vi tai hại, nông cuồng. Kết quả là những quyết định do lòng *tham* biểu hiện sự thiếu trí tuệ của người quyết định. Hành vi bất thiện, hay *kamesu micchacara*, là hành vi kế tiếp của người bị lòng *tham* chế ngự. Hành vi này gần như luôn đưa đến những hậu quả tai hại. Đức Phật đã có lần nhận xét, “Ta chẳng thấy gì khác ngoài lòng *tham* đã tạo ra nhiều hậu quả tai hại. Lòng *tham* rất tai hại”.¹⁹⁰

Đức Phật đã liệt kê một số các hậu quả tiêu cực này, “*Tanha* tạo ra buồn rầu và đau khổ; *tanha* dung dưỡng sự sợ hãi”.¹⁹¹ Bị che mờ bởi lòng ham muốn thỏa mãn ái dục do thân tâm nung nấu, người *tham* có thể cho điều sai là phải, rồi quyết định một cách thiếu trí tuệ. Họ không biết rằng khổ đau sẽ là kết quả tối hậu của việc quyết định bằng lòng *tham*. Để làm rõ giáo lý của đức Phật, ngài Ananda, một vị đệ tử của Phật đã nhận xét rằng, do lòng *tham*, ta không phân biệt được đâu là lợi và đâu là hại.¹⁹² Điểm yếu này của người *tham* làm cho các quyết định của họ trở nên hồ đồ.

Những hành động hung bạo, tàn nhẫn, phá hoại, được nhen nhúm bởi lòng khao khát quyền lực cho thấy *tham* có thể ảnh hưởng nặng nề hơn đến việc quyết định như thế nào. Đức Phật nói, “Tư tưởng *tham* lam, ‘Tôi sẽ trở nên mạnh mẽ; quyền lực rất quan trọng đối với tôi,’ tạo ra nhiều ảnh hưởng xấu ác. Khi bị lòng *tham* chế ngự và thiếu sự tự chủ, ta có thể gây đau khổ, bất công cho người khác bằng những hình thức như trừng phạt, giam cầm, hủy hoại tài sản, ám sát, và trục xuất”.¹⁹³ Chúng ta chỉ cần nhìn vào một số các nhà lãnh đạo trên thế giới trước đây – những kẻ đã thất bại nhục nhã – để

nhận thấy sự thật trong câu nói này. Họ tàn phá các quốc gia, tiêu diệt bao thế hệ, và tạo ra đau khổ vô hạn cho con người vì họ tham lam tìm kiếm quyền lực. Các quyết định của họ được minh chứng là sai lầm không chỉ vì đường lối của họ bao gồm những lỗi lầm lớn, mà còn vì họ chẳng bao giờ tìm thấy hạnh phúc mà họ chạy đuổi theo một cách vô vọng.

Hơn nữa, những hành động bất thiện, vô ích xuất phát từ lòng tham mù quáng càng minh chứng cho lời dạy của đức Phật rằng, một quyết định bị thúc đẩy bởi lòng tham không thể là quyết định khôn ngoan. Ngài Ananda đã nhận xét, “Lòng tham vô hạn khiến tâm mù quáng, che mờ tầm nhìn và làm cạn kiệt trí tuệ”. Do đó, người tham lam “tạo ra các hành động bất thiện qua ý nghĩ, lời nói, và việc làm”. Những hành động này tạo ra “ảnh hưởng tai hại cho bản thân, cho người hay cho cả hai”.¹⁹⁴ Những hậu quả tai hại do quyết định vì lòng tham khẳng định sự vắng mặt của trí tuệ trong khi quyết định.

Nói chung, đức Phật đã giải thích rõ ràng lòng tham, khuynh hướng nội tại thiếu kiểm chế, thiếu kiểm soát, để thỏa mãn dục lạc và quyền lực, lôi kéo con người vào những quyết định đại dột như thế nào. Mù quáng bởi lòng ham muốn vô độ để thỏa mãn bản thân, và để tìm danh vọng trong xã hội, những người tham lam thường lấy sai làm đúng. Do đó, họ tự khiến bản thân có những quyết định thiếu lý trí. Sự thiếu hiệu quả và những mối đe dọa trong hành động của họ là chứng cứ của sự thiếu khôn ngoan trong quyết định của họ.

Sân làm cạn kiệt trí tuệ trong quyết định như thế nào? Đức Phật sử dụng những từ như *dosa* (căm thù, ác ý), *kodha* (giận dữ), *upanaha* (hận thù, ác ý, thù hận), và *aghata* (sự gây hại) để nói về trạng thái tinh thần này. Tất cả các từ đều chỉ cho sự biểu hiện đa dạng của một bản tính duy nhất của con người: bản năng và nỗ lực để loại bỏ bất cứ điều gì đem lại sự thất vọng, bất như ý. Đức Phật đã giải thích việc quyết định dựa trên bản tính tai hại này sẽ không thể phản ảnh trí tuệ của ta như thế nào.

Đức Phật đã chỉ cho ta thấy sự liên quan chặt chẽ giữa tham và sân – cả hai có chiều hướng làm cho ta quyết định thiếu sáng suốt như nhau. Khi tâm tham khởi lên, thì sân cũng có mặt để làm suy giảm sự phán đoán sáng suốt của ta. Cả hai tham và sân đều khiến tâm trở nên mù quáng để nó không còn biết phân biệt lợi hại. Cả hai đều kích động ta có những hành động đem lại khổ đau. Cả hai cùng ngăn trở sự sáng suốt trong việc quyết định của ta.

Ngoài việc song hành với tham, sân cũng có những ảnh hưởng tai hại riêng đối với việc quyết định của ta dưới nhiều hình thức. Tư tưởng sân hận, hay ác ý thường gieo vào đầu ta những ý nghĩ sai lệch, khiến ta nghĩ rằng hành động trả đũa dựa trên lòng thù hận có thể giải quyết vấn đề và giải tỏa xung đột. Dựa trên nhận định sai lầm này, những người đối nghịch nhau tiếp tục tìm phương cách tốt nhất để gây tổn thương cho đối phương. Những hành động như thế chỉ làm cho chuyện đã xấu, còn xấu thêm.

Đức Phật dạy, “*Hận thù không thể thắng hận thù*”.¹⁹⁵ Để làm sáng tỏ chân lý này, đức Phật đã kể câu chuyện ngụ ngôn, qua đó, Ngài chỉ cho ta thấy những cuộc xung đột thường tích tụ và gia tăng sự tàn phá khi ta giải quyết mâu thuẫn bằng những quyết định dựa trên lòng hận thù.¹⁹⁶

Quan niệm của đức Phật đối với chiến tranh đã củng cố thêm sự khẳng định của Ngài rằng quyết định dựa trên lòng thù hận chỉ mang lại những ảnh hưởng xấu, do đó không chứa đựng bất cứ lý lẽ nào.¹⁹⁷ Các chiến binh thuộc hai vương quốc Sakiya và Koliya quyết định đánh nhau để giải quyết sự tranh cãi về nguồn nước uống. Đức Phật đã khuyên can hai thị tộc ngừng giao tranh. Đức Phật đã nói rõ rằng vấn đề không thể được giải quyết bằng giao tranh mà phải bằng cách chia sẻ nguồn nước để cả hai bên đều được hài lòng. Nói cách khác, đức Phật cho rằng những ý nghĩ sân hận và thù hận là động lực nội tại trực tiếp gây ra giao tranh, sẽ tạo khổ đau cho cả đôi bên, khiến họ mất phương hướng và không thể nào có những quyết định hợp lý.

Sự diễn tả đầy thi vị của đức Phật về các phản ứng nơi thân và tâm của một người đang sân, là thí dụ tốt nhất để thấy rằng việc quyết định khi sân hận sẽ tác hại đến trí tuệ của ta như thế nào.

Ta nói cho những ai, khi đang sân hận, tạo ra

Những hành động bất công gây đau khổ.

Hãy lắng nghe!

Người đang sân, luôn khó chịu,

Sống trong bất hạnh hoàn toàn.

Được lợi ích, lại cho rằng vô ích;

Gây khổ đau qua lời nói, việc làm,
Cuối cùng tài sản cũng tiêu tan.
Bị nhiễm độc bởi lòng sân hận,
Hấn đáng hổ thẹn làm sao!
Thân quyền, bằng hữu, và đối tác
Tất cả đều xa lánh kẻ cuồng sân.
Sân làm mắt mát; sân đốt tâm tư;
Người ngoài không biết, sợ hãi riêng mình.
Do sân, kẻ ấy không biết điều lợi ích;
Do sân, kẻ ấy tâm tới vô cùng.
Dắm chìm trong cái xấu, lại tưởng rằng là tốt
Rồi kẻ ấy sẽ khổ đau tựa chìm trong biển lửa.
Không biết hổ thẹn, không sợ làm điều ác;
Thì ai kính phục nữa bao giờ.
Khi sôi tràn lửa hận,
Thì còn gì an ổn bên trong.
Lòng sân hận, tạo tội giết mẹ cha;
Lòng sân hận, giết cả bậc thánh, kẻ gì ai khác.
Kẻ sân hận có thể giết mẹ cha,
Người ban cuộc sống và dưỡng nuôi kẻ ấy cả đời!
Bản thân ai cũng yêu mình nhất,

nhưng khi sân trào

*Ta giết cả thân ta.*¹⁹⁸

Bài thơ này nhấn mạnh rằng sân hận có thể chế ngự lý trí, đưa ta đến những hành vi ngông cuồng. Do sân hận, ta dùng lời thô lỗ, tỏ ra không biết xấu hổ hoặc sợ hãi khi làm những điều càn quấy. Buồn thay, sân hận khiến ta rơi vào mù quáng, nó xui khiến ta tước đoạt mạng sống của người thân hoặc của tha nhân. Sân còn có thể khiến ta mù quáng đến độ tự kết liễu đời mình, vật sở hữu mà ta yêu quý nhất. Tóm lại, với sân không thể có sự sáng suốt khi quyết định, vì sức mạnh không thể chế ngự được của sân có thể biến một người bình thường trở thành một kẻ cuồng điên.

Rõ ràng, sân hận, ác ý, thù hằn, oán giận, vân vân, đều đưa ta đến sự quyết định thiếu sáng suốt. Sân đi kèm với tham, càng làm tăng thêm sự suy yếu của các quyết định. Tư tưởng sân hận tạo ra ảo tưởng rằng ta có thể giải quyết các vấn đề bằng bạo lực. Thêm nữa, trạng thái tinh thần mất quân bình này khiến ta hoang mang, lôi kéo ta vào một kết luận hoàn toàn phi lý. Trạng thái tinh thần hoang mang, lộn xộn này cho ta thấy rõ rằng sân có thể tiêu diệt sự sáng suốt trong quyết định.

---o0o---

2. KHÔNG CÓ ĐỘNG CƠ BẤT THIỆN THÌ QUYẾT ĐỊNH KHÔNG THỂ SAI LẦM

Đức Phật dạy rằng khi không có động cơ bất thiện thì ta dễ có quyết định đầy trí tuệ. Quy trình này bao gồm hai giai đoạn. Thứ nhất, trước khi quyết định, chúng ta phải nỗ lực giữ cho tâm không bị tham, sân, si chế ngự. Kế đến, chúng ta cần tự thuyết phục bản thân để thay thế các động cơ bất thiện bằng những ý nghĩ thiện. Trong chương trước, chúng ta đã bàn nhiều về si, nên ở đây chúng ta sẽ làm rõ hơn sự liên hệ giữa các quyết định sáng suốt và sự vắng mặt của tham và sân.

Làm thế nào vô tham có thể giúp ta quyết định đúng. Chúng ta đã thấy tham khiến ta quyết định sai lầm như thế nào. Với ham muốn thỏa mãn bản thân, tham khiến ta mù quáng và đi đến những kết luận phi lý, bất thiện. Ngược lại, vô tham giúp tâm trí trở nên sáng tỏ, dọn đường cho “vô số ảnh hưởng tốt đẹp”.¹⁹⁹

Như ngài Ananda đã dạy, vô tham tạo cho tâm tĩnh lặng, gìn giữ giới đức cho cá nhân, và nâng cao khả năng phân biệt hành động tốt xấu.²⁰⁰ Trong phạm vi này, tâm vô tham đã thiết lập một nền tảng cho những quyết định hợp lý.

Nhiều bản kinh đều nhấn mạnh rằng tâm tĩnh lặng là nền tảng cho trí tuệ. Trong khi tham và sân làm phát sinh thêm ham muốn, giống như lòng tham vô độ của một vị vua thích xâm chiếm nhiều lãnh thổ vượt bờ đại dương,²⁰¹ thì lòng tham được chế ngự đem lại tâm an bình. Trạng thái tâm vô tham là biểu hiện không thể nhầm lẫn của khả năng quyết định hợp lý.

Hai đặc tính của tâm vô tham, góp phần mang lại an lạc cho tâm. Trước hết, sự đau khổ nội tâm hoặc trạng thái tâm sân, bạn đồng hành của tâm tham ham muốn, không còn làm phiền não ta. Kế đến, sự chán nản, thất vọng, dấu hiệu của lòng ham muốn dục lạc một cách vô vọng, không còn tiếp tục làm tổn thương ta. Nhờ đó, an lạc trụ lại nơi tâm, làm cho khả năng quyết định điều gì có ích lợi cho bản thân và cho người khác được dễ dàng hơn.²⁰²

Đoạn trích dẫn từ giáo lý của đức Phật dưới đây cho ta thấy một khía cạnh khác của trí tuệ đã được phát huy trong tâm vô tham. Một tâm thức như thế sẽ giúp ta sử dụng uy lực xã hội và chính trị một cách thích hợp:

*Giải thoát khỏi tham, xa lìa tham, và không phiền não bởi tham, do vậy, kẻ có quyền lực sẽ không còn tạo ra khổ đau phi lý cho người khác bằng hình thức trừng phạt, giam cầm, phá hoại tài sản, cưỡng bức hoặc trục xuất.*²⁰³

Những lời nói này chủ yếu mang thông điệp của sự giải thoát. Khi tâm tham bị chế ngự, lòng kính ngưỡng giới đức - dấu hiệu của trí tuệ - bắt đầu tỏa sáng trong nội tâm.

Tâm vô tham có thể mang đến cho ta khả năng phân biệt lợi hại là khả năng dễ nhận biết nhất. Tóm lại, “Với vô tham, ta biết điều gì có lợi cho bản thân, điều gì có lợi cho tha nhân, và điều gì có lợi cho cả đôi bên”.²⁰⁴

Làm thế nào tâm vô sân có thể giúp ta quyết định sáng suốt. Như đã nói trước đây, đức Phật dạy rằng cả tham và sân liên kết với nhau để tạo ảnh hưởng xấu đến quyết định của ta. Chúng ráo riết đè nén lý trí của ta, do đó ngăn trở chúng ta hành động sáng suốt. Ngược lại, vô tham và vô si kết hợp sẽ góp phần mang lại những quyết định sáng suốt.

Đức Phật đã nhiều lần giải thích về vấn đề này. Giống như tâm vô tham, vô si cũng khiến tâm được sáng suốt và gieo trồng giới đức trong tâm. Tâm thức đó sẽ cải thiện khả năng quyết định hợp lý của ta. Theo định nghĩa của đức Phật, tham và sân, là hai năng lực tiêu cực mạnh mẽ nhất trong tâm thức con người. Chúng che khuất tầm nhìn và nhiễu loạn sự phán đoán của ta. Khi hai năng lực này không còn chế ngự được tâm, ta sẽ lại có cái nhìn sáng suốt, và có thể suy nghĩ thấu tình đạt lý như xưa.

Theo đức Phật, diệt trừ được tâm sân đích thực là một thành tựu to tát nhất của con người. Không bị ô nhiễm bởi sân, quyết định của ta sẽ hợp lý hơn, sáng suốt hơn. Tóm lại, những ý nghĩ tham lam và sân hận phác họa ra một hình ảnh lệch lạc về các ảnh hưởng có lợi hoặc có hại của sự quyết định.

Câu “sự vắng mặt của sân”, dĩ nhiên, không có nghĩa là chúng ta đòi hỏi tâm thức phải “trống rỗng” khi quyết định. Đúng hơn, câu này có nghĩa rằng sự có mặt của từ bi và tình thương là những điều kiện cần có cho một quyết định hợp lý. Sự vắng mặt của sân (thí dụ, giận dữ, thù hận, oán hận) không có nghĩa là tâm trống vắng; thay vào đó, tâm để cho tình thương yêu, lòng bi mẫn được tràn đầy, lấp kín chỗ trống. Vì vậy, khi các ý nghĩ sân hận không còn, thì tình thương yêu sẽ thế chỗ để giúp ta đánh giá quyết định trước mắt.

Tình thương hỗ trợ mạnh mẽ cho những quyết định sáng suốt như thế nào? Không nên nghĩ là vì tình thương yêu mà ta phải quên lợi ích của bản thân và chỉ hết sức chú ý đến phúc lợi của người khác như là tiêu chuẩn để có những quyết định hợp lý.

Trái lại, đức Phật khuyên ta không nên bỏ qua phúc lợi của mình: thật ra, thương yêu bản thân và có lòng tự trọng cũng là một phần quan trọng của tình thương yêu. Sự phát khởi của những tình cảm này trong tiến trình quyết định thể hiện một sự đánh giá công bình và hợp lý về những ích lợi mà một quyết định có thể mang đến cho bản thân và cho những người liên quan.

---o0o---

3. KẾT QUẢ CỦA QUYẾT ĐỊNH SẼ CHÚNG TÔI LÀ NÓ SAI HAY ĐÚNG

Đức Phật luôn nhấn mạnh rằng, trước khi xác định một quyết định là đúng hay sai, quyết định ấy cần phải được đánh giá trong giới hạn của những

hậu quả có thể xảy ra. Điều quan trọng mà chúng ta cần lưu tâm ở đây là nếu chỉ có động cơ chính đáng thì chưa đủ để đảm bảo một quyết định hoàn toàn đúng. Ngoài việc đảm bảo ta có một động cơ trong sạch, ta còn phải cân nhắc đến những hậu quả có thể xảy ra của một quyết định.

Dĩ nhiên, việc làm giảm tham sân, và vun trồng tình thương sẽ là nền tảng cho sự phán đoán sáng suốt. Tuy nhiên, đức Phật vẫn nhắc nhở rằng chúng ta cần phải tập thiết lập sự tranh luận có lý lẽ dựa trên nền tảng đó, để có thể đạt đến một kết luận hợp lý.

Một số kinh đã giải thích ý của đức Phật khi nói, “đánh giá hành động dựa theo hậu quả của nó”. Để hoàn tất trọn vẹn sự đánh giá này, trước hết chúng ta cần trả lời ba câu hỏi sau đây một cách cẩn thận:

Quyết định này có mang lợi ích đến cho bản thân không (atta samhita)?

Quyết định này có mang lợi ích đến cho những người có liên quan không (parattha samhita)?

*Quyết định này có mang lợi ích đến cho bản thân và cho những người có liên quan không (ubhayattha samhita)?*²⁰⁵

Trước đây chúng ta đã nói đến sự khẳng định của đức Phật rằng ta không nên coi nhẹ lợi ích của bản thân. Khi khuyến khích các đệ tử của Ngài có những quyết định mang lại lợi ích cho bản thân, đức Phật ngụ ý rằng ta cần phải quan tâm đến hạnh phúc và sự thành công của bản thân. Tuy nhiên, quyết định chỉ để mang lại lợi ích cho một bên thì không thể chấp nhận được. Theo đức Phật, một quyết định không chỉ cần mang lại lợi ích cho người quyết định mà cả những người liên quan.

Chúng ta cũng thấy rằng một quyết định mang lại lợi ích không phải lúc nào cũng mang lại hạnh phúc. Tương tự, một quyết định mang lại hạnh phúc nhất thời có thể không lợi ích chút nào cả. Bởi thế, điều quan trọng là nên có sự cân nhắc, đánh giá giữa lợi ích và hạnh phúc mà một quyết định có thể mang lại. Vì dù đức Phật xem lợi ích cá nhân như là một ảnh hưởng tích cực trong việc quyết định, Ngài không bao giờ chấp nhận nó là tiêu chuẩn duy nhất.

Những hình thức cực đoan của tính ích kỷ hay tính vị tha đều cản trở sự đánh giá sáng suốt. Trái lại, sự điều độ, cân bằng sẽ dọn đường cho trí tuệ.

---o0o---

4. HỌC HỎI CÁC QUAN ĐIỂM CỦA NGƯỜI TRÍ GIÚP TA CÓ QUYẾT ĐỊNH CHÍNH XÁC

Đức Phật cũng giải thích rằng sự khích lệ từ các vị thiện tri thức (*vinnu-pasattha*) và sự bác bỏ hoặc khiển trách từ các vị thánh thiện (*vinnugarahita*) là những công cụ quan trọng để ta đánh giá sự sáng suốt của một quyết định.²⁰⁶ Đức Phật khẳng định rằng chúng ta cần áp dụng tiêu chuẩn này khi quyết định buông bỏ điều gì hoặc “chấp nhận và lãnh hậu quả.”

Câu hỏi quan trọng là, “Ai là người được coi là thiện tri thức?” Nói ngắn gọn là bất cứ ai có khả năng lý luận sáng suốt và chế ngự được tham và sân là các bậc thiện tri thức. Những người có tri thức chuyên ngành là những học giả. Tuy nhiên, điều quan trọng là nếu những người có học thức nhưng thiếu trí tuệ, thì việc nghe theo ý kiến của người ấy có thể khiến ta có những quyết định thiếu sáng suốt. Người xứng đáng để ta dựa vào khi quyết định, phải là người sở hữu kiến thức và trí tuệ.

Tóm tắt

Nói chung, đức Phật – sau khi bác bỏ sự tranh luận nguy hiểm – đã hướng ta đến sự tự do để đánh giá một cách hợp lý khi quyết định. Việc đánh giá đúng về mục đích và hậu quả có thể xảy ra từ một quyết định, lót đường cho chúng ta tiến đến những quyết định có lý lẽ nhất. Quan tâm đến ý kiến của các bậc thiện tri thức cũng giúp ta dễ có quyết định chính xác.

Câu “chủ nghĩa nhân bản thực dụng”, nhằm đến sự lợi ích thiết thực của một quyết định đối với mọi người có liên quan, đã tổng kết các quan điểm của đức Phật trong việc quyết định. Khi đánh giá hiệu quả của một quyết định, chúng ta cần phải cân nhắc về lợi ích cá nhân cũng như lợi ích của những người liên quan. Suy cho cùng, ta (hay bất cứ ai) đều có quyền quyết định tối hậu; nhưng ta cũng phải lãnh trách nhiệm về hậu quả của quyết định đó.

---o0o---

CHƯƠNG 12 - NHỮNG ĐIỀU KHÔNG NÊN LÀM

Lời nói và hành động có giới hạn

Là phước báu của người cư sĩ.²⁰⁷

(Kinh Tập)



Trong hai chương trước, đức Phật đã giới thiệu toàn bộ tiêu chuẩn để đánh giá các quyết định. Dựa trên cùng tiêu chuẩn đó, đức Phật liệt kê tám hành động bất hảo sau đây mà chúng ta cần phải tránh. Trong chương này chúng ta sẽ triển khai xem làm thế nào để tránh bị các hành động bản năng này điều khiển vì chúng rất dễ mang lại khổ đau.

Nói chung, có năm thói quen chánh cần phải tránh, đã được phân loại trong Ngũ Giới. Nhiều người nghĩ rằng Ngũ Giới là những luật lệ đơn giản, rõ ràng, nhưng khắt khe. Tuy vậy, khi quan sát kỹ giáo lý quan trọng này của đức Phật, chúng ta thấy rằng điều đó không phải lúc nào cũng đúng. Ngũ Giới thường không giống theo cách ta hiểu, vì trong bản giải thích bằng tiếng Pali, mỗi giới không được trình bày rõ ràng lắm. Chúng ta sẽ làm sáng tỏ những điều đức Phật dạy về Ngũ Giới, nhưng trước hết, chúng ta hãy phân tách từng điều lệ trong tám điều theo thứ tự.

---o0o---

1. KHÔNG SÁT HẠI

Đức Phật luôn dạy chúng ta tránh tước đoạt mạng sống. Chính xác, hành động này được hiểu như là tấn công bất cứ sinh vật nào – bằng vũ khí hay sức mạnh cơ bắp. Giới luật đầu tiên trong Ngũ giới bao gồm cả việc giết người và thú.

Lời dạy này có một vị trí quan trọng trong giáo lý của đức Phật vì Ngài đã kêu gọi chúng ta phải tôn trọng sự sống. Đối với đức Phật, bất cứ sự sống nào cũng đáng được coi trọng, nhất là của người và thú vật. Dĩ nhiên, cuộc sống phải dựa vào sự sống để tồn tại, nhưng đức Phật không bao giờ cho phép việc diệt hại bừa bãi sự sống.

Những hình thức sát hại nào được bao gồm trong giới này? Nghiên cứu kỹ kinh tạng cho ta thấy “hủy diệt sự sống” bao gồm các hình thức sát hại sau đây.

Theo đức Phật, giết người là một hành động hủy diệt sự sống. Không thể chối cãi điều đó. Đức Phật không bao giờ cho phép cá nhân hay tập thể sát hại kẻ khác. Ngài nói, “Ta bảo vệ sự sống của mình, thì người khác cũng quý trọng sự sống, tránh né cái chết, và tìm kiếm hạnh phúc. Vậy tại sao ta lại giết nhau?”²⁰⁸ Với thái độ này, đức Phật luôn thuyết phục tăng đoàn của Ngài tôn trọng đồng loại, và không bao giờ nên tước đoạt mạng sống của họ.

Việc đức Phật phản đối hành động giết người dựa trên nhiều yếu tố. Trước hết là vì đức Phật quý trọng mạng sống con người hơn tất cả mọi thứ. Ngài nói: “Được sinh ra làm người là một cơ hội hiếm có”.²⁰⁹ Trong giáo lý của đức Phật, mạng sống con người luôn được đề cao vì chỉ có con người mới có thể đạt được Niết Bàn, mức độ cao nhất của sự phát triển nội tâm. Kế đến, triết lý của đức Phật cũng không bao giờ chấp nhận cho hành động sát hại, vì nó tạo ra sự sợ hãi và đau đớn. Dựa trên hai yếu tố này, đức Phật tuyên bố rõ ràng hành động giết người có nghĩa là hủy diệt sự sống.

Tự tử, theo đức Phật, là một biểu hiện khác của việc hủy diệt sự sống. Ngài không tin rằng tự tử là giải đáp cho những vấn đề của con người. Trong các bài giảng, đức Phật thường nhấn mạnh đến nghiệp quả của các nỗ lực của con người. Được có thân người với bao tiềm năng to tát, chúng ta không được chạy trốn các vấn đề, mà phải đối mặt với chúng. Tự tử là hành động chối bỏ tiềm năng to lớn mà chỉ có con người mới được sở hữu.

Đức Phật là một trong những người đầu tiên chống đối việc tự tử. Quan trọng hơn nữa, Ngài còn có thể là người đầu tiên *ngăn ngừa* việc tự tử bằng sự can thiệp tràn đầy lòng bi mẫn. Khi Rajjumala, một đầy tớ gái, muốn tự tử, đức Phật đã sẵn lòng giúp đỡ cô. Cô gái kể với đức Phật rằng cô đã mất lòng tin nơi cuộc sống vì cô luôn bị chủ hành hạ. Đức Phật an ủi cô gái, và đến nói chuyện với người chủ của cô. Ngài biết được cô gái đã bị đối xử như nô lệ. Đức Phật kiên nhẫn thuyết phục bà chủ nhận Rajjumala làm con nuôi.²¹⁰

Đức Phật xác nhận rằng khuynh hướng tự tử là một trạng thái tinh thần mất quân bình. Ngài nói, “Bị thúc đẩy bởi ảo tưởng (*mucchita*), con người tự sát

bằng dao kiếm, uống thuốc độc, treo cổ, hay nhảy xuống vực sâu”.²¹¹ Người có hành động tự tử thiếu sự phán đoán sáng suốt. Trong những lúc nội tâm bị xáo trộn, ta cần phải phân đầu để hành động sáng suốt, hơn là tước đoạt mạng sống của mình.

Tuy nhiên trong kinh tạng có kể hai trường hợp đặc biệt ngoại lệ.²¹² Đức Phật đã không trách hai vị đệ tử xuất gia của Ngài khi họ tìm đến cái chết, vì họ mắc những chứng bệnh nan y và phải chịu đau đớn cùng tột. Hai thí dụ này cho ta thấy cũng có những trường hợp ngoại lệ, nhưng cơ bản là đức Phật không bao giờ khuyến khích hành động tự tử như là một giải pháp cho những xung đột và vấn đề nội tâm của một con người. Tự tử hầu tránh tránh vấn đề là hành động hủy diệt sự sống.

Theo đức Phật, việc giải trí bằng săn bắn, cũng bị coi là hành vi tước đoạt mạng sống. Đức Phật từ bi không bao giờ chấp nhận việc ta bày tỏ niềm vui khi nhìn thấy một con vật đang đau đớn. Ngày nọ, trên đường đến thành Savatthi, đức Phật nhìn thấy đám trẻ đang hành hạ một con rắn. Ngài nhận thấy động cơ đằng sau hành động tàn nhẫn của đám trẻ là tìm sự vui thú khi nhìn thấy con rắn đau đớn. Ngài giúp đám trẻ hiểu rõ về tính độc ác trong hành động đó.

Đức Phật đã làm rõ quan điểm của mình khi nói rằng, “Những kẻ lấy giết hại thú vật làm vui sẽ không bao giờ được hạnh phúc.”²¹³

Theo đức Phật, việc cúng tế thú vật cũng là hành động tước đoạt mạng sống. Giết thú vật để cúng tế thần thánh là một nghi lễ phổ biến trong thời đức Phật. Trong những buổi tế thần này, các con thú bị cột hay bị treo trong suốt thời gian buổi lễ diễn ra trước khi bị giết. Rất nhiều kinh điển cho thấy đức Phật hoàn toàn chống đối các nghi thức này.

Trong kinh *Kutadanta*²¹⁴, đức Phật trích dẫn một chuyện ngụ ngôn để nhấn mạnh đến sự vô ích và tàn ác trong việc giết thú vật tế thần. Ngài nhận thấy rằng vua Mahavijita đã có một buổi tế thần long trọng mà không vấy một giọt máu nào. Đức Phật nói, “Trong buổi tế thần đó, không có một con trâu, dê, gà, chim, hoặc heo bị sát hại. Với bơ, dầu, sữa, mật và đường, nhà vua cũng đã có phước báu đầy đủ từ các vị thần”. Kể cả những người hầu của vua Mahavijita “cũng tiếp tục làm nhiệm vụ của họ mà không rơi giọt nước mắt nào” vì không có con thú nào bị giết cả.

Đức Phật đã xác nhận rõ ràng việc giết thú vật trong các nghi lễ vừa lãng phí, vừa là một minh họa cho lòng ác độc của con người.

Giết thịt để ăn thì thế nào?

Một trong những vấn đề tranh cãi triền miên về đạo đức con người, là nếu giết thịt để ăn thì có được chấp nhận không. Ngày càng có nhiều người khẳng định rằng thú vật không phải là nguồn thức ăn cho con người. Chúng ta sẽ thấy quan điểm của đức Phật đối với vấn đề gây tranh cãi này rất lý thú và hữu ích.

Quan điểm của đức Phật về việc ăn thịt thú vật rõ ràng là dựa vào nhiều yếu tố quan trọng khác. Ngài cho phép các vị tỳ kheo có thể tiếp nhận thịt, cá nếu họ không chứng kiến con vật bị giết cho họ ăn. Điều quan trọng là các vị tỳ kheo không bao giờ tự sửa soạn bữa ăn cho mình. Mỗi ngày một lần họ mang bình bát đi từng nhà để khát thực. Họ phải tiếp nhận bất cứ thức ăn gì cúng dường cho họ, thường là một phần thức ăn của gia đình đã tự nấu.

Vào thời đó có rất nhiều thú rừng và dân số quá thưa thớt, nên con người trong xã hội đó ăn chủ yếu là thịt. Các vị tỳ kheo không có sự chọn lựa nào ngoài việc phải ăn những gì được cúng dường. Thí dụ này gợi ý rằng con người có thể dựa vào thịt thú vật để sống khi họ không có chọn lựa nào khác.

Một bài kinh quan trọng trong *Tăng Chi Bộ* xác nhận quan điểm này của đức Phật. Trong bài kinh đó Ngài khuyên các đệ tử tại gia tránh dựa vào nguồn thịt thú vật nếu họ có sức khỏe (*viriya*).²¹⁵ Điều này dường như muốn nói rằng nếu người có đủ sức khỏe để làm việc thì cần tham gia vào nông nghiệp, hơn là sử dụng những phương thức dễ dàng như giết thú nuôi trong nhà hoặc bẫy thú hoang để ăn. Dĩ nhiên, không phải ai cũng cần trở thành nông gia – nhưng ta có thể sử dụng sức mạnh của mình để làm bất cứ công việc gì phù hợp giúp ta có phương tiện mua hoặc trao đổi các sản phẩm mà nhà nông thu hoạch được.

Như vậy một người bệnh, không tự lực được có thể làm bẫy để bắt thú hoang; nhưng sau khi khỏe lại, người ấy cần phải trở lại với nghề trồng trọt, hay những nghề tương tự. Trong trường hợp bình thường, dùng súc vật làm nguồn thức ăn là sai, nhưng trong những hoàn cảnh bất khả kháng, mỗi cá nhân có thể quyết định khác đi.

Đức Phật kể trường hợp người thiếu sức khỏe thì có lý do để có thể ăn thịt thú vật, điều đó đúng trong xã hội của thời đức Phật. Tuy nhiên, cũng có những hoàn cảnh và xã hội buộc người ta phải sinh sống bằng thịt thú vật. Thí dụ, những người sống gần Bắc Cực, không thể tìm được bất cứ thu hoạch nông nghiệp nào để sinh sống. Kết quả là họ đành phải giết và ăn thịt thú để sống còn. Đức Phật cũng chấp nhận rằng trong trường hợp khó khăn, không thể tìm ra sản phẩm nông nghiệp thì ta có thể sống bằng thịt thú còn hơn là bị chết đói.

Tuy vậy, đức Phật dạy ta không nên giết thú vật để lấy thịt hoặc mua thịt thú khi các loại thực phẩm khác thì tràn đầy. Theo đức Phật, việc tham ăn thịt thú khiến người ta thích giết hại, nhất là khi họ có thể kiếm được bao thức ăn bổ dưỡng khác bằng những phương cách vô hại.

---o0o---

2. KHÔNG LẤY CỦA KHÔNG CHO

Trong Ngũ Giới, thói quen không nên làm kế tiếp là *adinna + adana veramani*, nghĩa đen là, “không nên lấy của không cho”, không trộm cắp. Tuy nhiên cụm từ Pali này có ý nghĩa rộng rãi hơn định nghĩa theo lệ thường này.

Hợp từ *adinna + adana* bao gồm sự hối lộ, ăn trộm, ăn cướp, xâm chiếm đất đai, cưỡng đoạt nhà cửa, lừa đảo, hoặc bất cứ mảnh khoe nào để có tiền, của cải, hay lợi lộc.

Đức Phật quan sát thấy nhiều hình thái “lấy của không cho” rất thịnh hành trong xã hội thời đó. Người giúp việc ăn cắp tiền hoặc lấy đồ đạc của gia chủ. Vợ dối gạt chồng để đoạt lấy gia tài. Các băng đảng cướp bóc thôn làng và thị thành. Nhà buôn lường gạt khách hàng, thô phỉ chặn đường cướp khách vãng lai, những kẻ muốn mau giàu nhận hối lộ. Rõ ràng là tất cả các hình thức chiếm đoạt sai trái như thế đều bao gồm trong những điều không nên làm.

Đặc tính của hành vi sai trái này là “lấy của không cho bằng cách trộm cắp”.²¹⁶ Hiển nhiên là đức Phật khuyên các đệ tử của mình kiềm chế không sử dụng các biện pháp như gian dối, tham nhũng, hay cưỡng đoạt tài sản để làm giàu.

3. KHÔNG TÀ DÂM

Lời khuyên kế tiếp của đức Phật với hàng đệ tử tại gia là tránh sự tà dâm (*kamesu micchacara veramani*). *Kamesu* có nghĩa “bất cứ hình thức thỏa mãn nhục dục nào”. *Micchacara* là một từ ghép có nghĩa “hạnh vi bất hảo”. Lời khuyên này nhằm hướng dẫn con người thỏa mãn sắc dục như thế nào để điều đó không trở thành là một vấn đề cho họ và người xung quanh.

Như đã nói trước đây, đức Phật nhìn nhận rằng tính dục là một bản năng mạnh mẽ nơi con người. Ngài bảo cả đàn ông lẫn đàn bà đều chỉ thấy sắc, thính, hương, hoặc xúc chạm của người mình yêu thích là hấp dẫn hơn cả.²¹⁷ Bản năng thỏa mãn tình dục của con người quá mạnh mẽ, nên đức Phật ban những lời khuyên để hàng đệ tử tại gia có thể kiềm chế dục vọng của họ.

Dưới đây chúng ta sẽ nói qua những hoạt động tình dục mà đức Phật khuyên ta nên tránh.

Không chung thủy

Trong kinh *Sigalovada*, đức Phật dạy rằng trong một mối liên hệ gắn bó, cả hai người đều phải làm tròn bổn phận và trách nhiệm đối với nhau. Và cả hai cần tránh tìm kiếm những mối quan hệ khác.

Tuy vậy, sự trung thành đối với nhau đó dường như còn tùy điều kiện. Không phải khi đã bắt đầu có mối liên hệ gắn bó với nhau là người nam hay người nữ đó đã được định đoạt là phải tùy thuộc vào nhau mãi mãi. Sự vô trách nhiệm, thiếu chung thủy và không làm tròn bổn phận của một đối tượng, cho phép người kia chấm dứt mối liên hệ và tìm đối tượng khác. Câu nói sau đây của đức Phật hỗ trợ cho ý tưởng này:

*Người vợ không nên xem thường [na atimannati] một người chồng nhiệt tình, phấn đấu [để thành đạt], thỏa mãn nhu cầu của vợ, và luôn chăm sóc vợ mình.*²¹⁸

Câu này cho ta thấy sự gắn bó cần được hỗ trợ. Trong xã hội thời đức Phật, đàn ông có trách nhiệm tạo ra của cải. Đức Phật khuyên họ phải siêng

năng và phấn đấu để thành công. Họ cũng phải sử dụng tiền của để chăm sóc và cung cấp tiện nghi cho vợ con. Người vợ không được xem thường một người chồng có trách nhiệm như thế.

Điều đó cũng có nghĩa là người vợ có quyền xem thường một người chồng bê tha, không có chí phấn đấu để thành công, lãng phí thời gian, và bỏ bê bốn phận đối với vợ. Người vợ có quyền tự do tìm một người bạn đời khác trong trường hợp người chồng quá thiếu trách nhiệm đối với vợ và gia đình.

Dĩ nhiên, không phải là đức Phật khuyên người chồng hay vợ có thể tìm kiếm những mối quan hệ ngoài hôn nhân khi người phối ngẫu không làm tròn trách nhiệm. Mà đức Phật muốn nhắc nhở rằng việc tìm một đối tượng có trách nhiệm vẫn tốt hơn là trung thành với một người vô trách nhiệm. Đức Phật cho cả người nam lẫn người nữ, quyền tự do rời bỏ một người vô trách nhiệm và lựa chọn người tốt hơn.

Tuy nhiên, đức Phật vẫn khẳng định rằng, khi người vợ hay chồng có trách nhiệm và chung thủy, thì người phối ngẫu phải hết lòng duy trì mối quan hệ đó. Theo đức Phật, nếu quan hệ với người khác ngoài vợ hay chồng mình là đã phạm vào giới tà dâm.

Dụ dỗ

Đức Phật cũng xác định sự dụ dỗ – ga găm liên hệ tình dục bằng sự gian trá, hứa suông, và những đòi hỏi tình dục vô lý – là một hình thức của tà dâm. Trong kinh *Veludvareyya*, đức Phật khuyên các đệ tử tại gia tránh dụ dỗ, rù quyến, đó cũng là một nỗ lực để tránh tà dâm. Ngài bảo người nam hãy so sánh cảm giác của họ với người khác bằng cách sau đây: “Tôi ghét những người quyến rũ vợ tôi. Như vậy, người khác cũng ghét tôi quyến rũ vợ họ”.²¹⁹ Đức Phật giải thích rằng phương cách so sánh này sẽ giúp họ dễ dàng hiểu được sự dụ dỗ, quyến rũ là tà dâm.

Cưỡng dâm

Một hình thức khác của tà dâm là việc sử dụng sức mạnh để giao cấu. Dạng tà dâm này bao gồm bất cứ sự cưỡng hiếp nào, thí dụ như hiếp dâm, cưỡng bức, quấy rối tình dục, vân vân. Đức Phật không bao giờ chấp nhận việc sử dụng bạo lực. Tất cả mọi hành động của con người phải vô hại đối với người khác. Cưỡng dâm là hành động vi phạm nguyên tắc quan trọng nhất này.

Đức Phật cho rằng người cư sĩ nếu gìn giữ để tránh phạm tội cưỡng dâm thì đó là một dấu hiệu tiến bộ.²²⁰ Trong các thí dụ mà đức Phật đưa ra cho ta thấy nam giới dễ phạm vào những hành động sai trái này. Họ mon men tiếp cận với các thiếu nữ độc thân hay người đã có gia đình được sự bảo vệ của người khác,²²¹ hoặc họ dùng sức mạnh để cưỡng hiếp nạn nhân.²²² Đức Phật khuyên chúng ta nên tránh những hành động sai trái như thế. Tóm lại, đối với đức Phật, bất cứ hành động cưỡng dâm nào cũng đều là tà dâm.

Loạn luân

Chính vì vậy, đức Phật cũng xếp loạn luân vào loại tà dâm. Ngài không chấp nhận hành động loạn luân kể cả khi sự quan hệ tính dục này được đồng thuận.²²³ Dầu việc tránh phạm tội loạn luân là một nguyên tắc xã hội, nhưng đức Phật tôn trọng nguyên tắc này vì sự ích lợi của nó. Ngài cho rằng hành động loạn luân là một dấu hiệu của sự thoái hóa nơi con người.²²⁴ Đức Phật khuyên các đệ tử tại gia của Ngài tránh phạm tội loạn luân vì sự kiềm chế này góp phần vào sự tiến bộ của cá nhân cũng như của xã hội.

Lạm dụng tình dục trẻ em

Theo đức Phật, hành động lạm dụng tình dục trẻ em cũng là một dạng của tà dâm. Ngài phê bình rằng những kẻ lạm dụng tình dục trẻ em hay người thiếu năng còn thấp hèn hơn loài thú vật.²²⁵ Đức Phật kể rằng ngay cả các con chó đực cũng không giao cấu với các con chó cái còn chưa trưởng thành về tình dục. Vì thế, bất cứ kẻ nào lạm dụng tình dục trẻ em là đã vi phạm luật lệ đạo đức mà cả đến loài chó cũng tôn trọng.

Quan hệ tình dục bừa bãi

Một dạng khác của tà dâm, theo đức Phật, là hành vi phóng túng, buông lung trong tình dục. Đối với người cư sĩ, đức Phật luôn khuyên họ tiết chế trong mọi hình thức thỏa mãn nhục dục. Quá bê tha, phóng túng là một cực đoan; tự hành xác là một cực đoan khác. Con đường trung dung cũng có thể giúp người cư sĩ thọ hưởng các dục lạc. Đức Phật sử dụng câu “số lượng vừa đủ” để chỉ sự điều độ trong ăn uống, nhưng điều đó cũng có thể áp dụng cho tất cả mọi hình thái thỏa mãn dục lạc khác, kể cả sự thỏa mãn những ham muốn nhục dục.

Câu “bừa bãi trong tình dục” không thể hiểu một cách đơn giản. Nó có thể là sự tham gia vào nhiều mối quan hệ tình dục cùng một lúc, đòi hỏi thỏa mãn thái quá nơi người tình, hay hăng say tìm kiếm nhiều phương cách để thỏa mãn nhục dục. Thái độ của chúng ta đối với tình dục sẽ đề ra giới hạn cho sự điều độ hay buông lung. Quan điểm sai lầm cho rằng việc không dừng thỏa mãn dục lạc sẽ mang lại hạnh phúc, là nguyên nhân đưa ta đi quá đà.

Rõ ràng là đức Phật không cho rằng mối quan hệ giữa người nam và nữ chỉ là để sinh con. Mà Ngài coi mối quan hệ đó là nguồn vui của người cư sĩ. Điều đó được thể hiện qua lời dạy của đức Phật, “Người chồng phải bằng lòng, hạnh phúc (*santuttho*) với vợ mình, chứ không nên tìm đến những người phụ nữ khác”.²²⁶ Từ *santuttho* bao gồm ý nghĩa về tình dục. Sự đòi hỏi về tình dục không phải là điều ta cần luôn đè nén; người cư sĩ có quyền thỏa mãn đòi hỏi đó. Vấn đề là ta phải biết giới hạn của sự điều độ.

Ngoài ra, việc chung sống trước hôn nhân và đồng tính luyến ái thì sao? Chúng tôi không tìm được tài liệu gì liên quan đến những vấn đề này trong giáo lý của đức Phật. Vì vậy, thái độ thích hợp nhất là đánh giá cả hai vấn đề này theo những nguyên tắc chung mà đức Phật đã nói đến trong những trường hợp khác. Như chúng ta đã biết, hành động với ý đồ xấu và hành động đem lại những hậu quả tiêu cực là các tiêu chuẩn chúng ta cần xét đến khi đánh giá.

Một trong những quan niệm vĩ đại nhất trong Phật giáo là sự tự do lựa chọn của một cá nhân. Do đó, một sự thay thế vô hại cho mối quan hệ tình dục truyền thống giữa nam và nữ dường như không có gì mâu thuẫn với tiêu chuẩn đánh giá hành động mà đức Phật đã đề ra.

---o0o---

4. TRÁNH NÓI DỐI

Đức Phật khuyên cộng đồng cư sĩ hãy tránh nói lời không thật với ý định lừa đảo. “Ý đồ xấu” là điều then chốt cần tránh của giới này. Chúng ta cần phải quán sát ý nghĩ của mình để tìm ra động cơ ở phía sau việc nói sai sự thật. Nếu động cơ là để được lợi mình một cách không công bằng hoặc để gây tai hại, thì đó là nói lời gian dối.

Mặc dù thuật ngữ *musavada* được nhắc đến cả trăm lần trong kinh tạng, nhưng định nghĩa của nó, tương tự như nhiều thuật ngữ khác, luôn ngắn gọn. Tuy nhiên, qua nhiều đoạn kinh chúng ta có thể đoán được điều đức Phật thật sự muốn nhấn nhủ trong giới luật này. Đoạn trích dẫn sau đây là một thí dụ:

Nếu một người làm hại đến quyền lợi của tôi bằng lời gian dối, thì hành động đó thật đáng ghét. Nếu tôi cũng hành động như vậy, thì hành động của tôi cũng đáng ghét đối với người khác... Người quán chiếu được như vậy cần tránh lời gian dối (musavada).²²⁷

Đoạn trích dẫn này cho ta thấy đặc tính của lời nói dối là ý muốn xâm phạm đến quyền lợi của người khác. Ý đồ xấu và những hậu quả tai hại trước mắt là những yếu tố nổi bật của lời nói dối. Các kinh cho ta thấy có nhiều loại nói dối gây tai họa lớn, do đó, cần phải tránh. Dưới đây là tóm tắt của một số loại này.

Báo cáo sai sự thật

Báo cáo sai sự thật là một hình thức nói dối khác mà đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài nên tránh. Trong xã hội thời đức Phật, rất nhiều nhà tư tưởng hăng hái vận động để tìm môn đệ. Do đó, những người ủng hộ các trường phái tư tưởng khác nhau cố ý xuyên tạc những lời phát biểu của các vị thủ lãnh đối lập, để gây tai tiếng cho các vị này. Ngay những lời giảng của đức Phật cũng bị người ta cố tình diễn giải sai lệch để gây tai tiếng cho Ngài. Ngài cho rằng sự xuyên tạc đó là một hành động bất hảo cần phải tránh.

Buộc tội oan và khai man

Sự buộc tội oan và lời khai man là hai hình thức khác của lời nói dối mà đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài nên tránh. Kinh *Mahasihanada*²²⁸ cho ta một thí dụ về việc buộc tội oan mà đức Phật đã phê bình. Ngài dạy rằng khi nói về việc làm sai trái của ai đó, dù ở nơi công cộng hay chốn riêng tư, thì ta chỉ nên nói “về những gì đã xảy ra”.²²⁹ Ngài khẳng định rằng việc khai man sẽ gây tai họa cho bản thân người nói cũng như những người xung quanh. Cả hai hành động này đều là gian dối, ta cần phải tránh phạm vào.

Hứa suông

Đức Phật cũng khuyên ta nên tránh những lời hứa không đúng sự thật chỉ nhằm đạt được lợi lộc cho bản thân, vì đó cũng là một hình thức nói dối. Ngài xếp những kẻ khéo miệng thuộc loại nói dối này.²³⁰ Người có khả năng giúp đỡ bạn, nhưng viện đủ lý do để thoái thác trách nhiệm đối với bạn, cũng thuộc loại gian dối này.²³¹ Nhiều người còn có thể “lừa gạt một vị Bà la môn, người tu hành hoặc bất cứ vị thầy tâm linh nào bằng cách nói dối”.²³² Thí dụ trong trường hợp này là những người đệ tử muốn được thầy nhận dạy thì hứa dối rằng mình sẽ làm tròn trách nhiệm. Trong tất cả các trường hợp này, ý đồ gian dối thâm kín là đặc tính của lời nói không thật.

Giả danh

Đức Phật bảo việc giả danh cũng là một hình thức nói dối mà chúng ta cần phải tránh. Lời nói dối này bao gồm việc đưa ra những thông tin sai lệch về trình độ chuyên môn, khả năng, thành tích, đức hạnh, hầu đạt được những lợi lộc mà bản thân họ không xứng đáng được hưởng. Thối phùng về mức độ chứng đạt tâm linh cũng là một thí dụ của việc giả danh. Theo đức Phật, sự phát triển nhân cách chưa đầy đủ là nguyên nhân đưa đến hành động này.

Nói lời không thật với hảo ý

Theo đức Phật, nếu nói lời không thật, với ý định tốt đẹp để phục vụ cho một mục đích lành mạnh, thì hành động đó khả dĩ được chấp thuận. Đức Phật cũng sử dụng ngay chính sự không thật đó để hướng người nghe đến những quyết định hay hành động thiện hảo (và đức Phật cũng thường giữ im lặng, như là một cách để không phải nói sự thật, khi việc nói lên sự thật chẳng giúp ích gì cho người nghe).

Thí dụ, Kesi, người nài ngựa, bạch cùng đức Phật rằng ông ta muốn giết đi mấy con ngựa khó dạy. Đức Phật liền trả lời rằng đức Phật cũng sẽ “giết” những người không bao giờ đạt được tiến bộ nội tâm. Ngạc nhiên về câu trả lời của đức Phật, Kesi chất vấn lại rằng ông không hiểu tại sao đức Phật, người đã dạy về lòng từ bi, lại giết người. Lúc đó đức Phật giải thích rằng Ngài sử dụng từ “giết” có nghĩa là “bỏ ra ngoài”.²³³ Nói cách khác, đức Phật đã sử dụng ngay chính lời không thật để thuyết phục Kesi nên thả những con ngựa chúng đó trở lại rừng thay vì giết chúng.

Ngoài ra, cũng có những trường hợp, đức Phật cố ý nói lời không thật như là một cách để chờ đúng lúc mới nói sự thật.

Một thí dụ rõ ràng là lời bảo đảm của đức Phật với bà Gotami rằng đứa con đã chết của bà sẽ được làm sống lại. Nhưng để chữa trị cho đứa bé, đức Phật bảo bà Gotami phải đem về một nắm hạt cải từ một gia đình chưa bao giờ có người chết. Đức Phật nhận thấy rằng việc nói sự thật lúc đó (rằng đứa bé đã chết rồi không thể sống lại được) sẽ không ích lợi gì cho bà Gotami vì bà đang quẫn trí. Với trí tuệ, đức Phật sử dụng chính điều không thật này như là một cách để trì hoãn việc nói lên sự thật. Phương cách này đã giúp bà Gotami dần dần chấp nhận cái chết của đứa con với sự tỉnh ngộ.

---o0o---

5. ĐỪNG ĐỂ RƯỢU LÀM THÂN TÂM ĐIÊN ĐẢO

Giới luật này đã gây nên nhiều tranh cãi. Một số người tranh luận rằng giới này có nghĩa là sự kiêng cử hoàn toàn tất cả các chất gây say. Kẻ khác lại cho rằng nó chỉ giới hạn việc uống rượu. Chúng ta hãy quán xét kỹ giới luật này để tìm ra ý nghĩa đích thực nhất của nó.

Cụm từ Pali để chỉ cho giới luật gây nhiều tranh cãi này là *suramerayamaj-japamadatthana veramani*. “Kiêng khem” là ý nghĩa của từ *veramani*, nhưng những từ đứng phía trước đó mới thật là không rõ ràng và rắc rối. Đó là một hợp ngữ của năm từ. *Sura*, *meraya*, và *majja* dường như được dùng để chỉ ba loại rượu mà người ta sử dụng trong thời của đức Phật. *Pamada*, một từ chuyên môn trong Pali mang ý nghĩa “không chú ý,” “lơ đễnh,” hoặc “trì hoãn,” nhằm chỉ sự bất lực trong hành động hay suy nghĩ đúng đắn của người say rượu. *Thana* có rất nhiều nghĩa, nhưng khi dùng để nói về giới luật này, nó có nghĩa là “có thể gây ra”. Như thế, nói chung, giới này có nghĩa là “tránh xa những chất say có thể khiến tâm mê muội và thân điên đảo”.

Sự mơ hồ này không chỉ tiềm ẩn trong việc chuyển ngữ, mà còn nằm ngay nơi giới luật. Liệu có phải ý đức Phật là khuyên cộng đồng cư sĩ tránh uống rượu, vì nó thường khiến tâm thần bán loạn, thân thể đã dục? Nếu không, liệu có phải đức Phật chỉ khuyên họ tránh dùng rượu *quá độ*? Nói cách khác, đức Phật cho rằng những hiểm nguy được cảnh báo là do rượu, hay do việc sử dụng rượu quá độ?

Chúng ta nên nhớ rằng đức Phật không bao giờ áp đặt những luật lệ khắt khe cho hàng đệ tử tại gia của Ngài. Hơn nữa, vào thời đức Phật, một số tập tục

coi rượu là thức uống thiêng liêng, số khác lại cho rằng rượu cần thiết cho sức khỏe và hạnh phúc. Trong nền tảng xã hội đó, chúng ta khó tin rằng đức Phật đã quyết liệt cấm hàng cư sĩ hoàn toàn không được sử dụng rượu. Khi khuyến giáo Sigala, đức Phật nhắc nhở rằng một người không nên bê tha rượu chè vì sự bê tha này sẽ khiến người đó đánh mất sức khỏe và tiền bạc.²³⁴ Như vậy, dường như đức Phật quan tâm nhiều hơn về ảnh hưởng của rượu đối với tinh thần, sức khỏe và của cải vật chất của các vị cư sĩ tại gia.

Như vậy rõ ràng là đức Phật đề ra giới này để ngăn ngừa các vị đệ tử tại gia thường xuyên uống rượu hoặc uống quá độ, có nghĩa là, bị nghiện rượu.

Lạm dụng thuốc

Chúng tôi không tìm thấy tài liệu nào trong các kinh nói về việc lạm dụng các loại thuốc vì hiện tượng này không xảy ra vào thời của đức Phật. Tuy nhiên với tình trạng sử dụng thuốc bừa bãi hiện nay, thì cũng giống như việc uống rượu quá độ, chắc chắn là đức Phật cũng sẽ khuyên các đệ tử tại gia của Ngài tránh xa chúng...

Sử dụng thuốc để chữa bệnh thì không có gì sai trái. Nhưng dùng thuốc để thỏa mãn ảo giác là một thí dụ của việc vượt quá giới hạn sử dụng phù hợp.

Lạm dụng thuốc cũng là đi ngược lại nguyên tắc chung của đức Phật trong việc đánh giá một hành động. Trước đây chúng ta đã nói về tác ý hành động, và kết quả của hành động, cả hai hợp lại sẽ cho ta thấy hành động đó có hiệu quả hay không như thế nào. Trong vấn đề lạm dụng thuốc, chúng ta chẳng tìm thấy tác ý hay kết quả hành động thiện hảo nào trong đó.

---o0o---

6. TRÁNH NÓI LỜI CHIA RẼ

Kể đến, đức Phật khuyên các đệ tử tại gia của Ngài tránh nói lời chia rẽ. Từ ngữ Pali dùng để chỉ lời nói chia rẽ là *pisunavaca*. *Pisuna* có nghĩa “ác ý, vu khống, cay cú”. *Vaca* là lời nói. Gộp chung lại, *pisunavaca* có nghĩa là “sử dụng ngôn ngữ để chia rẽ các mối liên hệ”.

Nói dối cũng có thể tạo sự chia rẽ giữa mọi người, nhưng nói dối và *pisunavaca* thật sự khác nhau. Vì *pisunavaca* là lời nói thật hay được

phóng đại đôi chút nhằm làm tổn hại một mối quan hệ. Đức Phật nhận định rằng “nói với đàng kia chuyện mình nghe được ở đây, và nói ở đây chuyện mình nghe được ở đàng kia” là đặc tính của lời nói gây ra chia rẽ giữa mọi người.²³⁵

Đức Phật khẳng định Ngài là người “dùng lời nói để mang lại sự đoàn kết, hòa hợp”.²³⁶ Do vậy, Ngài khuyên các đệ tử của mình nên “ưa thích sự đoàn kết, khuyến khích sự đoàn kết, và dùng lời nói để mang lại đoàn kết”.²³⁷ Ngài luôn bảo họ cần phải tránh sử dụng bất cứ hình thức nào của lời nói mà có thể đe dọa đến sự đoàn kết giữa mọi người.

---o0o---

7. TRÁNH NÓI LỜI THÔ LỖ

Trong chương 8, chúng ta đã khẳng định rằng giới luật này là điều kiện tiên quyết cho một mối liên hệ lành mạnh. Tránh nói lời thô lỗ rất quan trọng đến nỗi đức Phật đã khuyên hàng đệ tử tại gia của mình luôn cẩn trọng trong cách nói năng của mình.

Theo kinh *Veludvareyya*, ta cần tránh nói lời thô lỗ vì những lời như thế “thật khó chịu và gay gắt đối với người nghe”.²³⁸ Trái lại, lời nói nhẹ nhàng thì “êm dịu tai nghe và đi thẳng vào trái tim của mọi người”.²³⁹ Đức Phật tin tưởng mãnh liệt rằng việc sử dụng ngôn ngữ bừa bãi chẳng bao giờ giúp ta tu sửa hành động hay thiết lập được những mối liên hệ lành mạnh nào.

---o0o---

8. TRÁNH NÓI LỜI PHÙ PHIÊM

Cuối cùng, đức Phật khuyên chúng ta tập “tránh nói chuyện phù phiếm” trong cuộc sống hằng ngày. “Nói chuyện phù phiếm” bao gồm nhiều ý nghĩa, trong tiếng Pali đó là *samphappalapa*.

Theo đức Phật có sáu loại đối thoại bị liệt kê là chuyện phù phiếm.²⁴⁰ Ngài khuyên chúng ta cần nên lưu ý để không phạm vào lỗi này. Ở đây chúng ta sẽ tóm tắt thế nào là nói chuyện phù phiếm hay *samphappalapa*.

Nói không đúng thời

Theo đức Phật, lời nói không hợp hoàn cảnh, không đúng lúc là phù phiếm. Đức Phật là người luôn nói đúng lúc, hợp thời. Ngài giải thích rằng, để cho sự trao đổi, đối thoại hoặc góp ý của ta có ý nghĩa, thì ta cần nói đúng thời (*kalavadi*).

Nói dối hoặc ba hoa

Nói sai sự thật cũng là một hình thức của lời nói phù phiếm. Phóng đại, thêu dệt tin tức, sự kiện, đàm tiếu, v.v... cũng thuộc lời nói phù phiếm. Đức Phật dạy rằng muốn thuyết phục người nghe, chúng ta phải trình bày thông tin chính xác (*bhutavadi*).

Nói lời vô ích

Lời nói không mang lại lợi ích cho người nói hay người nghe cũng thuộc về loại phù phiếm. Tự phô trương bằng lời nói, dông dài về chuyện của người, và bàn luận về những đề tài vô nghĩa là vài thí dụ của việc nói lời vô ích. Ta có thể nói những chuyện này hằng giờ mà chẳng học hỏi hay thấy được ý nghĩa gì. Trái với nói lời vô ích là việc sử dụng lời nói có ích, mà đức Phật gọi là *atthavadi*.

Nói lời xúi giục

Đức Phật còn thêm rằng việc nói lời khiến người nghe sinh tà ý và hành động sai trái cũng thuộc về *samphappalapa*. Việc sử dụng lời nói để lôi kéo, xúi giục người nghe thuộc về loại lời nói phù phiếm. Những lời nói này có thể làm bại hoại tâm trí người nghe và kêu gọi những tình cảm không lành mạnh nơi người ấy. Dưới ảnh hưởng nặng nề của những lời nói ấy, người nghe có thể nổi lòng tham, khởi tà ý và gây ra tội ác. Đức Phật khuyên chúng ta hãy dùng lời nói để khuyến khích người nghe hướng đến những ý nghĩ và hành động thiện (*dhammavadi*) thay vì dẫn dắt họ đi theo con đường ngược lại.

Nói lời rù quên

Giống như nói lời xúi giục người làm chuyện xấu, nói lời rù quên có thể khiến người nghe phạm giới. Ở đây, đức Phật cảnh báo cho chúng ta về sự nguy hiểm của việc sử dụng lời nói như một cách để đưa người nghe vào việc phạm giới. Lời nói để thuyết phục người nghe phạm giới luật và hình

thành những thói quen xấu cũng thuộc vào lời nói phù phiếm. Trái ngược lại là việc sử dụng lời nói để khuyến khích người nghe nâng cao phẩm hạnh (*vinayavadi*).

Sáo ngữ & lời nói hời hợt

Cuối cùng, khi lời nói được dùng để diễn tả những tư tưởng thiếu sự sáng tạo, sáo mòn và không có chiều sâu, thì chúng không mang lại lợi ích gì cho người nghe, và chúng cũng thuộc vào loại lời nói phù phiếm. Trái lại, đức Phật khuyên ta nên dùng lời nói để bày tỏ những quan điểm, tư tưởng quan trọng (*nidhanavati vaca*).

Theo đức Phật, bất cứ lời nói nào thuộc vào sáu loại lời nói trình bày ở trên đều là *samphappalapa*, hay lời nói phù phiếm. Những lời nói này vừa vô ích, vừa tai hại, do đó đức Phật khuyên chúng ta cần phải quán chiếu trước khi mở lời.

Tóm tắt

Tám hành động nên tránh được thảo luận trong chương này là những điều thực tập quan trọng trong đời sống hằng ngày của người cư sĩ. Mặc dù ba hành động cuối cùng được kể ra ở đây không bao gồm trong Ngũ Giới, nhưng đức Phật thường xuyên nhấn mạnh sự quan trọng của việc thực tập chúng hằng ngày. Ngài đề ra những điều luật này vì chúng sẽ giúp người cư sĩ phát triển những hành vi bên ngoài – thân và khẩu – với hết khả năng của họ. Sự phát triển cá nhân, ngược lại, sẽ đóng góp cho sự tiến bộ xã hội.

---o0o---

CHƯƠNG 13 - PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH TỐT ĐẸP

Các hành vi [thân, khẩu, ý] xác định

nhân cách của một người.

Trí tuệ soi sáng nhân cách của người ấy.²⁴¹

(Tăng Chi Bộ Kinh)

Sự phát triển nhân cách không chỉ là một chủ đề bao quát, mà còn là chủ đề trọng tâm trong giáo lý của đức Phật. Mục đích tối hậu trong cuộc đời của chúng ta là phát triển nhân cách đến tột cùng. Để giúp cho các đệ tử của Ngài có thể đạt được mục đích này, đức Phật đã liệt kê những đặc tính khác nhau giữa một nhân cách đã được phát triển tốt đẹp, và những nhân cách chưa được phát triển đầy đủ. Ngài quán xét tại sao có một số người cải tiến chậm chạp, trong khi số khác cải thiện nhanh chóng, tốt đẹp. Từ đó, đức Phật chỉ bày những phương cách để giúp các đệ tử của Ngài xây dựng được nhân cách hoàn hảo. Do đó, trong chương này chúng ta thảo luận một cách cặn kẽ về các phương cách mà đức Phật đề ra để giúp chúng ta phát triển nhân cách tốt đẹp.

Tuy nhiên, để dễ dàng hiểu rõ lời dạy của đức Phật, trước tiên, chúng ta hãy xét đến tiêu chuẩn đánh giá nhân cách được sử dụng trong thời đó. Đức Phật nhận thấy rằng xã hội thời đó sử dụng một số mực thước vô lý để đánh giá nhân cách cao hay thấp. Khi Sonadanda đến đánh lễ đức Phật, ông tóm tắt các tiêu chuẩn đánh giá vô lý này để giải thích sự đánh giá của ông đối với người khác. Ông bạch cùng đức Phật rằng, những điều kiện quan trọng nhất để có được một nhân cách vững chãi đó là sanh vào gia đình quyền quý, có hiểu biết về kinh thánh, sắc diện đẹp đẽ và vẻ bề ngoài oai nghiêm.²⁴²

Tuy nhiên, những quan điểm phổ biến này rõ ràng đã đi ra ngoài các tiêu chuẩn đánh giá hợp lý về một nhân cách hoàn hảo. Đức Phật không những chỉ bác bỏ các rào cản nhân cách kể trên, mà Ngài còn đề ra những giá trị bền vững có thể giúp con người trở nên dễ gần gũi và thực sự đáng mến mộ.

---o0o---

NHÂN CÁCH CAO QUÝ PHẢI TRAU DỒI MỚI CÓ, KHÔNG PHẢI DO THỪA KẾ

Điều đức Phật nhấn mạnh về nhân cách là nhân cách được huân tập, không phải do thừa kế:

*Không phải do dòng tộc khiến con người đáng kính trọng; chỉ do hành động mới khiến người đó đáng kính trọng.*²⁴³

Từ *dòng tộc* ám chỉ bất cứ thứ gì mà ta có thể được thừa hưởng: gia thế, tài sản, sắc diện, chủng tộc, giai cấp, vân vân. Các yếu tố này chỉ tạo ra những tiêu chuẩn thiếu cụ thể về việc đánh giá nhân cách con người.

Trái lại, hành động mang đến cho ta những giá trị bền vững để tạo nên một nhân cách hoàn hảo vượt trội. Đức Phật đã giải thích nghĩa rộng của hành động như sau: “Một hành động được định nghĩa là việc làm có chủ định qua thân, khẩu và ý”.²⁴⁴ Qua kinh Tập (*Pitaka Sutta*), ta thấy rõ ràng là hành động bao gồm những khuôn mẫu hành động ngoại tại cũng như nội tại của chúng ta; và để phát triển một nhân cách đáng ngưỡng mộ, chúng ta cần phải luôn tu sửa hành động, lời nói và ý nghĩ của mình.

Đức Phật xác nhận rằng chúng sanh có khả năng uốn nắn, tu sửa hành vi, nên Ngài cũng trao cho chúng ta trách nhiệm tự phát triển nhân cách. Dĩ nhiên, có một số hành vi có thể là bẩm sinh hoặc “do nghiệp quả”. Tuy nhiên, con người có khả năng thay đổi các hành vi bẩm sinh, đó là điều luôn được nhấn mạnh đến trong Phật giáo. Nhưng thật là không tưởng nếu nghĩ rằng ta có thể thay đổi hoàn toàn để trở thành một con người khác. Tuy nhiên, với sự quán sát và chánh niệm, chúng ta có thể cải thiện đáng kể hành vi của mình và đạt được một nhân cách dễ mến.

Phân tích kỹ tiến trình phát triển nhân cách do đức Phật đề ra, ta nhận thấy nó bao gồm ba bước sau đây:

- Bước 1: Quán chiếu và nhận diện hành vi của bản thân.
- Bước 2: Đánh giá tư cách, hành vi của bản thân.
- Bước 3: Sử dụng việc tự đánh giá để sửa đổi và cải thiện tính cách.

---o0o---

BƯỚC 1 : QUÁN CHIẾU VÀ NHẬN DIỆN HÀNH VI CỦA BẢN THÂN

Bước đầu tiên để tiến đến sự phát triển một nhân cách dễ mến là quán chiếu và nhận diện tư cách, hành vi của bản thân. Chúng ta cần quán sát kỹ ý nghĩ, lời nói và hành động của mình, và nhận diện chúng rõ ràng. Đức Phật dạy rằng, “Trước khi hành động cần phải quán xét kỹ ý, khẩu và thân của mình. Sự tự quán chiếu cũng giống như khi ta nhìn vào một tấm gương sáng hoặc một tô nước trong. Nếu thấy bụi hoặc vết nhơ trên mặt, ta sẽ cố gắng phủi sạch”.²⁴⁵ Vì vậy, sự tự quán chiếu là một nỗ lực chân chánh để quán sát “hành động” của bản thân với hy vọng sửa đổi được chúng.

Đối với một số người, đây là công việc khó làm nhất. Chúng ta có thể rất giỏi thấy lỗi người, nhưng lại cảm thấy vô cùng khó khăn tìm ra lỗi mình. Như đức Phật đã nói:

*Ta dễ thấy lỗi người, nhưng khó thấy lỗi mình. Lỗi người thì nhiều như trấu trong bồ. Còn lỗi mình khó thấy như gã thợ săn trốn trong bụi rậm.*²⁴⁶

Đức Phật đã nói lên việc ta không quán xét khuyết điểm của mình và quán chiếu hành vi của bản thân. Việc làm này ngăn trở tiến trình gia tăng các phẩm chất tốt đẹp cho nhân cách của ta và đây là lý do chủ yếu khiến việc phát triển nhân cách của ta bị đình trệ.

Không có khả năng nhìn ra lỗi lầm hoặc khuyết điểm của mình là đặc tính nổi bật của *bala*, một thuật ngữ để chỉ “người chưa trưởng thành”.²⁴⁷ Thất bại ngay bước đầu, một người như thế sẽ ít có khả năng để cải thiện nhân cách của họ.

Đức Phật nhận thấy thái độ phản kháng gay gắt, hay chối phăng đi là những hình thức phổ biến của sự trốn tránh, khiến con người không nhận ra hành vi sai lầm của họ. Phẩm *Bala* trong Tăng Chi Bộ Kinh nhấn mạnh đến điều này. Khi phạm lỗi, người ta “biểu lộ sự bực bội, giận dữ và chối bỏ” thay vì thừa nhận lỗi mình.²⁴⁸ Những người như thế chắc chắn không thể quán chiếu hành động của mình một cách chân thật.

Các hình thái tự bảo vệ này không có hay chỉ có chút ít nơi người có tâm hướng đến việc thực sự quán chiếu bản thân. Những người này không che giấu khiếm khuyết trong nhân cách của họ “như người thợ săn tự hóa trang bằng cành lá”. Với lòng chân thành và can đảm, họ có thể khám phá ra nhiều điều trong cá tính của họ.

Kinh *Anumana* nói rằng sự tự quán sát bản thân một cách kỹ lưỡng và chân thật là chìa khóa của vấn đề nhận diện các cá tính mà bình thường người ta có thể không nhận ra. Đức Phật dạy rằng, “Ta cần tự quán sát bản thân theo cách này: Tôi có chê bai người khác nhưng lại đề cao bản thân [trong giao tiếp] không?”²⁴⁹ Bản kinh này cũng nêu ra hơn mười lăm đặc điểm, tốt và xấu, để ta có thể tự quán sát theo cách đó. Một số các đặc điểm này là: dục vọng thấp hèn, sự nảy sinh lòng ganh tỵ và phản ứng giận dữ trước những lời góp ý. Sự quán chiếu này sẽ giúp ta “khám phá ra các điểm chưa hoàn thiện để loại trừ”, và các ưu điểm cần được phát huy.²⁵⁰ Vì vậy, việc tự quán

chiếu một cách chân thật giúp ta tự biết mình, là bước quan trọng kế tiếp trong việc cải tiến bản thân.

Trong Phật giáo, việc tự quán chiếu đưa đến tự biết mình là một giai đoạn quan trọng trong việc tự cải tiến. Thật sự quán sát lời nói, hành động, và suy nghĩ của bản thân giúp ta nhận rõ tư cách của mình. Với khả năng quán sát chính những hành vi nội tại và ngoại tại của mình, chúng ta có thể nhận xét đúng các hành động và suy nghĩ của mình. Kinh *Satipatthana* giải thích rằng một quán sát viên chân thật “nhìn ý nghĩ thâm đặng là ý nghĩ thâm đặng... và những ý nghĩ thâm hận là ý nghĩ thâm hận”.²⁵¹ Sự nhận diện một cách vô tư, công bằng về ý, khẩu và thân của ta là tiêu chí căn bản của sự tự quán chiếu.

---o0o---

BƯỚC 2 : ĐÁNH GIÁ TƯ CÁCH, HÀNH VI CỦA BẢN THÂN

Đức Phật dạy rằng sau khi tự quán chiếu, ta phải đánh giá hành vi, tư cách của bản thân. Nếu như sự tự quán chiếu giúp ta dễ dàng nhận ra các đặc tính cá biệt, thì sự tự đánh giá giúp ta tiến xa hơn: nó giúp ta đo lường giá trị của các đặc tính này. Bước này rất quan trọng vì chúng ta cũng cần đo lường những gì ta đã quán sát bên trong ta. Một sự đo lường như thế sẽ giúp ta xác định được một hành vi nào đó mà ta đã biểu lộ là lịch sự hay bất lịch sự đối với người khác.

Giai đoạn này cũng có thể khiến ta sai lệch. Chúng ta có thể nhanh chóng phán đoán cách cư xử không đẹp của người khác là sai và đáng bài bác, nhưng với chính những hành vi sai trái của mình thì ta lại coi là tốt đẹp và thích đáng. Thí dụ, khi người khác tranh nói trong một cuộc đối thoại, thì ta cho rằng họ chỉ biết lắng nghe tiếng nói của bản thân, nhưng khi ta nói quá nhiều, thì dĩ nhiên là ta nghĩ rằng vì ta cần cung cấp thông tin quan trọng. Khi người khác bày tỏ sự giận dữ, họ biểu lộ những cử chỉ bất lịch sự, nhưng khi ta nổi sân thì đó là hành vi thích đáng nhất trong hoàn cảnh đó. Những sự đánh giá thiên vị bản thân cho ta thấy rằng việc tự đánh giá đúng có thể rất phức tạp và cần sự quán sát cẩn thận.

Kinh luận đã đề ra các phương cách sau đây để giúp ta có thể tự đánh giá một cách hiệu quả.

---o0o---

QUÁN SÁT PHẢN ỨNG CỦA CHÚNG TA ĐỐI VỚI HÀNH VI CỦA NGƯỜI

Theo đức Phật, ý thức được phản ứng của chúng ta đối với hành vi của người khác, là phương cách đáng tin cậy để đánh giá ngược lại phản ứng của kẻ khác đối với hành vi của chúng ta. Theo cách này, trước tiên chúng ta cần quán sát các khuôn mẫu hành động của nhiều cá nhân. Nên nhớ là sự quán sát này không có nghĩa là chúng ta cần xen vào việc của người. Đúng hơn, nó có nghĩa là chúng ta đang đánh giá hành vi của mình qua hành động của người. Chúng ta có thể chọn lựa một số người, rồi âm thầm quan sát, đánh giá những cách ứng xử tốt đẹp của họ. Thí dụ, đức Phật nói:

*Đối với ta, người tự khen mình và chê bai người (thì) bất lịch sự, không dễ thương. Cũng thế, nếu ta tự khen thưởng mình và chê bai người, (thì) ta cũng bất lịch sự, không dễ thương.*²⁵²

Chúng ta có thể phán đoán sai lầm nếu tự đánh giá tư cách của mình một cách độc lập. Sự đánh giá bằng cách so sánh, giống như trong thí dụ của đức Phật, cho chúng ta một cơ hội tốt hơn để xác định phản ứng của xã hội đối với các cách hành xử của chúng ta.

Đức Phật đã nêu ra nhiều đặc tính, tốt và xấu, của con người, để ta quan sát và đánh giá theo cách này. Theo thí dụ trên, trước tiên chúng ta có thể khám phá sự hiện diện của các đặc tính, thái độ này nơi nhiều người, rồi quán sát phản ứng xảy bên trong ta đối với thái độ đó. Nếu ta cho rằng các hành vi này khó chấp nhận, thì khi chúng ta hành xử với thái độ tương tự, xã hội cũng nhìn ta với ánh mắt thiếu thiện cảm như vậy. Ngược lại, nếu chúng ta ngưỡng mộ hành động nào đó của người, thì khi ta có hành động tương tự, ta cũng sẽ nhận được sự khích lệ tương tự từ xã hội.

---o0o---

NHẬN DIỆN CÁC TRẠNG THÁI TÂM TẠO RA HÀNH VI DỄ THƯƠNG HAY DỄ GHÉT

Sự nhận diện các trạng thái tinh thần khiến ta ứng xử khéo léo hay vụng về, là một phương cách khác để đánh giá hành động của ta. Theo cách này, chúng ta cần quán xét nguyên nhân hành động của mình và khám phá ra động lực ở phía sau hành động.

Đức Phật xác định rằng tất cả các hành vi của con người đều bắt rễ từ sáu trạng thái tâm phổ biến: tham muốn thỏa mãn dục vọng (tham), muốn phá hoại (sân), ảo tưởng (si), từ bi, xả và chánh kiến. Ba trạng thái tâm đầu tiên có thể tạo ra các hành vi bất thiện, và ba trạng thái tâm sau tạo ra các hành vi thiện. Khả năng nhận diện các trạng thái tâm này trong một hành động giúp chúng ta phân biệt được điều tốt, xấu.

Câu hỏi như, “Tại sao tôi lại muốn làm điều này hoặc nói điều kia?” sẽ giúp ta tìm ra động cơ thúc đẩy hành động. Thí dụ, khi cảm thấy muốn nói về bản thân, chúng ta có thể ngừng lại một chút để tự hỏi động cơ nào thúc đẩy ta muốn làm thế. Nếu quan sát một cách chân thật, ta có thể thấy động cơ thật sự là ước muốn tạo uy lực với người nghe. Trong trường hợp này, chúng ta bị thúc đẩy bởi lòng tham, một động cơ bất thiện được biểu lộ dưới nhiều hình thức khác nhau. Dĩ nhiên, nói về bản thân không phải lúc nào cũng là sự cố gắng để đạt quyền lực. Tuy nhiên, lời nói, cũng như hành vi, thường xuất phát từ ước muốn được nhiều quyền lực hơn trong ta. Có chánh niệm về động cơ đứng phía sau một hành động rõ ràng sẽ giúp ta đánh giá được những hành vi sắp tới.

---o0o---

QUÁN XÉT SỰ PHÙ HỢP CỦA CÁC HÀNH VI

Sự đánh giá xem một hành vi có thích hợp đối với một người nào đó và trong trường hợp nào đó, là một phương cách hữu hiệu khác để đánh giá hành động của chúng ta. Đức Phật đã bảo rằng, dầu Ngài biết điều gì đó là thật, Ngài cũng không nói ở thời điểm không thích hợp.²⁵³ Hơn nữa, đức Phật phân biệt rõ ràng giữa hành động bản năng và hành động có lý trí. Sự thúc đẩy từ bên trong để làm một điều gì đó là một sức mạnh bản năng của hành động. Khả năng đánh giá các hậu quả của một hành động hàm chứa việc sử dụng lý trí. Người muốn phát triển cách ứng xử tốt đẹp cần sử dụng năng lực của lý trí để đánh giá hành vi của mình thay vì chiều theo bản năng. Những lời dạy sau đây của đức Phật sẽ làm rõ hơn điểm này:

*Khi muốn nói điều gì đó, ta cần quán chiếu như sau. Hành động này có bất hảo không? Nó có đưa đến khổ não không? Kết quả của nó có mang lại khổ não... cho tôi và người xung quanh? Hành động này có biểu lộ khả năng nội tại của tôi hoặc mang đến hạnh phúc ... cho tôi và người chung quanh?*²⁵⁴

Trong việc giao tiếp hằng ngày, chúng ta có thể có nhiều hành vi “bản năng” như: nói về sự thành đạt của ta, giúp người khác sửa đổi hành vi không tốt của họ, hoặc bảo một người hay than phiền “Hãy im đi!” Tuy nhiên, làm thế chúng ta có trông đợi ảnh hưởng tích cực gì từ đó không? Những hậu quả không tốt đẹp luôn ẩn núp đằng sau hầu hết các hành động “bản năng” này. Chắc chắn là người nghe sẽ đánh giá thấp nhân cách của ta vì đối với họ hành động của chúng ta thật đáng ghét. Sự đánh giá hành vi qua ảnh hưởng của nó sẽ giúp ta tránh được phản ứng tiêu cực từ người nghe.

Ta có thể tranh luận rằng sự thật là sự thật, và ta cần nói ra sự thật bất chấp hoàn cảnh hay trạng thái của người nghe. Tuy nhiên, đức Phật dạy rằng nói sự thật không đúng người hoặc không đúng lúc có thể tạo ra phản ứng không tốt. Cho nên, chúng ta cần quán xét sự phù hợp của lời nói trước khi nói. Chúng ta cần áp dụng một phương cách đánh giá tương tự cho tất cả mọi hành vi.

---o0o---

BƯỚC 3 : SỬ DỤNG VIỆC TỰ ĐÁNH GIÁ ĐỂ SỬA ĐỔI VÀ CẢI THIỆN NHÂN CÁCH

Cho tới lúc này, chúng ta đã thảo luận về việc tự quán chiếu và tự đánh giá, hai bước này trình tự và liên kết để tiến đến việc phát triển nhân cách. Giai đoạn cuối cùng của quá trình cải thiện là việc tự sửa đổi.

Việc tự đánh giá cho chúng ta thấy rõ ràng chúng ta cần sửa đổi và cải thiện điều gì. Giờ chúng ta cần đạt được các phẩm chất giúp ta dễ thương hơn đối với người chung quanh và duy trì những phẩm chất tốt đẹp mà ta đã có. Vị đại đệ tử của đức Phật, ngài Xá lợi phất đã giải thích những lời Phật dạy như sau:

Việc tự cải thiện rất giống với hành vi của một thiếu niên hoặc thiếu nữ khi soi mình trước một tấm gương trong sáng hoặc trong một tô nước trong. Nếu thấy bụi hoặc vết nhơ trên mặt, người ấy sẽ cố gắng chùi sạch vết nhơ ấy. Nếu người ấy không thấy bụi hoặc vết nhơ, người ấy sung sướng nghĩ rằng, “Tốt thật, mặt mình sạch quá”.

Trong tự, nếu trong lúc tự quán sát, ta thấy các đặc tính bất hảo, ta sẽ cố gắng dẹp bỏ chúng. Nếu không thấy chúng nữa, ta phải hoan hỷ, và quyết tâm duy trì các trạng thái tiến bộ này.²⁵⁵

Nỗ lực tự thân giữ một vai trò quan trọng trong việc giúp ta phát triển và duy trì những phẩm chất tịnh hảo. Giống như người trẻ tuổi quan tâm đến vẻ bề ngoài của họ, chúng ta cũng cần cẩn trọng về hành vi, tính cách của mình. Nếu có hãnh diện với những hành vi tốt đẹp của mình, chúng ta vẫn phải nỗ lực để làm chúng được tốt hơn. Nếu thất vọng với những hành vi bất tịnh hảo, chúng ta phải quyết tâm nỗ lực uốn nắn chúng. Không có sự cố gắng tự thân, thì cơ hội để đạt được một nhân cách tốt đẹp sẽ rất xa vời.

Trong một xã hội mà con người chỉ tìm kiếm sự thành công dễ dàng và kết quả tức thì, thì khái niệm “nỗ lực” không hấp dẫn chút nào. Nhưng đối với đức Phật, không có sự thành tựu chớp nhoáng nào trong việc phát triển nhân cách. Cũng như với mọi sự thành công khác, sự phát triển một nhân cách tốt đẹp cần rất nhiều nỗ lực cá nhân. Điều này không có nghĩa là chúng ta phải dẹp hết mọi công việc khác để chỉ chú tâm vào sự phát triển nhân cách. Một vài thói quen đơn giản nhưng hữu hiệu có thể mang lại những kết quả tuyệt vời.

Tập noi gương và loại trừ

Đức Phật luôn tán thán việc noi gương và việc loại trừ như những phương cách rất hữu hiệu cho việc phát triển một nhân cách tuyệt hảo. Noi gương có nghĩa là làm theo gương của người khác và nỗ lực để có được nhân cách tốt đẹp như họ. Tắt chay hay loại bỏ có nghĩa là tự kiềm chế không làm theo các gương xấu, và thật sự cố gắng để loại trừ những hành vi như thế. Đã học được cách quán sát hành vi của người khác, giờ chúng ta có thể tập đánh giá đúng để giúp ta quyết định xem điều gì cần noi theo hay loại bỏ. Thí dụ:

“Đối với tôi, người cứng đầu, kiêu mạn rất khó chịu và đáng ghét. Nếu tôi cứng đầu và kiêu mạn, người khác cũng thấy tôi rất khó chịu và đáng ghét”. Khi đã có được sự hiểu biết này, chúng ta cần phải có quyết tâm thể nguyện, “Tôi sẽ không cứng đầu và kiêu mạn”.²⁵⁶

Quán sát cách ứng xử của nhiều người trong xã hội, chúng ta luôn thấy được những đặc tính gì cần noi theo, và những gì cần loại bỏ. Làm người quán sát,

chúng ta có thể đánh giá hành động của họ, để sửa đổi, cải thiện hành vi của chính mình, nhờ đó chúng ta dễ dàng được người khác chấp nhận hơn.

Chúng ta có thể cho rằng mình rất tự lập, có khả năng tự học hỏi, nên không cần noi gương người khác. Đức Phật luôn tán thán việc tự dựa vào bản thân là đặc tính đáng khen. Tuy nhiên, trên thực tế, không ai có thể cải thiện nhân cách của mình mà không cần quan sát người khác. Thật ra, đây là tiến trình của cả cuộc đời mà tất cả chúng ta đều tuân theo một cách vô thức. Đức Phật dạy chúng ta chọn lựa việc noi theo hay loại bỏ, sau khi đã quan sát và đánh giá kỹ lưỡng.

Tập tự kiểm chế

Giống như việc noi gương và loại trừ, việc tự kiểm chế (*sila*), theo đức Phật, sẽ giúp ta sửa đổi bản thân tốt hơn.

Tự kiểm chế chỉ có nghĩa là chặn lại khuynh hướng muốn biểu lộ những hành vi đáng ghét, không thích hợp. Khi các trạng thái tâm bất hảo khởi lên, sự tự kiểm chế ngăn cản chúng ta biểu lộ những hành vi mang lại hậu quả xấu. Nó cũng giúp ta dừng lại trước những hành vi bản năng không phù hợp. Tuy nhiên, điều quan trọng là đừng xem sự tự kiểm chế là “sự đè nén”, hay sự che giấu hành động một cách bó buộc, khổ sở. So với những hành động tự nguyện như quán chiếu và đánh giá bản thân, thì sự tự kiểm chế phát sinh từ sự hiểu biết đúng về hành vi bản thân, chứ không phải là những hành động đè nén mạnh mẽ.

Thí dụ, khi chúng ta tự kiểm chế để không phản ứng một cách giận dữ, là do sự quán chiếu và đánh giá bản thân đã tạo cho chúng ta tri kiến về tâm sân hận. Dầu việc biểu lộ sự giận dữ có thể là một phản ứng bản năng, nhưng chánh niệm về trạng thái tâm bất thiện cho chúng ta biết điều đó chẳng tốt đẹp gì. Chánh kiến đã giúp chúng ta kiểm chế thái độ đáng ghét này mà không cần gò ép hay khổ não.

Trong một chừng mực nào đó, việc tự kiểm chế có nghĩa là ta đã ở tay trên (thế thượng phong) đối với hành động “bản năng”. Chúng ta có thể suy nghĩ một cách tự nhiên, nhưng chúng ta cần cư xử có lý trí để phát triển một nhân cách tốt đẹp. Chính việc tự kiểm chế sẽ lót đường đưa ta đến mục tiêu cuối cùng đó.

Các phương cách này được sử dụng để chuyển đổi những hành vi ở bên ngoài, bằng cách giúp ta vun trồng các hành vi dễ thương và loại bỏ các hành vi đáng ghét.

Phấn đấu phát triển nội tâm

Đức Phật cũng nhấn mạnh đến sự phát triển nội tâm như một phương cách duy nhất để đạt được các phẩm chất dễ thương. Ngài dạy, “Khi tâm được bảo vệ, có nghĩa là tất cả mọi hành vi của ta đều được bảo vệ”.²⁵⁷ Người phát triển toàn diện là người cải thiện không chỉ hành vi bên ngoài mà còn cải thiện ý nghĩ, tình cảm và tư cách (ý, tình và thân).²⁵⁸ Ở đây, “bảo vệ” có nghĩa là che chắn chống lại các chướng ngại làm ảnh hưởng đến sự bình an nội tại.

Sự cải thiện phong cách bên ngoài là một bước quan trọng nhưng chưa đủ để phát triển một nhân cách toàn hảo. Dĩ nhiên bằng lời nói và hành động dễ thương, chúng ta sẽ dễ dàng được xã hội chấp nhận; nhưng cải thiện được nhân cách và ý nghĩ mới xác định sự chấp nhận của xã hội rõ ràng hơn. Đức Phật đã bảo, “Hành động và lời nói bắt nguồn từ một tâm đã phát triển sẽ mang lại hạnh phúc”.²⁵⁹ Để phát triển nhân cách đến mức độ hoàn chỉnh nhất, chúng ta cần phải rèn luyện phát triển nội tâm.

Mặt khác, sự phát triển tư cách bên ngoài góp phần vào sự phát triển bên trong. Khi đạt được phong cách bên ngoài mới mẻ, chúng ta có khuynh hướng nội tại hóa chúng. Thí dụ, khi sử dụng ái ngữ, chúng ta bắt đầu có cảm giác phải tiếp tục sử dụng chúng. Đức Phật đã làm nổi bật điểm này bằng cách trích dẫn sự liên hệ giữa *silā* (sự phát triển nhân cách) và *pañña* (trí tuệ). Chúng ta sẽ không thể phát triển trí tuệ nếu không phát triển hành vi và lời nói của mình. Như vậy, sự phát triển thái độ bên ngoài giúp cho việc phát triển nội tâm được dễ dàng.

Đối với việc phát triển nội tâm, đức Phật đề ra các kỹ thuật hữu dụng, hoặc *bhavana* để sửa soạn bên trong ta cho tương ứng với thái độ chuyên hóa bên ngoài. Thí dụ, nếu ta nói với ai đó, “Tôi rất buồn khi biết rằng bạn đang gặp khó khăn”, cho thấy thái độ bên ngoài của ta đã được cải thiện. Nhưng nếu chúng ta thật sự cảm nhận được lòng bi mẫn dành cho người bạn này, thì đó mới là sự phát triển nội tại.

Cách hữu hiệu nhất để cải thiện nội tâm là nâng cao tình thương yêu và trí tuệ trong ta. Hành động đúng mà không có ý nghĩ đúng có thể chỉ giúp tạo nên một nhân cách dễ thương; nhưng hành động đúng *cùng với* ý nghĩ đúng thì thiết yếu để phát triển một nhân cách hoàn hảo hơn.

Các phương cách quan trọng cho việc phát triển nội tại, hoặc *bhavana*, sẽ được bàn đến trong chương tới về chủ đề hạnh phúc. Tuy nhiên, các chủ đề này tương quan mật thiết với nhau nên rất khó tách rời chúng ra. Vì suy cho cùng, sự phát triển tâm linh cũng sẽ hỗ trợ cho sự phát triển nhân cách là điều rất quan trọng đối với hạnh phúc và an lạc của chúng ta.

Tóm tắt

Giáo lý của đức Phật giúp chúng ta phát triển các đặc tính dễ thương khiến ta được chấp nhận và ngưỡng mộ. Phương cách đầy quy củ của đức Phật trong việc phát triển nhân cách bao gồm ba bước: tự quán chiếu, tự đánh giá, và tự sửa đổi.

*Sự phát triển nhân cách hàm chứa cả việc cải thiện những hành vi bên ngoài (lời nói, hành động) và sự phát triển nội tâm (ý nghĩ, tình cảm). Chúng ta có thể sửa đổi lời nói và hành động qua việc noi theo, loại trừ, và tự kiểm chế. Sự phát triển nội tâm có thể được thực hiện qua phương thức *bhavana*, hay thiền định.*

---o0o---

CHƯƠNG 14 - HẠNH PHÚC VỮNG BỀN

Vui thay chúng ta sống hạnh phúc.

Giữa những người rộn ràng,

Chúng ta sống không rộn ràng...

Hạnh phúc, sự giàu sang tới thượng.²⁶⁰

(Kinh Pháp Cú)

Hành trình xuyên qua 13 chương sách mang chúng ta đến với chủ đề quan trọng hơn hết: hạnh phúc bền vững. Sự quan trọng không thể đo lường của chủ đề này nằm trong một sự thật rất đơn giản: những gì đã đóng góp vào sự thành công của chúng ta – của cải, gia đình, nghề nghiệp, hoặc bất cứ thắng lợi nào – sẽ không có ý nghĩa gì nếu chúng không mang lại hạnh phúc cho chúng ta. Trong nỗ lực đạt đến thành công, hạnh phúc là sự thắng lợi to tát nhất. Như đức Phật đã nói, “Ta không thấy thành công nào quan trọng hơn cho con người bằng hạnh phúc”.²⁶¹

---o0o---

TÀI SẢN TỐI THƯỢNG

Đức Phật luôn thúc giục chúng ta tìm lấy thứ hạnh phúc sâu sắc, vững chắc - và gìn giữ nó để sự thành công của chúng ta thật sự có ý nghĩa.

Có nhiều lý do để chúng ta tin tưởng vào khả năng đi dắt ta đến mục đích cuối cùng này của đức Phật. Vì nỗ lực duy nhất trong suốt cuộc đời của Ngài là tìm được hạnh phúc bền vững; và, sau bao thử thách và lầm lạc, đức Phật đã tuyên bố rằng Ngài đã đạt được ý nguyện. Những tài liệu đáng tin cậy nhất cho ta thấy lời nói, việc làm, và ý nghĩ của đức Phật, tất cả đều phản ánh một hạnh phúc sâu sắc và kiên định.

Khi quan sát cuộc sống đơn giản của đức Phật, có người đã hỏi rằng chẳng lẽ đức Phật khước từ hạnh phúc. Đức Phật trả lời rằng, “Nếu có bất cứ ai trên thế gian này đang thụ hưởng hạnh phúc, thì ta là một trong những người ấy”.²⁶² Trong cùng một bản kinh, đức Phật tuyên bố rằng Ngài hạnh phúc hơn những người đang sở hữu sự giàu sang vật chất và quyền lực.

Hơn nữa, không giống như một số người cùng thời lúc đó, đức Phật không chịu khổ đau để đạt được hạnh phúc về sau trong cuộc sống. Suốt cuộc đời mình, đức Phật luôn hạnh phúc – điều đó càng khiến Ngài đáng tin nhiệm hơn trong vai trò làm người hướng dẫn chúng ta đến hạnh phúc.

Hơn thế nữa, tâm hoan hỷ của các vị đệ tử đức Phật càng chứng minh khả năng đi dắt ta đến hạnh phúc của đức Phật. Trong hai quyển sách cổ xưa, Thi Kệ Của Các Vị Trưởng Lão Tăng (*Theragatha*) và Thi Kệ Của Các Vị Trưởng Lão Ni (*Therigatha*), đều tràn ngập đề tài hạnh phúc. Các vị đệ tử này không sống trong nhung lụa hoặc thụ hưởng các thứ vật chất xa hoa, nhưng họ đều sở hữu chung một thứ: hạnh phúc tối thượng.

Đức Phật đã thành công trong việc hướng dẫn hàng ngàn đệ tử của Ngài tìm được hạnh phúc, và chúng ta có thể tin tưởng rằng giáo lý của Ngài cũng sẽ giúp chúng ta được như thế – nếu ta thực hành theo chúng. Đức Phật đã khuyên những vị tỳ kheo đầu tiên của Ngài rằng:

*Hãy sốt sắng đi từ nơi này đến nơi khác vì lợi ích của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, giải thích cho họ về giáo lý tốt đẹp ở đoạn đầu, tốt đẹp ở đoạn giữa, và tốt đẹp ở đoạn cuối.*²⁶³

Từ “hạnh phúc” ở đây cho ta thấy mục đích tối thượng của đức Phật khi yêu cầu các vị đệ tử mang thông điệp của Ngài đến với “nhiều người”. Ngài hết lòng muốn giúp chúng sanh được hạnh phúc, và Ngài biết rằng giáo lý của Ngài có thể giúp họ đạt được điều đó.

Hơn thế nữa, khoa học hiện đại có thể minh chứng cho điều này. Trong một thông tin được phổ biến rộng rãi, các đài truyền thông toàn cầu như BBC và CNN đã báo cáo về hai nghiên cứu độc lập được thực hiện vào cuối năm 2003 ở các trường đại học Mỹ, có liên quan đến hạnh phúc nơi những người theo Phật giáo. Và theo các báo cáo này, các nhà nghiên cứu tìm thấy chứng cứ rằng những người hành theo giáo lý của đức Phật thực sự hạnh phúc – thật ra, họ hạnh phúc hơn nhiều người khác.

Những kỹ thuật soi rọi hiện đại phát hiện “ánh sáng ở một số vùng trên não” của những người hành thiền Phật giáo²⁶⁴ và chúng dường như kết hợp với các cảm xúc tích cực và trạng thái dễ chịu. Các nhà nghiên cứu ở trường Đại Học Y Khoa San Francisco, bang California, nói rằng các Phật tử “thường ít khi bị sốc, bối rối, ngạc nhiên, hoặc giận dữ so với người khác”.²⁶⁵ Paul Ekman, trưởng nhóm nghiên cứu, nói rằng: “Giả thuyết hợp lý nhất là có một cái gì đó trong việc thực tập hết mình của các Phật tử, mà kết quả là thứ hạnh phúc mà tất cả chúng ta đang kiếm tìm”.²⁶⁶

Tuy nhiên, tất cả sự nghiên cứu này, ở một mức độ nào đó, vẫn là thứ yếu so với việc mỗi người chúng ta có thể tự xác minh giá trị của giáo lý của đức Phật cho bản thân, trong cuộc đời mình.

---o0o---

CHIỤ TRÁCH NHIỆM CHO HẠNH PHÚC

Để bước vào con đường đến hạnh phúc, trước tiên chúng ta phải hiểu rõ bản thân. Câu hỏi “Tôi là ai?” cần có một câu trả lời chính xác. Các câu trả lời sai lạc từ các bậc tiền bối đối với câu hỏi này đã góp phần vào việc cản trở bao thế hệ nhận rõ con đường phải đi.

Đức Phật đã xác định *Tôi* là một cá nhân tự do, hoàn toàn chịu trách nhiệm cho hạnh phúc của riêng mình. Lại nữa, cái *Tôi* này hàm chứa tiềm lực và khả năng để tạo ra hạnh phúc cho *tôi*; không ai ngoài bản thân *tôi* có thể đem lại hạnh phúc cho mình. “Tự cải thiện hay tự hại mình là chọn lựa của cá nhân; không ai có thể cải thiện được cho mình”.²⁶⁷ Ngay cả đức Phật cũng không thể ban cho ta hạnh phúc, mà Ngài “chỉ có thể hướng ta đến con đường hạnh phúc”.²⁶⁸

Trong cuộc hành trình tìm đến hạnh phúc, điều quan trọng là chúng ta phải chịu trách nhiệm cho hạnh phúc của mình. Vì thế, sự tự tin – lòng tin mạnh mẽ nơi khả năng tự đem lại hạnh phúc cho bản thân – giữ vai trò thiết yếu trong giai đoạn khởi đầu này.

Kế đến, như đã nói qua trước đây, chúng ta phải thực hành theo lời Phật dạy trong việc loại bỏ ba quan điểm cực đoan về hạnh phúc và khổ đau:

1. Hạnh phúc và khổ đau của chúng ta trong kiếp sống hiện tại được định đoạt chỉ dựa vào những việc làm trong các kiếp sống đã qua.
2. Hạnh phúc hay khổ đau của chúng ta chỉ do các quyền lực siêu nhiên định đoạt.
3. Hạnh phúc hay khổ đau của chúng ta chỉ là chuyện may rủi.²⁶⁹

Chấp vào những định kiến như thế là chối bỏ khả năng đem lại an lạc và tự tại cho bản thân. Đức Phật đã bác bỏ các định kiến này. Và Ngài quảng bá quan niệm rằng cái *tôi* này có thể làm cho *tôi* hạnh phúc: tất cả chúng ta đều sở hữu khả năng tạo ra hạnh phúc cho bản thân, cho dù chúng ta có những dị biệt cá nhân.

Lần nữa, các nghiên cứu khoa học lại minh chứng rằng chúng ta có thể vun trồng các khả năng đem lại hạnh phúc. Cuối năm 2004, một nhóm nghiên cứu ở Đại Học Wisconsin-Madison kiểm tra hoạt động não bộ của các vị hành thiền lâu năm. Richard Davidson, trưởng nhóm nghiên cứu kết

luận: “Sự hành thiền của họ có ảnh hưởng đến não bộ giống như người chơi golf hay quần vợt lâu ngày thì thành tích sẽ tốt hơn”.²⁷⁰

Một thí nghiệm khác diễn ra ở Tây Tạng vào đầu năm 2005 với sự tham gia của các vị thiền tăng đã xác chứng lời tuyên bố sau đây. Các nhà nghiên cứu thấy rằng “thiền thật sự có thể thay đổi cái nhìn của các tu sĩ Phật giáo về vũ trụ”.²⁷¹ Họ kết luận như thế sau khi khám phá ra các vị tu sĩ này có khả năng kích thích não bộ bên trái, là phần não bộ có liên quan đến cảm giác hạnh phúc, dầu họ chứng kiến những cảnh đau khổ xảy ra trước mắt.

Các thí nghiệm này cho ta thấy, đặc biệt, qua việc hành thiền, ta có thể thay đổi cấu trúc và hoạt động của não bộ. Với tiềm năng để phát triển tâm linh này, chúng ta ở trong vị thế phải lãnh trách nhiệm cho hạnh phúc của chính mình – và chỉ cần thay đổi một vài hành vi thì chắc chắn chúng ta sẽ có được sự tự tin để thực hiện điều đó.

---o0o---

BẮT ĐẦU NGAY BÂY GIỜ

Một phạm trù cần lưu ý trong vấn đề này là ký ức về những trải nghiệm đau buồn hay lỗi lầm trong quá khứ. Khi quá khứ vẫn tiếp tục quấy nhiễu sự an bình nội tâm, thì hạnh phúc sẽ vẫn xa tầm với của chúng ta. Đức Phật khuyên không nên để những suy tư như thế quấy rối chúng ta: “Hãy để quá khứ qua đi”. *Ngay hiện tại* là thời điểm để bắt đầu cuộc sống.²⁷² Bất cứ lỗi lầm gì đã phạm trong quá khứ, chúng không gây trở ngại nếu chúng ta quyết tâm bắt đầu tìm kiếm hạnh phúc ngay bây giờ:

Trong quá khứ chĩnh mẫn,

Giờ trở nên cần mẫn

Kẻ ấy làm thế gian bừng sáng

*Như mặt trăng lộ rạng sau áng mây.*²⁷³

Ánh trăng dịu dàng là hạnh phúc nội tại mà chúng ta cảm nhận được sau khi bỏ lại sau lưng quá khứ đau khổ. Ánh sáng nội tại đó không chỉ mang cho chúng ta hạnh phúc mà cũng giúp người chung quanh hạnh phúc. Vì thế trong nỗ lực để khám phá chân hạnh phúc, trước hết chúng ta phải tẩy sạch

ký ức nhớ bản. Hãy để những kỷ niệm buồn qua đi, quyết tâm tiến về phía trước, và bắt đầu làm mới trở lại.

Đức Phật cũng nhận thấy rằng – giống như sự âu lo cho quá khứ - sự sợ hãi về tương lai cũng làm giảm cơ hội trải nghiệm hạnh phúc của chúng ta. Để chuẩn bị cho một hiện tại tươi sáng, chúng ta cần phải giải thoát bản thân khỏi những cảm giác này. Tóm lại, khi đức Phật khuyên đệ tử của Ngài hãy để quá khứ đau buồn sang một bên, thì Ngài cũng yêu cầu họ đừng lo nghĩ đến tương lai:

Lo lắng đến tương lai

Đau buồn về quá khứ,

Kẻ đại đột đó tàn úa như sậy non

Bị cắt xuống và phơi khô.²⁷⁴

Mấy câu thơ trên diễn tả tâm trạng chúng ta thường ôm ấp khổ đau trong quá khứ và lo lắng cho tương lai như thế nào. Kết quả là chúng ta trở nên tột cùng đau khổ, giống như cây sậy bị bứng gốc đang khô héo dưới ánh mặt trời. Đúng hơn, cây sậy được nói đến ở đây là cây *nala*, một loại tre trúc mọc ở những nơi có nước và bóng mát. Bị tách khỏi thân cây và phơi nắng, hình ảnh cây sậy lúc đó thật tòi tệ, thảm thương. Tương tự, chúng ta, những người lo lắng một cách vô ích về tương lai, sẽ khó có thể đạt được sự bình an trong nội tâm.

Đức Phật rõ ràng đã dạy rằng “quá khứ [đau buồn] đã chết và đã qua, tương lai thì chưa đến”.²⁷⁵ Gặm nhấm mãi về quá khứ đau buồn và lo sợ cho tương lai không mang lại lợi ích gì cho người đang cố gắng sống hạnh phúc. Đức Phật khuyên, hãy bắt đầu ngay bây giờ, và hãy biết rằng cái *tôi* có thể sống hạnh phúc nếu cái *tôi* ngay bây giờ thực hành những bước quan trọng tiến đến hạnh phúc.

Câu nói của đức Phật “an trú trong hạnh phúc” hàm ý đó là một mục tiêu hàng đầu và quan trọng nhất trong cuộc sống. Do đó – khi biết rằng “tôi yêu quý bản thân nhất” – thì kẻ trí phải hành động can trọng để tự bảo vệ.²⁷⁶

Từ “bảo vệ” ở đây có nghĩa là che chắn khỏi những sự quấy nhiễu có thể ảnh hưởng đến sự an bình nội tại của chúng ta. Ai là người che chắn cho tâm của *tôi* khỏi bị quấy nhiễu? Đó chính là *tôi*. Ở đây sự chánh niệm liên tục giữ một vai trò quan trọng: chánh niệm liên tục về quyết tâm tạo hạnh phúc cho *tôi*.

Đây là lời đức Phật khuyên các đệ tử xuất gia của Ngài, nhưng nó cũng hữu ích cho người tại gia. Hãy chánh niệm khi đi, đứng, ngồi, nằm. Và để gìn giữ hạnh phúc được vẹn toàn, hãy luôn canh chừng những ý nghĩ lan tràn có thể cản trở sự bình an trong tâm.

---o0o---

BẢY BƯỚC GIẢI THOÁT KHỎI PHIỀN NÃO

Giờ chúng ta bắt tay thực hành bảy phương cách rất dễ thực hiện. Dĩ nhiên, cũng giống như mọi thiện nghiệp khác, muốn giải thoát khỏi phiền não đòi hỏi nhiều nỗ lực. Tuy nhiên, những người đã dày công tập luyện đều đồng ý rằng, sau giai đoạn khởi đầu khó khăn, nỗ lực của họ đã được đền bù.

Nghiên cứu kỹ kinh tạng, chúng ta sẽ tìm thấy bảy phương cách giúp chúng ta đạt đến hạnh phúc bền vững.

---o0o---

1. TRÁNH CÁC PHẢN ỨNG DO TÂM TẠO

Theo đức Phật, việc chấp vào các phản ứng do tâm tạo đối với những việc xảy ra hằng ngày là một chướng ngại lớn cho hạnh phúc.

Trong Kinh Mật Hoàn (*Madhupindika Sutta*), ngài Xá lợi phất đã giải thích tiến trình tâm linh này rất rõ ràng. Khi bám vào những ý nghĩa ta tự gán cho các xúc chạm giác quan, ta tạo ra khổ đau. Đức Phật nhận xét: “Ta tự tạo và khuếch tán những suy nghĩ của mình. Kết quả là ta bị chính những sự suy nghĩ đó làm hại bản thân”²⁷⁷.

Bài kinh này giải thích về tiến trình tâm lý bình thường nhưng khó lường khiến hạnh phúc của ta bị đe dọa. Bản chất tự nhiên của con người khiến chúng ta thường suy diễn các xúc chạm giác quan, nhưng sự suy diễn đó thường dựa trên định kiến, chứ không có bằng chứng. Từ Pali dành cho sự

suy diễn này được gọi là *papanceti*, có nghĩa là “phát triển ở bên trong” hay “khuếch tán tâm thức” – một tiến trình tâm lý gây ra tai hại hơn là đem lại lợi ích cho chúng ta. Như vậy các tư duy “tự tấn công” này nhằm chỉ sự tán loạn nội tâm.

Thí dụ: “Anh ấy chẳng mỉm cười vì anh ấy không thích tôi”. Câu khẳng định (anh ấy chẳng mỉm cười) là một trải nghiệm thị giác thật sự; nhưng lý do đưa ra rõ ràng lại là một suy diễn của tâm thức – và ngay sau đó là đau khổ. Với chánh niệm, chúng ta có thể nhận thấy trạng thái tâm vui vẻ chuyển biến một cách nhanh chóng như thế nào khi có sự suy diễn tiêu cực xen vào.

Tệ hại hơn, tâm thức không dừng lại ở đây; nó tiếp tục tạo ra nhiều câu hỏi “tại sao” với những câu trả lời “bởi vì” như: “Tại sao anh ấy không thích tôi?”. Và lập thức câu trả lời có thể là “Vì anh ấy nghĩ tôi ngu”. Tiến trình này cứ thế mà tiếp tục, chỉ để làm tăng thêm nỗi thống khổ đã có mặt trong tâm.

Dĩ nhiên, đôi khi chúng ta cần suy đoán để tìm ra câu trả lời chính xác cho một nghi vấn. Tuy nhiên, theo đức Phật, sự tin tưởng rằng các suy đoán đều chính xác sẽ không giúp chúng ta tìm được câu trả lời chính xác hay làm cho chúng ta hạnh phúc. Trong thí dụ vừa nêu trên, lý do thật sự khiến “anh ấy không mỉm cười” có thể hoàn toàn khác biệt với suy đoán. Có thể anh ấy đang suy tưởng điều gì nên không để ý đến chung quanh; có thể anh ấy có chuyện buồn nên không thể tỏ ra vui vẻ. Đó có thể là lý do thực sự khiến anh ấy không cười. Ngày hôm sau khi nhìn thấy anh ta với dáng vẻ tươi cười, ta biết rằng mình đã suy đoán sai – nhưng phiền não do suy đoán sai lầm cũng đã xảy ra.

Ngài Xá lợi phát giải thích thêm rằng chúng ta cũng gán ghép ý nghĩa cho các trải nghiệm của mình để rồi sinh ra khổ sở, dầu đối tượng không hiện diện trước mặt ta. Tùỵ vào những trải nghiệm quá khứ được lưu giữ trong ký ức, chúng ta tạo ra những hình ảnh tưởng tượng chỉ để khiến ta khổ đau. Ngài Xá lợi phát đã nhận xét về sự tương quan giữa giác quan và đối tượng giác quan rằng, “Vọng tưởng [cũng] có thể phát khởi từ tâm thức và đối tượng tâm”.²⁷⁸ Các vọng tưởng này cũng trải qua quá trình đánh giá và để rồi cuối cùng ảnh hưởng đến tâm trạng của chúng ta một cách tiêu cực.

Chúng ta có thể tự quán chiếu bản thân để thấy rằng điều sau đây chính xác tới đâu. Vào một ngày bình thường, chúng ta có thể tự dung thấy mình bị

vây bủa bởi những ý tưởng đau buồn không biết từ đâu tới. Các vọng tưởng này xuất hiện khi chúng ta chột nghĩ về những trải nghiệm trong quá khứ và đang đánh giá lại những điều đau buồn ta đã gắn chặt với các trải nghiệm đó. Kết quả là chúng ta đánh mất sự an lạc nội tâm mà ta đã có từ ban sáng. Tuy nhiên, trong thực tế thì các trải nghiệm này cũng như ý nghĩa của chúng không hiện diện nơi đâu ngoài tâm ta. Thật là vô lý khi ta để một điều không thật sự hiện hữu hủy hoại hạnh phúc, thứ quý giá nhất trong cuộc đời ta!

Giáo lý của đức Phật khuyến khích chúng ta kiềm chế không bám víu vào các vọng tưởng tự tạo đối với các đối tượng giác quan. Nhất là khi chúng ta chột nhận ra một âm thanh hay một hình ảnh hoặc nhớ lại một trải nghiệm tương tự trong quá khứ, chúng ta cần nhìn điều đó như nó là, chứ không phải một thứ gì đó đã được khuếch trương ra với các nguyên nhân tự tạo. Sự rèn luyện này sẽ đóng góp rất lớn cho thứ hạnh phúc mà tất cả chúng ta đều đang tìm kiếm.

---o0o---

2. BUÔNG BỎ THAM VÀ SÂN

Chúng ta đã thảo luận khá chi tiết về tham và sân, ở đây chúng ta quay lại đề tài này để làm sáng tỏ thêm liên hệ của chúng đối với hạnh phúc. Đức Phật không thấy gì gây tổn hại cho hạnh phúc bằng hai loại phản ứng tâm này. Đức Phật nói, “Tham dung dưỡng khổ đau; tham dung dưỡng sợ hãi. Khi tham không có mặt, khổ đau hay sợ hãi cũng không có mặt”.²⁷⁹ Về sân, đức Phật nói rằng những người đã diệt trừ được sân, họ “sống hạnh phúc và an lành giữa những người thù oán”.²⁸⁰ Đức Phật luôn nhắc nhở trong các kinh tạng rằng loại trừ được tham và sân trong tâm thức, sẽ mang lại cho chúng ta vô vàn hạnh phúc.

Vậy mà chúng ta vẫn thất bại, hay đúng hơn không thực sự nỗ lực để kiềm chế tham và sân trong cuộc sống thực tế. Chúng ta luôn bị khuất phục trước hai bản năng này. Theo đức Phật, tâm thức con người cơ bản là rất sáng suốt, nhưng nó bị ô nhiễm khi tiếp xúc với thế giới bên ngoài.²⁸¹ Không gì có thể ô nhiễm tâm con người và che phủ hạnh phúc tự nhiên của nó cho bằng tham và sân.

Nhận thức được các khuynh hướng tâm là bước đầu trong việc đạt đến tâm an bình. Đức Phật dạy rằng, “Khi một tà ý khởi lên, ta phải biết đó là tà ý”.²⁸² Tương tự, chúng ta cũng phải cảnh giác với các tư tưởng, cảm thọ và tình cảm khác khởi lên trong tâm.²⁸³

Lý do tại sao phần đông chúng ta thất bại trong việc kiềm chế tham và sân là vì chúng ta thiếu khả năng để nhận diện sự có mặt của chúng trong tâm. Bị các bản năng này lôi kéo, chúng ta vô tình để cho các cảm thọ và tình cảm chế ngự ta. Ngược lại, khi chúng ta nhận biết được sự hiện diện của các tâm bất thiện bên trong, chúng ta biết rõ mình phải làm gì tiếp theo đó.

Không có nỗ lực chân chánh, chúng ta sẽ để cho các cảm thọ nội tại điều khiển ta, thay vì ta điều khiển chúng. Tuy nhiên, những ai có cố gắng với một mục tiêu thì nỗ lực của họ sẽ được đền đáp và họ đã bước một bước nhảy vọt về phía trước: họ tự ngăn không để cho mình bị đau khổ. Họ hiểu rằng việc xa rời được những ham muốn cháy bỏng và những ý nghĩ đầy hận thù thật sự xoa dịu tâm họ.

---o0o---

3. THEO ĐUỔI MỘT MỤC ĐÍCH & HƯỞNG THỤ THÀNH QUẢ

Dầu đức Phật dạy rằng hành động tham sẽ là tiền đề của đau khổ nội tâm, Ngài vẫn nhìn nhận việc có một mục tiêu và thành công tiếp theo đó là một nền tảng vững chãi cho hạnh phúc của một cá nhân. Cụm từ *atthi sukha* ám chỉ suối nguồn hạnh phúc này. Theo định nghĩa trong Tăng Chi Bộ Kinh, *atthi sukha* là cảm giác hạnh phúc từ sự đạt được những thành công vật chất bằng phương tiện chân chính. Theo đức Phật, nói rộng ra, bất cứ thành công nào đạt được bằng phương tiện chính đáng đều là nguồn hạnh phúc.

Để phân biệt rõ hơn giữa một hành động bị thúc giục bởi lòng tham và một mục đích, chúng ta cần đánh giá tiêu chí của cả hai hành động. Cơ bản, một hành động do tham xem thường ích lợi của người khác trong khi lại quá chú trọng đến sự thỏa mãn dục vọng cá nhân. Trái lại, một hành động có mục đích dựa trên tiềm năng cá nhân, và sự thành công mang lại lợi ích cho bản thân và tha nhân. Đức Phật nhấn mạnh rõ ràng rằng một sự thành công như thế mới làm cho chúng ta hạnh phúc.

Chúng ta có thể quán sát chính cuộc đời của đức Phật để hiểu được chân lý của lời tuyên bố trên. Suốt bảy năm, đức Phật phấn đấu để đạt được Giác Ngộ, mục đích cao cả nhất trong cuộc đời của Ngài. Sau những nỗ lực cùng cực của Ngài, biểu trưng cho thành quả của nỗ lực cá nhân, Ngài đạt được mục đích của mình. Ngay sau đó Ngài đã làm gì? Ngài vẫn một mình giữ tâm thanh tịnh, và thụ hưởng thành quả của mình suốt ba tuần.

Lúc cuối đời, trong một bài Pháp, đức Phật cũng nhìn lại và quán chiếu về một thành tựu khác đã mang lại cho Ngài bao hạnh phúc. Đó là những thành tựu Ngài đã đạt được trong bốn mươi lăm năm sau Giác ngộ:

Giờ ta đã già... Ta đã đi đến cuối cuộc hành trình của mình. Tuy nhiên, ta đã có các vị tỳ khuru, những cư sĩ nam, nữ, lớn tuổi, kinh nghiệm, thiện xảo... Xã hội này thành công, phát triển, cởi mở, được nhiều người biết đến... Ta không thấy bất cứ vị thầy nào đạt được vị trí danh tiếng như ta.²⁸⁴

Những gì mà đức Phật đạt được từ sau khi giác ngộ và trước khi ra đi có thể là một trong những thành tựu to tát nhất mà một cá nhân có thể đạt được trong một kiếp sống. Không chỉ thành lập được một xã hội tiến bộ, hiện đại trong một xã hội theo truyền thống Vệ Đà cứng nhắc, mà đức Phật còn thuyết phục hầu hết các nhà truyền thống này từ bỏ quan điểm, phương cách tu hành của họ và tin theo Ngài. Đức Phật ảnh hưởng một cách sâu sắc đến tư duy của con người và mang lại những cuộc cách mạng xã hội. Đoạn văn trích ở trên cho ta thấy sự đánh giá cao của đức Phật về những sự thành tựu to tát của bản thân. Ngài hoan hỷ hình dung lại những gì Ngài đã bắt đầu trong độ tuổi ba mươi lăm, và những gì Ngài đã đạt được nhiều năm sau đó.

Từ “thành tựu” không nhằm chỉ sự hoàn thành một trọng trách to tát gì mà chỉ một số ít người có khả năng thực hiện. Theo đức Phật, “thành tựu” nhằm chỉ bất cứ thành quả nào có liên quan đến sự phát triển nội tại hoặc thành đạt trong xã hội. Hầu hết các đệ tử xuất gia của đức Phật xem sự phát triển tâm linh của mình – khả năng chế ngự tham, sân và si – là thành tựu cao tột nhất của mình. Sự thành tựu này mang lại cho họ hạnh phúc bền vững suốt cuộc đời. Các vị cư sĩ cũng có thể đạt được hạnh phúc giống như thế bằng cách quán tưởng về cuộc sống đầy ý nghĩa mà theo đức Phật, đó là một sự thành công đáng kể.

Đặc biệt đối với cộng đồng cư sĩ, đức Phật bảo rằng sự thành công về tài chính là một thành tựu mà khi nghĩ đến người cư sĩ sẽ tràn đầy hạnh

phúc. Như đã nói ở trên, *atthi sukha* có nghĩa là “hạnh phúc bắt nguồn từ sự quán tưởng đến các thành tựu về mặt tiền tài và của cải”. Thành tựu này bao gồm không chỉ là của cải mà người đó tích lũy được bằng sự nỗ lực chân chính mà cả tri thức và khả năng mà người đó phát triển để đạt được sức mạnh tài chính. Thí dụ, trình độ học vấn chuyên môn để nâng cao sự ổn định tài chính. Chúng ta có thể coi các dấu mốc quan trọng trên con đường tiến đến sức mạnh tài chính như là một nguồn hạnh phúc.

Chúng ta nhận thấy rằng khi quán tưởng lại một hành động do tham thúc đẩy trong quá khứ, ít khi ta cảm thấy hạnh phúc, trong khi hình dung lại thành quả của một hành động có mục đích hiêm khi ta không vui lòng. Một hành vi do tham – thí dụ sự thỏa mãn dục lạc quá độ – đã qua, và sự cố gắng để khơi dậy điều đó trong tâm chỉ mang lại sự trống trải bần khoản mà thôi. Trái lại, thành quả của một mục đích cao cả sẽ luôn tồn tại trong ta và nó trở thành nguồn hỷ lạc.

---o0o---

4. HÃY THÔNG CẢM VỚI LỖI CỦA NGƯỜI

Đức Phật cũng khẳng định rằng chính thái độ cảm thông của chúng ta đối với người có hành vi bất thiện cũng giúp chúng ta ổn định sự bình an nội tâm của mình. Khi bản năng muốn phá hoại từ từ xa lìa chúng ta, thì có hai sự thay đổi đáng kể xuất hiện bên trong ta. Thứ nhất, sự giận dữ, thù hằn và các cảm thọ, tình cảm liên quan cũng không còn ảnh hưởng đến ta. Tiếp đến, tâm ta dường như mở cửa cho sự cảm thông, lòng bi mẫn tràn vào. Chúng ta sẽ nhận ra rằng những người từng làm ta khó chịu, giờ họ cũng đáng được thọ hưởng sự cảm thông, lòng bi mẫn của chúng ta. Nhận thức này sẽ củng cố thêm cho sự an bình nội tâm cho ta.

Điều này không có nghĩa rằng chúng ta phải bao dung đối với những kẻ hành động vô nhân tính, và hậu quả tội lỗi của họ phải được bỏ qua. Không thể chối cãi được rằng đức Phật đã phấn đấu suốt cuộc đời để chuyển hóa những hành động bất tịnh hảo của con người. Những vấn đề như sự phân chia giai cấp và bạo lực luôn là mối quan tâm của Ngài. Đức Phật tranh luận một cách quả quyết và đầy thuyết phục chống lại những hành vi như thế, và đã thành công trong việc phát động một chiến dịch rầm rộ để thay đổi các tập tục này. Đức Phật chẳng bao giờ khuyên ta khoan nhượng đối với những hành vi đem lại tai hại cho con người như là một cách để giữ tâm an bình.

Tuy nhiên, chúng ta quán sát thấy rằng trong cuộc sống hằng ngày, không phải tội ác, tham nhũng hay những sự sai phạm trong xã hội phá hoại sự an bình nơi tâm ta mà chính là những điều bình thường, đơn giản trong sinh hoạt đời thường. Thí dụ, một người lái xe tốc độ lạng lách, cắt đầu xe ta; một đồng nghiệp hiềm khi vui vẻ, hoặc ông chồng/bà vợ để chén bát bừa bãi... có thể phiền nhiễu chúng ta còn hơn những tội ác ghê gớm vừa xảy ra ngoài phố. Dĩ nhiên, những người như thế cũng cần phải tự cải thiện. Họ cần thay đổi những thái độ khó thương của mình, dù chúng có nhỏ nhặt đến đâu. Nhưng nhiep vào tâm các hành động khá vụn vặt đó của họ chỉ làm náo hại niềm hạnh phúc mà chúng ta đáng được hưởng.

Vì vậy, muốn làm theo lời Phật dạy, chúng ta phải biết cảm thông với việc làm của những người chung quanh, thay vì để hành động của họ gây náo phiền cho ta. Phương cách hữu hiệu nhất là hiểu rõ các hành vi khó chịu bất thường của người khác, rồi từ đó cảm thông với họ, xem như họ là những chúng sinh không hoàn hảo, cũng như tất cả chúng ta vậy. Đức Phật đã dạy rằng “tâm mất quân bình” là một trong những đặc tính đáng lưu tâm của chúng sanh. Theo đức Phật, mỗi cá nhân đều sở hữu một số cá tính bất thường. Do không nắm rõ điều này chúng ta thường sai lầm khi cố gắng giải mã những hành động kỳ quặc của người khác: chúng ta cho rằng hành động của họ là cố tình, có chủ đích.

Dĩ nhiên, những người này cũng cần tu sửa để có thái độ ứng xử tốt đẹp – đức Phật đã khẳng định rằng ai cũng có thể sửa đổi – nhưng nếu họ không thể hay không muốn sửa đổi thì ta cũng đừng để điều ấy cướp đi sự an bình của tâm mình. Rõ ràng, phương cách này nhằm để bảo vệ cho tâm bình an của chúng ta.

Pháp hành thiên tâm từ bi là một phương cách phù hợp cho mục đích này. Chánh kiến thường làm phát khởi tâm từ bi. Chúng ta biết rằng không có thái độ nào phù hợp hơn bằng sự cảm thông, lòng bi mẫn đối với những kẻ có hành vi trái khoáy. Vì thế, chúng ta hướng tâm đến những người này và thầm nhủ rằng, “Nguyện cho bạn được mạnh khỏe, hạnh phúc, và an lành!”

Không ai có thể đảm bảo rằng chúng ta có thể thay đổi được người khác và làm cho họ hạnh phúc. Nhưng, chúng ta lại sở hữu một năng lực mạnh mẽ để cải thiện và mang lại hạnh phúc cho chính bản thân. Điều đó là chắc chắn. Đức Phật đã tóm tắt quan điểm này trong bài kệ sau đây:

Chúng ta sống hạnh phúc

Giữa những người âu lo

Chúng ta sống an lành

*Giữa những người bất an.*²⁸⁵

---o0o---

5. PHỤC VỤ THA NHÂN

Đức Phật khẳng định rằng nhiều người vẫn còn có tà kiến rằng: càng được thỏa mãn các dục vọng, họ càng hạnh phúc. Trong khi sự thật là trái ngược lại. Theo đức Phật, những người phụng sự, làm dịu nỗi đau khổ của người khác, và đóng góp vào tiến bộ xã hội mới thật sự là những người hạnh phúc.

Trong khi đó, nhiều vị học giả, đạo sư cùng thời với đức Phật lại quảng bá quan điểm sai lầm rằng được thỏa mãn các dục vọng càng nhiều càng có hạnh phúc. Một số “đạo sư” còn thậm chí xem thường đạo đức xã hội. Họ tuyên bố rằng sự thỏa mãn dục vọng là tương đồng với hạnh phúc, nhưng lời dạy của đức Phật *bhoga sukha* (“hạnh phúc đạt được qua việc sử dụng tài sản”) minh chứng cho quan điểm đối ngược lại của Ngài. Theo đức Phật, ta có thể đạt được hạnh phúc bằng cách sử dụng tài sản của mình không chỉ cho bản thân mà còn cho người xung quanh.

Theo lời dạy này của đức Phật, chúng ta có thể tìm thấy niềm vui trong việc hoàn thành bổn phận của mình đối với cha mẹ, con cái, bằng hữu, và người xung quanh. Tuy nhiên, đức Phật cũng nhắc nhở chúng ta không nên quên lo cho bản thân, dầu sự lo lắng, quan tâm đến tha nhân là một nguồn hạnh phúc lớn lao.

Cha mẹ có thể hạnh phúc vì họ đã dìu dắt con cái đến thành công. Con cái sau khi trưởng thành hạnh phúc vì đã làm tròn bổn phận đối với cha mẹ già. Tất cả chúng ta đều cảm thấy hạnh phúc khi có thể giúp đỡ người hoạn nạn, tham gia vào công tác thiện nguyện, hoặc đóng góp cho một mục đích đầy ý nghĩa. Những gì mà chúng ta làm được cho người khác mang lại cho chúng ta niềm hạnh phúc thật sự.

Đức Phật dạy rằng cả hai, *bhavana* và *dana*, là những việc làm tịnh hảo sẽ mang lại cho ta hạnh phúc. Như đã định nghĩa ở trên, *bhavana* là “sự phát triển nội tâm” mà điều kiện tất yếu của nó là vun trồng lòng từ bi. Khi lòng từ bi lớn dần nơi tâm thức, hạnh phúc sẽ rạng ngời. *Dana* (bố thí) là sự biểu hiện ra bên ngoài của lòng từ ở bên trong. Nếu chúng ta có lòng từ bi, chắc chắn là chúng ta sẽ hành hạnh bố thí. Hạnh lành đó sẽ mang hạnh phúc đến cho chúng ta cũng như lòng từ bi vậy.

---o0o---

6. SỐNG CÓ GIỚI HẠNH

Đức Phật đã mô tả chi tiết rằng một cuộc sống có giới hạnh sẽ tạo cơ hội cho ta tìm được sự bình an nội tâm. Ngài sử dụng cụm từ *anavajja sukha* nhằm chỉ nguyên nhân chính yếu của sự bình an nội tại. Đức Phật đã nhiều lần nhắc nhở rằng chúng ta không cần phải đợi đến những kiếp sống sau mới được hưởng quả lành từ các hành động thiện hảo trong hiện tại. Sống chân chánh, giới hạnh là chúng ta có thể tìm được sự bình an nội tại ngay nơi kiếp sống này. Câu Pali sau đây đã tóm tắt quan điểm này: *kathapunno idha nandati*. *Kathapunno* là người có cuộc sống nguyên tắc đạo đức, một người như thế tìm thấy hạnh phúc ngay trong đời này (*idha nandati*).

Nhưng trước hết, chúng ta thử trả lời hai câu hỏi sau: “Người sống có nguyên tắc đạo đức” có những đặc điểm gì? Làm thế nào để một người như thế đạt được hạnh phúc?

Có ba từ Pali – *punna*, *kusala*, và *dhamma* – cơ bản truyền đạt cùng một ý nghĩa: cuộc sống có giới hạnh và chân chánh. Suốt đời, đức Phật luôn cố gắng để dẫn dắt con người tiến đến với *punna*, *kusala*, hoặc *dhamma* và để ngăn ngừa họ sống theo những điều ngược lại: *papa*, *akusala*, hoặc *adhamma*. Một vị đệ tử của đức Phật đã nói những câu sau đây để chuyển tải lời khuyên của ông về việc sống có giới hạnh:

Tránh những hành động xấu ác,

Làm những việc lành,

Phát triển tâm thức:

*Đây là điều Phật dạy.*²⁸⁶

Như thế, sống có nguyên tắc, bao gồm hành vi chân chính và ý nghĩ thiện. Với sự đánh giá đúng, chúng ta có thể kiềm chế không làm điều bất thiện và nói lời thô tục. Chúng ta cần thận chọn lựa hành động đúng và lời nói dễ nghe. Để phù hợp với sự thay đổi của các hành vi bên ngoài, chúng ta phải phấn đấu để phát triển tư duy của mình. Sự nỗ lực này là dấu hiệu của một đời sống có nguyên tắc, đạo đức.

Một cách sống như thế dường như dễ mang hạnh phúc đến cho ta hơn ta tưởng. Thật ra, cách sống đó khiến cho tinh thần ta rất thoải mái. Đức Phật giải thích rằng, “Người cư sĩ sống với thân, khẩu và ý đầy giới hạnh, người ấy sẽ nhận được hạnh phúc và sự bình an nội tại”.²⁸⁷ Có thể việc làm thiện không mang lại cho ta những kết quả tốt đẹp ngay tức thời, nhưng về lâu về dài các ảnh hưởng tích cực của chúng đối với sức khỏe tinh thần của ta sẽ trở nên rõ ràng hơn.

Đức Phật đã giải thích thêm rằng một hành động có chủ đích cần thời gian để thấm nhuần trong tâm thức ta. Đức Phật đã sử dụng từ *paccati*. Cụm từ *punnam*, *paccati* và *papam paccati* có nghĩa là cả hai, hành động thiện và bất thiện, với thời gian đều tích tụ trong tâm. Đức Phật nói, “Khi những hành động bất thiện đã làm trong quá khứ dần dà thấm nhuần trong tâm, ta sẽ trải nghiệm thêm khổ đau”.²⁸⁸ Ngược lại, khi một hành động tốt lành thấm nhuần sẽ khiến ta vô vàn hạnh phúc.

Sự thấm nhuần ở đây nhằm chỉ sự phát triển và sự thiết lập vững chắc của các hành động này trong ta. Khi chúng ta quán tưởng về các hành động này, chúng sẽ tăng trưởng và trú ngụ lâu dài trong ta. Khi đó các hành động bất thiện sẽ bắt đầu ám ảnh chúng ta, và hành động thiện tiếp tục tưới tắm ta. Nhiều người nhận thấy các phẩm hạnh như chân thật, độ lượng, bất bạo động... giúp họ được tự tại. Như thế, các nguyên tắc đạo đức cao thượng của chúng ta là một nguồn hạnh phúc đáng tin cậy.

---o0o---

7. CHẤP NHẬN VÔ THƯỜNG

Đức Phật nhấn mạnh đến tiềm năng con người như là một yếu tố hữu hiệu trong việc đem lại những thay đổi tích cực cho cuộc sống con

người. Ngài nói rằng chúng ta sở hữu khả năng thay đổi thế giới vật chất và cải thiện phẩm chất cuộc sống. Việc đức Phật khuyên vua Kosala tiết chế trong ăn uống vì điều đó mang lại cuộc sống lâu dài, mạnh khỏe,²⁸⁹ là một thí dụ. Tuy nhiên, đức Phật không khái quát hóa mọi thứ. Ngài biết rằng chúng ta không thể thay đổi mọi thứ, nhất là tiến trình tự nhiên trong đời sống con người. Ngài giải thích rằng sự bình an nội tại, có thể đạt được, không phải bằng sự chối bỏ các định luật tự nhiên, mà là chấp nhận rằng chúng không thể tách rời khỏi cuộc sống.

Cốt lõi của triết lý Phật giáo là lý thuyết vô thường, hoặc *anicca*. “Tất cả các hiện tượng vật chất đều biến đổi”.²⁹⁰ Nhận thức được chân lý này rất quan trọng vì nó giúp chúng ta tự chủ, không bán loạn trước những sự kiện tự nhiên xảy ra trong đời sống. Đức Phật nói, “Người nhận thức được sự vô thường của tất cả các hiện tượng tự nhiên sẽ tìm được sự an bình nội tại”.²⁹¹

Những tình trạng như bệnh tật, thân thể suy yếu, chết, và sự ly biệt giữa những người thân yêu, theo đức Phật, là một phần của các định luật tự nhiên. Dĩ nhiên, chúng ta có thể làm giảm thiểu hoặc trì hoãn các sự kiện này trong cuộc sống, nhưng không bao giờ chúng ta có thể hoàn toàn chặn đứng chúng lại. Phát triển trí tuệ để bình tĩnh chấp nhận những sự thay đổi không thể tránh được này là thái độ hợp lý duy nhất.

Đặc biệt, đức Phật khuyên các đệ tử tại gia phải tự xem mình là một phần của thiên nhiên, thay vì xem thân là đối tượng để bám víu. Quan điểm này được phát triển thành một pháp hành trong thiền. Nó giúp ta nhận thức và chấp nhận sự thay đổi không thể tránh về thể chất.

Đức Phật không bao giờ khuyên các đệ tử tại gia có cái nhìn tiêu cực trong cuộc sống. Giữa những điều không thể tránh được như bệnh tật và thân thể suy yếu, đức Phật đã hướng chúng ta đến con đường của bình an nội tại và hạnh phúc.

Ý nghĩ và hành động thuộc về lòng từ bi, độ lượng, trách nhiệm, và giới hạnh là những phương cách nổi bật để giúp tâm thoải mái. Và trí tuệ để chấp nhận sự thay đổi không thể tránh giúp cho hạnh phúc và sự an bình nội tại của chúng ta được hoàn hảo và lâu bền. Đây thật sự là một giáo lý “tối thượng ở đoạn đầu, tối thượng ở đoạn giữa, và tối thượng ở đoạn cuối”.²⁹²

Hiệu đính & tài liệu tham khảo

Xin chân thành cảm ơn các tác giả/dịch giả của các sách và các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo, sử dụng.

Thư Viện Điện Tử Phật Học – Buddha Sasana – Bình Anson: *Toàn Bộ Các Trích Dẫn Trong Đại Tạng Kinh*, Hòa Thượng Thích Minh Châu, NXB Tôn Giáo, 2005

Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ Biên Soạn, NXB Tôn Giáo, 2004

Ý, Tình, Thân, Đại Đức Thích Trí Siêu, Tủ Sách Đạo Phật Ngày Nay, NXB Phương Đông, 2007

---o0o---

HẾT

¹ Câu trích từ: Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Bharandu: Kinh Paticchanna

² Tương Ứng Bộ Kinh I: Kosala Samyutta; Kinh Pancaraja, 175-176

³ Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikaya II): Phẩm Sukha: 1-2; 1283-1285

⁴ Tương Ứng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya IV): Vedana Samyutta: Kinh Niramisa

⁵ Tương Ứng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya XI): Sotapatti Samyutta: Kinh Veludvareyya; 1796-1799

⁶ Câu trích từ: Tăng Chi Bộ Kinh VI: Phẩm Dhammika: Kinh Ina

⁷ Tăng Chi Bộ VIII: Phẩm Gotami: Kinh Vyagghapajja

⁸ Tương Ứng Bộ Kinh I: Kosala Samyutta: Kinh Pathama Aputtaka, 182-183

⁹ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Pattakamma: Kinh Anana

¹⁰ Trường Bộ Kinh I: 2: Kinh Samannaphala; 1253-125

¹¹ Như trên

¹² Trường Bộ Kinh III: 3.1 Kinh Sigalovada, 461-469

¹³ Tương Ứng Bộ Kinh VIII: Phẩm Yamaka: Kinh Dutiya Sampadaancabhoga Adiya

¹⁴ Trường Bộ Kinh III:31: Kinh Sigalovada; 461-469

¹⁵ Tăng Chi Bộ Kinh V. Phẩm Mundaraja: Kinh Pancabhoga Adiya

¹⁶ Tương Ứng Bộ Kinh I: Kosala Samyutta: Kinh Pathama Aputtaka; 182-183

¹⁷ Tăng Chi Bộ Kinh V: Phẩm Mundaraja: Kinh Sappurisa

¹⁸ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469

¹⁹ Như trên

²⁰ Kinh Tập: Phẩm Uruga

²¹ Tương Ứng Bộ Kinh I: Kosala Samyutta: Appaka Sutta; 169-170

²² Như trên

²³ Câu trích từ: Tăng Chi Bộ Kinh II : Sotapatti Samyutta: Kinh Upannasa và Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Gotami: Kinh Vyagghapajja. Câu trích này từ hai nguồn như đã dẫn ở trên. Phần đầu của câu trích là từ Kinh Upannasa, nói về sự chứng ngộ của mình, đức Phật đã nói câu này để nhấn mạnh nguồn động lực để chứng ngộ. Thuật ngữ Pali nguyên thủy *asantutthita kusalesu dhammesu* đã được dịch là ‘không tự mãn với những gì ta đã đạt được’. Cụm từ *Kusalesu dhammesu* khó dịch thẳng được. Trong đoạn này, cụm từ hàm ý sự chứng ngộ trong sự phát triển nội tâm của đức Phật, không kể sự chứng ngộ cuối cùng của Giác Ngộ.

²⁴ Tăng Chi Bộ III: Phẩm Maha: Kinh Titthayatana

²⁵ Như trên

²⁶ Như trên

-
- ²⁷ Tăng Chi Bộ Kinh II: Vassupanayika: Kinh Uposatha
- ²⁸ Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikaya VIII): Phẩm Gotami: Kinh Vyagghapajja
- ²⁹ Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikaya III): Phẩm Rathakara: Kinh Dutiya Papanika
- ³⁰ Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya III): 31, 461-469
- ³¹ Kinh Nipata: Phẩm Culla: Kinh Mangala
- ³² Sumangala Vilasimi: Brahmajala Sutta Vannana
- ³³ Kinh Nipata: Phẩm Uruga: Kinh Parabhava
- ³⁴ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469
- ³⁵ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Uposatha: Kinh Anuruddha Manapakayika
- ³⁶ Tương Ứng Bộ Kinh I: Kosala Samyutta: Kinh Appamada; 179-180
- ³⁷ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469
- ³⁸ Như trên
- ³⁹ Tương Ứng Bộ Kinh I: Kosala Smyutta: Kinh Kalyanamitta; 180-182
- ⁴⁰ Như trên
- ⁴¹ Kinh Pháp Cú: Kệ 155
- ⁴² Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469
- ⁴³ Câu trích từ: Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Pattakamma: Kinh Pattakamma
- ⁴⁴ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Abhinna: Kinh Kula
- ⁴⁵ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Pattakamma Kinh Pattakamma
- ⁴⁶ Như trên

-
- ⁴⁷ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Pattakamma: Kinh Pattakamma
- ⁴⁸ Như trên
- ⁴⁹ Như trên
- ⁵⁰ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Gotami: Kinh Vyagghapajja
- ⁵¹ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469
- ⁵² Tương Ưng Bộ Kinh I: Kosa Samyutta: Kinh Sattajatila; 173-174
- ⁵³ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469
- ⁵⁴ Như trên
- ⁵⁵ Như trên
- ⁵⁶ Như trên
- ⁵⁷ Như trên
- ⁵⁸ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Gotami: Kinh Vyagghapajja
- ⁵⁹ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Pattakamma: Kinh Anana
- ⁶⁰ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Gotami: Kinh Vyagghapajja
- ⁶¹ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Pattakamma: Kinh Pattakamma
- ⁶² Như trên
- ⁶³ Như trên
- ⁶⁴ Kinh Tập (Sutta Nipata): Phẩm Culla: Kinh Mangala
- ⁶⁵ Kinh Pháp Cú: Câu 47
- ⁶⁶ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Bala: Kinh Bhaya
- ⁶⁷ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-465

-
- ⁶⁸ Như trên
- ⁶⁹ Tương Ứng Bộ Kinh I: Kosala Samyutta: Kinh Kalyanamitta; 180-182
- ⁷⁰ Tương Ứng Bộ Kinh VIII: Phẩm Gotami: Kinh Ujjaya
- ⁷¹ Kinh Tập: Phẩm Uruga: Kinh Parabhava
- ⁷² Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469
- ⁷³ Như trên
- ⁷⁴ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Gotami: Kinh Vyagghapajja
- ⁷⁵ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469
- ⁷⁶ Như trên
- ⁷⁷ Như trên
- ⁷⁸ Câu trích từ Samyutta Nikaya I (Tương Ứng Bộ Kinh): Kosala Samyutta: Kinh Sattajatila, 173-174
- ⁷⁹ Sutta Nipata (Kinh Tập): Phẩm Uruga: Kinh Khaggavisana
- ⁸⁰ Samyutta Nikaya I (Tương Ứng Bộ Kinh I): Brahmana Samyutta: Kinh Sundanka, 262-263
- ⁸¹ Anguttara Nikaya I (Tăng Chi Bộ Kinh I): Phẩm Bala
- ⁸² Sutta Nipata (Kinh Tập): Uruga: Kinh Vasala
- ⁸³ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Gotami: Kinh Gotami
- ⁸⁴ Tương Ứng Bộ Kinh I: Kosala Samyutta: Kinh Sattajatila 173-174
- ⁸⁵ Như trên
- ⁸⁶ Như trên
- ⁸⁷ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Bala, Kinh Bhaya

⁸⁸ Anguttara Nikaya IV (Tăng Chi Bộ Kinh IV): Phẩm Punnabhisanda: Kinh Pathama Samajiva

⁸⁹ Câu trích từ: Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Punnabhisanda: Kinh Pathama Samvasa

⁹⁰ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Punnabhisanda: Kinh Pathama Samvasa

⁹¹ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469

⁹² Như trên

⁹³ Tương Ứng Bộ Kinh V: Sotapatti Samyutta: Kinh Veludvareyya; 1796-1799

⁹⁴ Tăng Chi Bộ Kinh I: Phẩm Ekaka

⁹⁵ Tăng Chi Bộ Kinh VII: Phẩm Avyakata: Kinh Sattabhariya

⁹⁶ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469

⁹⁷ Như trên

⁹⁸ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Gotami: Kinh Gotami

⁹⁹ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Uposatha: Kinh Nakulamatumapakayika

¹⁰⁰ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469

¹⁰¹ Tăng Chi Bộ Kinh VII: Phẩm Avyakata: Kinh Sattabhariya

¹⁰² Như trên

¹⁰³ Câu trích từ: Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Devaduta: Kinh Sabrahmaka

¹⁰⁴ Tăng Chi Bộ VIII: Phẩm Gotami: Vyagghapajja Sutta

¹⁰⁵ Tương Ứng Bộ Kinh I: Brahmana Samyutta: Mahasala Sutta

¹⁰⁶ Tương Ứng Bộ Kinh I: Kosala; 182-183

-
- ¹⁰⁷ Kinh Nipata: Phẩm Culla
- ¹⁰⁸ Trường Bộ Kinh III: 31: Sigalovada; 451-469
- ¹⁰⁹ Pháp Cú: Câu 129
- ¹¹⁰ Pháp Cú: Câu 133
- ¹¹¹ Pháp Cú: Câu 158
- ¹¹² Trường Bộ Kinh III: 31: Sigalovada, 461-469
- ¹¹³ Trung Bộ Kinh II: 58: Abhaya Rajakumara: 498-501
- ¹¹⁴ Trung Bộ Kinh II:61: Ambalattika Rahulovada; 523-526
- ¹¹⁵ Kinh Nipata: Phẩm Culla
- ¹¹⁶ Câu trích từ: Tăng Chi Bộ Kinh V: Phẩm Aghata: Kinh Codana
- ¹¹⁷ Tăng Chi Bộ Kinh V: Phẩm Sona: Kinh Subhasitavaca; Phẩm Agatha: Kinh Codana
- ¹¹⁸ Trung Bộ Kinh I: 17: Kinh Culahatthipadopama; 269-277
- ¹¹⁹ Tương Ưng Bộ Kinh V: Phẩm Raja: Kinh Pathama Cakkanuvattana
- ¹²⁰ Dhammapadatthakatha: Phẩm Sahassa: Kisagotamiya Vatthu
- ¹²¹ Dhammapadatthakatha: Phẩm Sukha: Annatarassa Upasakassa Vatthu
- ¹²² Dhammapadatthakatha: Phẩm Sahassa: Kisagotamiya Vatthu
- ¹²³ Tăng Chi Bộ Kinh V: Phẩm Aghata: Kinh Codana
- ¹²⁴ Trung Bộ Kinh II: 58: Kinh Abhayarajakimara, 498-501
- ¹²⁵ Câu kệ 232
- ¹²⁶ Kinh Tập: Phẩm Cula: Kinh Hiri
- ¹²⁷ Tăng Chi Bộ Kinh V: Phẩm Aghata: Kinh Codana

¹²⁸ Như trên

¹²⁹ Trường Bộ Kinh I: 9: Kinh Maha Sihanada; 151-157

¹³⁰ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Indriya: Kinh Roga

¹³¹ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Bala: Kinh Accaya

¹³² Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Puggala: Kinh Vajiropana

¹³³ Trung Bộ Kinh II: 56: Kinh Upali; 477-492

¹³⁴ Tăng Chi Bộ Kinh I: Phẩm Ekaka : 1

¹³⁵ Tăng Chi Bộ Kinh I: Phẩm Ekaka : 2

¹³⁶ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Bala : kinh Accaya

¹³⁷ Kinh Pháp Cú: Kệ số 329

¹³⁸ Trung Bộ Kinh II: 56: Kinh Upali; 477-492

¹³⁹ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Gahapati : Kinh Hatthigamaka Uggā

¹⁴⁰ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Kesi: Kinh Kesi

¹⁴¹ Kinh Pháp Cú: Kệ số 3

¹⁴² Câu trích từ: Trường Bộ Kinh I: 4: Kinh Sonadanda: 125-132

¹⁴³ Trung Bộ Kinh II: 96: Kinh Esukari: 789-790

¹⁴⁴ Udana: Phẩm Sona: Kinh Uposatha

¹⁴⁵ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Gotami: Kinh Gotami

Ghi chú: Lúc bắt đầu cuộc đời này, sự miễn cưỡng của đức Phật trong việc cho phép nữ giới được xuất gia phần lớn là do những yếu tố xã hội. Một vị đệ tử xuất gia của đức Phật phải thực hành thiền định ở nơi vắng lặng, thường là trong rừng hoặc nhà bỏ hoang. Trong xã hội đó, những nơi chôn như thế rất nguy hiểm cho phụ nữ. Rõ ràng là đức Phật không muốn có điều

gì xảy ra cho người phụ nữ khi cho phép họ được xuất gia. Tuy nhiên, sau khi lắng nghe sự giải bày hợp lý của ngài Ananda, đức Phật đã đồng ý cho người nữ được xuất gia.

¹⁴⁶ Tương Ứng Bộ Kinh V: Tỳ kheo Ni Samyutta: Kinh Soma, 222-223

¹⁴⁷ Kinh Tập: Phạm Uraga: Kinh Vasala

¹⁴⁸ Trung Bộ Kinh II: 96: Kinh Esukari; 789-790

¹⁴⁹ Tăng Chi Bộ Kinh X: Phạm Maha: Kinh Dutiya Mahapanna

¹⁵⁰ Trung Bộ Kinh II: 72: Kinh Aggivacchagotta: 590-594

¹⁵¹ Trường Bộ Kinh III: 27: Kinh Agganna; 407-415

¹⁵² Như trên

¹⁵³ Trung Bộ Kinh II: 72: Kinh Aggivacchagotta: 590-594

¹⁵⁴ Kinh Tập (Nipata Sutta): Phạm Atthaka: Kinh Pasura

¹⁵⁵ Trung Bộ Kinh II: 58: Kinh Abhayarajakumara: 498-501

¹⁵⁶ Trung Bộ Kinh II: 79: Kinh Culasakuludayi: 654-662

¹⁵⁷ Trường Bộ Kinh I: 8: Kinh Mahasihanada; 151-157

¹⁵⁸ Câu trích từ: Tăng Chi Bộ Kinh I: Ekadhamma Pali: Phạm Dutiya: 3-4; dựa trên bản dịch của Hòa Thượng Thích Minh Châu, Phạm Chung Tử, 15-21, NXB Tôn giáo 2005

¹⁵⁹ Trung Bộ Kinh II: 95: Kinh Canki; 775-785

¹⁶⁰ Như trên

¹⁶¹ Trung Bộ Kinh II: 76: Kinh Sandaka; 618-628

¹⁶² Trường Bộ Kinh I: 13: Kinh Tevijja; 187-195

¹⁶³ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469

-
- ¹⁶⁴ Trường Bộ Kinh III: 27: Kinh Agganna; 407-415
- ¹⁶⁵ Như trên
- ¹⁶⁶ Trung Bộ Kinh II: 84: Kinh Madhura; 698-703
- ¹⁶⁷ Trường Bộ Kinh III: 27: Kinh Agganna: 407-415
- ¹⁶⁸ Trường Bộ Kinh I: 2: Kinh Samannaphala; 91-109
- ¹⁶⁹ Tương Ứng Bộ Kinh I: Kosala Samyutta: Kinh Sattajatila; 173-174
- ¹⁷⁰ Trường Bộ Kinh I: 4: Kinh Sonadanda; 125-132
- ¹⁷¹ Trường Bộ Kinh I: 11: Kinh Kevaddha; 175-180
- ¹⁷² Trung Bộ Kinh II: 76: Kinh Sandaka; 618-628
- ¹⁷³ Trường Bộ Kinh III: 27: 407-415
- ¹⁷⁴ Như trên
- ¹⁷⁵ Trường Bộ Kinh I: 3: Kinh Ambattha; 111-124
- ¹⁷⁶ Như trên
- ¹⁷⁷ Trung Bộ Kinh II: 92: Kinh Sela; 755-762
- ¹⁷⁸ Như trên
- ¹⁷⁹ Trung Bộ Kinh I: 35: Kinh Culasaccaka
- ¹⁸⁰ Trung Bộ Kinh II: 56: Kinh Upali; 477-492
- ¹⁸¹ Trung Bộ Kinh II: 95: Kinh Candi; 775-785
- ¹⁸² Như trên
- ¹⁸³ Như trên
- ¹⁸⁴ Như trên

-
- ¹⁸⁵ Câu trích từ: Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Maha: Kinh Kalama
- ¹⁸⁶ Trường Bộ Kinh I: 13: Kinh Tevijja, 187-195
- ¹⁸⁷ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Maha: Kinh Kalama
- ¹⁸⁸ Trường Bộ Kinh I: 13: Kinh Tevijja, 187-195
- ¹⁸⁹ Trung Bộ Kinh II: 98: Kinh Vasettha, 798-808
- ¹⁹⁰ Tương Ưng Bộ Kinh I: Phẩm Pamada: 5; 677-691
- ¹⁹¹ Kinh Pháp Cú: Kệ 216
- ¹⁹² Tương Ưng Bộ Kinh III: Phẩm Ananda: Kinh Ananda
- ¹⁹³ Tương Ưng Bộ Kinh III: Phẩm Maha: Kinh Akusalamula
- ¹⁹⁴ Tương Ưng Bộ Kinh III: Phẩm Ananda: Kinh Ananda
- ¹⁹⁵ Kinh Pháp Cú: Kệ 5
- ¹⁹⁶ Kinh Pháp Cú Chú Giải: 1.4: Kaliyakkhiniya Uppatti Vatthu
- ¹⁹⁷ Kinh Pháp Cú Chú Giải: 15.1: Kalahavupasamana Vatthu
- ¹⁹⁸ Tăng Chi Bộ Kinh VII: Phẩm Abyakata: Kinh Kodhana
- ¹⁹⁹ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Maha: Kinh Akusalamula
- ²⁰⁰ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Ananda: Kinh Ananda
- ²⁰¹ Trung Bộ Kinh II: 82: Kinh Ratthapala, 677-691
- ²⁰² Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Ananda: Kinh Ananda
- ²⁰³ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Maha: Kinh Akusalamula
- ²⁰⁴ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Ananda: Kinh Ananda
- ²⁰⁵ Trung Bộ Kinh II: 61: Kinh Ambalattikarahulovada; 523-526

-
- ²⁰⁶ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Maha: Kinh Kalama
- ²⁰⁷ Câu trích từ: Kinh Tập(Sutta Nipata): Phẩm Culla: Kinh Mangala
- ²⁰⁸ Tương Ưng Bộ Kinh V: Sotapatti Samyutta: Kinh Veludvareyya; 1796-1799
- ²⁰⁹ Kinh Pháp Cú: Kệ 182
- ²¹⁰ Vimanavatthu Atthakatha: Rajjumala Vimana
- ²¹¹ Tăng Chi Bộ Kinh VII: Phẩm Avyakata: Kinh Kodhana
- ²¹² Trung Bộ Kinh III: 144: Kinh Channovada; 1114-1116; Tương Ưng Bộ Kinh III: Khandha Samyutta: Kinh Vakkali; 938-941
- ²¹³ Kinh Pháp Cú: Kệ 131
- ²¹⁴ Trường Bộ Kinh I: 5; 133-141
- ²¹⁵ Tăng Chi Bộ Kinh V: Phẩm Upasaka: Kinh Gihi
- ²¹⁶ Tương Ưng Bộ Kinh V: Sotapatti Samyutta: Kinh Veludvareyya, 1796-1799
- ²¹⁷ Tăng Chi Bộ Kinh I: Phẩm Cittapariyadana
- ²¹⁸ Tăng Chi Bộ Kinh VIII: Phẩm Uposatha: Kinh Dutiyavisakha
- ²¹⁹ Tương Ưng Bộ Kinh V: Sotapatti Samyutta: Kinh Veludvareyya, 1796-1799
- ²²⁰ Trung Bộ Kinh I: 41: Kinh Saleyyaka, 379-385
- ²²¹ Trường Bộ Kinh II: 16: Kinh Mahaparinibbana; 231-277
- ²²² Tương Ưng Bộ Kinh IV: Gamini Samyutta: Kinh Pataliya; 1361-1362
- ²²³ Tăng Chi Bộ Kinh V: Phẩm Nivarana: Kinh Mataputta
- ²²⁴ Trường Bộ Kinh III: 26: Kinh Cakkavattisihanada; 395-405

-
- ²²⁵ Tăng Chi Bộ Kinh V: Phẩm Sona: Kinh Sona
- ²²⁶ Tăng Chi Bộ Kinh V: Phẩm Upasaka: Kinh Gihi
- ²²⁷ Tương Ứng Bộ Kinh V: Sotapatti Samyutta: Kinh Veludvareyya, 1796-1799
- ²²⁸ Trường Bộ Kinh I: 8; 151-157
- ²²⁹ Tăng Chi Bộ Kinh V: Phẩm Aghata: Kinh Codana
- ²³⁰ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada; 461-469
- ²³¹ Như trên
- ²³² Kinh Tập: Phẩm Culla: Kinh Mangala
- ²³³ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Kesi: Kinh Kesi
- ²³⁴ Trường Bộ Kinh III: 31: Kinh Sigalovada: 461-469
- ²³⁵ Trung Bộ Kinh III: 101: Kinh Devadaha; 827-838
- ²³⁶ Trung Bộ Kinh III: 112: Kinh Chabbisodana; 903-908
- ²³⁷ Trung Bộ Kinh III: 101: Kinh Devadaha; 827-838
- ²³⁸ Tương Ứng Bộ Kinh V: Sotapatti Samyutta: Kinh Veludvareyya, 1796-1799
- ²³⁹ Trung Bộ Kinh III: 101: Kinh Devadaha; 827-838
- ²⁴⁰ Như trên
- ²⁴¹ Câu trích từ: Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Bala: Kinh Lakkhana
- ²⁴² Trường Bộ Kinh I: 4: Kinh Sonadanda; 125-132
- ²⁴³ Kinh Tập: Phẩm Uruga: Kinh Vasala
- ²⁴⁴ Tăng Chi Bộ Kinh VI: Phẩm Maha: Kinh Nibbedhika

-
- ²⁴⁵ Trung Bộ Kinh II: 61: Kinh Ambalattthikarahulovada: 523-526
- ²⁴⁶ Kinh Pháp Cú: Kệ 252
- ²⁴⁷ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Bala: Kinh Accaya
- ²⁴⁸ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Puggala: Kinh Jigucchitabba
- ²⁴⁹ Trung Bộ Kinh I: 15: Kinh Anumana; 190-193
- ²⁵⁰ Như trên
- ²⁵¹ Trường Bộ Kinh I: 10: Kinh Satipatthana; 145-155
- ²⁵² Trung Bộ Kinh I: 15: Kinh Anumana; 190-193
- ²⁵³ Trung Bộ Kinh II: 58: Kinh Abhayarajakumara; 498-501
- ²⁵⁴ Trung Bộ Kinh II: 61: Kinh Ambalattthikarahulovada; 523-526
- ²⁵⁵ Tăng Chi Bộ Kinh VI: Phẩm Sacitta: Kinh Sariputta
- ²⁵⁶ Trung Bộ Kinh I: 15: Kinh Anumana; 190-193
- ²⁵⁷ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Sambodhi: Kinh Arakkhita
- ²⁵⁸ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Bala: Kinh Cinta
- ²⁵⁹ Kinh Pháp Cú: Kệ 3-4
- ²⁶⁰ Câu trích từ: Kinh Pháp Cú Kệ 199 & 204
- ²⁶¹ Tăng Chi Bộ Kinh I: Phẩm Pamada: 9
- ²⁶² Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Devaduta; Kinh Hatthaka
- ²⁶³ Luật Tạng: Phẩm Maha: 1.11
- ²⁶⁴ Bản Điện Tử của CNN News (Health), 22-5-2003
- ²⁶⁵ Bản Điện Tử của BBC News, 21-5-2003

-
- ²⁶⁶ Như trên
- ²⁶⁷ Kinh Pháp Cú: Kệ 165
- ²⁶⁸ Kinh Pháp Cú: Kệ 276
- ²⁶⁹ Tăng Chi Bộ Kinh III: Phẩm Maha: Kinh Titthayatana
- ²⁷⁰ Tạp Chí Proceedings of the National Academy of Sciences, 16-11-2004
- ²⁷¹ Discoverychannel.com: “Study: Meditation Changes Monks’ Outlook”,
Anna Salleh, 7-6-2005
- ²⁷² Trung Bộ Kinh II: 79: Kinh Culasakuludayi; 654-662
- ²⁷³ Trung Bộ Kinh III: 86: Kinh Angulimala, 710-717
- ²⁷⁴ Tương Ưng Bộ Kinh I: Devata Samyutta: Kinh Aranna; 93
- ²⁷⁵ Trung Bộ Kinh III: 132: Kinh Anandabhaddekaratta; 523-526
- ²⁷⁶ Kinh Pháp Cú: Kệ 157
- ²⁷⁷ Trung Bộ Kinh I: 18 Kinh Madhupindika; 201-206
- ²⁷⁸ Như trên
- ²⁷⁹ Kinh Pháp Cú: Kệ 216
- ²⁸⁰ Kinh Pháp Cú: Kệ 216
- ²⁸¹ Tăng Chi Bộ Kinh I: Phẩm Pabhassara: Kinh Pabhassara
- ²⁸² Trung Bộ Kinh III 118: Kinh Anapanasati; 941-948
- ²⁸³ Như trên
- ²⁸⁴ Trường Bộ Kinh III: 29: Kinh Pasadika: 427-439
- ²⁸⁵ Kinh Pháp Cú: Kệ 198

²⁸⁶ Kinh Pháp Cú: Kệ 183

²⁸⁷ Tăng Chi Bộ Kinh IV: Phẩm Pattakamma: Kinh Anana

²⁸⁸ Kinh Pháp Cú: Kệ 69

²⁸⁹ Tương Ưng Bộ Kinh I: Kosala Samyutta: Kinh Donapaka: 176-177

²⁹⁰ Kinh Pháp Cú: Kệ 216

²⁹¹ Như trên

²⁹² Luật Tạng: Phẩm Maha: 1.11